

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

LƯU THỊ NGỌC TUYẾT

**PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP
CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ
TỪ NĂM 1883 ĐẾN NĂM 1930**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

LƯU THỊ NGỌC TUYẾT

**PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG THỰC DÂN PHÁP
CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ
TỪ NĂM 1883 ĐẾN NĂM 1930**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 62.22.03.13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. PHẠM QUỐC SỬ
PGS. TS. VŨ THỊ HÒA

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan bản luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu được công bố trong luận án chưa từng được công bố trong một công trình nào khác.

Tác giả

Lưu Thị Ngọc Tuyết

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên và chân thành nhất, tôi xin cảm ơn PGS.TS Phạm Quốc Sử và PGS. TS Vũ Thị Hòa – hai thầy, cô giáo kính mến đã tận tình hướng dẫn cho tôi những vấn đề khoa học trong suốt quá trình thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy, cô trong Bộ môn Lịch sử Việt Nam; các thầy, cô trong khoa Lịch sử và Phòng Đào tạo sau Đại học của trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Ban Giám hiệu và đồng nghiệp tại Trường Cao đẳng Sư phạm Bắc Ninh, Phòng Đào tạo, Khoa GD THCS đã giúp đỡ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi có thể hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các cán bộ công tác tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Viện Sử học, Viện Lịch sử Quân sự, Viện Lịch sử Đảng, Thư viện Quốc gia, Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, các cơ quan, ban ngành các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc đã nhiệt tình giúp đỡ tôi trong suốt quá trình khảo cứu tư liệu và hoàn thành luận án.

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Nghiên cứu sinh

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Viết đầy đủ
CTQG	Chính trị Quốc gia
ĐCSVN	Đảng Cộng sản Việt Nam
ĐHQGHN	Đại học Quốc gia Hà Nội
ĐHSPHN	Đại học Sư phạm Hà Nội
ĐHTHHN	Đại học Tổng hợp Hà Nội
HVNCMTN	Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên
LSQS	Lịch sử quân sự
FGGI	Fonds de la Gouvernement Général de L'Indo – Chine (Phòng Toàn quyền Đông Dương)
FRPT	Fonds de la Résidence de Phu-Tho (Phòng Tòa sứ Phú Thọ)
FRST	Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin (Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ)
KHXH	Khoa học Xã hội
KHXH &NV	Khoa học Xã hội và Nhân văn
NCLS	Nghiên cứu Lịch sử
Nxb	Nhà xuất bản
QĐND	Quân đội nhân dân
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TTLTQG I	Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I
TVQG	Thư viện Quốc gia
VHTT	Văn hóa Thông tin
VNQPH	Việt Nam Quang phục hội
VNQĐĐ	Việt Nam Quốc dân Đảng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	3
3. Mục đích, nhiệm vụ của đề tài	3
4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu	4
5. Đóng góp của luận án.....	5
6. Bố cục của luận án	5
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....	6
1.1. Các công trình nghiên cứu bằng tiếng nước ngoài.....	6
1.2. Các công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt.....	12
1.2.1. Các công trình đề cập đến các vấn đề chung của vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ	12
1.2.2. Các công trình nghiên cứu có đề cập đến phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX	14
1.2.3. Các công trình nghiên cứu trực tiếp về phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1930.....	19
1.3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu	23
Chương 2. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ (1883 – 1897)	25
2.1. Khái quát về vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ.....	25
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	26
2.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hoá.....	29
2.1.3. Khái quát lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ trước khi Pháp đô hộ (trước 1883)	31
2.2. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ và chế độ cai trị của Pháp.....	34
2.2.1. Thực dân Pháp hai lần đánh chiếm Bắc Kỳ	34
2.2.2. Chế độ cai trị của Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.....	36

2.3. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 – 1897) ..41	
2.3.1. Phong trào yêu nước chống Pháp (1883 – 1885).....41	
2.3.2. Phong trào yêu nước chống Pháp từ giữa năm 1885 đến năm 1897.....45	
Chương 3. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ (1898 – 1930)82	
3.1. Bối cảnh lịch sử82	
3.1.1. Bối cảnh trong nước82	
3.1.2. Bối cảnh thế giới.....90	
3.2. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1898 – 1930)91	
3.2.1. Giai đoạn 1898 - 191891	
3.2.2. Giai đoạn 1919 – 1930109	
Chương 4. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ (1883 – 1930).....123	
4.1. Đặc điểm.....123	
4.1.1. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã thu hút được nhiều thành phần dân tộc, nhiều tầng lớp tham gia, trong đó đáng chú ý là vai trò của các thủ lĩnh và nhân dân các dân tộc thiểu số123	
4.1.2. Phong trào diễn ra trên hầu hết các địa phương vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, trong đó địa bàn rừng núi và biên giới được phát huy tối đa.....126	
4.1.3. Phong trào không chỉ có sự liên hệ, phối hợp chiến đấu giữa các cuộc khởi nghĩa trong khu vực, mà còn có mối liên hệ, phối hợp với phong trào chống Pháp ở các khu vực khác trong nước.....127	
4.1.4. Từ năm 1883 đến năm 1930, phong trào đã lần lượt chịu ảnh hưởng của nhiều hệ tư tưởng khác nhau, từ phong kiến đến dân chủ tư sản và bước đầu chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng vô sản.....129	
4.1.5. Phong trào trong chừng mực nhất định, đã thiết lập được mối liên hệ quốc tế và nhận được sự ủng hộ từ bên ngoài33	
4.2. Tính chất.....134	
4.2.1. Tính nhân dân.....134	

4.2.2. Tính dân tộc.....	136
4.2.3. Tính tự phát	138
4.2.4. Các tính chất khác.....	139
4.3. Vai trò.....	141
4.3.1. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kì đã gây khó khăn cho thực dân Pháp trong việc đặt ách cai trị ở khu vực này	141
4.3.2. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kì đã hỗ trợ tích cực cho phong trào chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kì và trong toàn quốc	144
4.3.3. Phong trào góp phần hun đúc ý chí đấu tranh giải phóng đất nước của toàn thể dân tộc Việt Nam.....	145
KẾT LUẬN	147
CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI ĐÃ CÔNG BỐ	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Trung du và thượng du Bắc Kỳ là vùng đất rộng lớn, địa thế hiểm yếu, trong lịch sử là vùng giữ vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng đối với cả nước. Khi mở rộng xâm chiếm khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã tiến hành các hoạt động thăm dò, khảo sát và nhận thấy đây là địa bàn có tầm chiến lược quan trọng ở Đông Dương.

Vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ là nơi cư trú chủ yếu của các dân tộc ít người ở Việt Nam. Trải qua quá trình lịch sử, nhân dân các dân tộc đã đoàn kết bên nhau xây dựng quê hương, kiên quyết đấu tranh chống các thế lực ngoại bang xâm lấn bờ cõi của đất nước.

Giữa thế kỷ XIX, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Năm 1882, thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ và mở rộng đánh chiếm vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ. Các văn thân sĩ phu yêu nước các tù trưởng thủ lĩnh địa phương đã tổ chức và lãnh đạo nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ tiến hành cuộc đấu tranh mạnh mẽ, quyết liệt chống thực dân Pháp xâm lược. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã phát triển liên tục, rộng khắp, gây cho quân Pháp nhiều khó khăn trong quá trình xâm lược Việt Nam. Phong trào đã có những đóng góp to lớn vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam nói chung và lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ nói riêng. Tinh thần quả cảm chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam đã khiến chính người Pháp phải khâm phục. Trong cuốn "L'empire l'Annam", Charles Gosselin đánh giá: *“Người Pháp đến đây không phải đến một nhà vô chủ. Với khí giới rất thô sơ, dân tộc Việt Nam chống cự bền bỉ với đại bác của ta một cách oanh liệt và đầy tinh thần hi sinh... Ta đánh chiếm nhọc nhằn suốt 30 năm mới tạm yên... Phải biết dân tộc Việt Nam có nghị lực kiên cường lắm mới đủ chí khí dai dẳng đến thế”* [179; tr. 86].

Là một phong trào yêu nước có quy mô rộng lớn, tính chất quyết liệt và nhiều điểm đặc thù nhưng việc nghiên cứu về phong trào chống Pháp ở trung du và thượng

du Bắc Kỳ giai đoạn 1883 – 1930 lại hầu như chưa có công trình sử học nào được thực hiện một cách chuyên sâu và có hệ thống. Các công trình của người nước ngoài viết dưới thời Pháp thuộc do bị chi phối bởi quan điểm thực dân nên các nhận định có phần khiên cưỡng, rất nhiều trường hợp thiếu khách quan. Các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX bị coi là những vụ nổi loạn, giặc giã... Mặt khác, chiến sự lại chủ yếu diễn ra ở nơi rừng núi hoang vu, nên những thông tin trên ghi chép rất sơ sài, thậm chí sai lạc. Vì thế, việc nghiên cứu phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 là việc làm có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc.

Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ có những điểm chung, nhưng cũng có những điểm riêng so với các khu vực khác trong cả nước. Vì vậy, việc nghiên cứu là để thấy được bức tranh toàn cảnh về phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ. Qua đó, góp phần đánh giá vị trí, vai trò của vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ trong phong trào đấu tranh chung của cả nước.

Việc nghiên cứu còn góp phần bổ sung nguồn tư liệu về lịch sử khu vực trung du và miền núi phía Bắc. Qua đó, đúc rút kinh nghiệm lịch sử, đề xuất những giải pháp phát huy truyền thống của khu vực trung du và miền núi phía Bắc trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Do sinh sống trong một cộng đồng dân tộc thống nhất, cùng chung vận mệnh nên các dân tộc ở Việt Nam sớm có truyền thống đoàn kết, chống giặc ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ đất nước. Các dân tộc ít người ở Việt Nam cư trú chủ yếu ở vùng trung du và miền núi phía Bắc, nơi phen giậu của đất nước, các thế lực ngoại xâm luôn tìm cách nhòm ngó và xâm nhập vùng này. Nghiên cứu vấn đề này để thấy được khả năng cách mạng cũng như những đóng góp của các dân tộc trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ. Qua đó, thế hệ trẻ thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, có ý thức học tập, cống hiến để xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh. Trong bối cảnh hiện nay, trung du và miền núi phía Bắc là một khu vực có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng của Việt Nam.

Vì những lý do trên, tôi quyết định chọn vấn đề: “*Phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930*” làm đề tài luận án tiến sĩ Sử học.

2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

***Đối tượng nghiên cứu**

Gồm các cuộc khởi nghĩa, các hoạt động yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930.

*** Phạm vi nghiên cứu**

- **Về thời gian:** Đề tài nghiên cứu về phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ trong khoảng gần 5 thập kỷ, từ khi thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883) cho đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), lãnh đạo công cuộc cứu nước tiến sang một giai đoạn mới.

- **Về không gian:** Luận án tập trung nghiên cứu phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân diễn ra trên địa bàn khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Bắc Kỳ (Tonkin) theo Hiệp ước Patenôttré (1884) gồm khu vực từ Ninh Bình trở ra. Giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, vùng đất Bắc Kỳ đã nhiều lần thay đổi về đơn vị hành chính và tên gọi. Khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ thời Pháp thuộc gồm các tỉnh: Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Hà Giang, Hòa Bình, Quảng Yên, Hải Ninh, Hưng Hóa, Sơn Tây, Phú Thọ, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái.

3. Mục đích, nhiệm vụ của đề tài

*** Mục đích nghiên cứu**

Luận án góp phần làm sáng tỏ bức tranh toàn cảnh về phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược và đô hộ của các dân tộc ở khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ trong hai thập niên cuối thế kỷ XIX và ba thập niên đầu thế kỷ XX. Qua đó, luận án góp phần đánh giá một cách khách quan vai trò, tầm quan trọng chiến lược của vùng đất trung du và thượng du Bắc Kỳ trong lịch sử chống thực dân Pháp nói riêng và lịch sử giữ nước nói chung của dân tộc Việt Nam.

*** *Nhiệm vụ đề tài***

- Làm rõ bối cảnh lịch sử, những nhân tố tác động đến sự hình thành và phát triển của phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 – 1930).

- Nghiên cứu một cách đầy đủ, hệ thống diễn biến, quá trình phát triển của phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 – 1930).

- Đánh giá vai trò của các thủ lĩnh nghĩa quân trong những cuộc khởi nghĩa lớn; mối liên hệ, phối hợp chiến đấu của các cuộc khởi nghĩa ở từng vùng; làm sáng tỏ một số phong trào yêu nước chống Pháp tiêu biểu; sự chuyển biến của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX.

- Làm rõ đặc điểm, tính chất và vai trò, bài học kinh nghiệm của phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ trong mối quan hệ với phong trào đấu tranh chung của cả nước trong những thập niên cuối thế kỷ XIX và 30 năm đầu thế kỷ XX.

4. Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu

*** *Nguồn tài liệu***

Để thực hiện đề tài, chúng tôi đã khai thác các nguồn tài liệu chủ yếu như sau:

- Nguồn tài liệu lưu trữ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia 1, Thư viện quốc gia Việt Nam, bao gồm: Địa chí, báo cáo chính trị của chính quyền cai trị ở các tỉnh Bắc Kỳ thời kỳ thuộc địa Pháp...

- Nguồn tài liệu tham khảo: Gồm tài liệu thông sử, địa chí, lịch sử các tỉnh, huyện; luận án, luận văn, các bài báo khoa học...

- Nguồn tài liệu điền dã, khảo sát thực tế tại các địa phương: Gồm các tài liệu chữ Pháp, chữ Hán - Nôm và chữ Thái; tài liệu ảnh, bản đồ, lược đồ, gia phả các dòng họ, tài liệu các di tích... góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề cần nghiên cứu của đề tài.

*** *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu***

- Phương pháp luận: Đề tài dựa trên cơ sở phương pháp luận sử học Mác-xít,

lập trường Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử, quan điểm của ĐCSVN và Lãnh tụ Hồ Chí Minh về giai cấp lãnh đạo cách mạng, lực lượng đấu tranh, về cách mạng bạo lực và khởi nghĩa vũ trang...

- Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, trong đó có các phương pháp cơ bản là phương pháp lịch sử, phương pháp logic.

Là công trình nghiên cứu về lịch sử liên vùng nên tác giả coi trọng công tác điền dã, sưu tầm, xác minh tư liệu... Ngoài ra, tác giả còn sử dụng các phương pháp bổ trợ khác như: Phương pháp tổng hợp và phân tích tư liệu, phương pháp liên ngành, phương pháp thống kê, so sánh...

5. Đóng góp của luận án

- Góp phần tái hiện một cách hệ thống và tương đối toàn diện phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 – 1930).

- Chỉ ra đặc điểm, tính chất, vai trò của phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 – 1930) trong bối cảnh phong trào đấu tranh chung của nhân dân Bắc Kỳ và toàn dân tộc.

- Luận án là tài liệu thiết thực để nghiên cứu và giảng dạy lịch sử địa phương trong nhà trường phổ thông, góp phần giáo dục truyền thống yêu quê hương, đất nước và lòng tự hào dân tộc của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Chương 2. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 - 1897)

Chương 3. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1898 – 1930)

Chương 4. Một số nhận xét về phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 – 1930)

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Cho đến nay, việc nghiên cứu về phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở Việt Nam đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, trong đó không chỉ có những đóng góp của các nhà sử học trong nước mà còn của các nhà nghiên cứu nước ngoài. Về cơ bản, các công trình nghiên cứu được chia thành các nhóm như sau:

1.1. Các công trình nghiên cứu bằng tiếng nước ngoài

Các tác giả nước ngoài, trong đó có những người trực tiếp tham chiến đã có các công trình nghiên cứu về phong trào chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam. Năm 1892, sĩ quan Pháp là Frey viết tác phẩm *Pirates et rebelles au Tonkin nos soldatr au Yen The* (Giặc cướp và phiến loạn ở Bắc Kỳ - Binh sĩ ta ở Yên Thế) [184]. Công trình miêu tả chi tiết về vùng Yên Thế và các trận đánh của nghĩa quân Yên Thế, cung cấp hệ thống bản đồ, cấu trúc công sự phòng thủ của nghĩa quân Yên Thế. Frey nêu quan điểm của mình về "giặc cướp và quân phiến loạn" (nghĩa quân) ở Bắc Kỳ; sơ lược tổ chức của những nghĩa quân ở thượng du Bắc Kỳ. Ở chương II, Frey nhận định: "*Những toán giặc đóng ở vùng này rất nhiều, gồm những toán giặc ở Lục Nam, Đông Triều, Quảng Yên, phía Bắc Chợ Chu, Chợ Mới, vùng xung quanh các tỉnh Hưng Hóa, Thái Nguyên...*" và các toán nghĩa quân thường xuyên liên hệ với nhau [184; tr. 10]. Ngoài ra, Frey cũng có cái nhìn sâu sắc khi đánh giá về nghệ thuật quân sự của các thủ lĩnh nghĩa quân, nổi bật trong số đó là Đề Thám. Ở trang 23 - 24, Frey đã đưa ra nhận định về mục đích nổi dậy của nghĩa quân: "*Bọn giặc người An Nam hoặc người Trung Hoa tìm cách che đậy những việc làm xấu xa của họ bằng những tình yêu cao thượng nhất: tinh thần ái quốc*". Thực dân Pháp buộc phải thừa nhận sự xuất hiện của một "*Đảng quốc gia*" và sức mạnh của các "*làng chiến đấu*" ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, "*Uy tín của đảng mỗi ngày mỗi lớn và chẳng bao lâu sẽ tạo nên một mối nguy cơ nghiêm trọng nhất cho nền bảo hộ*

của chúng ta... Đảng này có đại diện của mình ở khắp trong tất cả các tỉnh, chọn lọc trong những quan lại cũ hoặc những sĩ phu có tiếng... " [184; tr. 26].

Tác giả Masson năm 1892 viết cuốn *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin* (Hồi ức về xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ) [191] là hồi ký ghi lại quá trình tham chiến ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (1886 - 1887). Masson đánh giá việc xâm chiếm Bắc Kỳ sẽ thành công và đem lại nhiều nguồn lợi cho nền công thương nghiệp của Pháp. Công trình tập trung nghiên cứu về các cuộc hành quân đánh chiếm Bắc Kỳ của quân Pháp và đề cập đến tình hình giặc giã (nghĩa quân) ở Bắc Kỳ [191; tr. 237 - 250]. Masson nhận định: “Năm 1888 việc chinh phục Bắc Kỳ đã chấm dứt... nhưng người ta rơi vào một sự sai lầm lớn khi cho rằng lúc đã chiếm được các vị trí thì có thể ngủ trên những cành nguyệt quế hái được với giá rất đắt. Ngược lại, phải tin rằng bọn cướp không bao giờ hạ vũ khí, và chỉ có thể tiêu diệt được chúng với điều kiện là lúc nào cũng phải giữ miếng” [191; tr. 237]. Qua công trình, người đọc có thể thấy được thực tế sự tin tưởng và ủng hộ của nhân dân Bắc Kỳ đối với các thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Năm 1896, tác giả Chaleral viết cuốn *Opérations militaires au Tonkin* (Những cuộc hành quân ở Bắc Kỳ) [177], trong đó tổng hợp những quan sát của chỉ huy quân Pháp ở Đông Dương từ 1885 đến 1895. Tại chương 1, tác giả nghiên cứu khái quát lịch sử An Nam; Chương 2, trình bày những cuộc hành quân của quân Pháp ở vùng thượng du Bắc Kỳ chống lại bọn giặc cướp (nghĩa quân); tổ chức quân sự của Pháp ở Đông Dương, trong đó có ghi chép về các trận đánh ở vùng thượng du Bắc Kỳ như Chợ Mới, Đông Triều, Yên Thế, Cai Kinh... với số liệu cụ thể, phác thảo sơ đồ một số trận đánh tương đối chi tiết... Đồng thời, tác giả còn đưa ra những nhận xét về công cuộc bình định miền thượng du Bắc Kỳ của thực dân Pháp.

Cuốn *Dix ans de Haut – Toukin* (Mười năm ở vùng cao Bắc Kỳ) của Girod, 1899, [188] là hồi kí của một trung sĩ Pháp về những điều đã chứng kiến trong 10 năm ở Bắc Kỳ (1888 - 1898), trong đó có các cuộc hành quân của quân Pháp đến các vùng thượng du Bắc Kỳ như Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hưng Hoá..., những trận đánh của quân Pháp, sự chống đối của dân chúng và những cuộc khởi nghĩa của thủ lĩnh địa phương.

Galliéni với công trình *Trois Colonnes au Tonkin (1894 - 1895)* (Ba đạo quân ở Bắc Kỳ (1894 - 1895), 1899 [178]). Với vai trò là chỉ huy quân khu 2 của quân đội Pháp ở miền thượng du Bắc Kỳ, Galliéni đã tổng kết về chiến thuật, các trận đánh của quân Pháp, trong đó có nhiều trận đánh của quân Pháp ở quân khu 2 Bắc Kỳ và trận đánh ở vùng Cai Kinh (1893 - 1894). Tại trang 4, Galliéni nhận định: "*Tất cả các làng mạc ở vùng Cai Kinh đều nộp thuế cho chúng (nghĩa quân)*"..., *Quân khu 2, dọc biên giới Trung Hoa, giáp với các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc, với các đồn bốt chính của chúng ta ở Lạng Sơn, Đồng Đăng, Na Sầm, Thất Khê, Cao Bằng, nằm trên con đường chỉ nh từ Lạng Sơn đi Cao Bằng, đây là vùng cư trú của các dân tộc Thổ và Mán, toàn bộ nằm trong tay bọn cướp*". Tác giả phân tích biện pháp chinh phục thuộc địa Việt Nam của quân Pháp bằng chính sách "*Thực dân bằng quân sự*" và phương pháp "*vết dầu loang*" được đánh giá hiệu quả trong tất cả các phương pháp chinh phục thuộc địa của Pháp ở Bắc Kỳ.

Cuốn *L'Indo-Chine: Erreurs et dangers. Un programme* (Đông Dương những sai lầm và nguy cơ) của Fernand Bernard, 1901, [175] đã phân tích tình hình Đông Dương sau khi Pháp xâm chiếm Bắc Kỳ (từ 1883), gồm: Tổ chức bộ máy chính quyền và công cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Bernard đã đánh giá tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, sự trung thành với vị vua yêu nước của người An Nam. Tác giả nhận định "*đối với con mắt người An Nam, vua (Hàm Nghi) là hiện thân của Tổ quốc, đang phải chống chọi với ngoại xâm*" [175; tr. 31]. Bernard cũng chỉ ra những sai lầm và nguy cơ của Pháp trong quá trình khai thác và bóc lột thuộc địa Việt Nam: "*Chúng ta phải đương đầu với một dân tộc thống nhất, và tinh thần quốc gia chưa hề suy yếu một chút nào*" [175; tr. 3]. Tác giả thừa nhận "*những người An Nam nổi loạn như những tên giặc cướp (nghĩa quân) và lại cách thức chiến đấu mà các toán quân nổi loạn đã sử dụng đối với các đạo quân của ta thật đáng sợ, hơn là những trận đánh chính quy đã đánh dấu cuộc tiến công của quân ta lên Lạng Sơn hoặc lên Tuyên Quang*" [175; tr. 31].

Charles Gosselin với *L'Empire l'Annam* (Vương quốc An Nam), 1904 [179] là công trình nghiên cứu về lịch sử An Nam. Trong đó, Charles Gosselin

tập trung nghiên cứu những sự kiện xảy ra trong quá trình chinh phục thuộc địa của thực dân Pháp . Khi đề cập đến phong trào chống thực dân Pháp xâm lược ở Việt Nam , tác giả nhận định : *“Thật sự là nước An Nam này có một sức sống mãnh liệt mới chịu đựng được một cuộc chiến tranh trường kỳ như vậy, trong tình trạng phương tiện tự vệ hết sức thiếu thốn... trước vũ khí của chúng ta, họ chỉ có một cách là chết để bảo vệ tự do; tất cả đều coi khinh cái chết với lòng dũng cảm bình tĩnh... chúng ta không bao giờ ghi lại được một sự yếu đuối nào”* [tr. 10].

Rumilly với công trình *Etude sur la Guerre conntre les Pirates au Tonkin* (Nghiên cứu về cuộc chiến tranh chống bọn cướp tại Bắc Kỳ), 1909, [189] là tập hợp những nghiên cứu về hoạt động của những toán cướp (nghĩa quân). Tác giả Rumilly đã đưa ra nhận định về thủ lĩnh Đề Thám : *“Đề Thám là một đối thủ kỳ cựu của chúng ta (tức Pháp), Đề Thám có uy tín lớn đối với bộ hạ của mình và uy tín lớn đối với dân chúng An Nam”* [189; tr. 1]. Rumilly đã ghi chép về sự giúp đỡ của dân chúng đối với cuộc khởi nghĩa như sau: *“Những dân cư các vùng Yên Thế, Phúc Yên, Vĩnh Yên... nơi hoạt động của Đề Thám đều đồng lòng với Thám. Thám tự đặt mình trước mặt họ và được họ coi như một vị anh hùng dân tộc”* [tr. 3], và *“Không lấy gì làm lạ rằng những kẻ mà chúng ta gọi là cướp thì những người dân bản xứ coi họ như những người phản kháng, ở khắp nơi được đón tiếp và giữ kín”* [tr. 3]. Tác giả cũng đánh giá kết quả sự giúp đỡ của dân chúng đối với cuộc khởi nghĩa đó làm cho quân Pháp: *“thực tế những đơn vị hành quân của chúng ta luôn luôn không có mắt, các tướng cướp luôn luôn chủ động. Bọn chúng quyết định được trận đánh ở nơi mà bọn chúng thấy thích hợp, vào lúc thích hợp sau khi đã có sự chuẩn bị tỉ mỉ”... “Có rất nhiều toán cướp đóng quân một cách bình tĩnh sát ngay trại binh của chúng ta một vài cây số mà chúng ta không hay biết gì”* [tr. 4].

Tác giả Deport với công trình *Monographie du terroire militaire (Các Đạo quan binh)*, 1928, [186] cung cấp những thông tin về lịch sử của người Thái Tây Bắc và lịch sử dòng họ Đèo và thế lực của Đèo Văn Tri . Công trình cũng miêu tả chi tiết một số trận đánh của quân Pháp ở vùng Tây Bắc với Đèo Văn Tri

từ năm 1883 đến 1888. Deport đã thừa nhận những khó khăn về quân số của quân Pháp ở vùng Tây Bắc: "*Quân số của chúng ta ở vùng này gần như rất ít, lại đóng quân rải rác nên khó khăn trong việc thực hiện các cuộc truy quét*". Deport phân tích thủ đoạn của Pháp nhằm mua chuộc, dụ dỗ và gây chia rẽ giữa các thủ lĩnh nghĩa quân ở Tây Bắc [186; tr. 29].

Tác giả Lyautey với công trình *Lettres du Tonkin et de Madagascar* (1894 - 1899) (*Thư của Bắc Kỳ và của Madagascar (1894 - 1899)*), 1920 [180], tập trung nghiên cứu về hoạt động của quân Pháp trong thời gian từ 1884 đến 1899, trong đó có hoạt động ở miền thượng du Bắc Kỳ. Lyautey đánh giá về tình trạng khủng hoảng tiếp tế của quân Pháp, tình trạng bất lực vì không thể tăng quân số: "*Miền thượng du Bắc Kỳ ta cần dùng đến cả đoàn quân to lớn rải khắp bán đảo để chống lại nạn cướp bóc*" [tr. 185]; Cuốn sách cũng ghi chép về những trận chiến trên vùng sông Lô và tổ chức quân sự miền thượng lưu sông Gâm của quân Pháp [tr. 232 – 233]. Đặc biệt Lyautey đã đưa ra nhiều nhận định về hoạt động và vai trò của các thủ lĩnh như Hà Quốc Thượng, Bá Kỳ, Hoàng Mẫn...

Cuốn "*Histoire militaire de l'Indochine Francaise*" (Lịch sử quân sự xứ Đông Dương) [190] do các sĩ quan tham mưu Pháp ở Đông Dương soạn thảo, 1931. Công trình ghi chép ngắn gọn theo từng khu vực về những hoạt động quân sự ở Đông Dương, trong đó có nhiều sự kiện liên quan đến chiến sự ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Cuốn sách đã cung cấp những tư liệu phong phú về các cuộc đụng độ vũ trang giữa quân đội Pháp với nghĩa quân chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, nhiều trận đánh được miêu tả chi tiết, qua đó giúp chúng tôi đánh giá về vai trò của các thủ lĩnh nghĩa quân như Hoàng Hoa Thám, Đề Kiêu, Đốc Ngữ, Đèo Văn Trì, Hoàng Cầu, Tổng Kiêm. Cuốn sách cũng ghi chép về biện pháp đàn áp của Pháp về quân sự và âm mưu chia rẽ các nhóm nghĩa quân, các dân tộc ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ. Qua ghi chép về cuộc khởi nghĩa của Đốc Ngữ, chúng ta thấy quân Pháp đã triệt để sử dụng đội ngũ tay sai để chiêu dụ nghĩa quân đầu hàng, làm nội phản cho Pháp, triệt phá những làng bản có người theo nghĩa quân. Cuốn sách cũng đánh giá về vai trò và những đóng góp của các dân tộc vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ đối với hoạt động chống Pháp ở khu vực trên.

Năm 1933, Daufès viết tác phẩm *La Garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours* (Đội quân bản xứ ở Đông Dương, từ khi thành lập đến nay), tập 1, [187] viết về xứ Bắc Kỳ. Công trình nghiên cứu về các hoạt động quân sự của quân của Pháp ở Bắc Kỳ; những cuộc hành binh của quân Pháp chống lại các cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương ở Bắc Kỳ. Trong đó, nhiều sự kiện được ghi chép rất cụ thể, cung cấp nguồn tài liệu chi tiết về các cuộc chiến chống lại nghĩa quân từ năm 1886 đến 1930.

Tác giả David Marr với tác phẩm *Vietnamese Anticolonialism* (Việt Nam chống chủ nghĩa thực dân), 1971 [219] đã phân tích tác động của chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam; nghiên cứu về các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam ; sự chuyển biến của phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX... Tác giả đã đưa ra ý kiến đánh giá về một số phong trào đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Năm 1989, Charles Fourniau xuất bản công trình *Annam - Tonkin 1885-1896: Lettrés et paysans Vietnamiens face à la conquête coloniale*, (*Trung Kỳ - Bắc Kỳ 1885 - 1896: Văn thân và nông dân Việt Nam đối đầu với cuộc chinh phục thuộc địa*), [182]. Tác giả có nhiều đóng góp khi khai thác nhiều nguồn tài liệu ở Pháp để dựng lại sinh động về phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam. Khi đánh giá tính chất dân tộc và bản chất của các cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, tác giả khẳng định đều bắt nguồn từ *chủ nghĩa quốc gia Việt Nam* [tr. 288]. Tại chương 2, *Nghiên cứu về cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam từ 1885-1887*, theo tác giả: "*các phong trào kháng chiến đều có tính dân tộc*" [tr. 83], các cuộc chiến đấu chống Pháp đều dưới danh nghĩa của vua Hàm Nghi, các phong trào nổi dậy ở Bắc Kỳ từ năm 1885 hoàn toàn có tính chính trị và tính dân tộc. Theo tác giả, "*Lời kêu gọi Cần Vương của Hàm Nghi đã có một vai trò rất quan trọng đối với Bắc Kỳ nhưng không giống như ở Trung Kỳ, lời kêu gọi Cần Vương không sinh ra cuộc kháng chiến ở Bắc Kỳ bởi vì cuộc kháng chiến này đã tồn tại từ lâu... Nhưng, lời kêu gọi của Vua đã góp phần tổ chức cuộc kháng chiến với sự tham gia rộng rãi của văn thân, các chánh tổng, các lực*

lượng yêu nước, các tầng lớp quan lại" [tr. 85]. Tác giả cũng nhìn nhận về vai trò của thủ lĩnh đứng đầu các cuộc khởi nghĩa: "*Mỗi nhóm được lãnh đạo bởi một người đứng đầu được giao chức tước và cấp bậc để có một quyền lực hợp pháp và trung thành với Hàm Nghi và tạo ra uy tín của họ với nhân dân*" [tr. 84]; Tác giả nhìn nhận về mối liên hệ, ảnh hưởng của Tôn Thất Thuyết với phong trào yêu nước chống Pháp ở Bắc Kỳ: "*Trong các năm 1888 – 1889, Thuyết sang Trung Quốc, ở vùng giáp biên giới và giữ liên hệ với những người cầm đầu chính của Cần Vương ở Bắc Kỳ*" [182; tr. 174]. Tuy nhiên, công trình còn có hạn chế là ghi chép rất sơ lược về phong trào đấu tranh tự phát chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Pierre Grossin với tác phẩm *La province Muong de Hoa Binh, 1994 (Tỉnh Mường Hoà Bình)* [190] là công trình khảo cứu về vùng đất, con người, văn hóa và truyền thống đấu tranh của nhân dân Hòa Bình. Phần lịch sử đã khái quát về truyền thống đấu tranh của vùng đất Mường và cuộc khởi nghĩa của người Mường trong tiến trình lịch sử chống ngoại xâm. Trong đó, tác giả đã đưa ra những thông tin về vai trò của thủ lĩnh Đốc Ngữ với phong trào ở hạ lưu sông Đà, sự tham gia ủng hộ của người Mường, người Kinh trong cuộc khởi nghĩa của Đốc Ngữ. Viết về cuộc khởi nghĩa của Tổng Kiêm, Grossin đã đánh giá: "*Đầu thế kỷ XX, cuộc nổi dậy cướp tỉnh lỵ Hòa Bình của Tổng Kiêm gây ra cảnh rối loạn trong một địa phương*" [190].

Tác giả Philippe Devillers với cuốn "*Người Pháp và người An Nam, bạn hay thù ?*", 2006 [28], cách đây trên nửa thế kỷ, dựa trên nguồn tư liệu phong phú, đã dày công nghiên cứu lịch sử Việt Nam giai đoạn từ 1856 đến 1902, trong đó có các cuộc khởi nghĩa ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ.

1.2. Các công trình nghiên cứu bằng tiếng Việt

1.2.1. Các công trình đề cập đến các vấn đề chung của vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ

Trước hết, đó là các công trình nghiên cứu về địa chí, địa dư các tỉnh trung du và thượng du Bắc Kỳ, như: *Đại Nam nhất thống chí, 2012* [103] của Quốc Sử quán triều Nguyễn; *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ, 1930* [71]... bước đầu giúp chúng tôi

nhận thức về mảnh đất, con người, lịch sử, đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở trung du và thượng du Bắc Kỳ thời cận đại. Ngoài ra còn một số công trình địa chí viết bằng chữ Hán, chữ Pháp về các tỉnh ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chưa được dịch chú và công bố một cách có hệ thống, nên việc tiếp cận và khai thác chúng tôi cũng gặp nhiều khó khăn.

Tác giả Lã Văn Lô với tác phẩm *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, 1973* [83], đã khảo cứu khái quát về lịch sử, văn hóa, truyền thống đoàn kết đấu tranh chống giặc ngoại xâm của nhân dân các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong lịch sử. Trong đó, tác giả phân tích những đóng góp của các dân tộc ở Bắc Kỳ trong phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Công trình *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hoà Bình* của Bùi Văn Kín, 1972, [56] đã khái quát về người Mường ở Hòa Bình. Tác giả tập trung nghiên cứu chế độ lang đạo, một hình thức bóc lột phong kiến điển hình trong xã hội người Mường ở Tây Bắc. Công trình cũng cung cấp những thông tin về nghĩa quân sông Đà do Đốc Ngữ lãnh đạo. Nghĩa quân của Đốc Ngữ đã giành nhiều thắng lợi lớn khi quân Pháp tiến đánh Tây Bắc. Công trình cho thấy uy tín của Đốc Ngữ trong cộng đồng Mường ở Hòa Bình rất lớn, khẳng định Đốc Ngữ là người có tài “dân vận”, nên nghĩa quân của ông luôn nhận được sự ủng hộ của nhân dân [56; tr. 60].

Phong trào chống Pháp ở vùng Tây Bắc Bắc Kỳ còn được phản ánh qua công trình: *Tư liệu về lịch sử xã hội dân tộc Thái ở Tây Bắc, 1977* [146], hay cuốn sử biên niên *Quăm tô mường* (kể chuyện bản mường) ở các địa phương vùng Tây Bắc do những “Thầy Mo” Thái ghi chép, nói về các cuộc đấu tranh chống lại thực dân Pháp xâm lược của người Thái ở Tây Bắc để bảo vệ bản làng ... Tuy nhiên những tài liệu trên còn rất tản mạn, sơ lược, bó hẹp trong một địa phương, một số cuốn chưa được dịch và chú giải.

Trong thời gian gần đây, có một số công trình nghiên cứu về lịch sử các địa phương miền núi phía Bắc như *Lịch sử tỉnh Cao Bằng, 2009* [137]; *Hà Giang – 110 năm đấu tranh xây dựng và phát triển (1892 – 2001), 2001* [140]; *Tỉnh Yên Bái – một thế kỷ (1900 - 2000)*; *Tỉnh Sơn La 110 năm (1895 - 2005), 2005* [133]...

Các công trình trên đã khai thác nhiều nguồn tư liệu, trong đó có một số tư liệu nước ngoài, kết hợp với kết quả điều tra thực địa, đặc biệt đi sâu phản ánh các sự kiện lịch sử, các phong trào đấu tranh chống Pháp ở địa phương và là một nguồn tư liệu tham khảo có giá trị. Ngoài ra, còn có những công trình lịch sử Đảng bộ các cấp, sách viết về lịch sử các ngành, các tổ chức xã hội do các cơ quan chuyên môn của tỉnh và trung ương biên soạn. Nội dung các công trình nghiên cứu trên đã khái quát truyền thống đấu tranh yêu nước của nhân dân trước khi có Đảng lãnh đạo. Qua đó, cung cấp những tư liệu quan trọng để chúng tôi xây dựng nội dung luận án. Tuy nhiên, các công trình này khi viết về các phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược từ cuối thế kỉ XIX đến trước năm 1930 ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ còn mang tính khái lược, nội dung sơ sài.

1.2.2. Các công trình nghiên cứu có đề cập đến phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Trước Cách mạng tháng Tám (1945), ở Việt Nam việc nghiên cứu các phong trào chống Pháp hầu như rất hạn chế. Một số tác phẩm như *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim (tái bản năm 1999) [57]. Công trình chỉ ghi chép ngắn gọn về việc quân Pháp đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân, thông qua đó phản ánh về các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Tại chương XV, *Việc đánh dẹp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ*, tác giả nêu ngắn gọn về phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam, gồm hoạt động của Đề Kiêu ở vùng Hưng Hóa, Cai Kinh, Đốc Ngữ, Đề Thám, Khởi nghĩa Thái Nguyên và Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng. Tuy nhiên, những ghi chép rất giản lược và một số sự kiện nhầm lẫn về thời gian, địa bàn hoạt động của thủ lĩnh nghĩa quân.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trước năm 1945 thể hiện rất rõ quan điểm thực dân, nên đã phản ánh phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam nói chung, của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ nói riêng một cách thiếu khách quan, sơ lược và không đầy đủ. Ngay cả Trần Trọng Kim một sử gia Việt Nam nổi tiếng cũng không đứng ngoài tình trạng đó.

Sau Cách mạng tháng Tám (1945) đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về lịch sử chống ngoại xâm, trong đó viết về phong trào yêu nước chống

Pháp của vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ. Giáo sư Trần Văn Giàu với tác phẩm *Chống xâm lăng (3 tập)* [41], gồm tập 1: *Lịch sử Việt Nam 1858 – 1898*, tập 2: *Bắc Kỳ kháng Pháp*, tập 3: *Phong trào Cần Vương*, là công trình nghiên cứu tiêu biểu về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp ở Việt Nam. Ở tập 2, tác giả trình bày các sự kiện nổi bật về cuộc kháng chiến chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ như trận đánh ở Cầu Quan Âm (Lạng Sơn); trận đánh Hòa Mộc (Tuyên Quang); cung cấp hệ thống lược đồ phong phú. Ở tập 3, *Phong trào Cần Vương*, tác giả đánh giá mối liên hệ giữa phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX với Tôn Thất Thuyết, đại diện triều đình kháng chiến Hàm Nghi: "*Trong phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX, hầu hết các tướng lĩnh vùng Đông Bắc và Bắc Kỳ đều có sự liên lạc với Tôn Thất Thuyết*" [tr. 202].

Năm 1957, Giáo sư Trần Huy Liệu xuất bản tác phẩm *Lịch sử Tám mươi năm chống Pháp*, quyển 1 [76], phân tích lịch sử Việt Nam từ khi Pháp xâm lược đến cuối thế kỷ XIX; quyển 2, đề cập đến phong trào yêu nước và cách mạng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX. Khi nghiên cứu về các phong trào đấu tranh của nhân dân miền núi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tác giả nhận định: "*Đầu thế kỷ XX, khi các cuộc khởi nghĩa ở vùng đồng bằng lần lượt tan rã thì các cuộc khởi nghĩa của đồng bào miền núi vẫn tiếp diễn không ngừng*" [tr. 206].

Viết về phong trào yêu nước ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX còn có bộ sách *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (nhiều tác giả). Trong đó, tập 1, công trình cung cấp nhiều tư liệu về phong trào đấu tranh của các văn thân, sĩ phu; phong trào Cần Vương ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ; tư liệu về các thủ lĩnh tiêu biểu tham gia phong trào yêu nước ở Bắc Kỳ. Tập 2, ghi chép chi tiết về cuộc khởi nghĩa Yên Thế và các thủ lĩnh dân tộc ở miền núi Bắc Kỳ. Tập 3, tập trung nghiên cứu về những phong trào đấu tranh yêu nước đầu thế kỷ XX, trong đó có hoạt động của Việt Nam Quang phục hội trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Các nhà nghiên cứu lịch sử ở Nam Bộ cũng đã có một số công trình nghiên cứu về thời kỳ cận đại, tiêu biểu là Phạm Văn Sơn với cuốn *Việt Nam tranh đấu sử*, 1949,

[111] phác thảo khái quát về phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam; và cuốn *Việt sử toàn thư* [112] là chuyên khảo nghiên cứu xuyên suốt về lịch sử Việt Nam . Trong chương 4, mục 2: *Phong trào Văn thân chống Pháp*, tác giả đã phác thảo những nét sơ lược về phong trào yêu nước ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ *Tại Bắc Kỳ, Đề Kiêu ở vùng Hưng Hóa, Cai Kinh, Đốc Ngữ ở Bắc Giang, Lương Tam Kỳ và dư đảng quân Cờ Đen dấy lên ở vùng Chợ Chu (Thái Nguyên) chống thực dân Pháp xâm lược*" [tr. 472]. Tuy nhiên, tác giả đã nhầm lẫn khi đưa ra các chi tiết như Đốc Ngữ hoạt động chống Pháp ở Bắc Giang, sau ra đầu thú quân Pháp (thực tế Đốc Ngữ hoạt động ở Hưng Hóa, ông bị thực dân Pháp lập mưu giết hại); phong trào nông dân Yên Thế được xếp vào phong trào Văn thân khởi nghĩa [tr. 472] (thực tế là phong trào khởi nghĩa của nông dân)...

Sau năm 1975, nhiều công trình nghiên cứu lịch sử Việt Nam được công bố, góp phần quan trọng cung cấp nguồn tư liệu mới để tiếp tục làm sáng tỏ các vấn đề lịch sử, nhất là giai đoạn từ 1858 đến 1930. Nổi bật là cuốn *Lịch sử Việt Nam, tập III (Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1945)* do Giáo sư Đinh Xuân Lâm (chủ biên), Nxb Giáo dục; cuốn *Lịch sử Việt Nam tập VI (1858 - 1896)*; cuốn *Lịch sử Việt Nam tập VII (1897 - 1918)*; và cuốn *Lịch sử Việt Nam tập VIII (1919 - 1930)*.

Tác phẩm *Lịch sử Vĩnh Phú* của Lê Tượng, Vũ Kim Biên, 1980 [143], ghi chép chi tiết về cuộc chiến đấu chống Pháp của nhân dân Vĩnh Phú, tiêu biểu là trong phong trào Cần Vương chống Pháp. Cuốn sách phân tích về các sự kiện, nhân vật xảy ra trên đất Phú Thọ, trong đó có hoạt động của thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích ở Hưng Hóa (1884). Các tác giả đã đánh giá vai trò, uy tín của Nguyễn Quang Bích là người thủ lĩnh xuất sắc ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ trong phong trào Cần Vương chống Pháp (tr. 113). Ngoài ra, tác phẩm còn ghi chép về những hoạt động chống Pháp của Bồ Giáp, Đề Kiêu, Đốc Ngữ ở Phú Thọ.

Tác giả Đinh Xuân Lâm với tác phẩm *Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam, một số vấn đề cần nghiên cứu*, 1998 [66]. Công trình là tập hợp nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu chuyên sâu về lịch sử cận hiện đại Việt Nam. Trong đó, có nhiều bài viết về phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược ở Bắc Kỳ cuối thế

kỷ XIX đầu thế kỷ XX; nghiên cứu, đánh giá về truyền thống đánh giặc giữ nước của cha ông trong lịch sử dân tộc; đi sâu tìm hiểu các sự kiện, thủ lĩnh nghĩa quân trong phong trào yêu nước chống Pháp ở các tỉnh vùng thượng du Bắc Kỳ.

Cuốn *Tài liệu về Lưu Vĩnh Phúc* [117] đã đánh giá về vai trò của quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc trong việc phối hợp với quân triều đình chặn bước tiến của quân Pháp khi chúng mở rộng đánh chiếm Bắc kỳ, vai trò của quân Cờ Đen trong các trận đánh Pháp ở Tuyên Quang (cung cấp vũ khí, phối hợp tác chiến với các thủ lĩnh chống Pháp)... Qua đó, khẳng định những đóng góp của Lưu Vĩnh Phúc trong cuộc kháng chiến của nhân dân Bắc Kỳ chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX.

Tác phẩm *Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm* của Nguyễn Phan Quang, 1993, [101] là công trình nghiên cứu tương đối hệ thống về cuộc đời của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm. Thông qua nguồn tư liệu sưu tầm ở Pháp về hoạt động của Kỳ Đồng, tác giả cung cấp thêm tư liệu về phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Trong đó có quá trình Kỳ Đồng thành lập đội quân khai hoang đồn điền lên vùng Yên Thế; xây dựng căn cứ Chợ Kỳ; mối liên hệ và giúp đỡ của Kỳ Đồng với thủ lĩnh Đề Thám bước đầu được làm rõ. Tuy nhiên, những ảnh hưởng của Kỳ Đồng với vai trò là ngọn cờ mới trong phong trào chống Pháp cuối thế kỷ XIX ở vùng trung du Bắc Kỳ cần tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá.

Cuốn *Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết (1839 – 1913)*, 1998, [149] gồm những tham luận đánh giá về con người và hoạt động chống Pháp của Tôn Thất Thuyết. Các tác giả đã khẳng định sau khi phát hịch Cần Vương, Tôn Thất Thuyết đã ra Bắc Kỳ để liên lạc với các văn thân sĩ phu yêu nước chống Pháp, trong đó có liên hệ với Nguyễn Quang Bích, lên vùng Tây Bắc liên hệ với Đèo Văn Trì, qua nhà Thanh để cầu viện. Ngoài ra, Tôn Thất Thuyết còn tích cực giúp đỡ phong trào chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ về súng đạn, tiền của, chủ động xây dựng các toán quân có vũ trang gồm các dân tộc thiểu số, tổ chức các cuộc tấn công đồn binh Pháp ở dọc vùng biên giới phía Bắc [tr. 150 - 151].

Năm 2007, Giáo sư Nguyễn Ngọc Cơ xuất bản tác phẩm *Phong trào dân tộc trong đấu tranh chống Pháp ở Việt Nam 1885 – 1918*, [25] trong đó, tác giả đã phân tích toàn bộ phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ sau năm

1883 đến 1918. Cuốn sách đi sâu tìm hiểu về phong trào Cần Vương chống Pháp trong cả nước và từng vùng miền, khái quát về phong trào nông dân Yên Thế , phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ XX . Tác giả cũng dành thời lượng nhất định viết về cuộc đấu tranh của nhân dân các dân tộc thiểu số ở miền núi Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Cuốn *Lịch sử quân sự Việt Nam, tập 9 (Hoạt động quân sự từ năm 1897 đến Cách mạng tháng Tám 1945)* của Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, 2000, [159] là công trình nghiên cứu chủ yếu về những hoạt động quân sự từ năm 1897 đến 1930 ở Việt Nam, trong đó đề cập đến chiến thuật, quy mô, các trận đánh lớn ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Tác giả Dương Đình Lập với công trình *Căn cứ địa trong phong trào Cần Vương chống Pháp (1885 -1896)*, 2005, [69] đã đề cập đến sự ra đời của hàng loạt các căn cứ địa trong phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ , nổi bật là các căn cứ ở vùng Hưng Hóa, Nghĩa Lộ, Yên Thế, Hữu Lũng... Trong đó , tác giả đi sâu phân tích quá trình lựa chọn và xây dựng các căn cứ địa, các trận đánh giữa nghĩa quân với thực dân Pháp, đặc điểm hình thành và phát triển của căn cứ địa, vai trò của căn cứ địa trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX.

Tác giả Nguyễn Thế Anh với tác phẩm *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, 2008 [4] với nguồn tư liệu tham khảo bằng tiếng Pháp rất phong phú, tác giả đã khái quát việc xâm lược và thiết lập bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Việt Nam. Khi nghiên cứu về phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam cuối thế kỷ XIX, tác giả đã nhận xét về nguyên nhân thất bại của các phong trào; nghiên cứu về “*giặc Bắc Kỳ*”, tác giả khẳng định danh từ “*giặc*” được người Pháp dùng để chỉ chung bất cứ ai chống cự quân Pháp [tr. 104]. Khi phân tích khái quát về các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam, tác giả nhận định: “*đoàn quân kháng chiến Việt Nam trong nhiều năm chống lại chính phủ bảo hộ. Các đoàn quân này hoàn toàn khác với giặc Khách , tuy có vài tác giả Pháp đã cố ý đồng hóa họ với giặc Khách*” [tr. 106 - 107]. Nhưng khi nói về phong trào chống Pháp của nhân dân Bắc Kỳ, tác giả đưa ra nhận định: “*từ năm 1892, chỉ có Hoàng Hoa Thám tiếp tục chống Pháp mà thôi*” [tr. 107], thực tế

các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển, kéo dài sang đầu thế kỉ XX.

1.2.3. Các công trình nghiên cứu trực tiếp về phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1930

Năm 1972, Ban Dân tộc Khu tự trị Tây Bắc xuất bản cuốn *Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1930)*, tập 1, [11] đã phác họa những nét cơ bản về quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Tây Bắc. Trong đó những hoạt động và vai trò của đội quân Thập Châu khi quân Pháp nổ súng đánh chiếm Bắc Kỳ, phong trào Cần Vương ở Tây Bắc đã được đề cập đến. Do nguồn tư liệu hạn chế nên cuốn sách còn khái quát, chưa làm rõ được vai trò của nhân dân Tây Bắc đối với phong trào yêu nước chống Pháp với phong trào chung của cả nước.

Viết về Hoàng Hoa Thám và cuộc khởi nghĩa Yên Thế có rất nhiều tài liệu và các công trình nghiên cứu, trong đó nổi bật là những tác phẩm sau: *Phong trào nông dân Yên Thế chống Thực dân Pháp xâm lược (1884 - 1913)*, 2001 của Nguyễn Văn Kiệm [54]; Công trình *Hoàng Hoa Thám (1836 - 1913)*, 2013 [127] của Khổng Đức Thiêm ... Dựa trên nguồn sử liệu phong phú, có được nhờ quá trình điền dã thực địa, tác giả Khổng Đức Thiêm đã đưa ra những kết quả nghiên cứu mới nhất: Gồm tư liệu về Hoàng Hoa Thám, hoạt động của nghĩa quân Yên Thế, những chiến thắng nổi bật, sự tham gia khởi nghĩa của nhân dân vùng Yên Thế, sự phối hợp tác chiến của các thủ lĩnh địa phương, tổ chức xây dựng làng chiến đấu qua đó thấy được sự tham gia tích cực và những đóng góp to lớn của nhân dân Yên Thế và vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ đối với cuộc khởi nghĩa.

Tác phẩm *Phong trào Cần Vương ở Phú Thọ cuối thế kỷ XIX* do Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Phú Thọ xuất bản, 2007 [51], là công trình nghiên cứu toàn diện về phong trào Cần Vương chống Pháp ở Phú Thọ. Tác giả cung cấp những tư liệu địa phương về diễn biến của các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Phú Thọ và một phần vùng miền núi Tây Bắc, đưa ra nhận xét về vai trò của các thủ lĩnh nghĩa quân hoạt động từng thời kỳ trên đất Phú Thọ như Nguyễn Quang Bích, Đề Kiêu...

Nghiên cứu về Nguyễn Quang Bích, một thủ lĩnh phong trào Cần Vương có công trình *Kỷ yếu Hội thảo Danh nhân Nguyễn Quang Bích với phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX*”, 2011 [163] do Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản. Công trình tập hợp nhiều bài nghiên cứu về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Quang Bích, qua đó khẳng định rõ hơn vai trò của ông là thủ lĩnh phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ. Khi chiến đấu ở núi rừng Tây Bắc, ông đã được nhân dân các dân tộc ít người tin tưởng, ủng hộ. Những dấu tích căn cứ kháng chiến của Nguyễn Quang Bích, mối liên hệ, phối hợp chiến đấu giữa các thủ lĩnh nghĩa quân đã được đề cập đến tương đối chi tiết.

Nghiên cứu về Hoàng Đình Kinh có tác phẩm *Mũi tên thần – Những câu chuyện về nghĩa quân Hoàng Đình Kinh*, 1999, của Nguyễn Quang Huynh [46], trong đó ca ngợi Hoàng Đình Kinh là con người dũng cảm, hiệp nghĩa. Khi quân Pháp tiến đánh Lạng Sơn, ông đã xây dựng căn cứ chống Pháp và tổ chức nhân dân Lạng Sơn thành các đội nghĩa dũng để bảo vệ quê hương. Năm 2013, tỉnh Lạng Sơn đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Các tư liệu, bài viết về thân thế, sự nghiệp Hoàng Đình Kinh chống giặc Pháp, Phi bảo vệ quê hương cuối thế kỷ XIX*. Hội thảo có nhiều bài nghiên cứu khẳng định những đóng góp của Hoàng Đình Kinh trong đấu tranh chống phi , hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp, mối liên hệ giữa khởi nghĩa Hoàng Đình Kinh và khởi nghĩa Yên Thế của Hoàng Hoa Thám tiếp tục được làm rõ.

Nghiên cứu về Khởi nghĩa Thái Nguyên có công trình *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, 1997, [114] do Sở Văn hóa Thông tin Thái Nguyên và Viện Sử học Việt Nam xuất bản. Công trình là tập hợp các bài nghiên cứu về khởi nghĩa Thái Nguyên, qua đó đã làm rõ các vấn đề về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên như: Vai trò của người đứng đầu cuộc khởi nghĩa là thủ lĩnh Lương Ngọc Quyến và Đội Cấn; ảnh hưởng của Việt Nam Quang Phục hội (VNQPH) đối với cuộc khởi nghĩa; tính chất, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên trong phong trào yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX.

Nghiên cứu về hoạt động của tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng (VNQDD) có công trình *Khởi nghĩa Yên Bái (02 – 1930) - một số vấn đề lịch sử*, 1997, [115],

do Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Yên Bái xuất bản. Công trình đã phản ánh hoạt động của VNQDD ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ và cuộc khởi nghĩa Yên Bái dưới sự lãnh đạo của tổ chức này. Công trình *Việt Nam Quốc dân Đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, năm 2012, của Giáo sư Nguyễn Văn Khánh đã đánh giá: VNQDD là một tổ chức chính trị tiêu biểu nhất của khuynh hướng cách mạng tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam cho đến năm 1930 [47; tr. 35]. Cuốn sách cung cấp nhiều tư liệu mới về cuộc khởi nghĩa Yên Bái; đưa ra nhận định khách quan khi đánh giá về vai trò, vị trí của VNQDD trong phong trào yêu nước Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Tác giả Thi Sánh với công trình: *Lịch sử phong trào công nhân mở Quảng Ninh (1883 - 1945)*, tập 1, do Ty Văn hoá Thông tin Quảng Ninh xuất bản năm 1974. Công trình nghiên cứu về đặc điểm, cơ cấu giai cấp của công nhân Quảng Ninh; quá trình phát triển của các tổ chức Đảng trong phong trào công nhân Quảng Ninh; sự phát triển của phong trào công nhân Quảng Ninh từ 1883 đến 1930 và từ 1930 đến 1945. Qua đó cho thấy vị trí, vai trò của phong trào công nhân Quảng Ninh trong phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX [109].

Tác giả Phạm Văn Lực với công trình *Phong trào chống Pháp ở Sơn La từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945*, 2012, [86] đã đi sâu nghiên cứu về các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Sơn La chống thực dân Pháp xâm lược từ cuối thế kỷ XIX đến 1945. Trong đó, tác giả cung cấp nguồn tư liệu điền dã gồm các tư liệu bằng tiếng Thái, tư liệu khảo sát thực tế ở địa phương. Tác giả đã đánh giá về quá trình xâm lược và chế độ cai trị của thực dân Pháp và tay sai ở Sơn La, đời sống của các dân tộc ở Sơn La; Công trình cũng đề cập chi tiết về phong trào yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược ở Sơn La trước năm 1930.

Tỉnh ủy Cao Bằng xuất bản tác phẩm *Hoàng Đình Giông cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng (1904 - 1947)*, 2014 [135], giới thiệu về thân thế sự nghiệp của nhà cách mạng Hoàng Đình Giông. Hoàng Đình Giông là một trong những thanh niên sớm giác ngộ cách mạng, đã từng sang cơ sở Long Châu (Trung Quốc) học tập lý luận, dự các lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam

cách mạng thanh niên (HVNCMTN), tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin. Một bộ phận thanh niên ưu tú trong đó có Hoàng Đình Giông đã được kết nạp vào HVNCMTN, sau đó trở về Cao Bằng xây dựng cơ sở cách mạng, trở thành những người Đảng viên Cộng sản đầu tiên ở vùng miền núi Cao Bằng - Lạng, được Đảng trực tiếp giao nhiệm vụ chỉ đạo việc tổ chức, gây dựng phong trào cách mạng ở Cao Bằng và Lạng Sơn [135, tr. 47].

Tác giả Nguyễn Thị Thanh Hoa với luận án tiến sĩ *Phong trào Cần Vương chống Pháp ở Bắc Kỳ (1885 - 1896)*, 2015, [45] là công trình nghiên cứu một cách hệ thống về phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ (1885 - 1896). Tác giả đã làm rõ hoạt động và vai trò của các cuộc khởi nghĩa Cần Vương tiêu biểu ở Bắc Kỳ, các thủ lĩnh Cần Vương; vị trí của phong trào Cần Vương chống Pháp ở Bắc Kỳ (1885 - 1896).

Các bài viết trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử cũng đề cập đến những vấn đề mà đề tài quan tâm. Tác giả Đặng Huy Vận, Đinh Xuân Lâm (1966) có bài viết: “*Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng Lĩnh và Sông Đà trong những năm 1891 - 1892 qua một số tài liệu mới*” [152]. Trong bài này, các tác giả đã công bố những tư liệu mới để khẳng định mối liên hệ, phối hợp chiến đấu của các thủ lĩnh nghĩa quân Hùng Lĩnh với nghĩa quân Đốc Ngữ ở vùng hạ lưu sông Đà. Các tác giả Đặng Huy Vận, Hoàng Đình Bình trong bài “*Đề đốc Lưu Kỳ và những hoạt động chống Pháp của ông ở vùng Đông Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX*” [156] đã cho biết lực lượng nghĩa quân Lưu Kỳ gồm nhiều dân tộc miền núi ở Đông Bắc nước ta, mối liên hệ của nghĩa quân Lưu Kỳ với những cuộc khởi nghĩa ở vùng Đông Bắc Bắc Kỳ như khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật, sự hợp tác với những quan lại Trung Quốc để vận chuyển vũ khí cung cấp cho các lực lượng khởi nghĩa ở Bắc Kỳ; Những trận đánh lớn và thắng lợi của nghĩa quân Lưu Kỳ ở căn cứ Bảo Đài. Nghĩa quân dần mở rộng địa bàn hoạt động ra khắp vùng Đông Bắc Bắc Kỳ từ Quảng Yên, Đông Triều, Móng Cái đến vùng sông Kỳ Cùng, Lục Nam, Lạng Sơn, và Thái Nguyên.

Các tác giả Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm với bài viết “*Cuộc khởi nghĩa Yên Thế một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*” [88] đã chứng minh phong trào nông dân Yên Thế là

sự thể hiện sức mạnh quật khởi của giai cấp nông dân trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tác giả Đặng Huy Vận với những bài nghiên cứu như *“Thêm một số tư liệu về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở Hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX”* [155] nghiên cứu về những hoạt động của nghĩa quân sông Đà, những trận đánh lớn dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Đốc Ngữ; mối liên hệ hợp tác chiến đấu giữa nghĩa quân Đốc Ngữ với nghĩa quân Đề Kiêu...

Công trình *“Nguyễn Quang Bích ngọn cờ quy tụ lực lượng yêu nước chống Pháp vùng Tây Bắc cuối thế kỷ XIX”* [93] của Bùi Đình Phong đã đánh giá vai trò của Nguyễn Quang Bích trong việc liên kết, thống nhất lực lượng, mở rộng địa bàn hoạt động chống Pháp ở vùng Tây Bắc. Bài viết đã cho thấy vai trò, đóng góp của các dân tộc ở vùng Tây Bắc với phong trào Cần Vương ở khu vực này

Bài viết *“Vài nét về cuộc khởi nghĩa Phú Thọ năm 1915”* của Phạm Quang Trung [150] đã nghiên cứu về hoạt động của tổ chức VNQPH ở khu vực trung du và thượng du Bắc Kì, trong đó tiêu biểu ở Phú Thọ. Tác giả đánh giá: *“mặc dù không gây nên những tổn thất lớn về binh lực của quân Pháp nhưng đã làm rung chuyển toàn bộ hệ thống cai trị của Pháp ở Đông Dương lúc đó”* [150; tr. 70].

1.3. Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Nhìn chung, các công trình trên ở những mức khác nhau đã đề cập đến phong trào yêu nước chống Pháp xâm lược trong hai thập niên cuối thế kỷ XIX và ba thập niên đầu thế kỷ XX của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kì.

Các công trình viết bằng tiếng nước ngoài chủ yếu nhằm phác họa công cuộc xâm chiếm và bình định thuộc địa của thực dân Pháp, qua đó phản ánh gián tiếp phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kì. Do được viết dưới quan điểm thực dân, nên phong trào yêu nước chống Pháp chỉ được các tác giả ghi chép chung chung và đưa ra những nhận định, đánh giá thiếu khách quan. Một số công trình đã nhìn nhận các cuộc khởi nghĩa, các cuộc chiến đấu của nghĩa quân đều là hoạt động “giặc cướp” và “phiến loạn”.

Các công trình viết bằng tiếng Việt đề cập hay nghiên cứu về phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ mang tính tập trung hơn. Một số công trình chuyên khảo, bài nghiên cứu sâu về phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, nhưng chủ yếu đề cập đến một số ít cuộc khởi nghĩa, trong khi phản ánh phong trào chung còn mờ nhạt, tư liệu hạn chế, tản mát. Những công trình nghiên cứu địa phương như địa chí, lịch sử các tỉnh, huyện, lịch sử Đảng bộ các cấp, các ghi chép sử liệu của các dân tộc ở miền núi Bắc Kỳ cũng còn hạn chế về tính hệ thống và độ tin cậy của nguồn tư liệu.

Trên cơ sở tình hình nghiên cứu nói trên và yêu cầu của luận án, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra đối với đề tài này là:

- Nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 trên tất cả các khía cạnh (Nguyên nhân, diễn biến, quy mô, tầm ảnh hưởng... của phong trào theo từng khu vực, từng giai đoạn), qua đó thấy được sự chuyển biến của phong trào yêu nước chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX.

- Nhận xét đặc điểm, tính chất, vai trò của phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930, đặt trong phong trào yêu nước chống Pháp ở Bắc Kỳ và cả nước cùng giai đoạn này.

Chương 2

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ (1883 – 1897)

2.1. Khái quát về vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ

Dưới thời Pháp thuộc, Bắc Kỳ nằm ở phía Bắc Việt Nam, với diện tích tự nhiên khoảng 115.800 km² [71; tr. 9], trong đó vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ chiếm 102.000 km², tức khoảng 88 % diện tích toàn Bắc Kỳ. Khu vực này được xác lập theo Hiệp ước Harmand (1883) của triều Nguyễn kí với Pháp gồm khu vực từ Đèo Ngang trở ra Bắc gọi là Bắc Kỳ. Năm 1884, nhà Nguyễn kí Hiệp ước Patenôtre chính thức thừa nhận quyền thống trị của thực dân Pháp ở Việt Nam, theo đó địa giới của Bắc Kỳ được tính từ phía Nam tỉnh Ninh Bình trở ra. Năm 1885, Bắc Kỳ gồm các tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội, Ninh Bình, Nam Định, Quảng Yên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang. Khu vực Bắc Kỳ chia thành các vùng: Vùng đồng bằng Bắc Kỳ và vùng biển đảo vịnh Bắc Bộ; vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (tên gọi trung du và thượng du Bắc Kỳ tồn tại cho đến năm 1954).

Cuối thế kỷ XIX, các đơn vị hành chính của vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ có sự biến động do thường xuyên bị chia tách. Năm 1888, để thực hiện chính sách vừa bình định, vừa chiếm đóng, thực dân Pháp đã chia tách địa bàn từ Thanh Hóa trở ra thành 14 phân khu [104; tr. 192 - 193]. Sang đầu thế kỷ XX, vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ gồm các tỉnh: Bắc Giang, Bắc Kạn, Hòa Bình, Lạng Sơn, Lào Cai (Lào Cai), Phú Thọ, Quảng Yên, Sơn La, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái và 4 đạo quan binh gồm: Đạo quan binh thứ nhất là Hải Ninh, đạo quan binh thứ hai là Cao Bằng, đạo quan binh thứ ba là Hà Giang, đạo quan binh thứ tư là Lai Châu.

Hiện nay, trung du và miền núi phía Bắc được chia thành hai vùng: Vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc. Tây Bắc bao gồm các tỉnh Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình. Đông Bắc bao gồm các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Yên Bái, Bắc Giang, Quảng Ninh. Đây là một trong những vùng lãnh thổ có diện tích lớn nhất cả nước, với 100.965 km², chiếm 28,6 % diện tích toàn quốc.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lí: Địa bàn vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ tiếp giáp với các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc) ở phía Bắc; Phía Đông tiếp giáp với biển Đông, phía Nam tiếp giáp với đồng bằng Bắc Bộ; phía Tây tiếp giáp với Lào. Với đặc điểm vị trí địa lí như trên, vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ giống như một “cửa vào ra” của Việt Nam, cả trên biển và trên đất liền, rất thuận lợi để giao lưu, trao đổi hàng hóa với Trung Quốc, các nước Đông Nam Á.

Địa hình: Trung du và thượng du Bắc Kỳ là vùng có địa hình vừa đa dạng vừa phức tạp, địa thế hiểm trở, bị chia cắt bởi các dãy núi lớn, thung lũng và cao nguyên xen kẽ nhau. Độ cao phổ biến là từ 200 đến 2000m. Địa hình nghiêng dần theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Trong đó, dãy núi Hoàng Liên Sơn với các đỉnh núi cao từ 2.800 đến 3.000 m, đỉnh cao nhất là Phansipang cao 3.142 m, được coi là nóc nhà của Đông Dương ; dãy núi Sông Mã ở Tây Bắc dài 500 km, tỏa rộng đến Sầm Nưa (Lào) và thượng du Thanh – Nghệ. Vùng Đông Bắc có đỉnh núi Mẫu Sơn, núi Cai Kinh với hệ thống núi đá vôi dựng đứng, hiểm trở, nhiều hang động xen kẽ với các thung lũng; dãy núi Tam Đảo chạy qua các tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang là nơi đan xen giữa những dãy núi đá vôi tạo thành chướng ngại thiên nhiên thuận tiện cho việc tổ chức phòng thủ tác chiến, cơ động lực lượng của các nghĩa quân. Đồng thời, các dãy núi đất đã tạo nên các thung lũng màu mỡ trong đó có những cánh đồng lớn như Phù Yên, Mường Tấc (Sơn La), Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Yên Bái)... là những vựa lúa lớn ở miền Tây Bắc. Khu vực phía Nam là các tỉnh trung du tiếp giáp với đồng bằng gồm vùng bán sơn địa. Đây là khu vực đất đai bằng phẳng, nhiều đồng bằng ven các lũng núi và xen kẽ giữa các đồi. Ở trung du và thượng du Bắc Kỳ còn có các tỉnh nằm sâu trong nội địa, tiếp giáp trung du, đồng bằng như Bắc Kạn, Thái Nguyên, Phú Thọ, Tuyên Quang. Địa hình nơi đây là những dải đồi với đỉnh tròn, sườn thoải, đèo dốc. Trên các dãy núi đá có nhiều hang động, thuận tiện cho việc xây dựng căn cứ địa, cất giấu lương thực của các cuộc khởi nghĩa.

Hệ thống giao thông: Các tỉnh trung du và thượng du Bắc Kỳ có nhiều tuyến đường giao thông huyết mạch của cả nước. Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt nối liền Hà Nội với các

vị trí trọng yếu ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Trong đó, nổi bật là tuyến đường quốc lộ 1 nối Lạng Sơn với các tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Nội; đường quốc lộ số 3 nối Hà Nội, Thái Nguyên, Cao Bằng; quốc lộ 6 nối liền Hà Nội với Sơn La, Điện Biên; Quốc lộ 2 nối Hà Nội, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang... Dựa vào hệ thống giao thông trên, tư bản Pháp đã mở rộng khai thác thuộc địa, thăm dò tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh đó, địa hình phức tạp, xói mòn do mưa lũ nên các tuyến đường đi cũng rất nguy hiểm, gây khó khăn trong vận chuyển bằng cơ giới của quân Pháp. Nhưng qua hệ thống đường mòn, đường nhỏ xuyên rừng từ các tỉnh, các cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam có thể liên lạc thuận lợi và nhận được sự hậu thuẫn của nhân dân Lào, nhân dân Trung Quốc.

Rừng núi: Ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, rừng núi chiếm diện tích lớn, với nhiều rừng già, cây cối rậm rạp, nhiều sản vật và cây dược liệu quý hiếm... là kho tàng vô tận các loại lâm thổ sản. Rừng núi bạt ngàn nên nơi đây chiếm nhiều lợi thế về mặt quân sự, là một trở ngại lớn đối với các cuộc hành quân của kẻ địch, nhưng lại là nơi ẩn binh lợi hại của nghĩa quân. Trong cuộc bình định khu vực miền núi Bắc Kỳ, người Pháp đã nhận định: *“Cái khó khăn của địa hình do cấu trúc hiểm trở của núi non và một sự xói mòn mạnh do mưa lũ, tạo thành vô số các sơn cốc và rãnh sâu, nhất là tại các vùng nham động, tiếp theo là rừng rậm nhiệt đới, làm việc lưu thông của quân Pháp cực kỳ khó khăn, nhưng nó lại dễ dàng cho các lực lượng đối nghịch thiết lập sào huyệt”* [191; tr. 75].

Khí hậu: Vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ có khí hậu nhiệt đới chịu ảnh hưởng của gió mùa, phân hóa theo không gian. Chế độ gió mùa có sự tương phản rõ rệt: Mùa hè gió mùa Tây Nam khô nóng, mưa nhiều, mùa đông gió mùa Đông Bắc lạnh, khô, ít mưa. Chế độ gió mùa tạo nên thời tiết khắc nghiệt, ẩm thấp, lạnh giá, sương muối, mưa phùn làm trở ngại đến sản xuất và sinh hoạt của cư dân. Rừng rậm nhiệt đới sinh ra nhiều bệnh tật ác tính như sốt rét rừng, dịch tả... ảnh hưởng rất lớn đến các cuộc hành quân của quân Pháp. Người Pháp đánh giá: *“mùa hè Bắc Kỳ thật là khét tiếng: Khí ẩm ướt, mặt trời nóng không sao chịu đựng nổi”* [189; tr. 5] và một trong những kẻ thù ghê gớm nhất của người Âu, kẻ thù mà những người ghét Bắc Kỳ thích trình bày như là vũ trang mạnh nhất và khó mà chiến thắng nổi, đó là khí hậu [191; tr. 249]. Quân Pháp khi hành quân đánh chiếm Bắc Kỳ đã chịu

hiều tổn thất vì khí hậu và bệnh nhiệt đới: Quân Pháp đánh giá: Quân đội của chúng ta lúc đó bị thất bại nặng nề vì bệnh sốt rét rừng [191; tr. 249].

Tài nguyên thiên nhiên: Vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ là khu vực giàu có về tài nguyên thiên nhiên, trong đó nổi bật là khoáng sản, phân bố ở hầu khắp các tỉnh gồm: than, sắt, vàng, chì, kẽm, apatit, đá vôi, đất hiếm, đá trắng... Người Pháp viết: “*Đất ở đây khá màu mỡ , khá giàu về khoáng sản và các sản phẩm khác để tự cung tự cấp , nếu người ta biết lợi dụng những của cải này thì chắc chắn sẽ là một nguồn lợi lớn cho nước Pháp chứ không phải là một gánh nặng cho nước Pháp* ” [191; tr. 266]. Dưới thời Pháp thuộc, trung du và thượng du Bắc Kỳ là một trong những trung tâm khai thác khoáng sản với các mỏ than, khoáng sản trữ lượng lớn, trong đó tiêu biểu là mỏ than Hòn Gai, Cẩm Phả, Đông Triều, Cao Bằng, Thái Nguyên; Chì, kẽm, thiếc Tuyên Quang, Bắc Kạn, Apatit Lào Cai; nhiều kim loại quý hiếm như vàng ở Trấn Yên, bạc ở Văn Chấn (Yên Bái), mỏ đá quý, mỏ kim loại màu với trữ lượng lớn. Người Pháp đánh giá: “*Người Trung Hoa trước đây đã từng khai thác nhiều ở nơi này... lòng đất ở đây chứa đựng không phải bàn cãi gì nữa: Vàng, bạc, kẽm, chì, sắt, than... có khi nằm ngay trên mặt đất không sâu lắm*” [134; tr. 23].

Sông ngòi: Vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ có hệ thống sông ngòi dày đặc. Vùng Tây Bắc có hệ thống sông chính là sông Hồng, sông Đà, sông Chảy, bắt nguồn từ Vân Nam chảy vào Việt Nam. Vùng Đông Bắc có các sông lớn gồm: Sông Lô, sông Gâm ở Hà Giang và Tuyên Quang; Thái Nguyên có sông Cầu, sông Công; Lạng Sơn có sông Kỳ Cùng, sông Rạng, sông Chung, sông Bắc Khê và sông Văn Mịch. Cao Bằng có sông Bằng Giang, sông Máng... Ngoài ra còn một số sông ngắn như sông Chảy (Yên Bái), sông Bạc, sông Chừng (Hà Giang); Sông Phó Đáy (Tuyên Quang), với hàng ngàn con suối to nhỏ, phân bố dày đặc xen giữa núi rừng. Sông ngòi ngắn và nhỏ có độ nông sâu không đều, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, không thuận lợi cho giao thông đường thủy. Do ảnh hưởng của khí hậu và địa hình nên các dòng sông trên thường gây nên lũ lụt, sạt lở ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của cư dân. Trong lịch sử, lưu vực các dòng sông lớn ở trung du và thượng du Bắc Kỳ là huyết mạch giao lưu kinh tế giữa vùng thấp với vùng cao , miền xuôi và miền ngược , giữa Việt Nam với vùng

phía Nam Trung Hoa . Đây còn là tuyến đường vận chuyển lương thực , vũ khí, trao đổi liên lạc của các nghĩa quân.

Như vậy, trung du và thượng du Bắc Kỳ là nơi có nhiều lợi thế về vị trí địa lý và sự đa dạng phong phú về tài nguyên thiên nhiên. Ngay từ xa xưa, nơi đây từng là "*miền trù mật*" hấp dẫn để bao kẻ thù khát thèm, nhòm ngó. Trong lịch sử, nơi đây sớm trở thành một địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng cả về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng của Việt Nam. Đối với kẻ thù, trung du và thượng du Bắc Kỳ được coi là địa bàn trọng yếu mà các thế lực xâm lược cần phải chiếm lấy khi chúng muốn xâm chiếm Việt Nam.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hoá

Về kinh tế: Dưới thời thực dân, phong kiến, nền kinh tế của trung du và thượng du Bắc Kỳ là kinh tế tự nhiên, mang nặng tính tự cấp, tự túc. Trong đó, nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo. Ở vùng thấp cư dân chủ yếu trồng lúa nước. Vùng cao, cư dân canh tác ruộng bậc thang, làm nương rẫy. Ngoài ra, cư dân còn trồng ngô, khoai, sắn và cây hoa màu như đậu, lạc, bầu, bí... Để cải tạo và chinh phục tự nhiên, các cư dân đã chú ý đến thủy lợi. Theo các tài liệu "*Quăm tô nương*" (Truyện kể bản mường) của người Thái ở Tây Bắc , từ rất sớm, người Thái đã có trình độ canh tác ruộng nước thông qua hệ thống mương, phai, guồng, cọn, máng dẫn nước. Ngoài ra, nhân dân đã có một số kinh nghiệm trong chăn nuôi , đánh bắt cá ở ven các sông suối và khai thác lâm thổ sản . Tuy nhiên, trình độ sản xuất, kỹ thuật canh tác còn lạc hậu , công cụ thô sơ và lệ thuộc vào tự nhiên là chủ yếu. Vì thế, năng suất lao động và sản lượng không đủ để đảm bảo cuộc sống. Tình trạng du canh du cư còn phổ biến ở nhiều tộc người.

Nghề thủ công truyền thống tương đối phát triển gồm: Dệt, rèn, mộc, đan lát, trồng dâu nuôi tằm, se lanh, thêu, làm bạc, chạm khắc... Sản phẩm của nghề thủ công chủ yếu phục vụ cho sản xuất và đời sống hàng ngày , chưa mang tính chất hàng hóa, thủ công nghiệp chưa tách rời với nông nghiệp.

Do địa hình đồi núi nên giao thông đi lại khó khăn, hoạt động buôn bán ít phát triển. Một bộ phận dân cư đã tiến hành trao đổi hàng hóa dọc các cửa khẩu và vùng giáp biên giới, tạo nên sự gắn bó giữa cư dân ở vùng biên của Việt Nam với vùng phía Nam Trung Quốc và Thượng Lào . Như vậy, cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ

XX, đặc trưng kinh tế chủ yếu ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ là nền kinh tế tự nhiên, tự cung, tự cấp. Trao đổi kinh tế chủ yếu bằng hiện vật, kinh tế hàng hóa chưa phát triển.

Về xã hội: Vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ là nơi sinh tụ lâu đời của hơn 30 dân tộc, gồm: Tày, Thổ, Lào, Dao, Mông, Nùng, Thái, Mường, Việt, Hoa, Pà Thẻn, Lô Lô, La Chí, La Hủ, Lự, Pu Péo, Bố Y, Phù Lá, Giáy, Xa Phó, Hà Nhì, La Ha, Khơ Mú, Kháng, Xinh Mun, Mảng, Si La, Cờ Lao, Ngái, Sán Chay... Trong lịch sử, vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ đã được tiếp nhận, bổ sung các luồng dân cư từ các nơi khác đến như đồng bằng Bắc Kỳ, Vân Nam, Thượng Lào...

Mỗi dân tộc ở trung du và thượng du Bắc Kỳ có trình độ kinh tế, đời sống văn hóa và phong tục tập quán riêng. Theo tài liệu dân tộc học các dân tộc thiểu số ở Việt Nam không có lãnh thổ riêng, mà quần cư xen kẽ nhau, mật độ dân cư khoảng 10 người/km². Nhóm Tày, Thái, Nùng sống ở vùng thấp, thung lũng bằng phẳng. Người Mông, Dao chủ yếu sống ở những vùng núi đá cao. Người Kinh chủ yếu sống ở khu vực trung tâm. Các dân tộc tuy cư trú trên một địa bàn rộng lớn, những vùng núi xa nhau nhưng thông qua các bản trường ca, truyền thuyết cho ta thấy các dân tộc ở đây không chỉ có mối quan hệ gần gũi với nhau mà quan hệ giữa các dân tộc với người Kinh cũng gắn bó chặt chẽ trong suốt chiều dài lịch sử.

Trong xã hội có hai giai cấp cơ bản là giai cấp phong kiến và giai cấp nông dân. Giai cấp phong kiến gồm: Thổ ty, tù trưởng, lang đạo, thầy mo, thầy cúng... Quan hệ xã hội của cư dân tùy theo từng vùng miền mà bị chi phối bởi các quan hệ phong kiến. Ở Sơn La có đặc điểm là sự cát cứ nặng nề của các thế lực phong kiến. Quyền lực tập trung trong tay những dòng họ quý tộc Thái như họ Lò, Cầm, Bạc, Sa, Hoàng, Điều... Mỗi châu đều do một dòng họ cai trị. Tính cát cứ, kế thừa theo hình thức cha truyền con nối. Vùng người Thái tồn tại chế độ phía, tạo; chế độ lang đạo vùng người Mường; chế độ thống quán, thống lí đối với người Mông; chế độ Quảng đối với người Tày... Giai cấp thống trị chiếm đoạt ruộng đất, tài nguyên, bắt nhân dân phải phục tùng các nghĩa vụ lao dịch, sưu thuế nặng nề... Ngoài ra, nhân dân còn bị giai cấp thống trị bóc lột theo

phương thức truyền thống là cống nạp sản vật và phu phen tạp dịch không công [86; tr. 42]. Trong xã hội phong kiến, những hủ tục lạc hậu đã kìm hãm sự phát triển của các dân tộc. Cuộc sống của nhân dân vô cùng khổ cực. Họ vừa chịu ách thống trị, đè nén của phía tạo, vừa chịu ách thống trị của thực dân. Vì thế, các dân tộc trung du và thượng du Bắc Kỳ luôn khao khát một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Họ sẵn sàng đứng lên đấu tranh để giành lấy tự do và độc lập cho quê hương, đất nước và hạnh phúc của chính họ.

Về văn hóa: Trải qua hàng ngàn năm, nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ đã sáng tạo một nền văn hóa đặc sắc, đa dạng vừa có bản sắc riêng nhưng lại có cái chung tạo thành bản sắc văn hoá Việt Nam “*đa dạng trong thống nhất*”. Bản sắc văn hóa độc đáo thể hiện đậm nét trong trang phục, phong tục tập quán, lễ hội... Mỗi dân tộc đều có nền văn học dân gian như sử thi, thơ ca phong phú. Dân tộc Thái có chữ viết lâu đời thuộc hệ chữ Phạn. Nhờ có văn tự, nhiều tài liệu ghi chép của người Thái đã phản ánh lịch sử anh hùng trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của các dân tộc ở Tây Bắc.

Trong sinh hoạt văn hóa, nét nổi bật của các dân tộc đó là tinh thần *cố kết cộng đồng*. Tính cố kết cộng đồng được thể hiện ở sự gắn bó trong các sinh hoạt văn hóa như lễ Tết, hội hè, cưới xin, ma chay... Các dân tộc ở trung du và thượng du Bắc Kỳ có nhiều đức tính tốt đẹp như: Cần cù trong lao động, yêu tự do, yêu quê hương đất nước, mến khách, trọng tình. Những đức tính đó tạo nên sức sống mãnh liệt để tồn tại trước thử thách của thiên nhiên và kẻ thù xâm lược.

2.1.3. Khái quát lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ trước khi Pháp đô hộ (trước 1883)

Sống trong địa bàn chiến lược quan trọng, tiếp giáp với vùng biên cương của Tổ quốc, nhân dân các dân tộc đã sớm tự ý thức được sự sinh tồn và phát triển của mình trong sự phát triển chung của quốc gia, dân tộc. Trong lịch sử chống ngoại xâm, bảo vệ quê hương đất nước, nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ đã viết nên những trang sử hào hùng và oanh liệt. Các triều đại phong kiến Việt Nam đã luôn quan tâm đến khu vực lãnh thổ biên cương phía Bắc và có nhiều đối sách nhằm thu phục, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các dân tộc trong vùng.

Khi nhà Lý định đô ở Thăng Long, khu vực miền núi phía Bắc đã trở thành phen giậu trực tiếp che chở phía Bắc kinh thành. Trong cuộc kháng chiến chống Tống lần 2 (1075 - 1077), các tù trưởng thiểu số ở miền núi phía Bắc nắm quyền cai quản một vùng rộng lớn, có thế lực lớn. Nhà Lý chủ trương lôi kéo các tù trưởng, thắt chặt mối đoàn kết dân tộc để củng cố khối thống nhất đất nước. Nhân dân các dân tộc sẵn sàng tham gia vào các đội nghĩa binh do châu mục Tông Đản, Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An phối hợp với quân đội triều đình đánh phá căn cứ quân sự của quân Tống. Khi quân Tống kéo sang xâm lược nước ta, các đội nghĩa binh người dân tộc đã được Lý Thường Kiệt giao nhiệm vụ trấn giữ các vùng trọng yếu, cướp phá lương thảo của giặc. Võ quan nhà Lý là Dương Tự Minh (Thái Nguyên), đã đứng ra tổ chức và đoàn kết các dân tộc vùng biên giới chặn bước tiến của quân Tống khi chúng kéo quân sang cướp phá châu Quảng Nguyên.

Các đạo quân người dân tộc mặc dầu chưa được huấn luyện quân sự nhưng giàu ý chí chiến đấu. Dòng họ Hà ở Chiêm Hóa đã tập hợp các dân tộc ở địa phương thành một đạo quân ứng nghĩa, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược “*Tiên phát chế nhân*” của Lý Thường Kiệt. Tấm bia đá “*Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*” ở Yên Nguyên (Chiêm Hóa, Tuyên Quang), ghi tạc công lao của dòng họ Hà (15 đời làm châu mục coi giữ Châu Vị Long) cùng nhà Lý chống xâm lược Tống. Họ Thân ở động Giáp (Lạng Sơn) dưới sự chỉ huy của phò mã Thân Cảnh Phúc trở thành một phen giậu kiên cố ở Lạng Sơn của nhà Lý khi nhà Tống xâm lược Đại Việt. Quân Tống đã gọi đội quân động Giáp là những “*thiên thần*” [162; tr. 46]. Sự phối hợp chiến đấu của các cánh quân miền núi do các tù trưởng dân tộc thiểu số là nhân tố quyết định dẫn tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai.

Thế kỷ XIII, giặc Nguyên Mông 3 lần kéo quân xâm lược Đại Việt. Cuộc kháng chiến chống xâm lược của nhân dân Đại Việt đều có những đóng góp tích cực của nhân dân các dân tộc miền núi phía Bắc. Khi quân Mông cổ đến vùng biên giới Đại Việt, nhân dân vùng giáp biên đã theo dõi và nắm bắt tình hình kẻ địch, báo với triều đình để có kế hoạch phòng bị. Khi quân Mông Cổ tháo chạy về đến vùng Quy Hóa, trại chủ là Hà Bồng chiêu tập dân chúng người Man tập kích quân

giặc. Thủ lĩnh Hà Đặc, Hà Chương người Tày ở vùng Cự Đà (Phú Thọ) dùng mưu đánh giặc. Hà Đặc lấy tre đan thành những hình người to lớn, cho mặc áo, cứ đến tối thì dẫn ra dẫn vào, cho dùi lỗ cây to, cắm tên lớn vào. Quân Mông Cổ trông thấy, tưởng quân ta có sức khỏe như thần bắn xuyên qua những cây lớn. Giặc không dám tiến đánh [30; tr. 49]. Đội dân binh người Tày, Nùng ở Lạng Sơn do thủ lĩnh Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Lĩnh chỉ huy hoạt động ở vùng trại Vĩnh Bình (Cao Lộc, Lạng Sơn), phối hợp với quân đội nhà Trần, dần mở rộng địa bàn đánh chiếm ra khắp vùng Lạng Sơn, giành thắng lợi lớn ở ải Chi Lăng, đèo Sài Hồ.

Thế kỷ XV, nhà Minh xâm lược và đô hộ Đại Việt, nhân dân các dân tộc miền núi phía Bắc đã đoàn kết chống ách thống trị của nhà Minh. Tại Lạng Sơn, các đội nghĩa quân Hoàng Thiêm Hữu, Nguyễn Nguyên Hách, Nông Văn Lịch đã làm chủ được vùng Ôn Châu trong những năm 1412 – 1419. Tại Thái Nguyên, nghĩa quân Chu Sư Nhan, Dương Khắc Chung, nghĩa quân Ông Lão mở rộng hoạt động đến vùng Cô Lũng (Hữu Lũng, Lạng Sơn) và Đồng Hỷ (Thái Nguyên). Trong phong trào chống giặc Minh ở vùng miền núi phía Bắc có đội “Nghĩa binh Áo Đỏ” được tổ chức vững mạnh, sử sách phương Bắc gọi là “Hồng y tặc” với sự tham gia của đông đảo nhân dân các dân tộc miền núi ở hai phủ Tuyên Hóa, Thái Nguyên. Từ Thái Nguyên nghĩa quân tỏa đi hoạt động ở Vân Nam sang Tuyên Quang, Yên Bái, Nghĩa Lộ, vùng Sông Đà, dọc theo biên giới Việt – Lào, đến miền Thanh - Nghệ Tĩnh ngày nay [30; tr. 50]. Những đội nghĩa binh Áo Đỏ đã gây cho quân Minh nhiều tổn thất và làm cho chúng không thể nào đặt vững chính quyền đô hộ trên miền núi rừng phía Bắc đất nước. Quân Minh nhiều phen chỉ nghe tiếng "Nghĩa binh Áo Đỏ" đã "hồn siêu phách lạc".

Ở vùng Tây Bắc, thủ lĩnh Cầm Quý đã cùng với người Thái nổi dậy chống quân Minh. Thủ lĩnh Xa Khả Tham (Mộc Châu) và nhiều cánh quân vùng thượng du Tây Bắc đã gia nhập nghĩa quân Lê Lợi, vây đánh giặc ở thành Đông Quan. Tư liệu lịch sử cho biết “*Cuộc vây đánh thành Đông Quan là bản anh hùng ca bất tuyệt trong đó hòa âm đủ các giọng của người Việt, người Mường, người Dao, người Thái ở Mộc Châu, người Thái trắng Lai Châu, người Tày Việt Bắc...*” [162; tr. 55]. Sách *Hung Hóa xứ phong thổ lục* của Hoàng Chính Bình chép “*Bản triều*

Thái Tổ Cao Hoàng Đế khởi nghĩa ở Lam Sơn, khi đem quân đánh dẹp quân Minh thường đi qua Thập Châu (chỉ vùng Sơn La, Lai Châu) mà Mộc Châu giúp đỡ nhiều, nên được vua cho theo quốc tính (họ Lê)” [30; tr. 54].

Thế kỷ XVIII, Hoàng Công Chất khi tiến lên thượng du Tây Bắc đã được các thủ lĩnh người dân tộc Thái ở vùng Điện Biên là Ngải và Khanh, thủ lĩnh ở Mường Muối (Sơn La) cùng nhân dân Tây Bắc hưởng ứng chống giặc Cờ Vàng, giặc Pê... bảo vệ vùng Tây Bắc. Người Tây Bắc vẫn ngợi ca công lao của ông. Nhân dân gọi ông là Thiên Chất, coi ông là người trời xuống cứu giúp nhân dân.

Trong suốt thế kỷ XIX, vùng Tây Bắc luôn phải đối đầu với các thế lực ngoại xâm như giặc Lự, giặc Xiêm (Thái Lan) sang quấy phá, giặc Cờ Vàng hoành hành. Dưới sự chỉ huy của Nguyễn Quang Bích, các thủ lĩnh người Thái đã sắp xếp lại các lực lượng quân sự vùng “Thập Châu” ở Tây Bắc thành 4 đạo quân, phối hợp với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc tổ chức các trận đánh lớn ở vùng Tây Bắc. Thủ lĩnh Bạc Cầm Ten, Cầm Ngọc Hánh đã lãnh đạo nhân dân vùng Tây Bắc đoàn kết chống giặc “Cờ Vàng” ở Mường Chung, Mường Quài và anh dũng hi sinh. "Quả tằm vương" của Mường Quài viết: *“Hai ông khi bị trúng tên của địch vẫn không chịu lui về phía sau mà vẫn tiếp tục chỉ đạo các cánh quân của ta xông lên tiêu diệt giặc Tàu ô (giặc Cờ Vàng)” [87; tr. 36].*

Những đóng góp của nhân dân các dân tộc trung du và thượng du Bắc Kỳ trong lịch sử đã nối tiếp truyền thống yêu nước, đoàn kết, tinh thần tự chủ, tự cường của dân tộc Việt Nam. Qua đó, đã chứng minh rằng: trong nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ luôn đoàn kết với người Kinh chống giặc ngoại xâm, khi hòa bình thì cùng nhau xây dựng và phát triển đất nước.

2.2. Thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ và chế độ cai trị của Pháp

2.2.1. Thực dân Pháp hai lần đánh chiếm Bắc Kỳ

Từ giữa thế kỷ XIX, các nước tư bản phương Tây nói chung, tư bản Pháp nói riêng đã ra sức đẩy mạnh xâm lược thuộc địa. Trong khi cùng các nước khác xâu xé Trung Quốc, tư bản Pháp đã chú ý đến Việt Nam. Ngày 01 - 9 - 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, chính thức xâm lược Việt Nam.

Năm 1862, nhà Nguyễn kí Hiệp ước Nhâm Tuất, cắt nhượng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, xác nhận sự thỏa hiệp của triều đình Nguyễn với thực dân Pháp. Thực hiện mưu đồ xâm chiếm toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp tiếp tục nuôi tham vọng mở rộng xâm chiếm Bắc Kỳ. Trước con mắt của thực dân xâm lược, Bắc Kỳ không những là mảnh đất giàu có, chiếm Bắc Kỳ còn mở được con đường sông Hồng cho việc buôn bán cũng như những con đường lớn khác liên lạc với Trung Hoa [191; tr. 229].

Chớp lấy thời cơ triều đình Huế yêu cầu giải quyết vụ Jean Dupuis xâm phạm lãnh thổ Bắc Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ cử Thiếu tá Francis Garnier đem quân ra Bắc, bề ngoài là dàn xếp công việc nhưng bên trong là kiếm cơ can thiệp sâu hơn vào Bắc Kỳ. Tháng 5 - 1873, Thống đốc Nam Kỳ Jules Dupré đã báo cáo với chính phủ Pháp: *“Việc đánh chiếm Bắc Kỳ là một vấn đề sinh tử cho tương lai thống trị của chúng ta ở Viễn Đông”* [99; tr. 417]. Tháng 11 - 1873, Francis Garnier nổ súng tấn công thành Hà Nội. Thành Hà Nội nhanh chóng thất thủ. Triều đình Huế chủ trương thương thuyết với quân Pháp. Thừa cơ hội đó, thực dân Pháp đã nhanh chóng mở rộng đánh chiếm các tỉnh Bắc Kỳ. Chỉ trong thời gian ngắn, các tỉnh ở vùng đồng bằng lần lượt bị thực dân Pháp đánh chiếm. Mặc dù nhanh chóng đánh bại quân đội triều đình, nhưng quân Pháp đã vấp phải sự chống trả quyết liệt của nhân dân các địa phương dưới sự lãnh đạo của quan lại chủ chiến và những văn thân sĩ phu yêu nước. Khi Pháp tấn công Hà Nội, quan quân triều đình do Hoàng Tá Viêm và Trương Quang Đản chỉ huy đã phối hợp với đội quân Thập Châu và quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc bao vây thành Hà Nội. Tại đây, nghĩa quân phối hợp với nhân dân chiến đấu ngoan cường và giành thắng lợi oanh liệt trong trận Cầu Giấy (21 - 12 - 1873), giết chết chỉ huy quân Pháp là Garnier. Trong trận chiến đấu này quân và dân Thập Châu đã có 800 quân sĩ và 1 vạn 6 nghìn người tải lương, vũ khí [11; tr. 22]. Chiến thắng Cầu Giấy lần thứ nhất (1873) khiến quân Pháp ở Hà Nội và các tỉnh thành hoảng hốt. Người Pháp nhận định: *“Cái chết của Garnier gieo lên một sự kinh sợ trong đội quân nhỏ bé của ông ta và trong dân chúng đi theo phục vụ quân đội Pháp và họ hình dung được sự phản ứng ghê gớm của người An Nam”* [191; tr. 60]. Nhưng

triều Nguyễn không kêu gọi nhân dân thừa thắng xông lên đánh Pháp mà ra lệnh cho Hoàng Tá Viêm lui binh về Sơn Tây “*án binh bất động*”, rút quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc lên mạn ngược để thuận lợi cho việc thương thuyết với Pháp. Ngày 15 – 03 – 1874, triều Nguyễn kí Hiệp ước Giáp Tuất với Pháp, chính thức thừa nhận chủ quyền của Pháp ở 6 tỉnh Nam Kỳ.

10 năm sau, chính phủ Pháp vẫn nung nấu tham vọng nhòm ngó đến Bắc Kỳ. Xâm lược Bắc Kỳ không chỉ là mưu đồ của bọn thực dân hiếu chiến ở Pháp và Nam Kỳ, đó còn là sự đòi hỏi của các công ty tư bản tài chính Pháp. Trong con mắt của người Pháp, Bắc Kỳ rất giàu có về tài nguyên thiên nhiên, đất đai màu mỡ, nhiều mỏ khoáng sản. Bắc Kỳ có sông Hồng, có thể mở ra con đường thủy để thâm nhập sang Lào và vùng Tây Nam Trung Quốc... Tháng 03 - 1882, thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai. Trong khi đó, triều đình Huế lún sâu vào tư tưởng thỏa hiệp đầu hàng, không có những biện pháp tích cực đối phó. Nhờ thế, quân Pháp đã nhanh chóng chiếm được thành Hà Nội. Sau khi có quân tiếp viện, Pháp tiếp tục mở rộng đánh chiếm các tỉnh Bắc Kỳ.

Tháng 03 - 1883, Pháp đánh chiếm Hòn Gai, lập đồn binh ở Bãi Cháy. Sau đó, Pháp mở rộng đánh chiếm Quảng Yên, xác lập chủ quyền của Pháp trên vùng mỏ lớn nhất ở Bắc Kỳ. Tháng 7 - 1883, quân Pháp đánh chiếm Sơn Tây - trung tâm kháng chiến chống Pháp mạnh nhất ở Bắc Kỳ lúc đó. Ở Sơn Tây lúc đó có lực lượng khá đông quân triều đình nhà Nguyễn, khoảng 9.000 quân [191; tr. 75] và sự hậu thuẫn của quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc. Sau đó, quân Pháp chủ trương đánh thẳng vào kinh đô Huế, buộc nhà Nguyễn phải kí Hiệp ước Harmand (25 – 8 - 1883). Để tổ chức nền thống trị lâu dài, Pháp đẩy nhanh các cuộc hành quân đánh chiếm nhiều nơi ở vùng trung du và thượng du các tỉnh Bắc Kỳ.

2.2.2. Chế độ cai trị của Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ

Chính trị: Sau khi Pháp buộc nhà Nguyễn ký Hiệp ước Patenôtre (1884) thừa nhận quyền cai trị của Pháp trên toàn cõi Việt Nam, hệ thống chính quyền của Pháp ở Bắc Kỳ được chia thành 3 cấp. Cấp cao nhất là trung ương: Đứng đầu là viên Tổng trú sứ Bắc Trung Kỳ, phụ trách chung cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Theo sắc lệnh ngày 17 – 10 - 1887, thực dân Pháp thành lập Liên bang Đông Dương,

do Toàn quyền Đông Dương quản lí. Trong đó, Việt Nam bị chia cắt thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ là đất bảo hộ, Nam Kỳ là xứ thuộc địa. Đứng đầu Bắc Kỳ là Thống sứ (người Pháp). Đứng đầu mỗi tỉnh là viên công sứ người Pháp. Dưới tỉnh là các phủ, huyện, châu. Dưới huyện và châu là tổng và xã hoặc bản. Ngoài ra ở Bắc Kỳ có hội đồng đại diện cho người bản xứ là Hội đồng Kỳ mục bản xứ hàng tỉnh.

Hệ thống chính quyền của Pháp ở các tỉnh trung du và thượng du Bắc Kỳ được tổ chức để thích nghi với đặc điểm vùng miền núi. Thực dân Pháp buộc phải chấp nhận chế độ "*quân sự quản chế*", nghĩa là mỗi dân tộc, dòng họ đều có quyền thiết lập một đạo binh riêng, bảo vệ địa bàn và quyền lợi của thủ lĩnh, tù trưởng. Trung du và thượng du Bắc Kỳ là địa bàn hoạt động của nhiều cuộc khởi nghĩa chống xâm lược, nên thực dân Pháp chú trọng tăng cường lực lượng quân sự. Năm 1888, Pháp cho thành lập các quân khu ở Bắc Kỳ. Từ Thanh Hóa trở ra Bắc được tổ chức thành 14 quân khu. Mỗi quân khu do một sĩ quan Pháp chỉ huy. Sau đó, mỗi quân khu lại được chia thành các tiểu quân khu. Năm 1891, Pháp bãi bỏ các quân khu và thiết lập các đạo quan binh ở vùng thượng du Bắc Kỳ [182; tr. 192]. Đạo quan binh là một hình thức tổ chức hành chính quân sự đặc biệt của thực dân Pháp. Về tổ chức, đạo quan binh giống như một đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh. Nơi nào có phong trào đấu tranh của nhân dân lên cao, thực dân Pháp lập tức sáp nhập vùng đó vào các đạo quan binh. Từ khi thành lập, địa bàn của các đạo quan binh thường bị thay đổi. Như vậy, ở các tỉnh trung du và thượng du Bắc Kỳ, Pháp thiết lập chế độ đạo quan binh bao bọc lấy các tỉnh vùng giáp ranh biên giới, giống như một vành đai quân sự bọc lấy Bắc Kỳ, với mục đích vô hiệu hóa ý đồ của quân khởi nghĩa muốn dựa vào lực lượng bên ngoài để đánh Pháp. Đạo quan binh là điển hình của một khu vực thượng du bị kìm kẹp trong vòng đai quân sự hà khắc. Thực dân Pháp hi vọng có thể ổn định được tình hình để khống chế, đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân.

Thực dân Pháp chủ trương chia cắt các tỉnh trung du và thượng du Bắc kỳ thành nhiều khu vực khác nhau, mục đích nhằm làm giảm ảnh hưởng của quan lại Nam triều và dễ dàng hơn trong việc cai trị. Đối với khu vực có nhiều đồng bào các

dân tộc sinh sống, thực dân Pháp triệt để thi hành chính sách chia rẽ dân tộc. Pháp chủ trương đưa lực lượng tay sai của dân tộc này đi đàn áp dân tộc khác để gây thù oán. Chia rẽ các dân tộc thiểu số với nhau và với người Kinh. Ở Tây Bắc, Pháp còn chia rẽ trong nội bộ từng dân tộc như giữa người Thái Trắng với Thái Đen, giữa người Thái Mường Lay với Thái Điện Biên, giữa tộc người Mông Đen, Mông Trắng và Mông Hoa; chia rẽ các dòng họ với nhau. Thực dân Pháp còn chủ động lôi kéo giai cấp phong kiến và thủ lĩnh lớn ở địa phương, biến họ thành chỗ dựa xã hội và công cụ tay sai cho Pháp. Pháp chủ trương dựa vào đội ngũ mật thám đội lột tôn giáo, cùng đội ngũ các võ quan Pháp đã lập nên hệ thống đồn điền làm công cụ đắc lực cho bộ máy thống trị để nắm các vùng xa xôi hẻo lánh. Những tù trưởng, phía, tạo đầu hàng thực dân Pháp thì được giữ một số chức vụ như lí trưởng, chánh phó tổng hoặc cao hơn như Tri châu, Quan lang, Quản đạo. Thực dân Pháp đưa quan lại người Kinh lên làm Tri châu, Án sát để cai trị vùng dân tộc miền núi. Bằng các thủ đoạn đó, chính quyền thực dân muốn gây sự hiềm khích, thù hằn giữa người Kinh với các dân tộc thiểu số.

Quân Sự: Chính phủ Pháp tăng cường bộ máy đàn áp với lực lượng quân sự lớn, gồm: lính lê dương, lính khố đỏ, lính khố xanh, lính đồng (người địa phương). Các lực lượng trên được trang bị đầy đủ vũ khí, là thành phần nòng cốt trong các đạo quân binh của Pháp ở thượng du Bắc Kì. Pháp lập nhiều đồn bốt, trạm gác ở các khu vực miền núi, vùng xa xôi hẻo lánh. Đối với những đồn lẻ giáp biên giới, chúng đặt ra chức Bang tá để kiểm soát, đồng thời lập các đội lính đồng giao cho các tổng, xã nắm giữ.

Thực dân Pháp lập ra mạng lưới cảnh sát, nhà tù dày đặc. Các châu đều có trại giam, mỗi tỉnh lỵ có một nhà tù lớn. Tổ chức tòa án từ tỉnh tới các châu nằm trong tay giới cầm quyền quân sự. Mục đích là dễ dàng bình định miền núi, ngăn chặn nghĩa quân vượt biên giới và ngăn cản sự liên hệ giữa các cuộc khởi nghĩa ở đồng bằng và miền núi.

Từ năm 1892, Pháp chủ trương thực hiện chiến thuật “*vết dầu loang*” [68; tr. 189]. Trên cơ sở nghiên cứu kỹ điều kiện tự nhiên, dân cư, địa bàn hoạt động của các nghĩa quân, Pháp đã triệt để sử dụng thủ đoạn quân sự kết hợp với âm mưu thâm độc về chính trị và kinh tế. Pháp cho xây dựng hệ thống đường giao thông,

điện tín, chợ, đồn điền... Kết quả là song song với công cuộc bình định, công cuộc truyền bá văn minh lan ra như vết dầu loang, đây thực sự là những biên giới quân sự để quản lí chặt chẽ vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ [180; tr. 85].

Kinh tế: Trong quá trình xâm chiếm và bình định trung du và thượng du Bắc Kỳ, thực dân Pháp chủ trương mở mang hệ thống đường giao thông. Mục đích chính là nối liền những con đường về quân sự và kinh tế để khai thác và bóc lột thuộc địa ở Bắc Kỳ. Pháp xây dựng hệ thống đường giao thông từ Hà Nội nối với các vùng có vị trí quan trọng ở trung du và thượng du Bắc Kỳ như Hưng Hóa, Phú Thọ, Yên Bái, Đông Triều, Lạng Sơn... Dựa vào hệ thống giao thông này, tư bản Pháp tiến hành mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa quy mô lớn ở Bắc Kỳ.

Ngoài ra, thực dân Pháp chủ trương đẩy mạnh việc chiếm đất để lập đồn điền, cướp đoạt các tài nguyên thiên nhiên, lâm thổ sản, vàng bạc châu báu. Chính quyền Pháp chủ trương khuyến khích mở rộng diện tích đồn điền. Vì thế, diện tích đất đai của thực dân Pháp chiếm đoạt của nông dân Việt Nam ngày càng tăng. Vùng thượng du Bắc Kỳ, ruộng đất canh tác của nông dân vốn đã rất ít ỏi, lại bị nạn bao chiếm, cướp đoạt của địa chủ phong kiến và thực dân Pháp. Các đồn điền chủ yếu trồng cây công nghiệp như trồng chè, sắn, rau, cây ăn quả, trồng lúa. Phương thức khai thác chủ yếu là phát canh thu tô, bên cạnh đó một số đồn điền đã sử dụng nhân công làm thuê. Nông dân trung du và thượng du Bắc Kỳ chỉ còn lại những mảnh ruộng nhỏ bé, kĩ thuật canh tác lạc hậu, lệ thuộc chủ yếu vào thiên nhiên nên năng suất thấp. Nạn đói thường xuyên đe dọa cuộc sống của người nông dân. Trong những kì giáp hạt, nhân dân phải kiếm củ mài, rau rừng ăn cho qua ngày. Ở vùng cao, các dân tộc thiểu số còn phải chịu cảnh thiếu nước, thiếu muối... Ngoài ra, do chiến tranh nên số ruộng đất bỏ hoang ngày càng tăng. Ở Bắc Giang, số làng có ruộng đất bỏ hoang từ năm 1887 đến năm 1894 là 98 làng với tổng diện tích bị bỏ hoang là 28.053 ha [129; tr. 21].

Sau Hiệp ước 6 – 6 - 1884, thực dân Pháp đã buộc triều đình Huế bán vĩnh viễn khu mỏ Hòn Gai – Cẩm Phả cho chúng với giá rẻ mạt 100.000 đồng Đông Dương. Thực dân Pháp lập bản đồ toàn bộ các vỉa than ở Bắc Kỳ. Các mỏ khoáng sản ở Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang; mỏ sắt, kẽm, thiếc, vàng (Cao Bằng) bắt đầu được khai thác.

Chính quyền thực dân đặt ra nhiều loại thuế để bóc lột nhân dân như thuế đình, thuế khai thác lâm thổ sản, thuế đò, thuế chợ... Mức thuế thường xuyên tăng. Mỗi kỳ sưu thuế, giai cấp phong kiến thống trị lại đục khoét, hà hiếp nhân dân. Năm 1896, chính quyền quy định, mỗi dân đình phải nộp một khoản thuế phụ thu là 1 đồng 3 hào 8. Ở Hòa Bình, việc mừng đờng thực hiện bằng hai khoản: phu và thuế. Chính quyền thực dân đặt ra lệ ai đi phu đóng thuế mới được quyền hưởng ruộng công, vì thế phu và thuế trở thành tai vạ trực tiếp đe dọa đến tính mạng, đời sống của người nông dân.

Đối với vùng thượng du Bắc Kỳ, thực dân Pháp lợi dụng sự khan hiếm của muối ăn để cấm dân chúng không được tự do chuyên chở muối. Qua đó, chúng muốn kiểm soát, phá hoại các phong trào yêu nước của nhân dân. Ngoài ra, Pháp còn giữ độc quyền và kiểm soát việc trồng cây thuốc (thuốc phiện).

Chính sách khai thác thuộc địa và cướp đoạt tài nguyên thiên nhiên đã khiến cho đời sống của dân chúng ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đa phần đói khổ. Bản làng, thôn xóm tan hoang. Toàn quyền Đông Dương De Lanessan đã viết: *“Chính mắt tôi trông thấy trên con đường Phủ Lạng Thương nhiều thôn xã tan tác và những đồng ruộng mênh mông bị bỏ hoang thành ao vũng”*... [127; tr. 164].

Văn hóa, giáo dục, y tế: Chính quyền Pháp đã mở một số trường học để dành cho con em các gia đình phìa tạo, chức dịch đi học. Năm 1889, một số trường học được mở ở Cao Bằng, Lạng Sơn và một vài địa phương khác. Thực dân Pháp cố tình duy trì hủ tục lạc hậu nhằm làm cho các dân tộc đói nghèo, lạc hậu. Mọi sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc, các vùng đều bị thực dân Pháp cấm đoán. Chính quyền Pháp khuyến khích các tệ nạn xã hội như cờ bạc, rượu chè, mê tín dị đoan. Nhiều sòng bạc, quán rượu, thuốc phiện được mở công khai.

Trong khi đó, bệnh viện chỉ được xây dựng nhỏ giọt. Mạng lưới y tế thôn bản hầu như không có. Mỗi tỉnh chỉ có một nhà thương với một số ít y tá, y sĩ để phục vụ bộ máy thống trị và công chức địa phương. Nhân dân ốm đau, bệnh tật chủ yếu tự chữa bằng lá cây rừng, mời thầy cúng để đuổi tà ma, hoặc trồng cây vào số mệnh.

2.3. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883 – 1897)

2.3.1. Phong trào yêu nước chống Pháp (1883 – 1885)

Sau hai hiệp ước Harmand và Patenôtre, thực dân Pháp đã hoàn thành cơ bản công cuộc xâm chiếm Việt Nam. Dưới sức ép của thực dân Pháp, triều Nguyễn nhiều lần ra lệnh cho các tỉnh ở Bắc Kỳ phải triệt binh. Theo đó, nhiều quan lại đã tách khỏi phong trào kháng chiến của nhân dân. Song bất chấp sự đầu hàng của triều đình, nhân dân cương quyết đứng lên chống Pháp. Một số quan lại, văn thân, sĩ phu yêu nước đã không thi hành lệnh triệt binh, kiên quyết tổ chức nhân dân chống Pháp: “Sĩ phu và hào mục luôn sẵn sàng nổi dậy, hoặc công khai có mặt trong các cuộc khởi nghĩa khi có thời cơ, hoặc bí mật tác động vào tinh thần dân chúng chống lại nước Pháp” [53; tr. 270]. Dưới sự lãnh đạo của các văn thân sĩ phu và thổ hào yêu nước, các căn cứ kháng chiến được lập nhiều nơi ở Bắc Kỳ. Các tỉnh đều có những đội quân nghĩa dũng nổi lên chống Pháp.

Tại trung du và thượng du Bắc Kỳ, phong trào chống Pháp diễn ra quyết liệt. Quân Pháp ở Hà Nội phải đối phó với quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc và quân Thập Châu tạo thành hai gọng kìm xiết chặt vòng vây xung quanh thành Hà Nội. Nghĩa quân đã tổ chức những trận đánh lớn, tiêu biểu là trận Cầu Giấy (19 – 5 – 1883), giết chết chỉ huy quân Pháp là Đại tá Henri Rivière. Quăm tô mường của Mùng La viết: “Quan Đề tướng (Nguyễn Quang Bích) sai tướng Ba Dếch (Lưu Bá Anh) cùng binh Ngô (người Hoa), Thái, dàn binh hai mặt đánh Tây, còn mình cầm binh đánh chặn mặt sau...” [11; tr. 24 – 25]. Tư liệu của người Thái viết: “Trong trận đánh năm 1883, nghĩa quân Thái kéo về đông hơn trước, có cả quân Thái Đen và Thái Trắng... Các tù trưởng Thái Đen ở Sơn La cũng góp sức” [163; tr. 187].

Tại Sơn Tây: Năm 1883, quân Pháp tiến đánh Sơn Tây, hành động ngang ngược của chúng đã làm dấy lên một phong trào kháng Pháp mạnh mẽ ở Bắc Kỳ. Tiểu phủ sứ Lương Tuấn Tú đã trả lại ấn tín cho đoàn Khâm sai đại thần của triều đình, tập hợp nhân dân ở thượng du Bắc Kỳ, khắc một quả ấn gỗ với hàng chữ “Xương nghĩa Bắc Kỳ trung nghĩa sĩ dân” để tập hợp lực lượng chống Pháp [68; tr.

61]. Các đội nghĩa quân người Thái ở vùng Tây Bắc kéo về đồng bằng, dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh người Thái là Đèo Văn Trì, tù trưởng Đèo Văn Toa (người Thái Trắng) ở Mường Xo (Phong Thổ, Lai Châu) phối hợp tác chiến; Tù trưởng Thái Đen ở Văn Chấn, Văn Bàn là Nguyễn Văn Quang phụ trách vận chuyển lương thực. Các tù trưởng Thái Đen vùng Sơn La cũng góp sức. Nghĩa quân Thập Châu vùng Tây Bắc và quân Cờ Đen trở thành lực lượng nòng cốt của đạo quân Sơn Tây. Quăm tô mường của Mường La ghi “*Mười châu Thái đều theo ông Lư đi đánh giặc...*” [11; tr. 26]. Khi quân Pháp đánh thành Sơn Tây (12 - 1883), nhiều cánh quân ở Sơn Tây dưới sự chỉ huy của Bộ chính Sơn Tây là Nguyễn Văn Giáp đã dũng cảm ngăn cản sự tấn công hung hãn của quân Pháp. Quân Pháp đã thú nhận: “*Cuộc chiến đấu ở đây xảy ra ác liệt quân ta tiến rất chậm chạp*” [11; tr. 26]. Tuy nhiên, sau hai ngày đêm chiến đấu ác liệt, thành Sơn Tây thất thủ.

Tại Lạng Sơn: Ngày 13 - 02 - 1884, quân Pháp mở cuộc tấn công lên Lạng Sơn. Nhân dân Lạng Sơn dưới sự lãnh đạo của các văn thân sĩ phu và thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh đã chặn đánh Pháp quyết liệt. Khi quân Pháp đánh chiếm Bắc Ninh, Phủ Lạng Thương, các đội nghĩa binh đứng đầu là Thân Văn Phúc, Hoàng Văn Cảnh, Hoàng Bá San, Hoàng Điền Ân, Nguyễn Văn An, Đê Bảo, Dương Văn Sử, Hoàng Hoa Thám đã tới căn cứ Đồng Nai, đầu quân dưới chướng của Hoàng Đình Kinh. Theo tấu của Hoàng Đình Kinh lên Tuân phủ Lạng Sơn là Lã Xuân Oai: năm 1884, nghĩa quân đã hoạt động mạnh, từng nhiều lần đón đánh địch ở ngay trước đồn của huyện; ngăn chặn các nơi hiểm yếu và án ngữ không cho giặc mở rộng chiếm đóng. Quân Pháp bị tổn thất nặng nề. Nghĩa quân giành được thắng lợi lớn ở trận đánh trên Cầu Quan Âm, thực dân Pháp gọi là “*Sự kiện Bắc Lệ*” (6 - 1884). Quân Pháp thú nhận: Trận phục kích Bắc Lệ, chúng ta đã mất 02 sĩ quan và 22 người, 5 sĩ quan và 65 người bị thương nặng nh ẹ [191; tr. 89 - 90]. Tiếp sau đó, Pháp đưa quân tiến lên Lạng Sơn, nhưng con đường từ Kép đi Lạng Sơn trở thành một trở ngại và khó khăn với quân Pháp. Người Pháp nhận định: “*Khôn hết là đừng liều lĩnh đi vào Lạng Sơn nếu không tổ chức những chiến đoàn khá mạnh để đánh tan nhiều chướng ngại mà người Tàu dựng lên rất nhiều ở đó*” [191; tr. 90].

Đầu năm 1885, Pháp tiếp tục đưa một lực lượng mạnh từ Hà Nội tiến lên Lạng Sơn. Trên đường tiến quân, quân Pháp chiếm các vị trí Kép (8 - 10), Chũ (12 - 10). Tuy nhiên, quân Pháp đánh giá: *“Các vị trí này bị chúng ta (quân Pháp) chiếm sau nhiều trận giao tranh, trong đó quân ta chiến thắng nhưng phải trả với một giá rất đắt”* [191; tr. 93 - 94]. Ngày 13 - 02 - 1885, Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Lạng Sơn. Chiến sự diễn ra quyết liệt giữa quân Pháp và quân Thanh ở Lạng Sơn và Phủ Lạng Thương. Chỉ trong thời gian ngắn, quân Pháp đã đại bại ở Quan Tiên Ải, Đồng Đăng và Lạng Sơn. Quân Pháp ở trong trạng thái tan vỡ và tháo chạy [36; tr. 29]. Nhân dân Lạng Sơn do thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh hoạt động ở Hữu Lũng đã chiêu mộ được 2 vạn quân, tập hợp lực lượng phối hợp với quân Thanh do Phùng Tử Tài chuẩn bị lực lượng đánh Pháp [36; tr. 29]. Trước phong trào của nhân dân phát triển mạnh, tháng 4 - 1885, Pháp rút quân về Chũ. Để tránh tổn thất nặng nề, chính phủ Pháp đã tìm cách thương lượng với nhà Thanh.

Tại Thái Nguyên, Cao Bằng: Ngày 19 - 03 - 1884, thực dân Pháp tấn công thành Thái Nguyên. Chiều ngày 19 - 03 - 1884, quân Pháp phá được cửa thành. Tuy nhiên trong 3 năm (1885 - 1888) sau đó, quân Pháp vẫn chưa vượt ra khỏi Thái Nguyên để mở rộng đánh chiếm các nơi khác. Từ Lạng Sơn, ngày 27 - 10 - 1886, quân Pháp tiến đánh tỉnh lỵ Cao Bằng. Sau khi đánh chiếm các vùng xung yếu của Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, quân Pháp tiến đánh phía Bắc Thái Nguyên, thuộc địa giới tỉnh Bắc Kạn ngày nay.

Tại Hưng Hóa: Nhận rõ tầm quan trọng về mặt quân sự của tỉnh Hưng Hóa, vùng tiếp nối giữa châu thổ và thượng du Bắc Kỳ, tháng 4 - 1884, Pháp huy động lực lượng quân sự lớn tiến đánh Hưng Hóa. Thực dân Pháp nhận định: *“Vị trí này bố trí rất mạnh và xây dựng trên ngã ba sông Đà”* [191; tr. 84] Trước cuộc tấn công quy mô của quân Pháp, ngày 12 - 4 - 1884, thành Hưng Hóa thất thủ. Bất chấp lệnh triệt binh của triều đình, một số quan lại đã rút lên vùng thượng du Bắc Kỳ. Tuần phủ Nguyễn Quang Bích rút quân về Sơn Động, nơi tiếp giáp 3 huyện Cẩm Khê, Hạ Hòa, Yên Lập xây đại đồn, dựa vào thế hiểm trở của rừng núi để củng cố lực lượng, lợi dụng đầu mối giao thoa tỏa đi các vùng miền núi Tây Bắc [90; tr. 20] để tập hợp lực lượng chống Pháp. Sau đó, ông gửi tờ “trát sức” cho

Chánh lãnh binh – Tổng chỉ huy tỉnh Bắc Ninh với nội dung: “*Thời cơ đã đến, phải ngậm liềm kết dũng sĩ khắp nơi tùy cơ đánh địch, tạo nên bức thành vững chắc – thời điểm lưu lại tiếng thơm là lúc này...*” [148; tr. 185].

Tại Tuyên Quang: Sau khi Hưng Hóa thất thủ, ngày 31 - 5 - 1884, thực dân Pháp đưa quân đánh chiếm Tuyên Quang. Tại đây, lực lượng quân Thanh ở Vân Nam đã phong tỏa đội quân đồn trú của Pháp ở Tuyên Quang. Với kế hoạch đẩy các đồn của quân Pháp xuống vùng tam giác châu, đội nghĩa binh người dân tộc dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Đốc Thịnh phối hợp cùng quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc và quân Thập Châu đã bao vây quân Pháp trong suốt 9 tháng (từ 8 - 1884 đến 4 - 1885). Theo tài liệu của Pháp, có khoảng một vạn quân do Lưu Vĩnh Phúc phối hợp với các đội dân binh bao vây thành Tuyên [191; tr. 89 – 90]. Nghĩa quân đào hầm đến tận chân thành. Trong khi đó, quân Pháp ở trong thành chỉ có 600 quân. Các đường thủy, đường bộ chi viện cho quân Pháp ở thành Tuyên Quang đều bị nghĩa quân cắt đứt. Quân Pháp cố giữ để chờ quân tiếp viện. Lực lượng quân Pháp bị thiệt hại nặng nề. Chỉ huy Pháp thú nhận: “*Quân ta bị giết ngay trên phòng tuyến của mình bởi kẻ thù vô hèn, bò trong bụi rậm*” [191; tr. 100]. Pháp buộc phải điều quân thủy ngược sông Lô lên cứu nguy cho quân Pháp ở Tuyên Quang. Phán đoán được đường đi của quân Pháp, Lưu Vĩnh Phúc tổ chức bố trí trận địa phục kích ở cánh đồng Hòa Mục (Yên Sơn, Tuyên Quang). Nghĩa quân đào hệ thống công sự với nhiều ngách hào chi chít, đặt địa lôi tự chế với hơn 2 vạn cân thuốc nổ. Ngày 03 – 03 – 1885, trận chiến ác liệt nổ ra ở Hòa Mục. Quân Pháp thừa nhận: “*Trong trận đánh ở Hòa Mục, chúng ta mất 76 người, trong đó có 6 sĩ quan; bị thương 408 người, 21 sĩ quan*” [191; tr.100]. Thực dân Pháp phải khẳng định đây là một trong những trận thua lớn ở Bắc Kỳ.

Trong năm 1884, quân Pháp phải hành binh rất vất vả để đối phó với hoạt động của nghĩa quân trên khắp Bắc Kỳ. Lực lượng vũ trang của Pháp ở Bắc Kỳ năm 1885 khoảng gần 3 vạn người [191; tr. 130]. Quân Pháp chiếm được Hưng Hóa, nhưng phải thừa nhận “*nếu như chúng ta gần làm chủ được đồng bằng thì chúng ta chưa thể làm chủ được vùng núi ở Bắc Kỳ. Ngoài vùng sông Hồng, vùng đất mênh mông này, cho đến lúc đó, chúng ta chưa hề biết đến*” [191; tr. 129]. Chính phong trào chống Pháp của nhân dân Bắc Kỳ, trong đó có phong trào của

nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ phát triển là cơ sở để phe chủ chiến trong triều đình càng thêm vững tin và có thái độ phản ứng quyết liệt trước những hành động ngang ngược của quân Pháp.

2.3.2. Phong trào yêu nước chống Pháp từ giữa năm 1885 đến năm 1897

2.3.2.1. Hoàn cảnh lịch sử

Năm 1883, sau khi vua Tự Đức mất. Nội bộ triều Nguyễn mâu thuẫn vì cuộc tranh đoạt ngôi vua quyết liệt. Phe chủ chiến trong triều đại diện là Tôn Thất Thuyết đã đưa Hàm Nghi lên ngôi. Vua Hàm Nghi đã tích cực cùng phe chủ chiến chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Ngày 5 - 7 - 1885, phe chủ chiến tiến hành cuộc phản công quân Pháp tại kinh thành Huế nhưng thất bại. Sau đó, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi đến Tân Sở (Quảng Trị). Tại đây, ngày 13 - 7 - 1885, Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi phát Dụ Cần Vương. Nội dung Dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi kêu gọi văn thân sĩ phu cùng nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến chống Pháp, bảo vệ quê hương đất nước.

Ở Huế, Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi vua với ý đồ cấu kết với triều đình phong kiến, trấn an nhân dân. Nhưng nhân dân Việt Nam vẫn coi Hàm Nghi là vua chính thống tiêu biểu cho tinh thần dân tộc. Người Pháp đã thừa nhận: *“Việc lập vua mới ở Huế không đem lại kết quả bình định đất nước như chúng ta chờ đợi, không chịu khuất phục trước những sự kiện đã rồi, cả nước An Nam đứng dậy, từ Bắc đến Nam dưới danh nghĩa Cần Vương”* [184; tr. 217].

Sau khi phát Dụ Cần Vương, Tôn Thất Thuyết thay mặt vua Hàm Nghi ra Bắc Kỳ liên lạc với văn thân sĩ phu yêu nước và để khích lệ tinh thần kháng chiến của nhân dân Bắc Kỳ. Tôn Thất Thuyết khôi phục chức cũ và thăng chức mới cho một số quan văn võ ở Bắc Kỳ phụ trách các phong trào chống Pháp ở các địa phương. Sau đó, ông sang nhà Thanh để cầu ngoại viện. Mặc dù không nhận được sự giúp đỡ tích cực của nhà Thanh, nhưng Tôn Thất Thuyết đã ở lại Trung Quốc để kêu gọi sự ủng hộ của các lực lượng có cảm tình với Việt Nam và tổ chức các lực lượng chống Pháp từ bên kia biên giới.

Dụ Cần Vương sau khi được truyền đến Bắc Kỳ đã gặp ngay môi trường thuận lợi để phát triển. Người Pháp nhận định: *“Khi có chiếu Cần Vương phong*

trào kháng chiến chống Pháp ở Bắc Kỳ như có thêm một sự tiếp sức mới và ngày càng lan rộng ra khắp Bắc Kỳ” [44; tr. 78]. Trước đó, các phong trào yêu nước ở Bắc Kỳ đã phát triển khá mạnh mẽ. Trong cuốn *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, tác giả Nguyễn Văn Kiệm đánh giá: “nhiều nơi ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã hình thành sẵn những lực lượng, những căn cứ, những công sự kháng chiến, có thể nhanh chóng hành động, hưởng ứng khi có lệnh khởi nghĩa của triều đình lưu vong do Hàm Nghi đứng đầu phát động” [53; tr. 266]. Một bộ phận văn thân sĩ phu và thủ lĩnh “có tinh thần yêu nước và có uy tín trong nhân dân, ngay từ lúc đầu Pháp xâm lược nước ta, dù thái độ đầu hàng của Từ Đức, một số đã tự động đứng lên hô hào dân chúng gia nhập nghĩa binh, phối hợp với quân của triều đình để đánh giặc, khi Hàm Nghi phát hịch Cần Vương hô hào văn thân nghĩa sĩ nổi dậy cứu nước” [78; tr. 68].

Như vậy, Dụ Cần Vương như một lời hiệu triệu của non sông, đã tạo được sự thống nhất giữa trung quân và ái quốc trong tư tưởng của các văn thân sĩ phu và nhân dân cả nước, có tác dụng đưa phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kỳ phát triển mạnh mẽ, gắn kết với một số phong trào ở các vùng miền khác để phát triển thành phong trào yêu nước có quy mô rộng lớn. Giai đoạn này ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã hình thành một số trung tâm Cần Vương như ở Hưng Hóa, Tây Bắc... Ngoài ra, tại trung du và thượng du Bắc Kỳ, nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các thủ lĩnh, tù trưởng các dân tộc đã tích cực tham gia để bảo vệ bản làng, ruộng rẫy... Trong một chừng mực nhất định, một số cuộc khởi nghĩa đã chịu ảnh hưởng của tư tưởng Cần Vương và có mối liên hệ với phong trào Cần Vương chống Pháp.

2.3.2.2. Phong trào Cần Vương chống Pháp

* *Phong trào Cần Vương ở vùng Tây Bắc*: Vùng Hưng Hóa, Tây Bắc và Nam sông Đà là nơi có vị trí rất quan trọng. Đây là nơi thông thương giữa hai miền Tây Bắc và Bắc Trung Kỳ. Tháng 02 - 1886, thực dân Pháp tổ chức các đợt hành quân tiến đánh Tây Bắc, chiếm đóng vùng hạ lưu sông Đà với mục tiêu nối thông con đường sông Đà với thung lũng sông Mã, lập các đồn binh án ngữ những tuyến đường lớn để ngăn chặn con đường Tôn Thất Thuyết dùng để liên lạc từ Thanh Hóa

với nhà Thanh. Thực hiện âm mưu trên, Pháp lợi dụng một số thủ lĩnh nghĩa quân đã đầu hàng để mở đường chiếm đóng Tây Bắc. Năm 1887, quân Pháp chiếm đóng Phong Thổ (02 – 1887). Tháng 01 - 1888, Pháp chiếm được tỉnh Sơn La. Sau đó, quân Pháp từ Phong Thổ tiến lên Điện Biên Phủ. Tháng 12 - 1888, Pháp chính thức chiếm đóng Điện Biên Phủ [48; tr. 22].

Khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Đề Kiêu, Đốc Ngừ ở vùng Hưng Hóa, Tây Bắc và hạ lưu sông Đà

Nguyễn Quang Bích tức Ngô Quang Bích (1832 – 1890), quê làng Trình Phố, huyện Trục Định, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay Tiên Hải, tỉnh Thái Bình). Ông làm quan đến chức Tuần phủ Hưng Hóa. Ông là người chủ trương kháng chiến và kiên quyết chống lại đường lối thỏa hiệp của triều đình nhà Nguyễn. Khi thực dân Pháp mở rộng xâm chiếm các tỉnh Bắc Kỳ, Nguyễn Quang Bích đã chỉ huy quân chốt chặn sự xâm nhập của quân Pháp ở đây [182; tr. 84]. Ông cùng với các tù trưởng vùng thượng du Bắc Kỳ tổ chức lực lượng quân Thập Châu ở miền núi Tây Bắc chống Pháp. Sau khi thành Hưng Hóa thất thủ (12 - 4 - 1884), Nguyễn Quang Bích nộp trả ấn tín cho triều đình, chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp. Hành động của ông đã được đông đảo binh sĩ và nhân dân ủng hộ. Người Pháp đánh giá Nguyễn Quang Bích là người đứng ra “*tổ chức được các lực lượng yêu nước ở Bắc Kỳ trước tháng 7-1885*” [182; tr. 83] và trở thành người lãnh đạo kháng chiến của nhân dân vùng Tây Bắc Bắc Kỳ. Sau khi phong trào Cần Vương bùng nổ, ông được vua Hàm Nghi phong chức Thượng thư bộ Lễ sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần, là người đại diện vua Hàm Nghi lãnh đạo phong trào kháng chiến ở Bắc Kỳ. Ông nhận được lệnh của vua Hàm Nghi phong chức vụ, cấp bậc cho các thủ lĩnh ở các làng xã tham gia chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Pháp như: Ông đề, ông đốc, lãnh binh... để động viên khuyến khích tinh thần chiến đấu của họ. Dưới sự tổ chức của Nguyễn Quang Bích, các cánh quân Cần Vương chống Pháp ở vùng Hưng Hóa và Tây Bắc đã được hình thành.

Trong hai năm 1885 – 1886, Nguyễn Quang Bích hai lần được vua Hàm Nghi giao nhiệm vụ cầm quốc thư sang nhà Thanh cầu viện. Trong thời gian đó, công việc ở nhà ông giao cho Phó tướng Nguyễn Văn Giáp.

Phong trào Cần Vương chống Pháp do Nguyễn Quang Bích chỉ huy đã phát triển nhanh chóng. Từ căn cứ Tiên Động – trung tâm đầu não của cuộc kháng chiến chống Pháp ở vùng thượng du Bắc Kỳ [51; tr. 36], phong trào Cần Vương Tây Bắc tiếp tục được mở rộng đến vùng Đại Lịch, lòng chảo Nghĩa Lộ (Yên Bái), Mường Cơi, Thu Cúc, Lai Động và Yên Lập (Phú Thọ). Với cương vị là người đứng đầu, ông đã tìm hiểu phong tục tập quán của nhân dân. Các dân tộc địa phương hết lòng kính trọng và ủng hộ ngọn cờ chống Pháp do Nguyễn Quang Bích phát động. Trong giai đoạn này, hàng loạt căn cứ địa được xây dựng ở vùng Hưng Hóa, Tây Bắc như Tiên Yên, Nghĩa Lộ, Sơn Động...

Với vai trò và uy tín cá nhân, ông đã liên kết phong trào yêu nước chống Pháp ở miền ngược với miền xuôi. Địa bàn hoạt động của Nguyễn Quang Bích đã trải rộng từ lưu vực sông Đà, sông Chảy, từ Sơn Tây, Hưng Hóa lên đến biên giới Tây Bắc và Thượng Lào. Ngọn cờ Cần Vương cứu nước của ông đã thu hút được các đạo quân ở nhiều nơi. Văn thân sĩ phu, thổ hào và nghĩa sĩ các địa phương đã tìm về ủng hộ như Nguyễn Văn Giáp, Đốc Ngữ, Đề Kiêu... Các lang đạo như Đèo Văn Trì, Đèo Văn Toa ở Lai Châu, Đèo Văn Sinh ở Điện Biên, Nguyễn Văn Thanh, Cầm Văn Hoan, Cầm Văn Thanh ở Sơn La đã tích cực hưởng ứng. Đồng bào các dân tộc vùng Hưng Hóa đã tự nguyện quyên góp lương thực, lập kho dự trữ lương thảo, tích cực ủng hộ hoặc làm tai mắt của nghĩa quân. "Quăm tô mương" của người Thái đã chép: *"Mười sáu châu Thái đem quân lên Lào Cai cùng đánh giặc. Đại quân kéo cả xuống tỉnh Tuyên. Quân Tây kéo lên ứng chiến. Đánh mãi không phân thắng bại..."* [11; tr. 90].

Tháng 10 - 1886, Nguyễn Quang Bích lập căn cứ ở Nghĩa Lộ (Văn Chấn, Mường Lò) [51; tr. 48]. Là vùng có địa thế hiểm yếu, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc thuận tiện cho xây dựng và phát triển lực lượng, đảm bảo cung cấp hậu cần. Tại đây, Nguyễn Quang Bích đã liên hệ, phối hợp chiến đấu với các căn cứ chống Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, như nghĩa quân Bồ Giáp, Nguyễn Thiện Thuật (Hưng Yên); Tống Duy Tân, Hà Văn Mao (Thanh Hóa); Phan Đình Phùng (Hà Tĩnh)... Ngoài ra, Nguyễn Quang Bích đã liên hệ với Tôn Thất Thuyết ở Trung Quốc, nhận sự giúp đỡ từ bên kia biên giới. Năm 1887, địa bàn

hoạt động của nghĩa quân vượt ra ngoài phạm vi vùng Tây Bắc, mở rộng lực lượng đến vùng các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc Nghệ An .

Như vậy, bằng uy tín của người thủ lĩnh nghĩa quân , Nguyễn Quang Bích đã đoàn kết được các dân tộc , trong đó chiếm số lượng không nhỏ là các dân tộc thiểu số ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ chống Pháp ; thống nhất các nhóm nghĩa quân từ đồng bằng đến miền núi, trung du. Nguyễn Quang Bích còn phối hợp với nhiều cuộc khởi nghĩa ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Tây Bắc là căn cứ tiêu biểu, trung tâm liên kết giữa các phong trào chống Pháp ở Bắc Kỳ. Các trung tâm của phong trào Cần Vương khắp các vùng cũng liên lạc với căn cứ nghĩa quân Nguyễn Quang Bích. Nhận thấy ảnh hưởng của Nguyễn Quang Bích ngày một lớn, thực dân Pháp đã tiến hành nhiều thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc ông nhưng đều thất bại. Người Pháp nhận định *“Những tên cầm đầu đã không biến mất, cũng không từ bỏ chiến đấu. Bộ khung chính với sự lãnh đạo của hai viên quan lớn, là Tân Thuật và Nguyễn Quang Bích đảm bảo cho phong trào của Hàm Nghi. Các chức tước không bị thu hồi, bằng cấp vẫn được giữ nguyên giá trị. Hạt nhân chắc chắn nhất vẫn tồn tại, làng kháng chiến sau các lũy tre, các băng nhóm có vũ trang với hàng trăm người thường xuyên có thể đi lại, thoát ẩn thoát hiện trong các ngôi làng...”* [182; tr. 93]. Trước hành động dụ hàng của Pháp, ông đã khẳng khái viết thư trả lời: *“nếu mà thắng, mà sống thì là nghĩa sĩ của triều đình, nếu không may mà thua, mà chết thì cũng là quỷ thiêng giết giặc”* [163; tr. 158], qua đó thể hiện ý chí chống Pháp và tư tưởng yêu nước, thương dân của ông.

Đầu năm 1887, nghĩa quân vẫn tiếp tục làm chủ vùng hạ lưu sông Đà và sông Thao . Quân Pháp nhiều lần mở cuộc tấn công vào căn cứ Nghĩa Lộ . Tháng 12 - 1887, Pháp chiếm được Nghĩa Lộ . Năm 1888, quân Pháp tổ chức nhiều trận đánh quy mô vào Nghĩa Lộ (7 - 1888). Trong vòng 4 tháng, nghĩa quân phải di chuyển đến những căn cứ Sơn Động (5 - 1888), Sơn Lương (8 - 1888), Quế Sơn (Hưng Hóa). Năm 1889, nghĩa quân giành thắng lợi tiêu biểu là trận đánh ở Quế Sơn (Yên Lập). Tuy nhiên, giai đoạn này phong trào Cần Vương ở Tây Bắc dần suy yếu vì không duy trì được sự chỉ đạo thống nhất. Một bộ phận phong trào vùng Thập Châu tan rã do một số thủ lĩnh đã đầu hàng quân Pháp.

Nghĩa quân cũng gặp khó khăn về lương thực. Đầu năm 1890, thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích lâm bệnh nặng rồi mất . Phong trào chống Pháp ở Tây Bắc tạm thời lắng xuống.

Như vậy, phong trào chống Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương do Nguyễn Quang Bích lãnh đạo ở vùng Hưng Hóa và Tây Bắc đã thống nhất được các đội nghĩa quân ở vùng Hưng Hóa, liên kết các lực lượng ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ. Nguyễn Quang Bích được đánh giá là một lãnh tụ xuất sắc trong phong trào Văn thân – Cần Vương [163; tr. 66].

Dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Quang Bích có Phó tướng Nguyễn Văn Giáp (Bố Giáp). Nguyễn Văn Giáp (1837 - 1887) đậu Cử nhân khoa Giáp Tí. Khi thành Hưng Hóa thất thủ, Bố Giáp đã rút về xây dựng căn cứ chống Pháp ở Thanh Mai, Thanh Sơn [143; tr. 114]. Căn cứ Thanh Mai và Thanh Sơn (Lâm Thao, Phú Thọ) nằm giữa lưu vực sông Hồng và sông Lô, là một trung tâm kháng chiến ở vùng thượng du Bắc Kỳ , được thực dân Pháp đánh giá là một trong những căn cứ mạnh nhất lúc đó [104; tr. 148]. Khi Nguyễn Quang Bích dấy binh, tháng 10 - 1885 “*Bố chánh Sơn Tây Nguyễn Văn Giáp đem mấy trăm lính Việt đến theo cùng Tuần phủ Hưng Hóa Ngô Quang Bích*”. Tài liệu của người Pháp viết: “*dưới quyền trực tiếp của Nguyễn Quang Bích có Nguyễn Văn Giáp , người chịu trách nhiệm về quân sự*” [182; tr. 83]. Sau khi phong trào Cần Vương bùng nổ, Nguyễn Văn Giáp được vua Hàm Nghi phong chức Tuần phủ Sơn Tây, kiêm Tham tán hiệp đốc Bắc Kỳ quân vụ (7 - 1885). Khi Nguyễn Quang Bích sang Trung Quốc cầu viện (1885), Nguyễn Văn Giáp được giao trực tiếp nắm quyền chỉ huy cuộc kháng chiến ở vùng Tây Bắc [26; tr. 31]. Thực dân Pháp đánh giá: “*trên hữu ngạn sông Hồng, chúng ta mới gặp nhiều sự chống đối. Được quân Cờ Đen giúp, lại được một người thổ dân có thể lực tên là Đề Kiều đi theo, Bố Giáp đã chiến đấu ngoan cường trong nhiều năm. Tiến hành một cuộc chiến đấu du kích, ông ta đã buộc quân ta phải luôn luôn đề phòng và đã gây cho ta nhiều tổn thất nặng nề...*” [199; tr. 13] . Dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Văn Giáp, nghĩa quân đã giành được thắng lợi nhất định. Năm 1886 – 1887, Nguyễn Văn Giáp tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động ở Sơn Tây, Nghĩa Lộ, Sa Pa, Lai Châu.

Tháng 7 - 1887, Nguyễn Văn Giáp vào Nghệ An, tại đây ông đã liên hệ và phối hợp với thủ lĩnh các dân tộc để chống Pháp [104; tr. 149]. Người Pháp nhận định *“Giữa sông Hồng và sông Đà, nghĩa là trong khu vực Sơn Tây, Hưng Hóa, Lào Cai, cả vùng đều nổi dậy và vâng lệnh Bố Giáp...”* [190]. Đèo Văn Trì ở Tây Bắc đã liên kết với Bố Giáp đánh tan lực lượng 500 quân Pháp ở Bình Lư, giết chết 32 tên [91; tr. 34].

Giữa năm 1887, khi đang tiến hành xây dựng căn cứ Nghĩa Lộ thì Nguyễn Văn Giáp mắc bệnh rồi qua đời. Nguyễn Văn Giáp mất, đã gây nên những khó khăn và tổn thất về quân sự cho nghĩa quân Hưng Hóa của Nguyễn Quang Bích.

Ở vùng thượng du Bắc Kì, sau khi Nguyễn Quang Bích mất (1890), Đê Kiêu được giao nhiệm vụ nắm quyền chỉ huy các cánh nghĩa quân tại vùng Hưng Hóa [104; tr. 136]. Người Pháp nhận định *“Sau khi Nguyễn Quang Bích chết, Đê Kiêu và Đốc Ngừ cầm đầu các băng nhóm (nghĩa quân) ở vùng này”* [182; tr. 170]. Về danh nghĩa, nghĩa quân Đốc Ngừ đặt dưới quyền chỉ huy của Đê Kiêu, nhưng thực tế nghĩa quân Đốc Ngừ vẫn tác chiến độc lập ở vùng hạ lưu sông Đà [56; tr.60].

Đê Kiêu (Hoàng Văn Thúc) quê Phú Thọ, từng giữ chức Chánh tổng tổng Điều Lương, sau được phong chức Phó tướng đạo Tam Tuyên (Sơn Tây – Hưng Hóa – Tuyên Quang). Khi Hưng Hóa thất thủ, Đê Kiêu đã về dưới quyền của Nguyễn Quang Bích. Sau đó, ông tiếp tục chiêu mộ khoảng 300 quân, lập căn cứ Rừng Già (Cắm Khê) chống Pháp. Từ căn cứ Rừng Già có thể mở rộng lực lượng sang Thanh Ba, khi lui có thể rút vào vùng Yên Lập hoặc lên Tây Bắc.

Khi thực dân Pháp mở các cuộc tiến công căn cứ Tiên Động, Đê Kiêu chủ động phối hợp với các tướng lĩnh của Nguyễn Quang Bích đóng quân ở giữa sông Hồng, sông Lô. Tháng 01 - 1885, nghĩa quân Đê Kiêu đánh tan quân Pháp càn quét ở Rừng Già. Sau đó, ông cùng Bố Giáp mở rộng địa bàn hoạt động đến các huyện Văn Bàn, Than Uyên.

Khi Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp mất, phong trào yêu nước vùng thượng lưu sông Đà có phần giảm sút. Nhưng ở hạ lưu sông Đà và sông Thao, phong trào vẫn tiếp tục dưới sự chỉ huy của Đê Kiêu và Đốc Ngừ. Lực lượng nghĩa

quân phát triển khắp các tỉnh Sơn Tây, Vĩnh Yên, Hưng Hóa, đến Hòa Bình. Thực dân Pháp thừa nhận: “Đề Kiêu có uy quyền thực tế. Dân các làng đều đóng lương trung bình: Chỉ có làng nào không chịu tuân theo mới bị ông ta đánh” [39; tr. 293].

Trong những năm 1889 – 1890, nghĩa quân Đề Kiêu, Đốc Ngữ giữ liên lạc với Tôn Thất Thuyết để nhận viện trợ chống Pháp. Trong 2 năm 1889 và 1890, nghĩa quân Đề Kiêu đánh nhiều trận lớn, gây cho quân Pháp tổn thất nặng nề. Người Pháp đánh giá “Đề Kiêu đóng ở vùng Rừng Già nơi căn cứ cũ của Bố Giáp và đôi khi táo bạo đánh thọc sâu vào tận vùng lân cận Hưng Hóa” [177; tr. 32].

Tháng 8 - 1889, nghĩa quân đánh tổng Yên Lãng (Sơn Tây) giết chết chánh tổng Lý Đức Điền. Mùa thu năm 1889, Đề Kiêu chỉ huy quân tổ chức các trận đánh ở Ngòi Lao, Mộ Xuân, Tiên Động, Quế Sơn, Văn Bàn... đều giành được thắng lợi.

Đề Kiêu thường xuyên phối hợp hành động với nghĩa quân Đốc Ngữ đánh nhiều trận lớn, khiến quân Pháp khốn đốn. Trong tác phẩm *Opérations militaires au Tonkin*, Chaleral nhận định: “Đề Kiêu và Đốc Ngữ liên kết chống giữ vùng hạ lưu sông Đà và các tỉnh lân cận vùng đồng bằng” [177; tr. 28]. Ngoài ra, ông còn liên hệ với các lực lượng nghĩa quân khác ở thượng lưu sông Hồng, sông Đà, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An. Trước những hoạt động quân sự phối hợp của Đốc Ngữ và Đề Kiêu, đầu năm 1891, thực dân Pháp âm mưu chia cắt hai cánh quân trên.

Đầu năm 1892, những hoạt động của nghĩa quân Đề Kiêu khiến quân Pháp khốn đốn, tài liệu của thực dân Pháp thừa nhận: “tình hình vùng phía Tây của tuyến đường Chợ Bờ, Sơn Tây, Hưng Hóa, Yên Bái ngày một thêm hỗn loạn. Những tên cầm đầu Đề Kiêu và Đốc Ngữ là những người chủ tuyệt đối ở các nơi đó và lực lượng cũng như sự táo tợn của chúng ngày một gia tăng” [177; tr. 32]. Đến cuối năm 1892, thực dân Pháp sử dụng biện pháp chính trị để chia rẽ nghĩa quân. Nghĩa quân Đề Kiêu lực lượng bị tiêu hao, lương thực thiếu thốn. Pháp dùng thủ đoạn bắt mẹ Đề Kiêu, đe dọa giết hại dân làng quê ông. Trong lúc ở thế đơn độc, nên đầu tháng 12 - 1892, Đề Kiêu đã buộc phải quy thuận. Thực dân Pháp nhận định: “Trong vùng Hưng Hóa và Sơn Tây, cái chết của Đốc Ngữ và sự đầu hàng của Đề

Kiều người thay thế Bồ Giáp đứng đầu bọn phản nghịch trong vùng, đã dụ hẳn tình hình ở hạ lưu sông Đà và hữu ngạn sông Hồng” [177; tr. 23]. Nhận thấy tầm ảnh hưởng lớn của Đề Kiêu ở địa phương nên thực dân Pháp ra sức mua chuộc ông. Nhưng ông kiên quyết từ chối. Người Pháp đánh giá: “*Những người ra trình diện nhưng không từ bỏ cuộc chiến đấu và cũng chẳng có gì là chắc chắn cả*” [182; tr. 93]. Đầu thế XX, Đề Kiêu vẫn tích cực ủng hộ các cuộc khởi nghĩa ở địa phương.

Khởi nghĩa của Đốc Ngữ ở hạ lưu sông Đà: Đốc Ngữ (Nguyễn Đức Ngữ) quê Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông tham gia chống Pháp ngay từ những ngày đầu khi Pháp tiến đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873). Qua chiến trận, ông được phong chức Đốc binh. Khi quân Pháp chiếm thành Sơn Tây (1883), Đốc Ngữ kiên quyết chống lệnh triệt binh của triều đình. Từ năm 1883 – 1888, ông chiến đấu dưới cờ nghĩa của thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích [26; tr. 178]. Nguyễn Quang Bích giao cho ông trực tiếp chỉ huy phong trào ở hạ lưu sông Đà. Trong quá trình tổ chức chiến đấu, uy tín của Nguyễn Đức Ngữ ngày càng cao. Trong tác phẩm *Notice sur la province de Hung Hoa*, người Pháp nhận định: “*Một người Việt, tên là Đốc Ngữ nổi dậy ở vùng Chợ Bờ. Ta đã phái nhiều đạo quân tiến đánh Đốc Ngữ nhưng chưa làm giảm được thanh thế ông ta*” [199; tr. 13]

Từ năm 1889 đến 1890, nghĩa quân Đốc Ngữ hoạt động mạnh ở Sơn Tây và Hưng Hóa. Đốc Ngữ đã giành thắng lợi trong trận đánh thành Hưng Hóa, Yên Lãng, Quảng Nạp, Thạch Khoán... Tổ chức của nghĩa quân Đốc Ngữ ngày càng quy củ, thiện chiến. Địa bàn hoạt động không chỉ ở vùng căn cứ nhỏ hẹp mà dần mở rộng tới hạ lưu sông Đà, trải suốt vùng Sơn Tây, Yên Bái, Hòa Bình, Sơn La, đến Thanh Hóa [79; tr. 67]. Nghĩa quân còn liên lạc với Tôn Thất Thuyết để mua vũ khí, quân dụng. Đốc Ngữ còn nhiều lần phối hợp với Đề Kiêu, Đề Thám, Tán Thuật, Tổng Duy Tân tạo thành gọng kìm và thế bao vây quân Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ [26; tr. 182 - 183]. Người Pháp đã nhận định: “*Những toán quân của Đốc Ngữ đã tạo nên ở ngay cửa ngõ Chợ Bờ một đạo quân phiến loạn hùng hậu chưa từng có ở Bắc Kỳ, sau cái chết của Bồ Giáp*” [56; tr. 65].

Năm 1891, nghĩa quân tổ chức trận phục kích quân Pháp ở Chợ Bờ. Người Pháp đánh giá: “*tình hình ở Đông Dương là rất xấu và cần phải thiết lập*

lại trật tự ở khu vực trên" [182; tr. 177]. "Đốc Ngừ phá hoàn toàn trục Chợ Bờ. Vụ này gây tiếng vang sang tận nước Pháp, đó là bằng chứng cho những sai lầm mới của Pháp ở vùng miền núi Bắc Kỳ" [182; tr. 177]. Chỉ huy quân Pháp, Đại tá Pennequin nhận định: "Tôi biết hoạt động của Đốc Ngừ, tên cầm đầu băng cướp nổi tiếng này đã từng chiến thắng chúng ta. Tên này có hiểu biết, nắm được điểm yếu về cách tấn công của chúng ta. Lĩnh của tên này hoạt động như quân Pháp" [182; tr. 177].

Theo tài liệu của quân Pháp, quân số Đốc Ngừ khoảng 1.200 quân (1892) [26; tr. 182]. Tháng 02 - 1892, nghĩa quân mở cuộc tập kích quân Pháp ở đồn Yên Lãng. Lúc đó, trong đồn Yên Lãng, quân Pháp được tổ chức yếu. Nhân một đêm "trời tối như bưng", Đốc Ngừ đã dẫn từ 200 đến 300 nghĩa quân bất ngờ tập kích đồn Yên Lãng. Nghĩa quân thu được 50 súng trường và 35.000 viên đạn [190]. Quân Pháp nhận định: "Cuộc phản công thắng lợi của Đốc Ngừ trên sông Đà khoảng tháng Hai đã tăng thêm sự rối loạn ở vùng Bắc Hưng Hóa trên tả ngạn sông Hồng. Những hoạt động yếu ớt của chúng ta (Pháp) không thể ngăn cản được phong trào đang phát triển" [190].

Trong nguồn tư liệu lưu trữ tại TTLTQG I, Tổng đốc tỉnh Sơn Tây trình báo Kinh lược Bắc Kỳ về hoạt động của Đốc Ngừ như sau:

Nha huyện Long Thành bẩm báo rằng: "Thám thấy đảng tên Đốc Ngừ ước hơn 100 đứa, có đủ cả súng Tây đóng ở xóm Đèo, xóm Giát làng Vân Lung;" Đảng tên Đốc Ngừ ước chừng 80 đứa đóng ở xứ Đồi Tắm, làng Vân Lung [242; tờ. 46].

Tri huyện Cầm Khê bẩm báo rằng: "có thấy đảng tên ngụ Đốc Ngừ ước 100 đứa, do hạt Thanh Sơn lên về ở xứ Rừng Già, huyện Yên Lập, thì ngày mồng 6 mồng 7 mồng 8 tháng này, hiệp ước với tên ngụ Lĩnh Ngọc, ngụ Đề Thành họp đảng dẫn đường từ làng Cát Trù qua làng Nội Đỗ (huyện Thanh Ba), đóng ở xứ Quảng Nạp, xứ Lũng Vầy... Cứ lời bẩm ấy thì tên ngụ Đề Ngừ hiện còn ẩn nấp họp đảng thiệt rõ" [242; tờ. 19 - 20]

Đóng quân ở địa bàn đa số là người dân tộc thiểu số, Đốc Ngừ đã khéo léo tổ chức và vận động các dân tộc thiểu số ở vùng Hưng Hóa, Hòa Bình ủng hộ nghĩa quân. Đốc Ngừ đã bí mật liên lạc với các lang đạo ở vùng hạ lưu sông Đà. Nhiều

đồng bào Mường đã tham gia nghĩa quân. Một số hào lí đã bí mật làm việc cho Đốc Ngữ. Năm 1892, Viên Cai Tổng Trung Hà đã cung cấp những tin tức về việc đi lại trên sông Hồng cho nghĩa quân. Viên tri huyện Cẩm Khê đã cung cấp lương thực [56; tr. 61]. Người Pháp đánh giá: “Đốc Ngữ chiếm được ở người An Nam một uy tín và một ảnh hưởng mà không một người Pháp hay một người bản xứ nào có thể sánh bằng” [56; tr. 61]. Đốc Ngữ đã làm tốt chính sách đoàn kết dân tộc. Đồng bào Mường ở Hòa Bình coi ông thân như cha mẹ nên gọi là “Bú” [26; tr. 181].

Những cuộc chiến chống quân Pháp của Đốc Ngữ đã chứng tỏ tài tổ chức, chỉ huy quân của Đốc Ngữ. Năm 1892, lãnh đạo phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ là Tổng Duy Tân với danh nghĩa vua Hàm Nghi đã phong chức Chương vệ, Phó Tướng đạo Hà Ninh (Hà Nội – Ninh Bình) cho Đốc Ngữ.

Từ năm 1892, dưới quyền chỉ huy của Đại tá Pennequin, chính phủ Pháp chủ trương tăng quân, sáp nhập Hưng Hóa, Chợ Bờ và vùng sông Đà thành khu quân sự Tây Bắc. Tổ chức nhiều cuộc hành quân bao vây Đốc Ngữ ở hữu ngạn sông Đà. Nghĩa quân đã vượt vòng vây rút sang Thanh Hóa. Pháp tiếp tục truy quét quân Đốc Ngữ ở Thanh Hóa. Được sự ủng hộ của Tổng Duy Tân, Đốc Ngữ đã tiến hành trận phục kích ở Niên Kỵ và giành thắng lợi. Sau đó nghĩa quân đã rút về căn cứ Thanh Sơn.

Sau nhiều thất bại, thực dân Pháp nhận thấy lực lượng nghĩa quân Đốc Ngữ đa số là người Mường, không những quen xông pha rừng núi mà còn được dân chúng ở địa phương ủng hộ nên đã dùng thủ đoạn chính trị để đối phó. Thực dân Pháp đã mua chuộc, dụ dỗ các lang đạo để gây chia rẽ đoàn kết giữa dân tộc Mường, người Kinh với các dân tộc khác. Sử dụng đội ngũ tay sai để truy đuổi, giết hại người Kinh, chiêu dụ nghĩa quân làm nội phản cho Pháp, hãm dọa, triệt phá những làng bản có người theo nghĩa quân. Ngày 7 – 8 -1892, tại căn cứ Khả Cửu, do có nội phản nên Đốc Ngữ đã bị sát hại [79; tr. 76]. Sách *Histoire militaire de l'Indochine Francaise*, chép: “Đốc Ngữ và khoảng 10 viên tướng của y bị giết chết ở Khả Cửu vào ngày 7 tháng 8” [190]. Nghĩa quân sông Đà vẫn tiếp tục chống Pháp, nhưng trong điều kiện hết sức khó khăn, nên đã dần tan rã.

Tại Yên Bái: Ở vùng Mường Lò, lãnh binh Vương Văn Doãn hoạt động chống Pháp ở các tuyến phòng thủ từ làng Dọc, làng Vần, Đại Lịch đến vùng lòng chảo Mường Lò. Là thủ lĩnh dũng cảm, mưu trí, Vương Văn Doãn đã trợ giúp đắc lực cho Nguyễn Quang Bích chống Pháp ở khu vực Văn Chấn, Mường Lò.

Vùng làng Dọc - Vần - Đại Lịch có hai lãnh binh người Tày là Phạm Đình Tế và Phạm Thọ đã cùng lãnh binh Lý (người Hoa) chỉ huy. Lực lượng nghĩa quân ở vùng Mường Lò nhanh chóng tăng lên khoảng 400 người. Nghĩa quân đã chặn đánh quân Pháp, giữ vững được tuyến phòng thủ sông Thao - cửa ngõ miền Tây Bắc trong thời gian từ năm 1884 – 1889.

Tại vùng hạ lưu sông Chảy có khởi nghĩa của Đổng Phúc Thịnh (người Dao). Đổng Phúc Thịnh tập hợp lực lượng chống Pháp ở vùng Tú Lệ. Nghĩa quân còn tích cực hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi. Tháng 9 - 1889, quân Pháp mở đợt tấn công vào khu căn cứ nghĩa quân ở vùng hạ lưu sông Chảy. Nghĩa quân Đổng Phúc Thịnh đã rút về tổng Tú Lệ, phối hợp với cánh quân của Đào Tiến Lộc (người Mông) tổ chức đánh Pháp. Hai đội nghĩa quân của các thủ lĩnh trên thường phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Quang Bích hoạt động mạnh ở Hưng Hóa, khiến quân Pháp gặp khó khăn khi bao vây căn cứ Nghĩa Lộ.

Thủ lĩnh Đặng Phúc Thành và Đào Chính Lục xây dựng lực lượng chống Pháp ở Yên Bái, đặt căn cứ ở vùng Tú Lệ, Mù Cang Chải. Tháng 9 - 1888, quân Pháp xây dựng đồn Nghĩa Lộ đã bị nghĩa quân bao vây, đánh phá. Ngoài ra, ở Nghĩa Lộ còn có hoạt động chống Pháp của người Thái, Tày, Dao dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Sơn A, hoạt động chủ yếu ở vùng Nghĩa Lộ, Ngòi Hút từ năm 1888 đến năm 1890.

** Phong trào Cần Vương ở vùng Đông Bắc, Bắc Bắc Kỳ*

Tại Lạng Sơn: Khi tiến đánh Lạng Sơn, quân Pháp đã vấp phải sự kháng cự mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân các dân tộc dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh Cần Vương, trong đó tiêu biểu là Lã Xuân Oai, Hoàng Đình Kinh.

Hoàng Đình Kinh người thôn Thuộc Sơn, huyện Hữu Lũng (Lạng Sơn). Thời trẻ, vì có công đánh phi, ông được bổ nhiệm chức Cai tổng (nên thường

được gọi là Cai Kinh). Sau đó, ông được triều đình Nguyễn phong chức Tri huyện huyện Hữu Lũng.

Năm 1884, thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm miền núi Đông Bắc Bắc Kỳ. Lạng Sơn là vùng tranh chấp giữa quân Pháp và nhà Thanh (Trung Quốc). Hoàng Đình Kinh đã tổ chức các đội nghĩa dũng chống Pháp, xây dựng căn cứ ở núi Đồng Nai (Hữu Lũng). Lực lượng nghĩa quân ban đầu chỉ khoảng 300 nghĩa binh, sau đó dần phát triển lên đến 2.300 người [177; tr. 26]. Nghĩa quân Cai Kinh chủ yếu là người dân tộc thiểu số ở địa phương. Họ là những người rất thông thạo địa hình, giỏi võ nghệ. Ngoài ra, nhân dân các vùng lân cận như Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Ninh cũng tích cực hưởng ứng. Cai Kinh còn liên kết với nhiều nghĩa sĩ ở vùng Hữu Lũng, Yên Thế như Đề Năm, Bá Phúc, Đề Dương... Các thủ lĩnh nổi tiếng trong vùng lần lượt tìm đến Hữu Lũng, gia nhập nghĩa quân và trở thành những tướng lĩnh thân cận của Hoàng Đình Kinh [46; tr. 37].

Nghĩa quân Hoàng Đình Kinh dựa vào địa thế hiểm trở ở miền rừng núi Hữu Lũng để xây dựng căn cứ. Tài liệu của Pháp ghi nhận: *“Một tướng giặc duy nhất là Cai Kinh còn chống lại ở dãy núi từ Bắc Lệ đến Thanh Muội”* [202; tr. 13]. Nghĩa quân sử dụng lối đánh du kích, phục kích bất ngờ các toán quân Pháp. Trang bị vũ khí của họ thô sơ như: súng kíp, bẫy đá, tên độc, vôi bột, ổi xanh... là những vật dụng mà người dân vùng rừng núi thường sử dụng để săn bắn thú rừng, bảo vệ nương rẫy, nhưng lại vô cùng lợi hại, gây khó khăn và tổn thất không nhỏ cho quân Pháp. Quân Pháp phải e dè, thận trọng khi tấn công căn cứ: *“Đội quân Hoàng Đình Kinh có những loại vũ khí kỳ lạ, rất thần diệu mà quân Pháp không sao chống lại được”* [46; tr. 82].

Khi đánh lên Lạng Sơn, thực dân Pháp ban đầu lo ngại lực lượng quân Mãn Thanh và coi nghĩa quân Hoàng Đình Kinh là lực lượng không đáng kể. Nhưng chính chúng đã bất ngờ khi vấp phải sự kháng cự quyết liệt của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh. Nghĩa quân đã phối hợp với các nhóm quân vùng Yên Thế mở các trận đánh lớn ở vùng Lạng Giang, Phủ Lạng Thương, trong đó có trận đánh nổi bật là trận Cầu Quan Âm. Tháng 6 - 1884, thực dân Pháp do Đại tá Dugenne chỉ huy, lực

lượng khoảng 1.000 quân tiến đánh Lạng Sơn, khi tiến đến bờ sông Quan Hóa thì bị lực lượng nghĩa quân phục kích. Trận đánh ở Bắc Lệ gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại nặng nề.

Tháng 02 - 1885, Pháp tấn công Lạng Sơn qua con đường Lục Ngạn, Đình Lập. Hoàng Đình Kinh phối hợp với quân đội nhà Thanh đánh Pháp. Sách Trung – Pháp chiến tranh tư liệu, chép: “*Hoàng Đình Kinh hợp nghĩa quân các lộ, lập 5 đại đoàn trung nghĩa hơn 2 vạn người đều cho làm hướng đạo chia ra tấn công và trợ chiến*” [46; tr. 70]. Quân Pháp không thể giữ nổi Lạng Sơn đã bí mật rút về Chũ (Bắc Giang). Sau đó, Pháp buộc phải tăng quân lên đánh chiếm Lạng Sơn. Nghĩa quân Hoàng Đình Kinh rút về xây dựng căn cứ ở hang Lân Đìêng. Khi triều Nguyễn kí hiệp ước đầu hàng quân Pháp và ra lệnh triệt binh, thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh quyết không tuân lệnh triều đình, tiếp tục chống Pháp. Năm 1885, vua Hàm Nghi phát Dụ Cần Vương, Hoàng Đình Kinh hưởng ứng (Dụ Cần Vương) và mở rộng liên kết với nhiều sĩ phu văn thân yêu nước như Tuần phủ Lã Xuân Oai, Nguyễn Thiện Thuật và các cánh quân vùng Yên Thế, Thái Nguyên chống Pháp.

Trong những năm 1885 - 1887, nghĩa quân Hoàng Đình Kinh làm chủ từ vùng Phủ Lạng Thương, đến phủ Trường Khánh, tỉnh Lạng Sơn và sang cả các huyện thuộc Thái Nguyên [46; tr. 60].

Hoàng Đình Kinh còn tổ chức mua, bán vũ khí cho các lực lượng nghĩa quân ở vùng thượng du Bắc Kỳ. Thực dân Pháp nhận định: Cai Kinh là trung gian trong việc trao đổi giữa những tên cướp (nghĩa quân) ở vùng Yên Thế hoặc vùng đồng bằng Phủ Lạng Thương với những thương nhân Trung Quốc ở Quảng Tây [127; tr. 77].

Những hoạt động chống Pháp của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh khiến tình hình quân Pháp ngày càng căng thẳng. Nhiều đoạn đường đi từ Lạng Sơn đến Bắc Lệ, công việc xây dựng của Pháp phải ngừng hẳn lại, có đoạn bị uy hiếp nghiêm trọng do những cuộc tấn công của nghĩa quân. Quân Pháp vấp phải nhiều khó khăn, nhất là vấn đề vận tải và vũ khí đạn dược. Thực dân Pháp nhận định về hoạt động của Hoàng Đình Kinh như sau: “*Chỉ còn một thủ lĩnh duy nhất quan trọng là Cai Kinh vẫn còn cầm quân đánh ở quân khu 11. Ngay từ buổi đầu*

cuộc chiếm đóng của ta, viên quan phiến loạn ấy đã ẩn vào khối núi (Cai Kinh) nằm liền theo đường cái quan bên mạn Tây, ở quãng giữa Bắc Lệ và Than Muội. Với một số ít quân, y giữ rất chặt những đường hẻm qua lại cái vùng hiểm trở mà y tự cai quản ấy, thỉnh thoảng đánh thọc những mũi táo bạo” [172; tr. 79]. Pháp buộc phải tăng viện từ Lạng Sơn, Thất Khê, Bắc Ninh và Thái Nguyên, hợp quân ở phố Bình Gia tạo thành những đội quân lớn bao vây dãy núi Cai Kinh, đồng thời lập ở Võ Nhai, Mỏ Nhài, Bình Gia một tuyến phòng thủ để kiểm soát đường liên lạc của nghĩa quân . Lực lượng nghĩa quân dần suy yếu. Thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh bị quân Pháp phục kích. Tài liệu cho biết: *“Vào tháng 6 và tháng 7 năm 1888, sau một cuộc nổi dậy của dân chúng, Cai Kinh cố sang đất Trung Hoa nhưng bị nhận ra, Cai Kinh liền bị bắt nộp cho viên Phó sứ Lạng Sơn và hành hình vào ngày 6 tháng 7” [89; tr. 76].*

Hoàng Đình Kinh có một tướng giỏi là Cai Bình. Cai Bình lập căn cứ ở Bảo Lộc, thuộc địa phận Bảo Lộc, giữa Phủ Lạng Thương và Kép, quân số có hàng nghìn người. Tháng 12 – 1885, quân Pháp tiến đánh Bảo Lộc do tướng Godard chỉ huy nhưng đã bị nghĩa quân Cai Bình chặn đánh quyết liệt, gây nhiều tổn thất.

Tại Quảng Yên: Quảng Yên là vùng hoạt động của nhiều toán nghĩa quân. Thực dân Pháp nhận định: *“Dãy núi lớn hiểm trở và hoang vắng giữa vùng Móng Cái, Hoành Mô, Tiên Yên và Ac Còi dùng làm căn cứ rộng lớn của bọn giặc cướp” [177; tr. 37].* Theo các tài liệu của Pháp, có một nhóm nghĩa quân do Lương Phúc làm thủ lĩnh đóng căn cứ ở vùng Tiên Yên, Đầm Hà. Tháng 7 – 1892, Lương Phúc tuyên ngôn hưởng ứng Dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi, phát lệnh khởi nghĩa [56, tr. 303]. Đầu năm 1894, xuất hiện thủ lĩnh Lo Man, chỉ huy khoảng 25 đến 39 tay súng [177; tr. 38]. Nghĩa quân Lo Man làm chủ cả một vùng , tiến hành thu thuế , phát tuyên ngôn lấy danh nghĩa Cần Vương kêu gọi nhân dân đánh Pháp . Nghĩa quân Vũ Thái Hà đóng căn cứ ở Bình Hồ , hoạt động khắp vùng sông Tiên Yên , Hoành Mô tới biển Đông , tập hợp lực lượng hàng nghìn người chống Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương [68; tr. 195]. Lực lượng nghĩa quân có một bộ phận quân của Tôn Thất Thuyết đưa từ Trung Quốc về hoạt động chống Pháp dưới danh nghĩa Cần Vương. Tại vùng Phả Lại có căn cứ của thủ lĩnh Ba Báo. Thực dân Pháp đánh

giá: “*Bọn cướp quấy phá ở vùng Phả Lại, do Ba Bao chỉ huy, là một tên trùm cướp giàu có và có thế lực*” [191; tr. 164]. Thủ lĩnh Tiền Đức đóng căn cứ Bình Hồ, chỉ huy khoảng 1.000 quân [177; tr. 38]. Thực dân Pháp nhận định: “*Tiền Đức sống ở đây như một lãnh chúa lớn giữa một triều đình thực sự, có một đội vệ binh danh dự bảo vệ, và liên hệ thương mại với nhiều toán cướp ở Đông Dương và những nhà buôn lớn Trung Hoa*” [191; tr. 174]. Tháng 7 - 1890, quân Pháp đánh lên vùng đảo Cát. Nhưng chúng không thể đánh được những vị trí xung yếu, Tiền Đức đã trốn thoát [191; tr. 178 – 179].

Tại Đông Triều còn có hoạt động của đội nghĩa quân Lãnh Pha, Lãnh Hy nổ ra trong năm 1892. Nghĩa quân lập căn cứ ở Giốc Mít. Lực lượng tham gia gồm một bộ phận dân phu mỏ ở Đông Triều, Cẩm Phả... Nghĩa quân chủ động tổ chức đánh phá các vùng mỏ ở Quảng Ninh. Nhiều trận đánh lớn của nghĩa quân chống lại quân Pháp ở Giốc Mít, Rừng Vàng, Đồn Lằm, Yên Bình nổ ra. Có thể nói, phong trào đấu tranh ở Quảng Yên, Đông Triều diễn ra rất quyết liệt. Tuy nhiên cho đến giữa năm 1892, các nghĩa quân vùng Đông Triều bị chia cắt ra từng toán nhỏ, không thể liên kết thành lực lượng lớn [95; tr. 719]. Quân Pháp tập trung lực lượng truy quét nghĩa quân. Nghĩa quân di chuyển về đồng bằng, chiếm vùng Kinh Môn và sông Đá Bạc (1893). Tháng 5 - 1893, Lãnh Pha buộc phải ra hàng quân Pháp.

Trong những năm 1893 - 1894, vùng núi Đông Triều còn nhiều nhóm nghĩa quân hoạt động như Đốc Bom, Quản Bộ, Đốc Thu ở vùng Tiên Yên, Giốc Mít, Thanh Muội; Đốc Tông, Đốc Nghệ hoạt động ở vùng Phả Lại; Tháng 11 - 1895, ở Yên Mô, Phả Lại nghĩa quân đã giao chiến với quân Pháp và thu được thắng lợi đáng kể.

Tại Cao Bằng: Thực dân Pháp đánh chiếm Cao Bằng từ 30 - 12 - 1886, sau đó Pháp củng cố vị trí chiếm đóng bằng cách thành lập các đồn Nước Hai, Trà Lĩnh, Phúc Hòa, Trùng Khánh Phủ. Ngay từ khi thực dân Pháp tấn công Bắc Kỳ lần thứ hai, thủ lĩnh Lương Tuấn Tú đã tích cực chiêu mộ nghĩa binh tiến về Bắc Ninh phối hợp với quan quân triều Nguyễn. Sau đó, Lương Tuấn Tú rút về Cao Bằng xây dựng và củng cố căn cứ, tập hợp lực lượng chống Pháp ở Cao Bằng (1887 - 1895). Tôn Thất Thuyết khi ra Bắc Kỳ, trên đường sang Trung

Quốc cầu viện đã đến Cao Bằng (10 - 1886). Hưởng ứng lời kêu gọi Cần Vương chống Pháp của đại thần Tôn Thất Thuyết, Lương Tuấn Tú đã tập hợp lực lượng bao vây quân Pháp ở thành Cao Bằng. Lương Tuấn Tú còn chủ động lập căn cứ chống Pháp ở phía Bắc thành. Đồn Mỏ Sắt của Pháp vừa dựng lên đã bị nghĩa quân của Lương Tuấn Tú tấn công quyết liệt, khiến quân Pháp phải cầu cứu viện mới đẩy lùi được lực lượng của Lương Tuấn Tú [137; tr. 403]. Thực dân Pháp nhận định: "*thời kỳ yên tĩnh kéo dài đến hết năm 1888, lúc này lại bị rối loạn do hoạt động của Thuyết (1889), y vừa nhóm ngọn lửa khởi nghĩa ở Thanh Hóa, vừa tổ chức liên kết với các nhóm giặc Tàu ở phía Bắc để chống lại ta*" [177; tr. 39]. Tháng 03 - 1895, Tôn Thất Thuyết cùng với thủ lĩnh địa phương đã tổ chức nghĩa binh tấn công Cao Bằng, chiếm được Lục Khu, nhưng quân Pháp đã nhanh chóng phản công chiếm lại [91; tr. 45].

2.3.2.3 Phong trào đấu tranh tự vệ, tự phát

Khi triều Nguyễn kí Hiệp ước đầu hàng Pháp, một số thủ lĩnh yêu nước đứng về phe chủ chiến chống Pháp. Nhờ uy tín và ảnh hưởng trong nhân dân nên họ được nhân dân tin tưởng và ủng hộ. Khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp do thủ lĩnh các dân tộc phát động với mục tiêu là giữ đất, giữ làng - bản đã diễn ra. Khi vua Hàm Nghi phát Dụ Cần Vương, một số cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các thủ lĩnh dân tộc ít người đã ủng hộ và hưởng ứng phong trào Cần Vương. Các phong trào đấu tranh tự phát của các dân tộc ở trung du và thượng du Bắc Kỳ diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt góp phần làm chậm quá trình xâm lược và bình định của quân Pháp ở khu vực này. Sau khi phong trào Cần Vương tan rã, nhiều cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ do những thổ hào, thủ lĩnh địa phương chỉ huy vẫn nổ ra và tiếp tục. Những cuộc khởi nghĩa đó quy mô không lớn, ít tính liên kết, nhưng hình thức đấu tranh rất phong phú, đa dạng.

* Vùng Tây Bắc Bắc Kỳ

Tại Hòa Bình: Phong trào chống Pháp do Đinh Công Uy tức Chánh Uy (từng là quan lang ở Mông Hóa) chỉ huy đã diễn ra ngay từ năm 1884. Từ năm 1889 đến năm 1903, Chánh Uy đã tập hợp lực lượng khoảng 250 người Mường [79; tr. 66],

chiếm cứ Núi Noi, đánh Pháp dọc hai bờ sông Đà. Sau đó, lực lượng nghĩa quân hao hụt, rồi nhanh chóng tan rã. Thủ lĩnh Chánh Uy tiếp tục chờ cơ hội nổi dậy trong những năm đầu thế kỷ XX.

Năm 1895, cuộc khởi nghĩa của người Mường do một thủ lĩnh tên là Am đã bùng nổ. Vì bị trưng tập làm cu li, bị đối xử bất công, ông đã tập hợp khoảng 100 người [79; tr. 66], tự xưng là vua Mường nổi dậy đánh Pháp. Nghĩa quân đã thu hút được nhân dân ở vùng Thanh Hóa, Mộc Châu và Hưng Hóa tham gia. Sau do lực lượng suy yếu, tháng 4 - 1895, thủ lĩnh Am bị Pháp bắt và đưa về Hà Nội xét xử.

Tại Sơn La: Sau khi đội quân Thập Châu cùng quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc giúp đỡ quân triều đình đối phó với quân Pháp ở Hà Nội và Tuyên Quang, thủ lĩnh quân Thập Châu là Xa Văn Nội đã rút về Mộc Châu tổ chức lực lượng chống Pháp. Thủ lĩnh nghĩa quân Thập Châu ra sức vận động nhân dân gia nhập nghĩa quân và tổ chức luyện quân ở Phiêng Luông (Mộc Châu). Nhân dân vùng Mường Sang, Pa Háng Chiềng Ve, Xuân Nha, Đông Khùa, Chiềng Khùa, Phiêng Luông, Chiềng Đi tham gia nghĩa quân chống Pháp ngày một đông [86; tr. 72]. Đội quân Mộc Châu do Xa Văn Nội chỉ huy đã mộ được 3.000 người để chống Pháp [116; tr. 51]. Tuy nhiên, trước khi khởi nghĩa nổ ra, có kẻ phản bội nên Xa Văn Nội bị Pháp bắt giam ở đồn Pák Giàng (Mường La). Mặc dù bị tra tấn dã man, Xa Văn Nội vẫn kiên quyết không hàng địch. Quân Pháp đã chôn sống ông để uy hiếp tinh thần đấu tranh của nhân dân.

Tại Mộc Châu còn có khởi nghĩa của thủ lĩnh Hà Văn Páng người Thái ở bản Nà Bai (xã Quang Minh). Ông từng tham gia nghĩa quân Cần Vương chống Pháp dưới cờ nghĩa của Nguyễn Quang Bích. Sau khi trở về quê hương, ông đóng quân ở thung lũng Ta Hay. Tại đây, nhân dân vùng Ta Hay, Mường Tè, Vân Hồ, Chiềng Sại... tích cực hưởng ứng [86; tr. 73]. Nhân dân đã tôn ông là “*Vua Ta Hay*”. Quân Pháp đã phải tốn nhiều công sức để đối phó với nghĩa quân. Khi bị quân Pháp truy quét ráo riết, thủ lĩnh Hà Văn Páng đã bỏ xứ đi biệt tích, lực lượng khởi nghĩa cũng tan rã.

Năm 1889, tại vùng Phù Yên (Sơn La), đồng bào Dao đã nổi dậy do Thôn Sâu hiệu là Quan Sinh làm thủ lĩnh. Nghĩa quân Quan Sinh được người Thái ở Phù Yên tích cực hưởng ứng, lực lượng lên đến 400 người [6; tr. 29]. Phong trào đấu

tranh do Thôn Sâu chỉ huy dần dần phát triển trên địa bàn rộng lớn của vùng Tây Bắc, gồm Phù Yên (Sơn La) đến Nghĩa Lộ và Cẩm Khê (Phú Thọ). Tháng 03 – 1889, Thôn Sâu bị Pháp bắt và giết hại nên phong trào tan rã.

Năm 1891, người Mông ở Phù Yên và Bắc Yên đã tham gia phong trào chống Pháp ở vùng cao Nghĩa Lộ dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Giàng Lủ Cừ Nâu. Tài liệu "Quam tô mương" của Mường La ghi: *“Nhiều nghĩa binh người Mèo đã sang Nghĩa Lộ theo Giàng Lủ Cừ Nâu đi đánh giặc...”* [87; tr. 46]. Nghĩa quân giành thắng lợi ở Mù Cang Chải (1891), tập kích quân Pháp ở đồn Tú Lệ (1892) và khiến quân Pháp nhiều phen khốn đốn khác.

Năm 1896, người Thái ở Mường La dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh Bô và thủ lĩnh Khụ đã nổi dậy chống Pháp và chính quyền tay sai Pháp ở địa phương. Tài liệu của người Thái ở Mường La chép: *“Chức dịch ở đó lên báo Cẩm Bun Hoan, Hoan báo Tây kéo binh xuống bắt Bô, Khụ và nhiều người khác mang về giết hại tại pháo đài Dua Cá”* [86; tr. 78].

Thủ lĩnh người Dao tên là Triệu Văn Thông đã lãnh đạo nhân dân Bắc Yên (Sơn La) lập căn cứ ở Bản Vi (Gia Phù) đánh Pháp. Nghĩa quân mở rộng địa bàn đến Bắc Yên, vùng tả ngạn sông Đà. Triệu Văn Thông đã tổ chức nhiều trận đánh nhỏ, thu được một số vũ khí và chiến lợi phẩm của quân Pháp.

Năm 1894, người Mông ở Ngọc Chiến và Hiếu Chai (Mường La) do Chu Năm chỉ huy đã liên kết với Hoàng Mẫn chống Pháp. Thực dân Pháp tập trung quân lên Púng Luông (Mù Cang Chải) bao vây quân khởi nghĩa. Nghĩa quân rút về Nga An Tày ở Mường Chiếu và tổ chức đánh úp quân Pháp ở Kim Nội buộc chúng phải rút về Hiến Trai (Mường La). Nghĩa quân Chu Năm tiến đánh lực lượng quân Pháp ở Quỳnh Nhai (Sơn La), khiến quân Pháp phải lui về Mường Lay (Lai Châu) cố thủ.

Năm 1897, một bộ phận người Dao đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Quàng Văn Nhặng ở Tường Phù, Bắc Yên. Quàng Văn Nhặng đã lợi dụng tôn giáo để vận động nhân dân nổi lên chống Pháp. Ông làm lễ tế cờ ở núi Bản Vi, tập hợp được lực lượng gồm hàng nghìn người Dao [86; tr. 79], tổ chức đánh Pháp ở đồn Vạn Yên, rồi rút về Bản Vi. Quân Pháp tập trung lực lượng vây giáp, nghĩa quân rút về Mộc Châu, rồi khởi nghĩa tan rã.

Tại Lai Châu: Khi thực dân Pháp xâm chiếm vùng Tây Bắc Bắc Kỳ, dưới sự lãnh đạo của Đèo Văn Trì, Đèo Văn Toa, người Thái đã nổi dậy khởi nghĩa. Nghĩa quân hoạt động khắp vùng Phong Thổ, Bình Lư, Sin Hồ, Mường Lay. Sau đó, Đèo Văn Trì rút quân về Mường Lay, Mường Tè để củng cố lực lượng. Đèo Văn Toa trở về Phong Thổ dồn sức bảo vệ tuyến phòng thủ Bình Lư.

Khởi nghĩa Đèo Văn Trì: Đèo Văn Trì là một thổ ti người Thái Trắng ở Mường Lay, lực lượng mạnh, hùng cứ cả vùng Lai Châu rộng lớn. Thực dân Pháp đã đánh giá về thế lực của Đèo Văn Trì như sau: Gia đình này thống trị trong nhiều thế kỷ trên một lãnh thổ thuộc vùng thượng lưu sông Đà [177; tr. 27]. Khi thực dân Pháp tiến đánh Tây Bắc, Đèo Văn Trì đã liên kết với các thủ lĩnh như Đèo Văn Toa (Lai Châu), Đèo Văn Sanh (Điện Biên), Nguyễn Văn Quang, Bạc Cầm An (Thuận Châu), Cầm Văn Thanh (Mai Châu)... chống Pháp [11; tr. 22].

Cuối năm 1885, Đèo Văn Trì đã lãnh đạo người Thái ở Tây Bắc hưởng ứng Dụ Cần Vương chống Pháp. Đèo Văn Trì được vua Hàm Nghi phong chức Hưng Hóa thập châu Tuyên phủ sứ [163; tr. 188]. Đèo Văn Trì đã lãnh đạo người Thái cùng liên kết chiến đấu chống Pháp dưới cờ của thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích.

Đầu năm 1886, Đèo Văn Trì tổ chức các nhóm nghĩa quân người Thái đánh Pháp, giành thắng lợi ở trận Long Po (03 – 1886), trận Bình Lư. Theo tài liệu của Pháp: “*Năm 1886, Đèo Văn Trì chống lại chúng ta ở vùng Lào Cai*” [186; tr. 24]. Nghĩa quân Đèo Văn Trì còn phối hợp với nghĩa quân Yên Thế và lực lượng ủng hộ Tôn Thất Thuyết ở biên giới nhà Thanh. Vùng Điện Biên, Lai Châu, Phong Thổ, Sa Pa là địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân Đèo Văn Trì [95; tr. 708].

Khi Tôn Thất Thuyết trên đường sang Trung Quốc cầu viện (6 - 1886), ông đến Lai Châu nhằm kêu gọi sự ủng hộ của người Thái đối với vua Hàm Nghi và chỉ đạo phong trào chống Pháp ở Tây Bắc. Thực dân Pháp nhận định “*Thuyết, cựu Phụ chính của triều đình An Nam và cũng là kẻ thù của chúng ta đã bị thất thế cũng tìm cách đến ẩn náu ở Lai Châu*” [186; tr. 24]. Tôn Thất Thuyết đã được Đèo Văn Trì bí mật giúp đỡ. Đèo Văn Trì đã đưa Tôn Thất Thuyết theo ngã đường từ Bình Lư lên Mạn Hảo và đến được tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) [149; tr. 29]. Tại đây, nhà Thanh đã ủng hộ Tôn Thất Thuyết 300 quân. Trong đó, Đèo Văn Trì được giữ lại 100 quân đưa về căn cứ Mường Tè, phối hợp chống Pháp ở vùng Tây Bắc.

Từ cuối tháng 4 đến tháng 10 - 1886, thực dân Pháp mở các cuộc hành quân tấn công vào căn cứ của nghĩa quân Đèo Văn Trì. Tuy nhiên, do lực lượng quân ít nên việc kiểm soát khu vực Tây Bắc của thực dân Pháp gặp rất nhiều khó khăn. Chính quyền Pháp thừa nhận *“Quân số của chúng ta ở vùng này gần như rất ít, lại đóng quân rải rác nên khó khăn trong việc thực hiện các cuộc truy quét”* [186; tr. 26].

Tháng 5 - 1886, Pháp tiếp tục mở cuộc tấn công lần thứ hai vào căn cứ nghĩa quân hòng cắt đứt đường tiếp tế tại vùng sông Đà, sông Thao và Thanh Hóa. Nghĩa quân tiếp tục rút về căn cứ Bình Lư (19 - 5), Hiến Trai (31 - 5). Khi quân Pháp rời căn cứ, nghĩa quân lại quay về củng cố lực lượng. Tháng 11 - 1886, thực dân Pháp mở cuộc tấn công quy mô lớn vào Bình Lư, Phong Thổ. Ngày 6 - 11 - 1886, đạo quân Pháp do Đại úy Olive chỉ huy gồm lính Lê dương, một đội khố đỏ, một đội pháo binh và 250 lính đồng kéo quân từ Dương Quy tiến công nghĩa quân. Thực dân Pháp triệt để lợi dụng mâu thuẫn giữa các thủ lĩnh nghĩa quân để làm yếu đối phương. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt, khi quân Pháp phá hàng rào lọt được vào căn cứ thì nghĩa quân đã rút chạy về Lai Châu, Sơn La và lưu vực sông Mã. Quân Pháp chiếm đóng và lập đồn bốt ở nhiều địa điểm trọng yếu như Phong Thổ, Bát Xát. Trong năm 1887, nghĩa quân hoạt động mạnh ở Sơn La và Lai Châu. Đầu năm 1888, Pháp mở cuộc tấn công lớn vào Phong Thổ. Một mặt quân Pháp tăng cường đánh chiếm Sơn La, mặt khác từ Lào Cai tiến qua Phong Thổ vào Mường Lay. Tại đây, chúng đã bị các nghĩa binh của Mường Muối (Thuận Châu), Mường La, Tuần Giáo, phối hợp với nghĩa quân của Mường Lay do Đèo Văn Trì lãnh đạo chống trả quyết liệt. Quân Pháp đã bị chặn đứng ở Pá Tân - Mường Lay (01 - 1888), Chiềng Nưa (01 - 1888). Tài liệu *“Quăm tô mương”* của Mường La ghi: *“Khi Tây kéo đến Pá Tân gặp quân Mường Lay và các cánh quân của Sơn La (Mường Muối, Mường La, Tuần Giáo) chặn đánh. Lính Tây đánh không lại, phải chạy tràn về Mường La”* [87; tr. 45].

Năm 1888, quân Pháp tiếp tục tiến công dọc sông Đà lên Sơn La và Lai Châu. Đến tháng 6 - 1888, Pháp đã thiết lập được ách cai trị cả một vùng thượng lưu sông Đà và phía trên sông Mã. Sau đó, Pháp lập các đồn binh để thu hẹp địa bàn hoạt động của nghĩa quân.

Cùng các hoạt động quân sự, thực dân Pháp dùng thủ đoạn chính trị, tiến hành những cuộc thương thuyết với Đèo Văn Trì. Cuối cùng Đèo Văn Trì đã thỏa hiệp với Pháp. Tài liệu của Pháp cho biết: *“Do lo lắng một cách thực sự ảnh hưởng của những người em của ông ta (Đèo Văn Trì) với chúng ta nên ông ta đã quyết định liên minh trở lại với chúng ta”* [186; tr. 29]. Tháng 11 - 1888, quân Pháp tìm cách cô lập, ngăn chặn tiếp tế khiến lực lượng nghĩa quân dần suy yếu. Đèo Văn Trì đã quy hàng và làm tay sai cho Pháp (1888). Tuy nhiên, cho đến cuối năm 1889, thực dân Pháp vẫn chưa thể lập được bộ máy cai trị khu vực này.

Tại Yên Bái, Lào Cai: Sau khi Đèo Văn Trì đầu hàng Pháp, từ năm 1889, vùng thượng lưu sông Hồng do thủ lĩnh Hoàng Thân Lợi chỉ huy các cánh quân [177; tr. 34]. Phía lưu vực sông Chảy là căn cứ chính của Hoàng Mẫn, với lực lượng khoảng 1.000 quân. Nghĩa quân Hoàng Mẫn cũng hoạt động dọc vùng sông Thao. Trong khi đó, vùng tả ngạn sông Hồng đặt dưới sự kiểm soát của nghĩa quân do Nguyễn Triệu Trọng làm thủ lĩnh. Các thủ lĩnh nghĩa quân ở khu vực trên đã liên kết với Đặng Sam Su, Hoàng Cầm, Cố Yóc và Chu Năm chống Pháp. Năm 1890, thực dân Pháp liên tiếp tấn công các đội nghĩa quân ở vùng tả ngạn sông Hồng.

Tại Lào Cai, thủ lĩnh Dương Chính Hồng, Dương Chính Vinh đã nổi dậy chống Pháp khi chúng tiến công xâm chiếm Bắc Hà, Lào Cai.

Năm 1886, thủ lĩnh Giàng Chẩn Hùng và Giàng Chẩn Mìn ở Lao Dìn Phàng. Tả Chải, Trung Đô đã đánh bại âm mưu xâm chiếm Bắc Hà của thực dân Pháp. Năm 1891, nghĩa quân phối hợp với quân Cờ Đen tấn công quân Pháp khi chúng đánh chiếm Bắc Hà. Đến năm 1891, thực dân Pháp mới kiểm soát được các tuyến đường giao thông thủy bộ và vùng biên giới từ Lào Cai đi Lai Châu.

Vùng tiếp giáp giữa Lào Cai và Hà Giang là địa bàn hoạt động của Mạc Quế Anh và Hoàng Quế. Thực dân Pháp nhận định *“Hoàng Quế và Mạc Quế Anh hai tên cướp lão luyện và kiên quyết... chúng đã lao vút sang như mũi tên xuyên qua quân khu 4 và cùng với 400 hay 500 tay súng”* [180; tr. 233]. Hoạt động của các nhóm nghĩa quân trên đã khiến cho sự liên thông khu vực phía Tây giữa Hà Giang và Lào Cai trong thời gian lâu dài tồn tại một tình trạng gián đoạn lớn [177; tr. 21].

** Vùng Đông Bắc, Bắc Bắc Kỳ*

Tại Tuyên Quang, Hà Giang: Khi mở rộng đánh chiếm vùng thượng du Bắc Kỳ, quân Pháp chủ trương tiến theo dọc sông Thao lên sông Lô. Tháng 5 - 1886, quân Pháp chiếm đóng Chiêm Hóa, Vĩnh Tuy, Bắc Mực. Tháng 9 - 1887, quân Pháp chiếm Hà Giang [177; tr. 21].

Năm 1884, quân Pháp tiến lên Tuyên Quang, nghĩa quân Đốc Thực đã nổi dậy, bao vây quân Pháp tại thành Tuyên Quang [91; tr. 41]. Hoạt động của nghĩa quân Đốc Thực trải dài dọc sông Thao, sông Chảy, sông Lô giữa vùng Phú Thọ, Yên Bái và Tuyên Quang. Nghĩa quân Lãnh Giang và Đốc Khoát hoạt động rộng khắp các tỉnh Vĩnh Yên, Phúc Yên và Tuyên Quang từ năm 1891 đến năm 1893.

Vùng Chiêm Hóa, từ năm 1892 nổi lên hoạt động của các thủ lĩnh nghĩa quân Cao Tài Lợi, Cao Tài Nhi, Lò Sét, Hoàng Cầu [68; tr. 197]. Dựa vào địa hình hiểm trở, các nhóm nghĩa quân di chuyển linh hoạt trên một địa bàn rộng lớn ở lưu vực sông Chảy, sông Lô, mở rộng ảnh hưởng sang cả Yên Bái, Hà Giang, gây cho quân Pháp tổn thất không nhỏ. Quân Pháp nhận định: *“Những đám quân của Hoàng Cầu đã cứ hiểm ở tả ngạn sông Chảy và gây sự lo ngại cho địa hạt Tuyên Quang, cũng như cho cả Yên Bái”* [190]. Năm 1892, tài liệu của Pháp viết: *“Vào tháng 4, đám quân của Hoàng Cầu từ nhiều tháng trước đây đã tụ tập lại ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang), nay tiến về Hà Giang và làm gia tăng sự rối loạn ở trong vùng này”* [190].

Trước ảnh hưởng của Hoàng Cầu và các thủ lĩnh nghĩa quân, quân Pháp tăng cường các cuộc hành binh. Tháng 11 - 1892, chỉ huy quân Pháp đến Chiêm Hóa đã bị nghĩa quân phục kích. Sau đó, do so sánh lực lượng chênh lệch nên nghĩa quân rút về phía Bắc Chiêm Hóa.

Tháng Giêng năm 1893, nghĩa quân Hoàng Cầu tiếp tục đóng ở Chiêm Hóa cùng với khoảng 300 quân. Thủ lĩnh Mạc Quế Anh phối hợp với nghĩa quân Hoàng Cầu hoạt động mạnh ở vùng sông Lô, Vĩnh Tuy. Tháng 4 - 1893, Hoàng Cầu đã tiến quân về phía Bắc Hà Giang. Thực dân Pháp nhận định: *“sự yên tĩnh đã được trở lại ở châu Chiêm Hóa do đám giặc Hoàng Cầu đã bỏ đi”* [180; tr. 216]. Đầu tháng 5, nghĩa quân Hoàng Cầu đã phục kích đoàn vận tải của Pháp trên đoạn đường hiểm yếu đi Hà Giang. Nhưng quân Pháp có thêm viện binh nên nghĩa quân

nhanh chóng rút lui. Sau đó, Hoàng Cầu di chuyển quân từ huyện Vị Xuyên về Vĩnh Tuy, cứ hiểm ở Lũng Kiêm. Quân Pháp đã nhiều lần giao chiến với quân của Hoàng Cầu nhưng đều thất bại.

Khu vực Sơn Dương là địa bàn hoạt động của nhóm nghĩa quân Tuần Đạt và Lương Văn San. Thực dân Pháp nhận định: “*Miền Nam tỉnh Tuyên Quang trước giờ vẫn náo loạn. Dân chúng huyện Sơn Dương nộp thuế cho tên cầm đầu Tuần Đạt, cát cứ ở Cai Vọng, y kí tên với một con dấu triện chính thức của huyện Sơn Dương. Viên tri huyện người An Nam đã buộc phải chạy sang hữu ngạn để nhờ sự bảo trợ của đội lính khố xanh*” [190].

Ở Hà Giang, có cuộc khởi nghĩa của người Mông dưới sự lãnh đạo của Sùng Mí Chảng. Thủ lĩnh nghĩa quân đã sử dụng hình thức tôn giáo để tập hợp lực lượng chống Pháp. Năm 1886, Sùng Mí Chảng nổi dậy ở Đồng Văn. Ông tự xưng là “Vua”, thực hiện ý trời đánh đuổi quân xâm lược. Khởi nghĩa nhanh chóng tập hợp được khoảng 700 người Mông tham gia. Mở đầu nghĩa quân đánh đồn Thiên Phùng và giành thắng lợi nhanh chóng. Nhân dân trong vùng tin theo Sùng Mí Chảng, không đi phu cho thổ ti, không nộp thuế cho Pháp. Lực lượng và căn cứ nghĩa quân dần mở rộng. Dựa vào địa thế rừng núi hiểm trở, với lối đánh du kích, nghĩa quân tiến đánh các đồn của Pháp ở Mai So, Sìn Cải, Mỏ Lò và cao nguyên Đồng Văn. Quân Pháp dùng thủ đoạn treo thưởng lớn cho người bắt được Sùng Mí Chảng nhưng đều thất bại. Năm 1888, Pháp tập trung lực lượng quân sự lớn đàn áp cuộc khởi nghĩa. Phong trào đấu tranh của người Mông dưới sự lãnh đạo của Sùng Mí Chảng bị dập tắt.

Thủ lĩnh Hà Quốc Thượng (người Mông) hoạt động chống Pháp ở vùng Hà Giang, thượng lưu sông Gâm, lực lượng khoảng 1.000 quân [68; tr. 197]. Về ảnh hưởng của Hà Quốc Thượng, thực dân Pháp nhận định: “*Tên thủ lĩnh lớn A Cốc Thượng (Hà Quốc Thượng) thống trị một vùng nằm giữa Trung Hoa, Hà Giang và Chợ Rã*” [180; tr. 116 – 117]. Từ năm 1894 đến năm 1896, Hà Quốc Thượng tổ chức và lãnh đạo người Mông, Dao ở Hà Giang chống Pháp, lập căn cứ ở Sầm Ten và Ô Phan. Về sức mạnh và sự gan góc của nghĩa quân, thực dân Pháp đánh giá: “*Kẻ cầm đầu là A Cốc Thượng ở khu vực này mà các đồn binh của Pháp như sống “trong một vùng trung lập có vũ trang*” [182; tr. 241]. Vẫn

theo đánh giá của Pháp: "...*Những phần tử ngoan cố của các toán cướp đã tập hợp nhau về phía Bắc và trung tâm của quân khu III, trong góc độ hình thành bởi con sông Gâm và con sông Lô, giữa Chiêm Hoá, Bảo Lạc, biên giới Trung Hoa, Hà Giang và Vĩnh Tuy. Bọn chúng tập trung tại đó, dựa vào A Cốc Thượng, một số ít đồn bốt của ta ở đó từ trước đến nay chỉ là những điểm mốc mà thôi và sự tồn tại của ta ở đó từ trước đến nay chỉ là mỏng manh. Tuy nhiên tình hình này có thuận lợi là bọn cướp tản mạn khắp mọi nơi. Công cuộc chiếm đóng dứt khoát và tổ chức từng bước đối với vùng trung tâm, nối liền các tổ chức đã có ở phía Đông và phía Tây với nhau...*" [180; tr. 191]. Để đối phó, thực dân Pháp liên tục tổ chức các đợt hành quân, với chủ trương: "*phải quét sạch bọn cướp ra khỏi Hà Giang và hoàn thành công cuộc tổ chức ở khu trung tâm miền thượng du, công cuộc đó bắt đầu ở phía Đông và phía Tây, do hai con người có tài đảm nhận là: Đại tá Pennequin và Gallieni*" [180; tr. 191]. Bên cạnh đó, quân Pháp tìm cách mua chuộc Hà Quốc Thượng, nhưng ông chỉ tạm thời hòa hoãn, sau đó vẫn tiếp tục chống lại quân Pháp.

Ở phía Bắc Hà Giang có hoạt động mạnh của nghĩa quân Lê Chí Tuân. Thực dân Pháp đánh giá: "*Lê Chí Tuân chiếm đóng tại dãy núi Ken - dãy núi nằm giữa Bắc Quang và Hà Giang. Đám cướp Lê Chí Tuân là một trong những toán cướp thiện chiến và có tổ chức hơn cả*" [180; tr. 205]. Tháng 5 – 1893, 100 nghĩa quân của Lê Chí Tuân đã đánh với quân Pháp nhiều trận quyết liệt. Nhưng do lực lượng chênh lệch nên giữa năm 1893, Lê Chí Tuân xin quy thuận quân Pháp.

Có thể nói, trong khoảng thời gian từ năm 1893 đến năm 1897, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp đã phát triển mạnh mẽ trên một địa bàn rộng lớn từ Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai đến Cao Bằng. Thực dân Pháp nhận định: "*Quân khu III (thủ phủ Tuyên Quang) từ trước đến nay hoàn toàn bỏ ra ngoài tổ chức đó, hình thành coi như phần lửa đạn, để lại giữa Bắc Kỳ một cái lò hấp dẫn thật sự đối với bọn cướp... qua những khu vực đất đai của mấy tên thủ lĩnh như A Cốc Thượng, Lương Tam Kỳ, Bá Kỳ, Đề Thám*" [180; tr. 191]. Đến năm 1896, Pháp tập trung lực lượng lớn đàn áp các cuộc khởi nghĩa nên các thủ lĩnh lần lượt rút sang biên giới nhà Thanh để ẩn tránh như Hoàng Mẫn, Mạc Quế Anh, Hà Cốc Thượng.

Tại Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng: Từ năm 1884, quân Pháp tiến đánh Thái Nguyên. Trong thời gian từ năm 1884 đến năm 1885, Pháp tập trung lực lượng bình định vùng Phở Yên và Đại Từ. Sau đó, quân Pháp mở rộng đánh chiếm vùng Chợ Chu, Định Hóa (10 - 1886). Tuy nhiên, quân Pháp không thể vượt khỏi Thái Nguyên để mở rộng địa bàn về phía Bắc. Tại đây, quân Pháp vấp phải lực lượng của Phùng Bá Chi (Bá Kỳ) ở Chợ Mới, Chợ Chu; Lương Tam Kỳ ở Chợ Chu, Mã Sinh Long (Mã Mang) chặn đánh. Người Pháp nhận định: *"Những quân khu 9, 10, 11 đều rất rối loạn trong những năm 1889 – 1890. Nhiều "toán cướp" hoành hành... những toán ấy sử dụng những sào huyệt kiên cố và đặt ở những nơi khó vào tới được như: Núi Bảo Đài, núi Đông Triều và núi Yên Thế, vùng Chợ Chu, Chợ Mới [177; tr. 154].*

Nghĩa quân Phùng Bá Chi đóng ở khu vực Định Hoá, Chợ Mới, Võ Nhai. Thực dân Pháp đánh giá: *"Trong tỉnh Thái Nguyên, những toán cũ ở vùng Chợ Mới vẫn chiếm lĩnh những vị trí mà rút về hồi tháng 02 -1889, cách những đồn bót của ta chỉ chừng vài cây số. Từ đây chúng tỏa ảnh hưởng ra khắp vùng mà chúng tuyệt đối làm chủ" [177; tr. 181].* Cuối năm 1889, thực dân Pháp huy động trên 1.000 quân tiến đánh Chợ Mới (Bắc Kạn). Nghĩa quân do Bá Kỳ chỉ huy đã chặn đánh Pháp. Quân Pháp bị thiệt hại nặng, gần 100 lính bị thương và 8 sĩ quan bị tiêu diệt [91; tr. 39]. Tháng 10 - 1891, nghĩa quân của Bá Kỳ đã tổ chức nhiều trận tập kích chống lại quân Pháp trên một vùng rộng lớn bao gồm Đức Liên, Ngao Thượng. Báo cáo của quân Pháp cho biết: *"Vùng Chợ Mới luôn luôn bị quấy nhiễu vì những toán giặc Tàu (hay An Nam) khủng bố trong xứ. Ngày 12 – 10 – 1891, đội hộ tống một đoàn xe từ Thái Nguyên đi Chợ Mới, bị một toán giặc tập kích ở đèo Dang Lam, trên bờ tả ngạn sông Cầu. Tàu hỏa giữa Thái Nguyên, Chợ Mới và Chợ Chu không chạy được nữa mà thường xuyên bị cướp hay giết người [177; tr. 176].* Đến đầu năm 1892, Bá Kỳ chấp nhận quy thuận chính quyền Pháp và được quân Pháp cho giữ lại 50 lính. Nhưng việc quy phục quân Pháp chỉ là hình thức, trên thực tế Bá Kỳ vẫn tiếp tục các hoạt động chống Pháp. Tháng 6 - 1892, Bá Kỳ đã bắt liên lạc và giúp đỡ nghĩa quân Yên Thế hoạt động ở Thái Nguyên.

Ở vùng phía Bắc Thái Nguyên, năm 1894 nghĩa quân Mã Sinh Long (tức Mã Mang) từ Cao Bằng tiến xuống Thái Nguyên và mở rộng hợp tác với Bá Kỳ . Phó

Công sứ Pháp ở Thái Nguyên cho rằng: *Mã Mang không phải là người gốc Hoa mà là một người lai tạp, giống như phần lớn người dân vùng biên giới mà chúng ta đặt tên gốc Hoa đã có thể sống yên bình ở Trung Hoa, từ tháng 4 đến tháng 12 - 1897 mà lại mạo hiểm đến một tỉnh mà ở đó nhiều người biết Mã Mang*” [249, tờ. 15]. Nghĩa quân Mã Mang phát triển lực lượng lên tới 300 người. Tháng 01 - 1897, Mã Mang phục kích một đoàn binh vận của Pháp từ Thái Nguyên lên Chợ Mới, trừng trị tên giám binh người Pháp và tri huyện Phú Lương. Ngoài ra, Thái Nguyên còn là địa bàn hoạt động của nhiều nhóm nghĩa quân từ Yên Thế sang. Trong tác phẩm *La Garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours*, người Pháp nhận định: *“Các toán quân giặc ở Yên Thế bị săn đuổi ở trong tỉnh Bắc Ninh đã chạy sang ẩn trốn nằm lẩn trong vùng núi Tam Đảo, Thái Nguyên. Ở đây chúng liên kết với các đám quân của Đề Công, Quản Định và Mã Mang là những đám giặc hoạt động riêng biệt ở tỉnh này”* [187; tr. 316].

Khởi nghĩa của binh lính người Việt trong quân đội Pháp: Cuối năm 1892, binh lính người Việt trong quân đội Pháp đóng ở đồn Hùng Sơn, dưới sự chỉ huy của Cai Bát, Đội Nghiêm đã nổi dậy khởi nghĩa. Cai Bát và Đội Nghiêm hoạt động mạnh ở vùng Đại Từ, phát triển lực lượng sang Võ Nhai [134, tr. 210]. Phong trào đã thu hút được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Đến năm 1894, lực lượng nghĩa quân tăng lên khoảng 50 người. Dựa vào địa hình rừng núi rậm rạp ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Yên, nghĩa quân đã đánh bại nhiều trận phục kích của quân Pháp từ năm 1892 đến năm 1896. Tháng 03 - 1894, nghĩa quân tấn công đồn binh của quân Pháp ở khu vực Đại Từ [134; tr. 210]. Nghĩa quân còn mở rộng địa bàn hoạt động ở huyện Võ Nhai, khiến quân Pháp phải áp dụng chế độ quân quản cho vùng Võ Nhai vào tháng 10 năm 1894 [134; tr. 210].

Tại Cao Bằng: Ở Hòa An, Hà Quảng, Trà Lĩnh, nghĩa quân dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Triệu Phúc Sinh xây dựng căn cứ ở Tổng Cọt (Lục Khu, Hà Quảng), liên tục tổ chức các trận phục kích, bao vây quân Pháp từ năm 1886 đến năm 1889. Năm 1888, lực lượng nghĩa quân của Triệu Phúc Sinh và nhân dân các huyện miền Đông như Quảng Yên, Phục Hòa, Hạ Lang kéo xuống chiếm vùng Án Lại, Canh Biện (Hòa An) và xây dựng nơi đây thành một căn cứ vững chắc ở phía Tây Bắc Cao Bằng. Các

đội nghĩa quân đã phối hợp chặt chẽ với quân của Triệu Phúc Sinh đẩy lùi quân Pháp về thị xã, giành thắng lợi lớn ở trận phục kích đồn Mỏ Sắt (10 – 1890).

Năm 1886, một phụ nữ người Mông ở Thông Nông, Hà Quảng là Pa Deng đã tổ chức và lãnh đạo người Mông chống Pháp. Nghĩa quân có hoạt động nổi bật là trận phục kích quân Pháp ở đèo Mã Quỳnh, gây cho Pháp nhiều tổn thất.

Tại Trùng Khánh nghĩa quân do Bá hộ Lê Bá Tài chỉ huy đã tiến hành bao vây quân Pháp ở Trùng Khánh Phủ. Nghĩa quân Lê Bá Tài đã tiến hành truy kích quân Pháp trên đường đi Pò Tấu, Trùng Khánh sang Hạ Lang.

Thủ lĩnh A Kanh Sinh chỉ huy nghĩa quân ở Thất Khê từ năm 1886. Dưới sự lãnh đạo của A Kanh Sinh, nghĩa quân đã tiến hành các chiến dịch bao vây đồn Thất Khê từ xa và cắt đứt đường giao thông liên lạc giữa Thất Khê với Lạng Sơn và Cao Bằng (từ tháng 8 – 9 năm 1892) [177; tr. 40].

Cũng ở Cao Bằng còn có hoạt động của nghĩa quân Hoàng Quế và Mạc Quế Anh ở vùng Lục Khu. Mạc Quế Anh, Hoàng Quế đã tổ chức được một số trận đánh lớn trong đó có trận tấn công phủ Trùng Khánh và tập kích pháo thuyền của quân Pháp trên sông Bằng Giang vào thu đông 1891 – 1892. Quân Pháp đánh giá: *“Các đồn bốt của ta ở Bắc Mê, Bảo Lạc, Bắc Kạn bị chìm ngập trong vùng này coi như những hòn đảo nhỏ, đó chỉ là những điểm chiến lược, mà chúng ta nhờ vào đó để theo dõi động tĩnh của bọn cướp, chúng ta không thể mạo hiểm tiến ra xa ngoài”* [180; tr. 86].

Trong một bản báo cáo về tình hình Cao Bằng gửi quan Kinh lược tỉnh Bắc Kì, Án sát tỉnh Cao Bằng là Nông Ngọc Trường viết:

“Thi Thiên Đức đem hơn 60 tên, lên đến đóng ở xứ Mạch, xứ Lũng Quang, hai xứ ấy thuộc về làng Thông Nông.

Ở Lũng Giáo có Hồ Chí Tài (tức là Hồ Nhị) và tên tướng đóng ở Lũng Hoan thuộc làng Bình Lãng tên là Lý Tử Tài (tức Lý Tử).

Tướng giặc là Đặng A Hợp toan sự quấy rối ở nơi tổng Ý Cống, phủ Trùng Khánh, quan tư đã cho 80 dân dưng đến xứ ấy làm đồn, lũng bắt.

Ở Hạ Lang, quan huyện đã bẩm rằng có đũa thám về có tướng giặc đóng ở Lũng Mán (thuộc làng Pha Lãng) tên là Mạc Quốc Anh đang nó ước hơn 80 đũa, khoảng 70 khẩu súng.

Năm 1889, Phù Nhị người dân tộc Dao (Nguyên Bình) đã tập hợp một số đồng bào Dao tập kích quân Pháp ở ngay thị trấn huyện Nguyên Bình.” [264; tờ 7- 8].

Tại Lạng Sơn: Trong những năm 1899 – 1901, tại Lạng Sơn diễn ra cuộc vận động của người Nùng vào các Hội Tam Điểm để tự vệ và thường tiến hành các hoạt động chống quân Pháp xâm chiếm ở nhiều địa phương. Thực dân Pháp đã ra sức đàn áp phong trào Hội kín ở Lạng Sơn nên phong trào Hội kín Tam Điểm tan rã.

Tháng 8 - 1893, thủ lĩnh người Nùng ở Lạng Sơn là Lộc Thanh Chương và Chung Di Phương đã lãnh đạo nhân dân địa phương khởi nghĩa chống Pháp ở Ôn Châu nhưng nhanh chóng bị đàn áp.

Tại vùng núi Cai Kinh, những nghĩa quân kế tục sự nghiệp của Lưu Kỳ đã rút quân về vùng Bảo Đài, Lũng Lật. Thực dân Pháp nhận định: *Sau khi Lưu Kỳ chết đi, đồng đảng của hắn dồn về phía Bảo Đài và Cai Kinh, lập căn cứ Bin Ho cách Tiên Yên không xa* [177; tr. 37]. Lực lượng nghĩa quân gồm khoảng 900 quân, chia làm 4 nhóm. Nhóm do Hoàng Thái Nhân chỉ huy, nhóm do Cả Quý chỉ huy, nhóm do Đề Kỳ chỉ huy, và nhóm do vợ Lưu Kỳ chỉ huy [178; tr. 12]. Trong đó nổi bật là lực lượng của Hoàng Thái Nhân.

Tuyến đường Cao Bằng – Lạng Sơn được thực dân Pháp đánh giá là một huyết mạch rất quan trọng. Vì thế, Pháp lập hệ thống đồn bốt dày đặc. Tuy nhiên, nghĩa quân Hoàng Thái Nhân vẫn làm chủ tuyến đường dọc theo biên giới Việt Trung. Lực lượng nghĩa quân khoảng 800 quân [68; tr.191]. Hoạt động chính của nghĩa quân là đánh đồn diệt viện, đánh phá đường xe lửa. Thực dân Pháp đánh giá: *“Các toán quân ở Lũng Lật, dưới quyền chỉ huy của Hoàng Thái Nhân lâu nay nổi tiếng trong cả vùng và sau một vài trận đánh úp đoàn vận tải và quân tiểu phạt của chúng ta lại càng tăng thêm uy tín trước con mắt của dân chúng. Các toán đó tạo thành một tập thể đáng sợ, được củng cố vị trí trong khu vực bất khả xâm phạm, mà năm 1892 quân ta có tiến công song vô ích”* [178; tr. 14]. Năm 1894, quân Pháp mới bình định được khu vực này. Khi đánh phá căn cứ của nghĩa quân, thực dân Pháp tìm thấy một cuốn sổ ghi các khoản đóng góp của nhân dân. Thực dân Pháp nhận định: *“Vùng núi Cai Kinh từ hai năm nay hoàn toàn dưới quyền cai trị của kẻ cướp; thật là một tập đoàn cứ điểm. Dân chúng hoàn toàn theo họ”* [177; tr. 55]. Sau đó, Pháp lập ra một đơn vị đặc biệt, tiểu quân khu Cai Kinh để kiểm soát khu vực trên.

Tại Quảng Yên:

Hoạt động của tổ chức “Thiên địa hội”: Đây là một tổ chức có tính chất tôn giáo ở Quảng Yên. Hoạt động chống Pháp của Thiên địa hội ở Quảng Yên bắt đầu từ năm 1885. Thiên địa hội dần mở rộng địa bàn và phát triển lực lượng ở nhiều nơi trong tỉnh Quảng Yên. Cuối năm 1885, thực dân Pháp chiếm đóng Móng Cái. Nghĩa quân Thiên địa hội đã giữ quyền kiểm soát thị xã Móng Cái. Tháng 12- 1886, quân Pháp mới làm chủ được thị xã Móng Cái, nhưng phải mất nhiều năm mới bình định được khu vực trên. Cuối năm 1888, hơn 2.000 nghĩa quân Thiên địa hội đã bao vây Móng Cái trong ba ngày, tiêu diệt một số quân Pháp, giải phóng thị xã [91; tr. 31]. Đến năm 1892, Pháp mới củng cố được vị trí này.

Năm 1892, thủ lĩnh Đam Cam Tây tổ chức lực lượng đánh vào sào huyệt của quân Pháp ở Hà Cối, diệt đồn Trúc Bài Sơn, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại [13; tr. 17]. Những hoạt động chống Pháp của các thủ lĩnh ở vùng Móng Cái, Quảng Yên khiến chỉ huy Pháp phải thừa nhận: *Vùng quân sự Móng Cái tình hình rất rối ren, tất cả các khu vực thung lũng sông Tiên Yên, Đầm Hà và cả xung quanh vùng Móng Cái đều bị nghĩa quân quấy rối...* [13; tr. 17].

Tại Bắc Giang: Khi thực dân Pháp xâm chiếm Bắc Giang, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra, tiêu biểu như khởi nghĩa Cai Biều, Tống Bưởi (1884 - 1891) ở Bảo Lạc. Tháng 12 - 1885, nghĩa quân Cai Biều, Tống Bưởi mở rộng địa bàn và có mối liên hệ chống Pháp với các cuộc khởi nghĩa ở Yên Thế, Cai Kinh. Khi liên hệ với cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Cai Biều, Tống Bưởi nhận trọng trách giữ vững căn cứ Bảo Lộc để tạo vỏ bọc và hệ thống liên lạc với phong trào Cai Kinh, Lưu Kỳ [1; tr. 61]. Năm 1891, Cai Biều, Tống Bưởi sáp nhập hẳn vào cuộc khởi nghĩa Yên Thế và có mối liên hệ với nghĩa quân của Lưu Kỳ ở vùng Bảo Lạc, Đông Triều.

Khởi nghĩa Lưu Kỳ ở vùng Đông Triều và Bắc Giang: Lưu Kỳ là người gốc Hoa, quê Lục Ngạn (Bắc Giang). Ông có quan hệ mật thiết với các thương nhân Trung Hoa. Ngoài ra, Lưu Kỳ có mối liên hệ với khởi nghĩa Bãi Sậy. Thực dân Pháp nhận định: *“Vùng Lục Nam, một trong những sĩ quan của Tân Thuật là đề đốc Lưu Kỳ (tức Lưu Kỳ), hoạt động không khác gì chủ tướng của hắn. Sử dụng một đội quân quan trọng người Tàu, trang bị hơn 200 súng, hắn duy trì và*

sử dụng thường xuyên những toán cướp nhỏ để tạo ra cơ hội thuận lợi cho lực lượng của hắn. Tất cả hoạt động ấy đều chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Tân Thuật” [177; tr. 106].

Sau khi phong trào Cần Vương bùng nổ , Nguyễn Thiện Thuật đã phong chức Đề đốc cho Lưu Kỳ . Lưu Kỳ được Nguyễn Thiện Thuật giao nhiệm vụ trấn giữ vùng Đông Bắc và tổ chức đường dây buôn bán vũ khí cho các cuộc khởi nghĩa ở Bắc Kỳ. Cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ nổi dài ảnh hưởng tới khu vực thượng du Bắc Kỳ.

Sau khi khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại , một số thủ lĩnh đã rút về Đông Triều , Lục Ngạn tham gia vào lực lượng nghĩa quân Lưu Kỳ. Nghĩa quân của Lưu Kỳ chủ yếu gồm người Hoa, Kinh, Dao... Thực dân Pháp nhận định: *“Lưu Kỳ đã biết khôn khéo lợi dụng hoàn cảnh : Các dân tộc ở vùng Đông Triều mà y đã sống chung từ lâu đều có thiện cảm với y...”* [177; tr. 105]. Trong đội quân của ông có nhiều tướng lĩnh xuất sắc như Hoàng Thái Nhân, Đề Kỳ, Đề đốc Quý... Lưu Kỳ đã xây dựng được đội quân mạnh, lương thực và trang bị đầy đủ, sử dụng lối đánh du kích, triệt để lợi dụng địa hình chống Pháp.

Ngoài ra, Lưu Kỳ còn mở rộng địa bàn từ Bảo Lộc, Phượng Nhỡn, Đông Triều. Ông chủ trương xây dựng một số cứ điểm ở vùng Bảo Đài, Đông Triều, phía Đông Bắc Giang. Thực dân Pháp đánh giá: *“Việc Lưu Kỳ về đóng ở Bảo Đài đưa tới hậu quả gây khó khăn cho chúng ta trong những năm 1892 – 1893 trên con đường giao thông chính của ta, con đường cái Lạng Sơn”* [177; tr. 45].

Từ Bảo Đài, thế lực của nghĩa quân Lưu Kỳ mở rộng địa bàn khắp vùng Bắc Giang như Lục Ngạn, Lục Nam, Quảng Yên, Đông Triều, lưu vực sông Kỳ Cùng (Lạng Sơn), Thái Nguyên [68; tr. 194]. Thực dân Pháp đánh giá: *“cần có một cố gắng lớn để chấm dứt một tình trạng nguy cấp và chiếm lại đất rõ ràng đã bị mất trong những vùng này”* [39; tr. 299].

Từ năm 1883 đến năm 1888, nghĩa quân Lưu Kỳ hoạt động ở phía Tây dãy Bảo Đài (Bắc Giang), Bảo Lạc, giữa Kép và Lục Nam, phối hợp chiến đấu với nghĩa quân Bãi Sậy gây cho Pháp nhiều tổn thất lớn. Quân Pháp chưa thể kiểm soát được con đường từ Hà Nội đi Bắc Ninh, Lạng Sơn. Thực dân Pháp nhận định:

“Đầu năm 1888 là lúc Lưu Kỳ xuất hiện thật sự bằng nhiều trận nhỏ đánh thắng các đội quân đồn trú của ta” [177; tr. 44]. Trong cuốn *Notice sur la province de Bac Giang*, Pháp đánh giá: “*Những cuộc tấn công vào các đồn bốt và những vụ do thám xảy ra liên tục. Toán quân có cả nam lẫn nữ đóng ở phía Tây dãy Bảo Đài trên con đường đi giữa Bảo Lạc, Kép và Lục Nam. Họ đóng quân một cách vững vàng giữa những bụi rừng cây gai góc rậm rạp không có lối thoát*” [202; tr. 56].

Từ năm 1889, thực dân Pháp tập trung trên 600 lính mở cuộc càn quét lớn vào vùng phía Tây Bắc Giang, nhưng thiệt hại nặng nề, hơn 100 lính bị tiêu diệt. Nghĩa quân vẫn làm chủ vùng Lục Ngạn, Bảo Đài. Người Pháp nhận định: “*Các cuộc đụng độ với Lưu Kỳ, Đội Văn và Đốc Tích rất đẫm máu, chiến dịch của quân đội thực hiện vào tháng 8 và tháng 9 -1889 chống Lưu Kỳ là rất ác liệt*” [182; tr. 170].

Từ năm 1890 đến năm 1891, dưới sự chỉ huy của Lưu Kỳ, nghĩa quân đã tổ chức tấn công vào thị xã Lục Nam. Tháng 11 – 1891, quân Pháp mở các trận càn, buộc Lưu Kỳ phải di chuyển từ Đông Triều qua Bảo Đài. Pháp thiết lập hàng loạt đồn bốt, cắt đứt đường tiếp tế của nghĩa quân và mở nhiều cuộc hành quân càn quét. Trước sự vây quét của địch, nghĩa quân Lưu Kỳ lại di chuyển địa bàn hoạt động về Đông Triều, Quảng Yên.

Trong năm 1892, nghĩa quân tiếp tục tổ chức các trận phục kích xe tải của quân Pháp. Ngày 9 - 7 – 1892, nghĩa quân giành thắng lợi lớn, diệt 18 xe, thu nhiều vũ khí, trong đó 4 sĩ quan Pháp phải thiệt mạng. Tuy nhiên, thủ lĩnh Lưu Kỳ đã hy sinh. Sau khi thủ lĩnh mất, phong trào kháng Pháp vùng Đông Triều đã giảm sút. Các nghĩa quân dưới quyền Lưu Kỳ đã rút về vùng núi Cai Kinh, Mẫu Sơn hoạt động.

Khởi nghĩa Yên Thế: Khi tiến hành cuộc tấn công đánh chiếm các tỉnh thượng du Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã chủ trương mở rộng đường sắt và đường bộ từ Hà Nội lên Lạng Sơn, qua Bắc Giang. Yên Thế là vùng có vị trí hết sức quan trọng. Căn cứ Yên Thế nằm ở phía Tây Bắc của Bắc Giang. Địa hình Yên Thế chia làm hai phần là Yên Thế Thượng và Yên Thế Hạ. Từ Yên Thế có thể di chuyển thuận lợi sang Thái Nguyên để rồi dựa vào dãy núi Tam Đảo; có thể tràn xuống Phúc Yên rồi tỏa ra vùng đồng bằng Bắc Ninh, Bắc Giang; có thể đi xuống Hòa Bình; còn đằng sau khu căn cứ Yên Thế là một vùng núi rừng rộng lớn của

các tỉnh miền thượng du Bắc Kỳ. Vị trí Yên Thế với hình thế hiểm yếu của núi rừng và có đường thông đi nhiều ngã, trở thành căn cứ địa chống Pháp lí tưởng của nhiều toán nghĩa quân.

Mục tiêu đấu tranh của khởi nghĩa Yên Thế là chống Pháp, giải phóng dân tộc và bảo vệ cuộc sống tự do của cư dân Yên Thế. Lực lượng lãnh đạo của nghĩa quân Yên Thế lúc đầu là những toán nghĩa quân riêng lẻ: “*Vùng Yên Thế thượng từ giữa thế kỷ XIX đã là nơi tụ tập và hoạt động của nhiều nhóm nghĩa quân*” [58; tr. 31]. Qua chiến trận, các đội nghĩa quân dần liên kết trong chiến đấu và khẳng định vai trò của những thủ lĩnh nổi bật như Đề Năm, Đề Thám, Bá Phúc, Cả Trọng, Cả Dinh, Bà Ba Cẩn...

Đề Thám (1836 - 1913), gốc họ Đoàn, quê xã Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên [127; tr. 85]. Trước khi trở thành người lãnh đạo khởi nghĩa Yên Thế, Đề Thám đã tham gia nghĩa quân của Hoàng Đình Kinh. Tháng 7 - 1885, Bá Phúc, Đề Thám tách khỏi khởi nghĩa Cai Kinh về Yên Thế. Trưởng thành qua chiến đấu, vai trò của Đề Thám dần được khẳng định. Năm 1888, ông được phong làm Phó tướng của nghĩa quân. Năm 1892, sau khi Đề Năm bị sát hại, Đề Thám đã đứng lên tổ chức và thống nhất các nhóm nghĩa quân Yên Thế chống Pháp.

Lực lượng tham gia khởi nghĩa Yên Thế chủ yếu là những nông dân, trong đó có một bộ phận không nhỏ là những nghĩa quân người dân tộc thiểu số ở miền núi Đông Bắc. Yên Thế là nơi tập trung đông nông dân nghèo. Đa số từ các miền quê Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Thanh Hóa... và các dân tộc ít người miền núi ở vùng Đông Bắc Bắc Kỳ như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang vốn không chịu nổi ách áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến đã phiêu tán lên vùng Yên Thế sinh cơ lập nghiệp. Để bảo vệ cuộc sống của mình, nhân dân đã sớm biết đoàn kết, tổ chức thành những làng chiến đấu để chống lại các thế lực cường quyền, áp bức.

Theo tài liệu điều tra thực địa tại Yên Thế, làng chiến đấu của nghĩa quân Yên Thế có khá nhiều. Điển hình cho các làng chiến đấu đó là các cụm cứ điểm làng Sặt xã Liên Sơn; cứ điểm Khê Hạ, Phú Khê xã Quế Nham; cứ điểm Cao Thượng, Thế Lộc xã Tân Trung; cứ điểm Bằng Cục, Ngọc Nham; cứ điểm Yên Lễ,

Lèo, Mạc, Chuông, Vàng, Nứa...[70; tr. 24]. Hệ thống làng chiến đấu cùng với sự tiếp sức của nhân dân Yên Thế trở thành những điểm tựa cho nghĩa quân Yên Thế. Thống chế Pháp là Joseph Gallieni đã khẳng định *“Cùng với các khu rừng vô cùng rậm rạp và vị trí địa lí vô cùng thuận lợi, nằm giữa các vùng đồng bằng phì nhiêu của vùng châu thổ và các vùng đồi núi Cai Kinh và Bảo Đài, Yên Thế luôn luôn là thành trì của các toán cướp An Nam ở Bắc Kỳ”* [127; tr. 153]. Dựa vào địa hình hiểm trở của vùng núi Yên Thế, Đề Thám đã tổ chức nghĩa quân xây dựng các công sự, căn cứ địa, đồn binh... Nhân dân vùng Yên Thế là lực lượng hậu thuẫn vững chắc trong cuộc khởi nghĩa Đề Thám. Nhân dân cung cấp lương thực, che giấu lực lượng, giữ bí mật và tham gia chiến đấu dũng cảm với nhiều trận đánh oanh liệt.

Ngoài ra, Yên Thế còn thu hút thêm nhiều lực lượng nông dân ở các địa phương khác và địa bàn hoạt động của cuộc khởi nghĩa dần được mở rộng. Nhiều toán nghĩa quân liên lạc với Đề Thám, như nghĩa quân của Cai Kinh ở Hữu Lũng, Cai Thanh ở Thanh Hóa; Đề Văn, Đề Vàng và Cả Tuyên ở đồng bằng Bắc Kỳ, Đề Công, Thống Lãm ở Tam Đảo, Hai Roan, Hai Giữa, Hai Nôm ở Phúc Yên [68; tr. 178]. Nghĩa quân còn liên kết với các nhóm quân Cờ Đen và thủ lĩnh người Thái ở Tây Bắc là Đèo Văn Trì để đánh Pháp. Công sứ Lạng Sơn trong báo cáo gửi Thống sứ Bắc Kỳ đã nhận định: *“Tôi tin chắc có một sự liên minh chặt chẽ giữa những toán quân Trung Hoa và bọn phiến loạn An Nam. Tất cả đều đứng dưới cờ của Hoàng Hoa Thám”* [40; tr. 71].

Địa bàn hoạt động của khởi nghĩa Yên Thế không chỉ có ảnh hưởng ở vùng Yên Thế, Bắc Giang mà nghĩa quân còn thường xuyên di chuyển linh hoạt ở các tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên, Phúc Yên. Ngoài ra, những vành đai bảo vệ vững chắc xung quanh căn cứ Yên Thế như Bảo Đài, Cao Thượng và Luộc Hạ được coi là nơi cung cấp nhân lực, vật lực cho cuộc khởi nghĩa, là trạm liên lạc với các cánh quân của Cai Biều, Tống Bưởi, Lưu Kỳ, Hoàng Thái Nhân và khi cần thiết có thể rút lui về Tam Đảo, Phúc Yên.

Cuối thế kỷ XIX, cuộc khởi nghĩa Yên Thế được chia làm các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1884 – 1992: Giai đoạn này nghĩa quân Yên Thế dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Đề Năm. Nghĩa quân đã chủ động tiến hành các cuộc đấu tranh chống

thực dân Pháp, xây dựng làng chiến đấu, tổ chức nhiều trận đánh lớn với quân Pháp, tiêu biểu là trận đánh ở làng Sặt, Hồ Chuối, đồn Hom, đồn Khám Nghè. Trên cơ sở đó, nghĩa quân dần xây dựng và mở rộng quy mô, lực lượng đến vùng Yên Thế Hạ, Yên Thế Thượng và cùng hệ thống đồn lũy dọc sông Sỏi.

Giai đoạn 1992 – 1897: Sau khi thủ lĩnh Đề Năm hi sinh, Hoàng Hoa Thám tổ chức tế cờ ở Đình Đông, thống nhất lực lượng, tiếp tục sự nghiệp chống Pháp. Thời kỳ này, nghĩa quân Đề Thám đã tiến hành các cuộc hòa hoãn với Pháp. Tranh thủ thời gian củng cố và phát triển lực lượng, xây dựng các căn cứ địa.

Hoạt động chống Pháp của Kỳ Đồng ở vùng Yên Thế: Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Văn Cẩm (người làng Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Lúc nhỏ, ông nổi tiếng học giỏi, xuất chúng, nên được dân gian tôn vinh là “Kỳ Đồng” (đưa trẻ kỳ tài). Lớn lên, Kỳ Đồng quả là người thông thái, được dân chúng sùng bái. Năm 1888, các thủ lĩnh yêu nước đã dựa vào tiếng tăm của Kỳ Đồng để gây thành cao trào chống Pháp mang màu sắc tôn giáo sôi nổi ở vùng đồng bằng Bắc Kì. Việc nổi dậy không thành, chính quyền Pháp rất sợ “hiện tượng Kỳ Đồng” trở thành mầm mống nổi lên những cuộc bạo loạn tiếp theo, nên tìm cách đưa Kỳ Đồng sang Pháp, cho vào học trường thuộc địa, vừa để “triệt ngòi” nổi loạn, vừa nhằm đào tạo tay sai cho nền thống trị của Pháp ở Việt Nam.

Tuy nhiên, khi về nước, Kỳ Đồng lại càng thể hiện rõ tư tưởng chống Pháp. Cuối năm 1896, Kỳ Đồng đã bí mật liên kết với Mạc Đĩnh Phúc để tiến hành các hoạt động chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kì. Năm 1897, nhờ sự giúp đỡ của một bác sĩ người Pháp, Kỳ Đồng đã lên vùng Phồn Xương xây dựng đồn điền ở vùng Chợ Kỳ (Yên Thế). Chỉ trong thời gian ngắn, Kỳ Đồng đã lôi kéo được “đội quân khai hoang”, gồm hàng nghìn người dân từ vùng đồng bằng Bắc Kì lên Yên Thế xây dựng đồn điền. Theo số liệu thống kê của thực dân Pháp, đến đầu năm 1898, có khoảng 1 vạn người: *“Lúc ấy, đi theo Kỳ Đồng lên Chợ Kỳ có hàng ngàn nông dân nghèo và nhiều chiến sĩ cũ của phong trào Cần Vương ở các tỉnh đồng bằng”* [101; tr. 30]. Kỳ Đồng còn liên hệ với các thổ mục miền núi và thu hút lực lượng đông đảo các dân tộc ít người vào việc khai khẩn đồn điền. Thực dân Pháp nhận định: Dân cư quanh khu vực đồn điền Chợ Kỳ đều biết tiếng Kỳ Đồng. Hẳn rằng

các dân tộc thiểu số ở đây đã bắt liên lạc và sẵn sàng phục tùng Kỳ Đồng. Từ căn cứ Chợ Kỳ, Kỳ Đồng còn bí mật chỉ đạo việc chuẩn bị các cuộc bạo động vũ trang và tổ chức cơ sở chống Pháp ở nhiều địa phương vùng đồng bằng Bắc Kỳ [125; tr. 56].

Kỳ Đồng đã tổ chức căn cứ Chợ Kỳ ở gần Yên Thế thành một làng phòng thủ. Bên ngoài căn cứ Chợ Kỳ như một thôn xóm giản dị của vùng trung du Bắc Kỳ, nhưng bên trong có người canh phòng, đắp lũy, xây đồn, mật hiệu thông báo... [101; tr. 71, 79]. Kỳ Đồng còn liên hệ với Đề Thám và nhiều lần giúp đỡ nghĩa quân Yên Thế lương thực, thực phẩm [101; tr. 81]. Thực dân Pháp theo dõi hoạt động Kỳ Đồng và đã nhận định: Kỳ Đồng lấy cơ đi khai hoang ở Yên Thế, hấn xích lại gần Đề Thám và cung cấp người cũng như vũ khí cho Đề Thám. Nhận thấy hoạt động của Kỳ Đồng ở vùng Yên Thế và sự liên kết của Kỳ Đồng với Đề Thám ngày càng rõ, thực dân Pháp đã bí mật bắt giữ Kỳ Đồng vào cuối tháng 10 - 1897. Phong trào chống Pháp ở vùng trung du Bắc Kỳ dưới danh nghĩa Kỳ Đồng dần tan rã.

Tiểu kết chương 2

Trung du và thượng du Bắc Kỳ là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng, có nhiều cộng đồng dân tộc sinh sống, với nền văn hóa đa dạng, độc đáo. Nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ đã có nhiều đóng góp trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

Ngay từ khi thực dân Pháp xâm lược và bình định vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, các phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân dưới sự lãnh đạo của các văn thân sĩ phu yêu nước và thổ tù địa phương đã nổ ra mạnh mẽ, quyết liệt. Hầu như ở tất cả các tỉnh thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ đều có các cuộc khởi nghĩa chống Pháp.

Năm 1885, vua Hàm Nghi phát Dụ Cần Vương chống Pháp. Nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ đã tích cực hưởng ứng. Phong trào tồn tại với hai loại hình là phong trào Cần Vương và phong trào đấu tranh tự vệ, tự phát. Nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các thủ lĩnh, thổ tù ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã chịu ảnh hưởng và có mối liên hệ nhất định với phong trào Cần Vương.

Phong trào chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ có vai trò gắn kết các cuộc khởi nghĩa Cần Vương ở trung du và thượng du Bắc Kỳ với một số cuộc khởi nghĩa Cần Vương ở Bắc Trung Kỳ và vùng đồng bằng Bắc Kỳ. Vì vậy, phong trào Cần Vương ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã trở thành một trong những phong trào Cần Vương tiêu biểu trong cả nước.

Mặt khác, ở trung du và thượng du Bắc Kỳ giai đoạn này chủ yếu là những cuộc đấu tranh tự vệ, tự phát của các thủ lĩnh, thổ tù nhằm bảo vệ quyền lợi thiết thân là giữ đất, giữ ruộng rẫy, bảo vệ cuộc sống của các cộng đồng dân tộc. Quy mô của các cuộc đấu tranh nhỏ lẻ (trừ khởi nghĩa Yên Thế), phong trào diễn ra rộng khắp ở tất cả các tỉnh thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ. Khi phong trào Cần Vương thất bại, một số cuộc khởi nghĩa ở trung du và thượng du Bắc Kỳ vẫn tiếp tục tồn tại. Một số phong trào đã sử dụng hình thức tôn giáo để tập hợp lực lượng. Một số thủ lĩnh nghĩa quân đã lui về ở ẩn, chờ cơ hội hoạt động trong giai đoạn sau.

Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến cuối thế kỷ XIX dưới ngọn cờ phong kiến về cơ bản đã thất bại. Trong điều kiện lực lượng quá chênh lệch, lại thiếu một tầng lớp lãnh đạo cấp tiến và một đường lối đúng đắn thì sự thất bại của phong trào là điều không thể tránh khỏi. Sự thất bại này báo hiệu sự khủng hoảng sâu sắc về tư tưởng ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Đồng thời, cũng mở đầu cho một cuộc vận động, tìm kiếm những hệ tư tưởng mới, nhằm đáp ứng yêu cầu khôi phục chủ quyền quốc gia và bảo vệ văn hóa dân tộc.

Chương 3

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ (1898 – 1930)

3.1. Bối cảnh lịch sử

3.1.1. Bối cảnh trong nước

Cuối thế kỉ XIX, phong trào vũ trang chống Pháp của nhân dân Việt Nam nổ ra mạnh mẽ và quyết liệt nhưng không giành được thắng lợi. Từ năm 1897, thực dân Pháp căn bản hoàn thành quá trình xâm lược và bình định Việt Nam về mặt quân sự. Do vậy, Pháp một mặt tiếp tục củng cố bộ máy thống trị, đồng thời bắt tay vào cuộc khai thác thuộc địa ở Đông Dương. Thực dân Pháp nhanh chóng triển khai hai cuộc khai thác và bóc lột thuộc địa : cuộc khai thác lần thứ nhất (1897 – 1914) và cuộc khai thác lần thứ hai (1919 – 1929) ở Việt Nam.

Về chính trị: Thực dân Pháp tiếp tục kiện toàn tổ chức Liên bang Đông Dương. Pháp ra sức củng cố bộ máy cai trị thực dân ở các tỉnh , đồng thời giữ nguyên bộ máy chính quyền phong kiến tay sai địa phương . Do mỗi tỉnh ở trung du và thượng du Bắc Kì có đặc thù riêng nên việc tổ chức bộ máy cai trị có điểm khác biệt. Đứng đầu bộ máy bảo hộ ở các tỉnh Bắc Kì là một viên Công sứ (người Pháp) nắm toàn quyền về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, tài chính... Hệ thống các cơ quan giúp việc cho Pháp gồm: Tòa công sứ, hội đồng hàng tỉnh, đại lí. Bộ máy chính quyền tay sai gồm: Tổng đốc (tỉnh lớn), Tuần phủ, Tri huyện, Tri châu. Thực dân Pháp tiếp tục cải tổ và tăng cường bộ máy thống trị phong kiến tay sai địa phương, như chế độ thổ ti trong xã hội người Tày, Nùng; chế độ phía, tạo của người Thái; chế độ quan lang của người Mường ; chế độ thống lí của người Mông . Các chức sắc ở châu, mừng dần bị biến thành những quan chức ăn lương, có nhiều đặc quyền đặc lợi để phối hợp với thực dân Pháp cai trị nhân dân.

Để hoàn thành việc bình định Bắc Kì , chính phủ Pháp chủ trương xây dựng lực lượng quân đội bản xứ , bằng việc thiết lập đội quân thuộc địa và các đội lính cơ. Sắc lệnh năm 1904 của Tổng thống Pháp quy định mọi công dân từ

22 đến 28 tuổi ở Bắc Kỳ đều phải gia nhập quân đội trong thời gian từ 5 năm đến 20 năm. Ngoài quân chính quy, còn có lính khổ xanh là lực lượng bổ sung cho quân đội thuộc địa. Thực dân Pháp xây dựng và mở rộng các nhà tù để giam cầm những người chống đối.

Thực dân Pháp tiếp tục thi hành chính sách “chia để trị” và “dùng người Việt trị người Việt” ở Việt Nam. Chính sách trên được thể hiện rõ nét trong việc cai trị vùng dân tộc ít người ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp thay đổi chính sách cai trị, ra sức nâng đỡ, lợi dụng tầng lớp thổ ti hoặc bọn chức dịch tay sai mới trỗi dậy ở địa phương để đàn áp, thống trị nhân dân. Pháp cố tình chia rẽ về lãnh thổ, văn hóa, dân tộc, tôn giáo... dẫn đến hậu quả là sự kỳ thị, hiềm khích, mất đoàn kết giữa các dân tộc, giữa địa phương này với địa phương khác [68; tr. 190]. Pháp còn gây chia rẽ giữa binh lính người Việt trong quân đội Pháp và giữa binh lính với nhân dân, dung túng và khuyến khích binh lính hà hiếp, bóc lột nhân dân.

Về kinh tế: Trong quá trình khai thác và bóc lột thuộc địa ở Đông Dương, tư bản Pháp đã tăng cường đầu tư vốn vào Việt Nam. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai được tổ chức với quy mô và cường độ lớn hơn so với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Tư bản Pháp chủ yếu bỏ vốn vào ngành công nghiệp là khai thác mỏ và nông nghiệp là mở rộng diện tích đồn điền trồng cây công nghiệp.

Nông nghiệp: Thực dân Pháp tăng cường chiếm đoạt ruộng đất lập đồn điền. Ở Bắc Kỳ, những năm đầu thế kỷ XX, các chủ đồn điền lớn như Bourgoin meiffre chiếm gần 1.000 ha của 57 làng ven sông Đà. Trong 30 năm đầu thế kỷ XX, Bắc Kỳ có 244 đồn điền, trong đó Bắc Giang có 36 đồn điền - trở thành một tỉnh trọng điểm về lúa với hệ thống đồn điền dày đặc nhất Bắc Kỳ [127; tr. 365]. Đến năm 1907, De Montpezat chiếm được 8.575 ha đất để lập đồn điền ở Lục Nam. Lục Ngạn; Chesnay chiếm đất lập 7.025 ha đồn điền ở Yên Thế, Lục Nam; Tartarin chiếm được 6.902 ha đất nông nghiệp ở Hiệp Hòa, Việt Yên [75; tr. 23]. Tại Thái Nguyên tính đến năm 1918, chính quyền thực dân Pháp đã cướp của nông dân 80.756 ha đất để lập 24 đồn điền. Tỉnh Yên Bái có khoảng 20 đồn điền của Pháp, chiếm diện tích 219.771 ha. Các đồn điền của Pháp phần lớn trồng lúa

và một số cây công nghiệp, cây ăn quả. Kỹ thuật canh tác thô sơ lạc hậu và chủ yếu sử dụng hình thức phát canh thu tô, bóc lột kiểu phong kiến. Một số đồn điền được tư bản Pháp bỏ vốn trồng cây công nghiệp và thuê nhân công, bóc lột theo lối tư bản. Nông dân làm việc trong các đồn điền là những người bị mất ruộng đất, hoặc từ các tỉnh đồng bằng lên.

Công nghiệp: Thực dân Pháp đẩy mạnh thăm dò và khai thác tài nguyên khoáng sản để cung cấp nguyên liệu cho chính quốc. Chính phủ Pháp chủ trương khuyến khích việc khai mỏ. Đầu thế kỷ XX, một số tỉnh ở thượng du Bắc Kỳ đã xảy ra “con sốt khai mỏ”. Hàng loạt các công ty khai mỏ được thành lập, như công ty Mỏ thiếc Thượng du Bắc Kỳ (1902), công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ (1911). Tháng 01 – 1912, Pháp ban hành quy định chủ mỏ được quyền sở hữu vĩnh viễn về tất cả các tài nguyên trên và trong đất mỏ mà chỉ phải đóng thuế tối đa là 6 frăng /1ha đất mỏ [14; tr. 14]. Những năm 1899 - 1900, Pháp cho lập bản đồ toàn bộ các vỉa than Bắc Kỳ. Các mỏ khoáng sản ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chất lượng tốt, trữ lượng lớn, lực lượng lao động rẻ mạt, đó là sức hút mạnh mẽ đối với giới tư bản Pháp. Người Pháp nhận định: "*chắc chắn những mỏ này đảm bảo là có nhiều nguồn lợi, ở ngay bờ biển, đó là những mỏ than mà nhiều mỏ ngày nay đã khai phá, như ở Hòn Gai trên vịnh Hạ Long ... Hình như những mỏ này là vô tận, và chỉ mình nó đã là một nguồn của cải càng lớn khi than đá không có ở nơi khác*" [191; tr. 248].

Một số địa phương thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ như Thái Nguyên, Quảng Yên ngành khai thác than, khoáng sản chiếm vị trí trọng yếu trong ngành công nghiệp nặng. Phương pháp khai thác khá thô sơ, lạc hậu, việc cơ giới hóa chỉ chiếm tỉ lệ rất hạn chế. Nhiều người lao động đã phải rời khỏi địa phương đến các khu mỏ bán sức lao động rẻ mạt cho tư bản Pháp để kiếm sống. Số vốn của các công ty mỏ than ngày một tăng cao như: Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ, trước năm 1919 chỉ 4.000.000 francs, đến năm 1928 là 16.000.000 francs [128; tr. 56]. Cho đến năm 1930, theo tài liệu của Sở Tài chính Đông Dương, có 40 công ty mỏ các loại, tập trung hoạt động nhiều ở các tỉnh trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Ngoài ra, thực dân Pháp còn xây dựng một số cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô nhỏ ở các tỉnh như Quảng Yên, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên... Ở một

số thị xã, thực dân Pháp cho xây dựng các trạm phát điện, nhà máy giấy quy mô tương đối lớn như nhà máy giấy Việt Trì, nhà máy điện; nhà máy nước ở Hồng Gai và Cẩm Phả. Công nghiệp chế biến các sản phẩm mỏ và vật liệu xây dựng được phát triển ở các tỉnh như: Nhà máy sơ chế quặng bôxít, kẽm ở Quảng Yên; nhà máy thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng). Thủ công nghiệp phát triển ở một số vùng như gốm Thổ Hà, nấu rượu Vạn Vân (Bắc Giang)... nghề mộc, nghề xây dựng, nghề gốm, sứ ở Đông Triều; xưởng dệt thổ cẩm ở SaPa...

Thương nghiệp: Do công nghiệp phát triển yếu ớt, giao thông vận tải khó khăn nên thương nghiệp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chậm phát triển. Thực dân Pháp nắm các mạch máu kinh tế và bên cạnh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì quan hệ sản xuất phong kiến vẫn được duy trì, làm cản trở sự phát triển của xã hội. Sự giao lưu trao đổi hàng hoá chủ yếu là phương thức giao lưu trao đổi ngang giá “*vật đổi vật*”. Tư bản Pháp tăng cường vơ vét, thu mua nông lâm thổ sản với giá rẻ mạt, độc quyền phân phối muối. Về nội thương, thực dân Pháp cho xây dựng một số chợ ở các tỉnh lỵ, huyện lỵ, vùng trung tâm ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, tiêu biểu như Quảng Yên, Đông Triều, Mạo Khê, Thái Nguyên, Việt Trì, Hưng Hóa... Các chợ trung tâm là nơi trao đổi sản phẩm lâm thổ sản như gỗ, tre, nứa, nhựa thông, trè xanh, nhựa trám, sơn, cà phê, quế, hồi, sa nhân... đây là những mặt hàng quan trọng để xuất khẩu.

Thực hiện chính sách vơ vét triệt để, thực dân Pháp còn bóc lột nhân dân ta bằng nhiều thủ đoạn và các thứ thuế vô lí. Ngoài thuế đinh, thuế điền thổ, chúng còn đặt ra rất nhiều loại thuế mới, trong đó độc quyền 3 loại (rượu, muối và thuốc phiện). Để thu được nhiều tiền thuế từ rượu, Pháp ấn định số lượng tiêu thụ rượu cho từng làng xã. Ở Tủa Chùa (Điện Biên), chúng bắt mỗi gia đình một năm phải nộp 200 kg thóc, ngô và 50 đồng bạc trắng/người, từ 0,2 đến 0,5 kg thuốc phiện. Chính tài liệu của Pháp đã thừa nhận: “*toàn bộ lâu đài của xứ Đông Dương đều đứng tựa vào thu nhập của ti thuốc phiện, ti rượu và ti muối*” [127; tr. 339]. Thực dân Pháp cử đội quân đi thu mua và bán muối. Giá muối bán ra rất đắt khiến cho nhân dân rất nhiều năm phải thiếu muối ăn. Thực dân Pháp thừa nhận: Dân Việt Nam bị một sự đói kém ghê gớm, họ bị bắt buộc phải hạn chế một món ăn không

thể nào không có: muối [143; tr. 137]. Ngoài ra, thực dân Pháp vừa cưỡng ép đồng bào dân tộc trồng thuốc phiện để nộp cho chúng. Pháp dùng muối để mua chuộc, khen thưởng cho những kẻ chỉ điểm, làm tay sai cho Pháp.

Cùng với thuế má, thực dân Pháp ban bố sắc lệnh, quy định về thể lệ bắt phu. Theo đó, Sắc lệnh năm 1897 quy định, người dân hàng năm phải đi phu từ 2 đến 3 lần, mỗi lần 10 đến 20 ngày, khi đi phải tự túc lương thực, thuốc men. Năm 1907, riêng việc làm đường sắt ở các châu Thủy Vĩ - Bảo Thắng (Lào Cai) có tới 5.000 lượt dân phu. Người dân các châu, huyện ven sông Hồng, sông Chảy còn thường xuyên bị bắt đi nạo vét sông, khai mỏ, vận chuyển gỗ. Khi chính quyền Pháp xây dựng đường sắt từ Phủ Lạng Thương đến Lạng Sơn, dân phu làm đường chết vì đói, rét, kiệt sức, bệnh tật nhiều vô kể. Đi phu là nỗi cơ cực nặng nề đối với các tộc người. Quăm tô mương của người Thái ghi lại về tình trạng phu phen, tố cáo chế độ lao dịch của Pháp như sau: *“con trai đi phu chết, con gái phải ở góa sớm. Bàn mừng không yên vui”* [145; tr. 480].

Thực dân Pháp tiếp tục xây dựng các đô thị hành chính và một số công sở, nhà máy, xí nghiệp. Hệ thống đường xá được mở rộng ở nhiều tỉnh thành. Do quan hệ kinh tế và giao lưu giữa các vùng được mở rộng, trung tâm công nghiệp, trung tâm thương nghiệp bắt đầu xuất hiện. Ở Bắc Giang, Phủ Lạng Thương trở thành một đầu mối vận chuyển hàng hóa giữa Hải Phòng, Hà Nội, Phú Thọ... Về xã hội, tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ xuất hiện. Sự thâm nhập của quan hệ kinh tế tư bản chủ nghĩa đã từng bước hạn chế nền kinh tế tự cấp tự túc. Cùng với quá trình tan rã của các yếu tố kinh tế tự nhiên, ở khu vực trên đã nảy sinh các quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Chính sách cai trị của thực dân Pháp về kinh tế nhằm mục đích vơ vét, bóc lột nhân dân, nhưng khách quan đã thúc đẩy kinh tế ở trung du và thượng du Bắc Kỳ phát triển. Từ một khu vực đóng kín, tự cấp tự túc, ở một số vùng thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ đã bắt đầu hình thành nền kinh tế sản xuất hàng hóa, một số sản phẩm công nghiệp như khoáng sản, nông sản đã trở thành hàng hóa để xuất khẩu. Quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp, đời sống kinh tế, xã hội ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã có những thay đổi nhất định, nhất là ở những vùng trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ, vùng mỏ.

Tuy nhiên, những vùng miền núi xa xôi ít chịu tác động trực tiếp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nên vẫn bảo lưu gần như nguyên vẹn tính chất phong kiến lạc hậu trong phương thức tổ chức và canh tác. Sản xuất nông nghiệp vẫn mang nặng tính chất tự cấp tự túc. Ách áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến khiến cho đời sống của nhân dân rất khổ cực. Quăm tô mương của Mường Muối đã viết: “*Khắp các châu mường dân bản đói khổ không còn gì để ăn, trong khi đó quan Tây vẫn bắt dân các bản phải nộp thuế, phải đi làm đường và phục dịch cho chúng...*” [86; tr. 81]. Chính sự chuyển biến chậm chạp của nền kinh tế đã dẫn tới sự phân hóa thiếu triệt để về cơ cấu giai cấp xã hội.

Giao thông vận tải: Ở vùng trung du và thượng du Bắc Kì, các tuyến đường từ tỉnh xuống phủ, châu được thực dân Pháp chú ý xây dựng, nhất là những nơi có tầm chiến lược về kinh tế và quân sự. Một số cầu cống, đường bộ, đường sắt được đầu tư xây dựng, sửa chữa. Giao thông đường thủy được Pháp chú trọng khai thác từ cuối thế kỷ XIX. Đầu thế kỷ XX, hãng giao thông đường sông và phà sông biển Bạch Thái Bưởi độc quyền khai thác tuyến Hải Phòng – Phủ Lạng Thương [75; tr. 25]. Ca nô, thuyền máy hoạt động tập nập trên các khúc sông vùng thượng du Bắc Kì. Pháp tiếp tục xây dựng và mở rộng các hải cảng như Hòn Gai, Cẩm Phả... Vận tải hàng hải ở Bắc Kì đóng vai trò quan trọng trong lưu thông hàng hóa của Pháp. Ngoài ra, thực dân Pháp cho xây dựng tuyến đường sắt nối Hải Phòng - Lào Cai - Vân Nam. Suốt dọc sông Hồng từ Yên Bái lên đến Lào Cai có hàng trăm công trường mọc lên để phục vụ xây dựng tuyến đường sắt trên.

Về văn hóa, giáo dục, y tế: Để che đậy hành động xâm lược và đô hộ vùng miền núi, địa bàn có nhiều dân tộc ít người sinh sống, thực dân Pháp đưa ra luận điệu “*khai hóa văn minh*”. Chính quyền thực dân đã mở một số trường học dành cho con em chức dịch địa phương. Trường học chủ yếu được mở ở các tỉnh, huyện lỵ trung tâm. Từ đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp từng bước hạn chế và xóa bỏ nền giáo dục Nho học, đồng thời cho xây dựng một số trường học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, học nghề. Hệ thống giáo dục của Pháp gồm những trường tiểu học, trung học và cao đẳng. Thực dân Pháp cho xuất bản nhiều loại sách báo, tạp

chí để tuyên truyền cho chính sách khai thác và bóc lột thuộc địa. Song song với chính sách giáo dục nô dịch, Pháp đã ban hành một số chính sách phản động về văn hóa nhằm triệt tiêu tinh thần tự tôn dân tộc, reo rắc tư tưởng tự ti trong nhân dân. Mọi sự giao lưu văn hóa giữa các vùng, các tộc người đều bị cấm đoán. Pháp khuyến khích các tệ nạn như cờ bạc, nghiện rượu, thuốc phiện, mê tín dị đoan... Nhiều sòng bạc, quán rượu, thuốc phiện được mở công khai để đầu độc nhân dân. Pháp cho phép người Mông trở ng và hút thuốc phiện. Một sĩ quan Pháp đã thú nhận: “*Tệ nghiện hút đã trở thành mối đe dọa với nòi giống của người Mèo...*” [11; tr. 44].

Trong khi đó, bệnh viện chỉ được xây dựng nhỏ giọt ở trung tâm tỉnh, huyện, mạng lưới y tế thôn bản không có. Y tá, y sĩ chỉ phục vụ giai cấp thống trị, công chức địa phương. Bệnh sốt rét, bệnh dịch tả, bệnh đậu mùa xảy ra thường xuyên.

Xã hội: Tư bản Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa trên quy mô lớn đã làm xã hội Việt Nam chuyển biến quan trọng, dẫn đến những biến đổi trong cơ cấu giai cấp và các tầng lớp ở khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Giai cấp địa chủ phong kiến: Giai cấp địa chủ ở trung du và thượng du Bắc Kỳ một phần xuất thân từ phía tạo, thổ ti, một phần là những chủ ruộng giàu có ở vùng trung du Bắc Kỳ. Những địa chủ trung thành hay có công được Pháp đưa vào làm tay sai. Các dòng họ lớn (thổ ti) chi phối một số vùng cao biên giới. Vùng thấp do các địa chủ chi phối. Các thổ ti, địa chủ ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chiếm hữu phần lớn đất đai, tài nguyên thiên nhiên. Địa chủ giao ruộng cho nông dân cày cấy, phát canh thu tô bằng hiện vật hay tô lao dịch. Thực dân Pháp đã lợi dụng thế lực thổ ti dân tộc này để đàn áp, khiêu khích người dân tộc khác, gây chia rẽ giữa các dân tộc. Tuy nhiên, một bộ phận nhỏ địa chủ có tinh thần dân tộc, có uy tín và ảnh hưởng trong dân chúng, không chịu khuất phục trước ách thống trị của thực dân Pháp.

Giai cấp nông dân: Nông dân chiếm số lượng đông đảo nhất trong xã hội trung du và thượng du Bắc Kỳ. Đời sống của họ vất vả, khổ cực. Họ vừa chịu sự áp bức, bóc lột nặng nề của các thổ ti, địa chủ, vừa phải đóng thuế, đi phu, và các công vật khác. Vốn bị khổ cực vì thuế khóa, lao dịch phong kiến, lại bị bần cùng bởi nạn

cướp đoạt ruộng đất lập đồn điền của thực dân Pháp và tay sai, nên một bộ phận nông dân phải đến các hầm mỏ, đồn điền làm thuê. Tại vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, do quan hệ dòng họ, đồng tộc và cộng đồng bản làng còn đậm nét nên người dân dễ tin theo người đứng đầu dòng họ, đứng đầu bộ máy cai trị làng xã và già làng. Nông dân cũng sẵn sàng đứng lên đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc và quyền lợi của chính mình.

Giai cấp công nhân: Ngay từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam, đội ngũ công nhân ở các tỉnh trung du và thượng du Bắc Kỳ đã hình thành. Công nhân ở trung du và thượng du Bắc Kỳ phần lớn xuất thân từ nông dân ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, một số là công nhân ở địa phương và các tỉnh lân cận. Một bộ phận trong số họ là công nhân thời vụ. Họ sống tập trung ở các công trường làm đường, các khu mỏ, đồn điền. Về thành phần dân tộc, chủ yếu họ là người Kinh, còn một bộ phận không nhỏ thuộc về các dân tộc thiểu số (Hoa, Tày, Sán Dìu...). Công nhân ở các khu mỏ Quảng Ninh chiếm số lượng đông đảo và sống tập trung. Theo điều tra, hơn 36.000 thợ mỏ Quảng Ninh phân bố trên địa bàn ven bờ Vịnh Hạ Long. Số công nhân sống tập trung ở Công ty mỏ than Đông Triều là 23.200 công nhân. Công nhân Cao Bằng phần lớn sống ở khu mỏ Tĩnh Túc, lực lượng lúc đông nhất là 2.000 người [73; tr 13].

Công nhân mỏ Quảng Yên ra đời từ rất sớm ngay từ cuối thế kỷ XIX, đến đầu thế kỷ XX mới có điều kiện phát triển. Đến năm 1925, số lượng công nhân mỏ Quảng Ninh là 23.416 người, năm 1929 là 35.900 người chiếm 90 % số công nhân mỏ Đông Dương. Đời sống của công nhân vô cùng cực khổ, họ phải làm việc 16 đến 17 tiếng một ngày, ăn uống thiếu thốn, lương thấp, lại thường xuyên bị cúp phạt, đánh đập tàn bạo. Thực dân Pháp miêu tả sức lao động rề mạt của công nhân người bản xứ như sau: “*Ở đây, công nhân không đáng giá gì hết, rẻ lắm*” [73; tr. 11]. Do lao động cực nhọc, điều kiện sinh hoạt khó khăn nên mâu thuẫn giữa công nhân với giới chủ ngày càng gay gắt. Như vậy, cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, cùng với quá trình đầu tư khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Việt Nam, đội ngũ công nhân ở trung du và thượng du Bắc Kỳ dần dần trở nên đông đảo, là một lực lượng chính trị quan trọng trong xã hội.

Giai cấp tư sản : Ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, tầng lớp tư sản chiếm số lượng ít. Trong đó, có một bộ phận là tư sản người Hoa ở các vùng giáp ranh biên giới Việt Trung. Tư sản ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chủ yếu làm trung gian mua bán, đại lý, hoặc làm thầu khoán cho Pháp. Giai đoạn này, có các nhà tư sản người Việt đầu tư vào ngành khai mỏ ở Quảng Yên gồm Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu, Lê Thị Tam... Một bộ phận tư sản dân tộc kinh doanh độc lập, ít gắn bó quyền lợi với thực dân Pháp. Bị thực dân chèn ép nên tư sản người Việt Nam có tinh thần dân tộc. Họ là thành phần quan trọng trong việc tiếp nhận các trào lưu tư tưởng tiên bộ của thế giới.

Giai cấp tiểu tư sản : Tầng lớp tiểu tư sản ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chủ yếu là những công chức và một số tiểu thương, người buôn bán nhỏ, một bộ phận trí thức, viên chức, học sinh... Với số lượng không lớn, thành phần tiểu tư sản sống tập trung ở các thị xã, thị trấn. Phần lớn tiểu tư sản có quan hệ gắn bó với nhân dân lao động. Họ có tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc.

3.1.2. Bối cảnh thế giới

Trong những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản phương Tây phát triển mạnh mẽ, vì vậy phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng tư sản trở thành trào lưu phổ biến và nổi bật của nhiều nước châu Á. Ở Nhật Bản, cuộc Duy Tân Minh Trị thành công (1868). Sau cải cách, Nhật Bản đã tiến sang con đường tư bản chủ nghĩa, trở thành một đế quốc hùng mạnh ở châu Á và giành được thắng lợi trong các cuộc chiến tranh với Trung Quốc, Nga. Một xu hướng thân Nhật và mong muốn được Nhật giúp đỡ để giải phóng dân tộc đang dần hình thành ở các nước châu Á. Ở Việt Nam, các sĩ phu yêu nước thấy không thể tự lực đánh đuổi thực dân Pháp, nếu không dựa vào sự giúp đỡ của Nhật Bản. Ở Trung Quốc, các sĩ phu chịu ảnh hưởng tư tưởng dân chủ tư sản như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu đã phát động một phong trào duy tân cải cách đất nước. Đầu thế kỷ XX, cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) bùng nổ ở Trung Quốc. Tư tưởng dân chủ tư sản từ nước ngoài dội vào Việt Nam đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào yêu nước trong những năm đầu thế kỷ XX. Dưới tác động của tình hình thế giới và bối cảnh mới của Việt Nam, các sĩ phu yêu

nước, trí thức tiến bộ đã tiếp thu các tư tưởng mới. Do sự chi phối của hoàn cảnh lịch sử mới, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX chuyển sang khuynh hướng mới: Khuynh hướng dân chủ tư sản.

Năm 1917, cuộc Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ và giành thắng lợi . Phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên thế giới phát triển mạnh mẽ. Quốc tế Cộng sản được thành lập, các đảng cộng sản lần lượt ra đời ở các nước. Tình hình trên đây có tác động lớn đến phong trào cách mạng Việt Nam .

3.2. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ (1898 – 1930)

3.2.1. Giai đoạn 1898 - 1918

3.2.1.1. Phong trào đấu tranh tự vệ, tự phát

Tại Cao Bằng, Bắc Kạn: Đầu thế kỷ XX, ở Cao Bằng nổ ra cuộc khởi nghĩa Phù Nhị (người Dao). Quân khởi nghĩa đã tập kích quân Pháp do Lomoan chỉ huy khi Pháp tiến quân từ Cao Bằng vào Nguyên Bình. Trong các năm 1907 – 1908, thủ lĩnh Chúng A Dệt ở Bằng Khẩu, Cao Bằng cũng lãnh đạo nhân dân nổi dậy chống Pháp.

Những năm đầu thế kỷ XX, ở Cao Bằng xuất hiện một tổ chức có tên là Hội Tam Điền. Hội Tam Điền đã xây dựng, phát triển lực lượng ở hai huyện Hà Quảng, Hòa An, tiến hành tập kích đánh đồn Phìa Ma của Thực dân Pháp ở Nước Hai (Hòa An), gây cho quân Pháp những thiệt hại đáng kể.

Tháng 10 - 1914, các thủ lĩnh Đội Kỳ, Đội Thân và Lý Bảo Long đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy đánh chiếm tỉnh lỵ Bắc Kạn, sau đó rút về Lũng Vài để tổ chức lực lượng, xây dựng căn cứ chống Pháp.

Tại Hà Giang: Khởi nghĩa của Vàng Dúng Lùng (Vương Chính Đức) diễn ra từ năm 1909 cho đến năm 1913 mới chấm dứt. Đầu thế kỷ XX, quân Pháp tiến lên Đồng Văn với ý đồ thống trị toàn bộ vùng đất này. Tuy nhiên, tới Đồng Văn, Pháp đã vấp phải sự chống đối quyết liệt của người Mông dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Vàng Dúng Lùng. Vàng Dúng Lùng được nhân dân tôn là “Vua Mèo”. Dựa vào các dãy núi đá hiểm trở ở cao nguyên Đồng Văn, nghĩa quân đã từng bước bẻ gãy các cuộc tấn công của quân Pháp.

Năm 1909, thực dân Pháp điều quân từ Bảo Lạc (Cao Bằng) sang Hà Giang tấn công nghĩa quân Vàng Dúng Lùng ở Đồng Văn. Thủ lĩnh Vàng Dúng Lùng thua trận, buộc phải rút lui. Ông tiếp tục mộ binh, xây dựng lực lượng chống Pháp. Tháng 10 - 1913, Vàng Dúng Lùng đã giành thắng lợi lớn khiến quân Pháp phải kí hòa ước giữa Pháp và người Mông với nhiều điều khoản có lợi cho người Mông ở Hà Giang

Khởi nghĩa Sùng Mí Chảng (1911 - 1912): Năm 1911, tại vùng Mường Hưu, Mèo Vạc người Mông ở Hà Giang đã nổi dậy khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Chiong Nui Tchang (Sùng Mí Chảng). Sùng Mí Chảng quê ở Đồng Văn, Hà Giang, là một Thầy Mo nổi tiếng. Ông có tiếng hát hay, thường hát những bài ca nói lên nỗi thống khổ của người Mông ở địa phương để khích lệ dân chúng nổi dậy chống Pháp. Ông tự xưng là “Vua Mông”, với khẩu hiệu “*tự do trồng thầu và tự do chuyên chở muối*” để tập hợp lực lượng. Khởi nghĩa đã thu hút được đông đảo người Mông ở Đường Thượng, Mai Lo, Lũng Pìn, Mỏ Soi, Mèo Vạc (Hà Giang) tham gia [62; tr. 205]. Ngoài ra còn một số nhóm người Mông ở các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai và người Mông bên kia biên giới Việt - Trung hưởng ứng. Nghĩa quân chọn núi Tù Sán (Đồng Văn) làm trung tâm căn cứ chống Pháp.

Ngày 11 - 02 - 1911, nghĩa quân tập hợp lực lượng khoảng hơn 400 người, phối hợp với người Mông bên kia biên giới Việt - Trung kéo đến biểu tình đòi quyền lợi trước dinh đại lý Pháp. Sau đó, nghĩa quân tiến hành đốt phá, chiếm cứ một số đồn Pháp ở bên kia biên giới. Từ tháng 02 - 1911 đến tháng 4 - 1912, nghĩa quân tiến đến Mèo Vạc, chiếm các đồn Ma Lin, Hen Tong; ngày 03 - 03 chiếm đồn Tiên Phong giáp biên giới Việt - Trung. Cuộc khởi nghĩa của Sùng Mí Chảng tạo thành một phong trào đấu tranh rộng khắp của người Mông, phát triển trên địa bàn rộng lớn ở miền thượng du Đông Bắc Bắc Kỳ. Thực dân Pháp phải huy động lực lượng quân sự lớn từ Yên Bái và Lào Cai sang đàn áp khởi nghĩa.

Trước cuộc tấn công quy mô lớn của quân Pháp, nghĩa quân di tản vào rừng sâu. Sau khi quân Pháp đi, nghĩa quân lại quay về hoạt động. Quân Pháp lập căn cứ ở Đồng Thượng, Mường Pha. Tuy nhiên, ở vùng Mỏ Soi, nghĩa quân vẫn cầm cự đến tháng 4 - 1911. Trước thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc của quân Pháp, nhiều toán nghĩa quân lần lượt ra hàng.

Thực dân Pháp tiếp tục chiếm đóng ở Đồng Văn, Mèo Vạc. Ngoài ra, Pháp đã liên minh với người Hoa ở bên kia biên giới để đối phó với nghĩa quân. Đến 29 - 01 - 1912, sau trận chiến ở Ma La, lực lượng nghĩa quân dần suy yếu. Ngày 22 - 4 - 1912, thủ lĩnh Sùng Mí Chảng bị thực dân Pháp lập mưu bắt giữ. Sau đó, quân Pháp ráo riết khủng bố và đe dọa những người tham gia nghĩa quân.

Tại Bắc Giang: Từ năm 1897, nghĩa quân Yên Thế tiến hành đình chiến lần thứ hai với thực dân Pháp. Trong giai đoạn này, Đề Thám bí mật sai người đến các vùng lân cận gây dựng cơ sở. Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp và các nghĩa sĩ ở Bắc Kì coi Yên Thế như một căn cứ vững chắc và nổi bật, nên lần lượt tìm đến với nghĩa quân Yên Thế để bàn bạc, phối hợp tác chiến.

Đầu thế kỷ XX, thủ lĩnh Đề Thám đã tiếp xúc với một số nhà yêu nước và cách mạng. Năm 1906, Đề Thám gặp Phan Châu Trinh, tuy nhiên cuộc tiếp xúc này đã không đạt kết quả nào do quan điểm của hai ông không thống nhất. Tiếp đó, năm 1902, Phan Bội Châu lên Yên Thế để gặp Đề Thám, nhưng do Đề Thám ốm, nên chỉ gặp được Cả Trọng - con trai Đề Thám. Năm 1906, Phan Bội Châu lên Yên Thế lần 2 gặp Đề Thám để bàn kế hoạch phối hợp, viện trợ lẫn nhau giữa các lực lượng chống Pháp do hai ông đứng đầu. Năm 1907, Đề Thám tiếp nhà cách mạng Trung Hoa là Tôn Trung Sơn [62; tr.199]. Sau đó, Đề Thám tham gia Duy Tân hội và thành lập Đảng Nghĩa Hưng, nhằm liên kết với các lực lượng chống Pháp và chuẩn bị một cuộc nổi dậy ở trung tâm Bắc Kì. Năm 1908, một bộ phận nghĩa quân Yên Thế chủ trương móc nối với anh em binh lính yêu nước Việt Nam trong thành Hà Nội, âm mưu tiến hành một cuộc nổi dậy ở Hà Thành và nhiều nơi khác thuộc Bắc Kì.

Cuối năm 1908 đến đầu năm 1909, thực dân Pháp tập trung lực lượng lớn gồm 15.000 quân, sử dụng các phương tiện chiến tranh hiện đại tiến đánh các căn cứ của nghĩa quân Yên Thế [68; tr. 184]. Nghĩa quân đã chiến đấu dũng cảm, mưu trí. Sau nhiều trận đánh lớn với quân Pháp, lực lượng nghĩa quân Yên Thế giảm sút mạnh, Đề Thám đã phải di chuyển căn cứ để tiếp tục chiến đấu. Nhưng đầu năm 1913, do có nội phản, Đề Thám đã bị giết hại (10 - 02 - 1913) [68; tr. 188], cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Đề Thám và phong trào nông dân Yên Thế kết thúc.

Tại Yên Bái: Những năm đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước chống Pháp của các dân tộc ở Yên Bái và vùng phụ cận đã phát triển tương đối mạnh, dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Triệu Tài Lộc và Triệu Tiến Tiên. Năm 1901, Triệu Tài Lộc tiến đánh đồn Năm Lốp và Bắc Hà (Lào Cai). Năm 1910, nghĩa quân Triệu Tiến Kiên và Triệu Tài Lộc tiếp tục nổi dậy ở vùng Hà Giang. Năm 1913, Triệu Tài Lộc tổ chức lực lượng và kêu gọi nhân dân chống Pháp. Phong trào phát triển mạnh ở Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Giáp Dần (1913 - 1914).

Khởi nghĩa Giáp Dần (1913 - 1914): Cuối năm 1913, Triệu Tài Lộc và Triệu Tiến Tiên phát động phong trào chống Pháp ở vùng Lục Yên Châu (Yên Bái). Tại Lục Yên, thủ lĩnh nghĩa quân đã liên lạc với Triệu Tài Tiên là người có uy tín trong vùng để phát động khởi nghĩa. Nghĩa quân sử dụng khẩu hiệu “*Chống đi phu, nộp thuế cho thực dân Pháp; đánh đuổi thực dân Pháp giành lại đất nước; làm cho người Dao được tự do, sung sướng không bị áp bức khổ sở*” [72; tr. 58] để tập hợp lực lượng. Triệu Tiến Tiên tự xưng là Quốc vương lãnh đạo chung phong trào [72; tr. 57], Triệu Tài Lộc được phân công phụ trách phong trào ở Lục Yên.

Từ cơ sở đầu tiên là căn cứ Trúc Lâu (Lục Yên Châu), nghĩa quân tiếp tục mở rộng phong trào đến các huyện Trấn Yên, Yên Bình, Lục Yên và vùng Bảo Hà (Lào Cai), Hà Giang, Tuyên Quang. Phong trào đã thu hút đông đảo nhân dân và một số chức dịch phong kiến của các dân tộc Dao, Tày, Nùng ở các địa phương lân cận tham gia. Người Pháp nhận định: “*Những người nhà quê ở địa phương vùng này (Lục Yên Châu) đã không ngừng che chở cho nghĩa quân bằng sự im lặng của họ hay họ cung cấp cho ta những tin tức dối trá*” [72; tr. 56].

Trong quá trình khởi nghĩa, thủ lĩnh nghĩa quân đã sử dụng hình thức tôn giáo (bói toán, cúng bái) để tập hợp lực lượng chống Pháp. Đến cuối tháng 9 - 1914, lực lượng nghĩa quân gồm khoảng 1.400 quân. Trong hai năm 1913 - 1914, nghĩa quân đã tổ chức nhiều trận đánh đồn Trại Hút (19 - 10 - 1914), đồn Bảo Hà (21 - 10 - 1914), đồn Lục Yên (22 - 10 - 1914)... gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại đáng kể. Tuy nhiên, tháng 10 - 1914. Thủ lĩnh Triệu Tài Lộc bị quân Pháp bắt giữ và giết chết nên các kế hoạch tiến đánh Lào Cai, Tuyên

Quang, Hà Giang không thực hiện được. Thực dân Pháp tiến hành các hoạt động chiêu dụ, khủng bố nhân dân và nghĩa quân, khởi nghĩa dần tan rã.

Tại Hòa Bình: Năm 1914 nổ ra cuộc khởi nghĩa của người Mường do Tổng Kiêm lãnh đạo. Tổng Kiêm (Nguyễn Văn Kiêm) quê ở làng Mông Hóa, Kỳ Sơn, Hòa Bình. Ông từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Đốc Ngữ. Sau đó, ông được cử giữ các chức vụ như Lí trưởng, Phó tổng (nên được gọi là Tổng Kiêm) [281; từ 36 - 37].

Đầu thế kỷ XX, dưới ách thống trị của thực dân Pháp và giai cấp phong kiến lang đạo người Mường, đời sống nhân dân Mường ở Hòa Bình hết sức cơ cực. Năm 1904, ở châu Kỳ Sơn, Đinh Công Nhung được thực dân Pháp dựng lên làm Chánh Quan lang. Đinh Công Nhung đã chiếm đoạt ruộng đất và hà hiếp nhân dân. Sự bóc lột tàn bạo của Quan lang Đinh Công Nhung đã làm bùng lên sự chống đối của người Mường ở Mông Hóa. Dưới sự tổ chức và lãnh đạo của Tổng Kiêm, Nguyễn Đình Nguyên (Phó tổng Đốc Bang), cuộc khởi nghĩa đã hình thành.

Tháng 4 - 1909, nghĩa quân lấy tên là Quân đội Bình Tây, tổ chức lễ tế cờ tại núi Viên Nam, xã Mông Hoá. Tổng Kiêm được suy tôn làm Chánh Thống tướng, Đốc Bang làm Phó Thống tướng. Ngoài ra, còn có lực lượng của Đinh Công Nghiêm làm hậu thuẫn cho nghĩa quân.

Chớp thời cơ chính quyền Pháp ở tỉnh lỵ sơ hở, lính canh lơ là, thiếu cảnh giác [281; từ. 65], Tổng Kiêm đã tổ chức nghĩa quân tiến hành khởi nghĩa. Ngày 03 - 8 - 1909 nghĩa quân với lực lượng 27 người qua đò Bến Ngọc [281; từ. 65] tiến về thị xã. Nghĩa quân tấn công trại lính khố xanh và nhanh chóng giành được thắng lợi. Thực dân Pháp viết: "*Viên giám binh đội lính khố xanh Chaigneau đã bị sát hại cùng với 5 binh sĩ, 16 người khác bị thương, 40 tù thường phạm được giải thoát; kho bạc và ty thương chính bị đánh phá; 150 súng trường 1874 hay súng trường kiểu 1892; 35.000 viên đạn đã bị đánh cướp*" [190]. Chỉ trong thời gian ngắn, nghĩa quân đã nhanh chóng làm chủ tỉnh lỵ Hòa Bình. Nhiều tù binh được giải phóng, đã được nghĩa quân giác ngộ nên tự nguyện đi theo cuộc khởi nghĩa. Sau khi đánh chiếm tỉnh lỵ, lực lượng nghĩa quân có khoảng 70 người. Trong suốt 12 ngày đêm (từ 3 - 8 đến 14 - 8), tỉnh lỵ

Hòa Bình nằm dưới quyền kiểm soát của nghĩa quân [79; tr. 77]. Quân Pháp phải điều quân từ Việt Trì lên để đàn áp khởi nghĩa. Pháp viết thư dụ hàng thủ lĩnh nghĩa quân nhưng Tổng Kiêm kiên quyết cự tuyệt.

Khi nhận được tin báo quân Pháp tăng cường binh lực lên Hòa Bình, nghĩa quân đã nhanh chóng rút khỏi tỉnh lỵ, sau đó kéo quân về làng Mông Hóa. Khi bị truy kích ráo riết, nghĩa quân đã chia làm 4 toán nhỏ, dựa vào địa hình hiểm trở và sự ủng hộ của nhân dân. Thực dân Pháp nhận định “*nhờ thông thạo về địa hình và sự đồng lõa (giúp đỡ) của dân chúng, bọn giặc luôn luôn thoát được các đội quân của ta*” [190]. Nghĩa quân của Tổng Kiêm đóng ở khu vực sau xóm Rụ, hội họp tại rừng núi Vua Bà. Khi hết lương thực, nghĩa quân chuyển đến vùng rừng núi gần hạt Lương Sơn. Nhưng sau đó, quân Pháp tiếp tục truy nã, nên nghĩa quân lại rút về đóng ở xóm Rụ, làng Mông Hóa (sau về ẩn giấu ở núi Tản Viên). Theo báo cáo của Phó Châu Lương Sơn (Hòa Bình): *đảng tên Kiêm còn đóng ở xóm Rụ nhiều lắm*” [281; tờ. 62]. Căn cứ vào lời khai của nghĩa quân khi bị thực dân Pháp bắt: Khi về xóm Rụ, nghĩa quân di chuyển nhiều nơi được nhân dân quanh vùng Mông Hóa tích cực giúp đỡ. Mỗi gia đình quanh địa phận nghĩa quân ẩn náu đều có người đi theo nghĩa quân. Cuối tháng 8, Pháp tăng cường binh lực càn quét Hòa Bình, Đông Bến, Yên Lê, Hòa Lạc, Hòa Mục... với mục đích “*làm cho dân chúng phải kiêng dè, làm trở ngại cho việc tiếp tế của bọn giặc (nghĩa quân) và để kêu gọi sự quy thuận của những kẻ đã đi theo đám giặc do bị tên Kiêm đe dọa*” [190]. Chỉ huy quân Pháp nhận định: “*Dân chúng ở đây đã ngã theo bọn giặc, có lẽ còn hơn ở Phúc Yên (nhân dân ủng hộ khởi nghĩa Yên Thế), do bởi mối quan hệ phong kiến gắn liền người Mường với các đầu lĩnh của họ; Còn các đội lính đồng đảng ra phải giúp đỡ công việc cho chúng ta thì ngược lại đã làm trở ngại cho chúng ta nếu không phải là đã đồng lõa với bọn giặc. Bọn chúng (nghĩa quân) được họ báo trước cho biết những sự điều quân của chúng ta và được họ tiếp tế cho*” [190]. Trước sự vây ráp gắt gao của Pháp, nghĩa quân gặp nhiều khó khăn nhất là vấn đề lương thực. Quân Pháp tăng cường lực lượng lớn gồm 3.000 quân ở Mông Hóa truy đuổi, chặn đường rút lui của nghĩa quân. Trước khó khăn ngày càng lớn, Tổng Kiêm chủ trương sang Tam Đảo liên kết lực lượng cùng Đề Thám khởi nghĩa, nhưng ý định đó không thực hiện được.

Thực dân Pháp cho thiết lập nhiều đồn bốt, buộc nghĩa quân phải phân tán thành nhiều toán, đánh những trận nhỏ. Do quân Pháp vây bức đến đường cùng, vũ khí cạn nên ngày 20 - 01 - 1910, Tổng Kiêm quyết định ra hàng. Sau đó, chính phủ Pháp đã kết án Tổng Kiêm và Đốc Bang 20 năm tù. Cuộc khởi nghĩa của Tổng Kiêm ở Hòa Bình là một trong số ít cuộc khởi nghĩa đã chiếm được tỉnh lỵ (khởi nghĩa kéo dài 5 tháng 17 ngày, trong đó chiếm giữ tỉnh lỵ 12 ngày) của một tỉnh lớn có vị trí trọng yếu về kinh tế và quân sự ở khu vực miền núi Tây Bắc Bắc Kỳ.

Tại Lai Châu: Năm 1917, nổ ra khởi nghĩa của người Mông và Dao ở Tà Phênh (Tùa Chùa) dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Chếu và Tênh. Mục đích nổi dậy của nghĩa quân là chống lại chính sách cướp đoạt ruộng đất và trưng thu thuốc phiện, thu thuế bằng bạc trắng của thực dân Pháp. Nghĩa quân đã xây dựng căn cứ ở Tả Sà Pình, lập đội "*Chiến binh dưng cảm*" để đối phó với quân Pháp. Thực dân Pháp sử dụng nhiều thủ đoạn chính trị và quân sự để dập tắt cuộc khởi nghĩa. Thủ lĩnh nghĩa quân bị bắt giam và sát hại, khởi nghĩa tan rã.

Tại Sơn La: Năm 1909, nổ ra cuộc khởi nghĩa của Cai Khạt, người Thái (Lai Châu). Trong thời gian đi lính cho Pháp, Cai Khạt bất bình vì thái độ phân biệt, đối xử của thực dân Pháp đối với binh lính người Việt. Ông đã âm mưu chuẩn bị lực lượng để nổi dậy chống Pháp. Nhưng kế hoạch tổ chức lực lượng bị bại lộ, Pháp bắt Cai Khạt và kết án tù về tội "*murú phản nhà nước bảo hộ*". Ông bị Pháp giam cầm ở nhà tù Sơn La.

Năm 1909, Cai Khạt vận động tù binh cùng nổi dậy phá ngục, cướp kho súng, đánh chiếm trại lính, dinh Chánh sứ và kho bạc. "Quăm tô mương" của Mừng La viết: "*Những người tù do Cai Khạt chỉ huy đã phá ngục chiếm khu đồi Khâu Cả. Họ đánh vào giữa trưa ngày chủ nhật, chiếm được trại lính, dinh chánh sứ, nhà giám binh và kho bạc...*" [87; tr. 39]. Sau 3 ngày, quân Pháp tập trung lực lượng đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân chủ trương rút sang Thượng Lào. Tại đây, nghĩa quân được nhân dân Thượng Lào che chở, giúp đỡ. Sau đó, do lực lượng chênh lệch nên Cai Khạt bị quân Pháp bắt và hành hình ở Sơn La [86; tr. 84]. Nhân dân Sơn La khâm phục ý chí của ông, đề thơ khen:

*“Trướng nổi dậy là Cai Khạt Mùng Than
Mấn cọ ban ngan khẩu bôm Tây tâu phá”*

(Trướng nổi dậy là Cai Khạt Mùng Than

Anh dũng, tung hoành nơi trung tâm Tây đống) [87; tr. 40].

Khởi nghĩa của nhân dân Tây Bắc do Lường Xám chỉ huy (11 – 1914):

Lường Xám (tên thật là Lương Bảo Định, người Hoa), ông đã từng tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp. Sau đó, sang Sầm Nưa (Lào) và trở thành thủ lĩnh lãnh đạo phong trào Tây Bắc và Bắc Lào. Cuối năm 1914, cuộc khởi nghĩa của Lường Xám bùng nổ, lực lượng tham gia gồm đồng bào Thái dưới sự chỉ huy các thủ lĩnh châu mùng ở các địa phương lân cận, như Cầm Văn Ý, Cầm Văn Nội, Lường Văn Nó. Khẩu hiệu khởi nghĩa của nghĩa quân là: “Dân tộc tự quyết” và “Đông Dương độc lập” [76; tr. 209].

Tháng 12 – 1914, nghĩa quân Lường Xám từ Sầm Nưa đánh chiếm Chiềng Khương. Cầm Văn Ý, Cầm Văn Nội, Lường Văn Nó lãnh đạo nhân dân vùng Mùng Hung, Mùng Lâm tập kích Chiềng Khương giành thắng lợi lớn. Quăm tô mương của người Thái viết: *“Bạc Cầm An, Lò Văn Cuộc người Mùng Mụa theo lệnh chánh sứ Sơn La đem theo 300 lính ra đống ở Chiềng Khương, giữa đêm họ bị người Hoa và người sông Mã đánh bất ngờ, Lò Văn Cuộc trúng đạn bị thương nặng”* [7; tr. 24]. Từ Chiềng Khương, nghĩa quân tiến về đánh chiếm Mai Sơn. Tại đây, nghĩa quân nhận được sự ủng hộ to lớn của người Thái, Mông, Khơ Mú ở Chiềng Đông.

Ngày 11 – 12 – 1914, nghĩa quân tổ chức trận tập kích tỉnh lỵ Sơn La. Nghĩa quân chiến đấu ngoan cường, Quăm tô mương của người Thái đã ghi *“Quân của Lường Xám đánh vào Sơn La chiếm được đồi Khau Cả, nơi có dinh Chánh sứ, nhà giám binh và kho bạc...”* [20; tr. 18]. Từ Mùng Chai (Sơn La), các thủ lĩnh đã vận động nhân dân ủng hộ nghĩa quân. Sau đó, nghĩa quân phải rút về Điện Biên Phủ [76; tr. 210].

Tháng 01 – 1915, thực dân Pháp tập trung quân lên Điện Biên Phủ, liên tiếp tổ chức các trận vây giáp nghĩa quân Lường Xám. Tháng 8 - 1915, nghĩa quân đánh chiếm các vị trí ở Thượng Lào như Phong Sa lý, Mùng Hun và Mộc Pha. Chỉ trong

thời gian ngắn, nghĩa quân đã nhanh chóng làm chủ các vị trí chiến lược ở Tây Bắc, Thượng Lào. Quân Pháp phải điều động lực lượng quân sự lớn để chiếm lại Tây Bắc.

Năm 1916, nghĩa quân tổ chức đánh Pháp ở Mường Bùm (Mường Tè, Lai Châu), sau đó tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động ra vùng Lai Châu. Tuy nhiên, trước sự truy quét gắt gao của quân Pháp, nghĩa quân bị tổn thất nhiều, một bộ phận rút sang biên giới Việt - Trung và Thượng Lào, cuộc khởi nghĩa dần tan rã.

Tại Sơn La, ngày 21 - 12 - 1914 nổ ra cuộc nổi dậy của Mùi Văn Phối (Tồng Cò) khiến thực dân Pháp bị thiệt hại đáng kể. Mùi Văn Phối, Đinh Văn Píp, Đinh Văn Ca tổ chức người Mường, người Thái chiếm bưu điện, giết chết trạm trưởng người Pháp. Quân Pháp tiến hành truy bắt và nhanh chóng bắt được những người lãnh đạo nghĩa quân. Chúng tra tấn và hành hình dã man những người tham gia khởi nghĩa [6; tr. 32].

Ở Bắc Yên, phong trào chống Pháp do Triệu Văn Thông lãnh đạo cũng diễn ra khá mạnh mẽ. Nghĩa quân xây dựng căn cứ chính Bản Vi (Gia Phù) và tiến hành nhiều trận phục kích quân Pháp trên địa bàn Bắc Yên, vùng tả ngạn sông Đà.

Phong trào đấu tranh không vũ trang ở Tây Bắc: Trong những năm đầu thế kỷ XX, ở Tây Bắc, xuất hiện hình thức đấu tranh ôn hòa, không vũ trang. Khi quân Pháp xâm lược và bình định bản mường, nhân dân thực hiện vườn không nhà trống, bất hợp tác với Pháp. Khi thực dân Pháp cai trị, dân chúng không chịu nhận ruộng, không nộp thuế, không đi phu, đi lính cho Pháp. Từ những phong trào đấu tranh ôn hòa, bất hợp tác với Pháp, dần tập hợp thành một lực lượng đông đảo. Ở một số khu vực của Tây Bắc, tiêu biểu là Sơn La đã nổ ra phong trào “Chiêu dân tổng thê”.

“*Chiêu dân tổng thê*” (Tổng = chống); (thê = thuế thân) là phong trào chống thuế, không đi phu, đi lính cho Pháp và đòi phía, tạo, chức dịch không được chiếm ruộng đất công thành ruộng tư. Những người tham gia phong trào đã bỏ trốn vào rừng sâu hoặc sang vùng Thượng Lào, chấp nhận làm công, nhóc cho phía, tạo để không đi phu, đi lính cho Pháp. Ngoài ra, nhân dân còn cùng nhau viết đơn tố cáo bọn tay sai, chống sưu cao thuế nặng, đòi chính quyền thực dân, phong kiến phải thực hiện những quyền lợi của nhân dân. Không sử dụng vũ khí, nhưng phong trào đã đấu tranh trực diện với chính quyền.

Ở Sơn La, tại những vùng phìa, tạo bao chiếm ruộng đất, bóc lột nông dân, cả bản đã viết đơn kiện lên chính quyền Pháp. Ban đầu chỉ là những đơn kiện lẻ tẻ của nông dân ở một vài vùng Thuận Châu, Yên Châu (Sơn La), sau mở rộng cả bản/làng, cả châu/huyện và lan rộng hơn ở một số vùng Tây Bắc. Phong trào bắt đầu từ Mường Vạt (Yên Châu, Sơn La). Những người có uy tín trong bản đã đại diện nhân dân viết đơn kiện Chánh sứ Sơn La, kiện Tri châu Hoàng Văn Cấp (Yên Châu) chiếm đoạt tiền thuế, chiếm đoạt ruộng đất công. Từ Yên Châu, phong trào nhanh chóng lan sang Mường Muối (Thuận Châu). Năm 1914, dân bản kiện Tri châu Bạc Cầm Đồi về hành vi ăn bớt tiền của dân nộp thuế cho Tây, lấn chiếm ruộng đất công cho người nhà và ức hiếp dân chúng.

3.2.1.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản

* Các cuộc khởi nghĩa chịu ảnh hưởng của tổ chức VNQPH

Đầu thế kỷ XX, trong phong trào yêu nước ở Việt Nam xuất hiện một khuynh hướng đấu tranh mới - khuynh hướng dân chủ tư sản. Do tầng lớp tư sản Việt Nam vừa mới ra đời, thế lực kinh tế còn nhỏ bé, ý thức giác ngộ chính trị hạn chế nên chưa thể trở thành một lực lượng chính trị độc lập, đủ bản lĩnh để đón nhận luồng tư tưởng dân chủ tư sản vào Việt Nam. Vì vậy, lãnh đạo các phong trào đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam lúc bấy giờ là các sĩ phu phong kiến yêu nước. Các sĩ phu Việt Nam cấp tiến đầu thế kỉ XX đã tiếp thu luồng tư tưởng mới, chủ trương kết hợp cứu nước với duy tân đất nước. Tinh thần yêu nước của họ đã có những điểm mới, đó là không còn tư tưởng “trung quân” nữa, mà chuyển sang “trung dân”, với “ái quốc”, gắn lợi ích của nhân dân với lợi ích quốc gia, dân tộc. Cùng với đó là hình thức đấu tranh mới xuất hiện và lực lượng tham gia phong trào ngày càng mở rộng. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản phát triển rộng rãi trong cả nước, trong đó có phát triển ở một số vùng thuộc trung du và thượng du Bắc Kì.

Từ thực tiễn phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp cuối thế kỷ XIX , các sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu chủ trương giải phóng dân tộc bằng con đường bạo động. Năm 1912, tại Quảng Đông (Trung Quốc), Phan Bội Châu thành lập Việt Nam Quang phục Hội (VNQPH). Tôn chỉ của VNQPH là “đánh đuổi giặc Pháp,

khôi phục Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam [62; tr. 195]. Hội chủ trương thành lập tổ chức Quang phục quân. Lực lượng tham gia gồm một bộ phận cư dân vùng biên giới Việt – Trung. Hoạt động tiêu biểu của VNQPH là tổ chức các cuộc bạo động, khởi nghĩa để gây khí thế cách mạng và kêu gọi sự giúp đỡ của nhân dân.

Từ năm 1915, các cơ sở của VNQPH ở trung du và thượng du Bắc Kỳ như Phú Thọ, Bắc Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Quảng Yên... lần lượt được gây dựng. Những hội viên của VNQPH đã liên lạc được với các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung để tổ chức các cuộc bạo động chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.

- *Một số cuộc tập kích tiêu biểu của VNQPH:*

Cuộc tấn công đồn Móng Cái: Móng Cái là vùng biên giới giáp với Trung Quốc, và là khu vực đông đảo người Việt, người Hoa sinh sống. Tháng 12 - 1914, thủ lĩnh Thảm Cam Sáy tập hợp lực lượng nổi dậy khởi nghĩa. Tham gia phong trào có Phùng Sắt (đội Nhất khô đỏ) phụ trách chỉ huy lính Móng Cái; Nìn Tài Khìn, Lưu Văn Tích nấu ăn cho lính Tây; Lương Văn Ty, Đào Quang Thế, Chu Văn Hữu, Đội Tồn... Chủ trương của cuộc khởi nghĩa là bỏ thuốc độc vào trại lính Tây, cắt dây điện thoại ở bưu điện, phá nhà lao vận động tù binh tham gia khởi nghĩa. Nhưng kế hoạch khởi nghĩa bị lộ nên thực dân Pháp tìm cách đối phó. Nghĩa quân trốn sang bên kia biên giới Việt - Trung. Quân Pháp mở cuộc truy lùng gắt gao và bắt giam nhiều người tham gia khởi nghĩa.

Cuộc tập kích trại lính khố xanh Phú Thọ (7 - 01 - 1915): Cuối năm 1914, một số người yêu nước ở Phú Thọ do Nguyễn Văn Dậu, Nguyễn Văn Nguyên, Khuất Văn Bức lấy danh nghĩa VNQPH đứng ra tập hợp lực lượng và tổ chức nhân dân đánh Pháp. Nguyễn Văn Dậu được tôn là “*Thần núi Tản viên phục sinh*” cầm đầu cuộc bạo động [143; tr. 145]. Nghĩa quân đã tự chế tạo được khoảng 800 quả bom. Thủ lĩnh nghĩa quân đã chọn đồn điền Con Voi (làng Phù Ninh) làm địa điểm tập hợp, chuẩn bị khởi nghĩa [9; tr. 56]. Những người lãnh đạo đã dùng hình thức thần bí để tập hợp lực lượng. Trước khi xuất binh, nghĩa quân làm lễ tế cờ ở Phù Ninh (Phú Thọ), với lá cờ thêu dòng chữ *Khâm thừa Văn mi nh hội thống chế đại*

thần" [143; tr. 145]. Nghĩa quân đeo bùa chú và tin rằng đạn bắn sẽ không trúng.

Dưới sự chỉ huy của Khuất Văn Bức, 239 nghĩa quân được trang bị vũ khí, chủ trương tấn công những vị trí trọng yếu nhất của Pháp tại thị xã Phú Thọ. Đêm 6 rạng sáng mùng 7 - 01 - 1915, nghĩa quân chia làm hai cánh. Cánh quân do Khuất Văn Bức chỉ huy, gồm 100 người, tấn công thành Phú Thọ, giết chết lính canh và xông vào trại lính khố xanh. Cánh quân của Nguyễn Văn Dậu còn do dự nên không kịp thời ứng cứu. Do lực lượng chênh lệch, vũ khí thô sơ, không có kinh nghiệm chiến đấu, nên quân Pháp nhanh chóng phản công, đàn áp khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa đã gây rúng động toàn bộ hệ thống cai trị của Pháp ở Đông Dương. Thực dân Pháp phải lập ra hội đồng đặc biệt bao gồm những quan chức cao cấp về quân đội, cảnh sát, mật thám để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Thực dân Pháp đã bắt giữ 238 người, trong đó 47 người bị đưa đi xử ở tòa án binh Yên Bái [143; tr. 146]. Chánh mật thám Bắc Kỳ nhận định *“Cuộc tấn công Phú Thọ đêm 6 tháng Giêng không chỉ là một mưu toan đơn giản của kẻ cướp, một hành động đơn độc cướp phá của một vài kẻ quấy phá vì những miếng mồi hám lợi. Trái lại cuộc tấn công đó là sự thực hiện một kế hoạch chung theo một chương trình xa hơn; Trong cùng một thời điểm, người ta dự tính sẽ đồng loạt tấn công các tỉnh lỵ Vĩnh Yên, Phúc Yên, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hóa, Hòa Bình và Hà Đông...”* [150; tr. 70].

Sau cuộc khởi nghĩa ở Phú Thọ, tổ chức VNQPH lại tiếp tục cho người về gây dựng lại phong trào. Theo báo cáo của chính quyền thực dân Pháp, *“suốt mấy tháng từ sau cuộc tấn công thị xã Phú Thọ cho đến cuối năm 1915, tại nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ mà Phú Thọ là trung tâm, phong trào vận động chống Pháp đã diễn ra hết sức sôi nổi, một cuộc khởi nghĩa lại có thể bùng nổ bất cứ lúc nào”* [150; tr. 72].

Sau đó, kế hoạch chuẩn bị cuộc tấn công thị xã Phú Thọ lần thứ hai của VNQPH được chuẩn bị. Nhờ mối liên hệ trước đó của các thủ lĩnh nghĩa quân nên VNQPH ở nước ngoài đã cung cấp vũ khí cho những thủ lĩnh ở Phú Thọ. Mục tiêu ban đầu là lấy Phú Thọ làm địa bàn trung tâm để tiến hành cuộc tiến công đồng loạt vào các vị trí của chính quyền Pháp ở Bắc Kỳ [9; tr. 58]. Tuy nhiên, thực dân Pháp đã biết trước hoạt động của nghĩa quân và vây bắt các thủ lĩnh. Cuộc bạo động thất bại, nhưng nhiều hoạt động yêu nước sau này dưới ảnh hưởng của VNQPH vẫn diễn ra dưới hình thức là

những hội kín, như “Hội đồng bào” (10 – 1915) ở nhiều nơi của Phú Thọ và một vài tỉnh lân cận [143; tr. 46].

Cuộc tấn công đồn Tà Lùng (Cao Bằng): Chủ trương đánh đồn Tà Lùng ở Cao Bằng thực hiện trong tình thế bị động. VNQPH chuẩn bị kế hoạch tấn công các đồn binh của Pháp ở vùng giáp ranh biên giới Việt - Trung. Ngày 13 – 03 - 1915, khoảng 100 nghĩa quân tấn công đồn Tà Lùng. Tuy có nội ứng, nhưng do không đúng hiệu lệnh nên lực lượng khởi nghĩa không nhận được sự tiếp ứng từ bên trong. Cuộc khởi nghĩa chỉ giành được kết quả hạn chế. Thực dân Pháp đã ra sức bắt bớ, truy quét các nghĩa quân.

Như vậy, VNQPH đã tiến hành hàng loạt các trận đánh đồn binh của Pháp ở Tà Lùng, Móng Cái, Hà Khẩu và nhiều cứ điểm nhỏ dọc biên giới Việt - Trung. Lực lượng tham gia chủ yếu trong các cuộc khởi nghĩa là nhân dân vùng giáp ranh biên giới. Do chuẩn bị chưa đầy đủ lực lượng, kế hoạch hành động chưa chu đáo, bí mật và phối hợp chưa chặt chẽ, thống nhất nên các cuộc khởi nghĩa đều nhanh chóng bị đàn áp.

- Các cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt trong quân đội Pháp:

Khởi nghĩa Thái Nguyên: Năm 1917, Chiến tranh thế giới thứ nhất bước sang giai đoạn quyết liệt. Ở Việt Nam, thực dân Pháp tăng cường bóc lột thuộc địa để phục vụ chiến tranh đế quốc.

Tại Thái Nguyên, năm 1916 chính quyền Pháp xây dựng nhà tù Thái Nguyên để giam giữ tù nhân. Pháp cũng lập các đồn binh kiên cố để trấn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân trong vùng. Trong các đồn binh ở Thái Nguyên, những binh lính Việt Nam đều bị thực dân Pháp đối xử bất công. Mâu thuẫn giữa binh lính Việt Nam với thực dân Pháp ngày càng sâu sắc. Một bộ phận binh lính chứng kiến tội ác của quân Pháp đối với nhân dân và ý chí bất khuất của các nghĩa sĩ yêu nước là tù nhân nên rất khâm phục tinh thần yêu nước của họ. Trong số tù chính trị có Lương Ngọc Quyến. Ý chí cứu nước của Lương Ngọc Quyến đã gặp tư tưởng phản kháng của Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) - Chỉ huy một đơn vị binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp. Là một Ủy viên quân sự của VNQPH, Lương Ngọc Quyến đã mang tôn chỉ, mục đích của Hội giới thiệu với Trịnh Văn Cấn. Trịnh Văn Cấn quyết định đi theo VNQPH. Trên cơ sở đó, kế

hoạch khởi nghĩa tại nhà tù Thái Nguyên và các đồn nhỏ xung quanh tỉnh Thái Nguyên đã được bàn luận và thống nhất giữa các thủ lĩnh nghĩa quân.

Lãnh đạo khởi nghĩa Thái Nguyên gồm binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp như Trịnh Văn Cấn, Dương Văn Giá, Phạm Văn Trường. Tù nhân tham gia khởi nghĩa có Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Gia Cầu, Bá Chỉ... Lực lượng chính của khởi nghĩa Thái Nguyên ban đầu là binh lính Việt Nam và tù chính trị. Sau khi khởi nghĩa bùng nổ, nông dân và một bộ phận nhỏ công nhân ở các vùng lân cận Thái Nguyên cũng tham gia khởi nghĩa. Theo ghi chép của Pháp, lực lượng tham gia khởi nghĩa có 300 người, do Trịnh Văn Cấn trực tiếp chỉ huy [49; tr. 54].

Đêm ngày 30 - 8 - 1917, dưới sự chỉ huy của Đội Cấn, những người khởi nghĩa đã giết viên Giám binh Noël, phá nhà lao, giải phóng tù nhân, chiếm công sở của Pháp ở tỉnh Thái Nguyên. Tuy nhiên, quân Pháp đã kịp thời gọi điện báo với chỉ huy ở Hà Nội về tình hình chiến sự ở Thái Nguyên [134; tr. 227].

Ngày 31- 8 -1917, nghĩa quân đã làm chủ được tỉnh lỵ Thái Nguyên. Nghĩa quân đặt quốc hiệu là Đại Hùng, đặt quốc kì, ra tuyên ngôn tuyên bố Thái Nguyên độc lập. Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã giành được những thắng lợi bước đầu, làm chủ được tỉnh lỵ trong 5 ngày [40; tr.319].

Sau khi chiếm được tỉnh lỵ Thái Nguyên, Bộ chỉ huy nghĩa quân đã lúng túng, bị động trong việc xây dựng chính quyền mới. Từ ngày 02 - 9 - 1917, thực dân Pháp huy động lực lượng mạnh để trấn áp cuộc khởi nghĩa. Nghĩa quân đã tổ chức những trận đánh quyết liệt, dũng cảm. Ngày 5 - 9 - 1917, quân Pháp đã giành lại quyền làm chủ Thái Nguyên, buộc nghĩa quân phải rút khỏi tỉnh lỵ Thái Nguyên, rời đến các tỉnh Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc... Thực dân Pháp truy kích gắt gao nghĩa quân lại trở về Thái Nguyên sau đó chủ trương rút về Yên Thế nhưng kế hoạch không thành công. Được sự ủng hộ của nhân dân, nghĩa quân đã kéo dài cuộc chiến đấu với quân Pháp trong khoảng 6 tháng. Quân Pháp tiến hành truy kích, lùng bắt nghĩa quân. Thủ lĩnh Đội Cấn đã giao chiến với Pháp trong nhiều trận đánh, tiêu biểu là trận đánh ở núi Sáng (Đại Từ). Ngày 10 - 01 - 1918, trước lực lượng quân Pháp mạnh, Đội Cấn đã chiến đấu và tự sát thà chết không để lọt vào tay quân Pháp [76; tr. 198]. Những nghĩa quân còn lại lần lượt bị Pháp bắt, khởi nghĩa Thái Nguyên tan rã.

Khởi nghĩa Thái Nguyên không phải là cuộc khởi nghĩa tự phát mà là một phong trào đấu tranh có tổ chức và có mục đích chính trị nhằm thực hiện một bước đường lối chính trị của Việt Nam Quang phục quân [49; tr. 55]. Thông qua thủ lĩnh nghĩa quân, tôn chỉ và mục đích của VNQPH đã được những người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên lĩnh hội. Lương Ngọc Quyến và một số thành viên của tổ chức đã góp phần quan trọng vào việc giác ngộ tư tưởng yêu nước, tuyên truyền vận động binh lính và tù binh tham gia khởi nghĩa.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã làm lung lay chính quyền của thực dân Pháp ở một tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng ở trung du Bắc Kỳ. Khởi nghĩa Thái Nguyên là cuộc bạo động duy nhất trong thời gian chiến tranh thế giới thế giới đang diễn ra, đã thành công trong việc lật đổ chính quyền thực dân ở một tỉnh. Nghĩa quân đã tuyên bố độc lập, đặt ra quốc kì, thành lập quân đội riêng... Điều đó khẳng định cuộc khởi nghĩa không chỉ là một cuộc nổi dậy đơn thuần của binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp, mà là một trong những hoạt động nổi bật của tổ chức VNQPH ở trung du Bắc Kỳ. Khởi nghĩa đã nhận được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, nhưng do lực lượng quân Pháp mạnh, bản thân khởi nghĩa lại chưa được chuẩn bị chu đáo nên đã thất bại. Sự thất bại của cuộc khởi nghĩa chứng tỏ đường lối của VNQPH chưa đáp ứng được yêu cầu của phong trào cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, các cuộc bạo động của VNQPH đã gây được tiếng vang trong quần chúng nhân dân. Một số địa phương thuộc vùng núi, vùng dân tộc ít người, nhân dân đã giúp đỡ về lương thực, thực phẩm, che giấu lực lượng nghĩa quân. Khởi nghĩa Thái Nguyên đã cho thấy sự liên kết lực lượng của các tầng lớp nhân dân Việt Nam như binh lính, tù chính trị, công nhân, nông dân chống kẻ thù chung là thực dân Pháp.

Cuộc binh biến ở đồn Bình Liêu (1918): Cuộc binh biến của binh lính người Việt ở đồn Hoàn Mô và Bình Liêu do Lò Thập Nhất (Lò Sắp Dắt) và Sam Sốt Giang khởi xướng. Người trực tiếp chỉ huy là Đội Sáng. Các thủ lĩnh nghĩa quân vốn có nhiều mối liên hệ với các hội viên VNQPH ở Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Hoa). Ngoài ra, còn một bộ phận nhân dân các dân tộc Kinh, Dao, Nùng, Hán ở các vùng lân cận ủng hộ. Nguyên do, binh lính ở đồn Bình

Liêu bị đối xử bất công đã bí mật liên kết lực lượng, nổi dậy chiếm đồn. Mục tiêu của họ nhằm lật đổ bộ máy thống trị của thực dân Pháp trên toàn tỉnh Móng Cái. Thực dân Pháp đánh giá về nguyên nhân vụ nổi loạn như sau: *“Do việc đối xử bất bình đẳng và việc bắt giam một người trong đội lính khố đỏ Bình Liêu nên những người lính khố đỏ trên đã nổi loạn. Do ảnh hưởng của các tên tay sai người nước ngoài và những tên cách mạng người An Nam, viên đội này đã xúi dục một phong trào chống lại chúng ta trong các đồn lính khố đỏ, người Tàu ở Đình Lập, Bình Liêu, Tiên Yên, Hoàn Mô, Hà Cối và các lính khố xanh ở các khu quân sự đang làm nhiệm vụ tại Đầm Hà”* [187; tr. 440].

Đêm 16 – 11 - 1918, quân khởi nghĩa đã nổi dậy giết tên đội Pháp, bắn bị thương tên trung úy chỉ huy đồn, thu toàn bộ vũ khí đạn dược của quân Pháp. Sau khi làm chủ đồn Bình Liêu, nghĩa quân kêu gọi nhân dân và binh lính ủng hộ cuộc khởi nghĩa. Sau đó, nghĩa quân kéo tới Hoàn Mô. Binh lính đồn Hoàn Mô do hai viên cai chỉ huy đã nổi lên hưởng ứng, giết tên đồn trưởng Choisel. Nghĩa quân vượt biên giới liên lạc với VNQPH ở Quảng Đông và Quảng Tây. Sau đó, nghĩa quân tiếp tục tiến đánh trại khố xanh Đầm Hà, buộc quân Pháp phải rút về Vạn Hoa, Tiên Yên. Tài liệu của Pháp ghi: *“Lính khố đỏ chiếm lấy đồn, làm bị thương viên quan hai đồn trưởng, giết chết viên đội, dưới sự chỉ huy của các viên đội Lò Sáp Giát và Sam Sót Giang tiến về phía đồn Hoàn Mô, viên đội chỉ huy đồn này bị quân lính giết chết và 17 lính khố đỏ của đồn này cũng đi theo bọn phiến loạn”* [187; tr. 440].

Từ cuộc binh biến của những binh sĩ ở đồn Bình Liêu, quân khởi nghĩa được nhân dân ủng hộ nên chỉ trong thời gian ngắn đã làm chủ một vùng rộng lớn từ Bình Liêu đến Chúc Bài Sơn, Đầm Hà, từ sông Tiên Yên ra đến biển [40; tr. 338]. Thực dân Pháp buộc phải đưa các đơn vị lính Pháp đến thay thế lính bản xứ ở khắp vùng Đông Bắc, đồng thời huy động toàn bộ lực lượng Quân khu I để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Pháp còn sử dụng biện pháp chính trị như mua chuộc và chia rẽ nghĩa quân, tăng cường càn quét, đàn áp nhân dân trong vùng, yêu cầu chính quyền Trung Hoa hậu thuẫn để dẹp yên cuộc khởi nghĩa.

Nghĩa quân tiếp tục chiến đấu bằng chuyển sang lối đánh du kích, đánh úp các toán tuần tiễu, mở rộng địa bàn hoạt động từ Móng Cái đến Hải Phòng và một số đảo ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, buộc quân Pháp phải thương thuyết. Ngày 03 - 06 - 1919, cuộc thương thuyết giữa nghĩa quân và quân Pháp không đạt kết quả. Quân Pháp tiếp tục truy quét, bao vây, triệt đường tiếp tế của nghĩa quân. Cuối tháng 6 - 1919, nghĩa quân rút sang Trung Hoa, cuộc khởi nghĩa đến đây kết thúc.

Cuộc bạo động ở Lạng Sơn (10 - 1921) do Đội Ân cầm đầu: Đội Ân là thủ lĩnh người Tày. Ông đã tuyên truyền giác ngộ anh em binh lính và nhân dân địa phương, tổ chức tấn công thị xã Lạng Sơn, âm mưu đánh úp trại lính khố xanh và các cơ quan đầu não của tỉnh Lạng Sơn. Nghĩa quân đã giết chết tên tuần phủ Lạng Sơn là Cung Khắc Đản. Tuy nhiên, do so sánh lực lượng chênh lệch nên cuộc khởi nghĩa đã bị thực dân Pháp đàn áp dã man. Cuộc bạo động ở Lạng Sơn thất bại, đồng thời cũng chấm dứt phong trào đấu tranh chịu ảnh hưởng của tổ chức VNQPH ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.

3.2.1.2. Phong trào đấu tranh của công nhân

Từ cuối thế kỷ XIX, cùng với những chuyển biến về kinh tế - xã hội qua cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Việt Nam (1897- 1914), đội ngũ công nhân ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ ngày càng tăng về số lượng. Vùng Đông Bắc Bắc Kỳ là khu vực có nhiều mỏ khoáng sản. Vì vậy, các hầm mỏ khai thác than và khoáng sản, các đồn điền, các tuyến đường mới được xây dựng ở nhiều địa phương thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ. Những vùng Hòn Gai, Đông Triều, Cao Bằng, Thái Nguyên, Việt Trì, Bắc Giang, Tuyên Quang trở thành những nơi tập trung đông công nhân.

Ngay từ buổi đầu, phong trào đấu tranh của công nhân đã nổ ra dưới nhiều hình thức như lãn công, đòi tăng lương, đập phá máy móc, đánh cai kíp và giám thị ... Dần dần công nhân đấu tranh có tổ chức hơn, như đưa đơn tố cáo, cử đại biểu đi đấu tranh khiếu nại với giới chủ. Năm 1906, công nhân mỏ Hà Tu đấu tranh không đi làm, đòi chủ phải trả tiền đi đường. Năm 1914, công nhân Đèo Nai (Cầm Phả) phản đối chủ phát thiếu tiền công, thiếu gạo, bán thực phẩm giá đắt. Họ đã trộn 58 xe than lẫn đất đá, gây một số thiệt hại về kinh tế để phản đối giới chủ mỏ. Năm

1916, công nhân xe hỏa Hà Tu đánh lính khố xanh vì cậy thế áp bức công nhân và vợ con họ. Công nhân nữ nhà máy Sàng Kế Bào đình công, đòi tăng lương, giảm giờ làm. Năm 1918, 700 công nhân mỏ Hà Tu đã đốt nhà tên bang tá Sâm vì tên này thường xuyên hống hách, đánh đập công nhân. Năm 1919, 500 công nhân mỏ Cẩm Phả đã lãn công, yêu cầu chủ phát đủ số gạo được cấp cho họ.

Tháng 5 - 1913, 235 công nhân ở Na Đồn, gần Tuyên Quang làm đơn đòi chủ phải trả lương cả tháng chứ không được giữ lại một phần. Giới chủ không chịu nhượng bộ nên tất cả công nhân đã bỏ việc. Một số cuộc đấu tranh tương tự của công nhân cũng đã diễn ra ở nhiều công trường xây dựng, làm đường, hầm mỏ... Nhưng do tính tổ chức còn thấp và chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các khu mỏ nên các cuộc đấu tranh của công nhân lúc này thực chất mới chỉ là những cuộc phản kháng tự phát đối với giới chủ.

Mùa hè năm 1914, công nhân khai thác hầm lò Phia Uất (Cao Bằng) tiến hành bãi công trong 02 ngày. Năm 1917, công nhân mỏ Phia Uất, công nhân mỏ vàng thiếc Tĩnh Túc bãi công đòi tăng lương, cải thiện đời sống [73; tr. 19].

Cũng ngay từ đầu thế kỷ XX, công nhân giao thông trên tuyến đường sắt Yên Bái - Lào Cai do bị bóc lột thâm tệ nên đã liên tiếp đấu tranh chống lại bọn chủ thầu bằng các hình thức như đưa đơn kiện tập thể, đòi cải thiện đời sống, thực hiện đúng giao kèo, giảm giờ làm, trả lương đúng hạn... Tháng 11 - 1904, các công nhân quê ở Phúc Yên trên đoạn đường sắt Yên Bái - Lào Cao đã làm đơn tập thể gửi Công sứ Phúc Yên kiện nhà thầu công trường cúp xén khẩu phần ăn của công nhân. Ngày 7 - 12 - 1904, đại diện một số công nhân gốc Hải Dương bị cưỡng bức đi làm trên công trường đường sắt Lào Cai đã làm đơn tố cáo nhân viên quản lý công trình đã chửi bới, đánh đập tàn tệ đối với công nhân.

Các cuộc đấu tranh trên tuy không lớn về quy mô, diễn ra tại một số hầm mỏ, xí nghiệp, công trường địa phương, trong thời gian tương đối ngắn, nhưng những yêu sách đưa ra thiết thực. Mục tiêu đấu tranh của công nhân thời kỳ này mới chỉ dừng lại ở những đòi hỏi tối thiểu của cuộc sống ở công trường như đấu tranh đòi lán ở, đòi chiếu chăn, đòi trả lương đúng thời hạn, chống giới chủ ăn chặn, cắt xén tiền lương. Mặc dù mang tính chất tự phát và nhiều cuộc đấu tranh

chưa giành được thắng lợi nhưng công nhân đã chứng tỏ tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của họ. Một số cuộc đấu tranh của công nhân bước đầu còn lôi kéo được một bộ phận nông dân và tầng lớp khác tham gia.

3.2.2. Giai đoạn 1919 – 1930

3.2.2.1 Phong trào đấu tranh tự vệ, tự phát

Tại Lai Châu: Khởi nghĩa Giàng Tả Chay. Giàng Tả Chay (Vừ Pa Chay, Bát Chay) là người Mông. Ông quê ở vùng núi thuộc lưu vực sông Nậm U - Thượng Lào. Có tài liệu ghi chép ông quê ở Lai Châu [92; tr. 56]. Ông là một thầy mo có uy tín trong vùng, có tài chỉ huy quân sự và tổ chức chính trị.

Khi Chiến tranh thế giới thứ nhất sắp kết thúc, thực dân Pháp tăng cường vơ vét, bóc lột thuộc địa để phục vụ chiến tranh đế quốc. Ở vùng thượng du Tây Bắc, người Mông phải nộp sưu thuế nặng nề, đi lính, đi phu cho Pháp, cống nộp sản vật và phục dịch cho giai cấp phong kiến người Mông rất nặng nề. Ngoài ra, mỗi năm, gia đình người Mông phải nộp cho Pháp 15 đồng bạc trắng và 3 nén thuốc phiện [92; tr. 56]. Năm 1918, Giàng Tả Chay tập hợp người Mông nổi dậy khởi nghĩa. Ông tự xưng là con cháu của “Vua Mèo”, có phép lạ quân Pháp không bắt nổi. Khởi nghĩa nổ ra với mục đích là: “*Đánh Pháp để khởi nộp thuế, khởi đi phu, không bị phìa, tạo áp bức, bóc lột được tự do mua bán thuốc phiện và tự do chuyên chở muối*” [92; tr. 56]. Tháng 7 – 1918, nghĩa quân nổi dậy ở Ta Phìn (Lào Cai). Đến tháng 10 - 1918, lực lượng nghĩa quân tăng khoảng 100 người. Người Pháp nhận định “*Từ Điện Biên, Lai Châu phong trào phát triển lan ra khắp các tỉnh Tây Bắc đến Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang và sang Lào. Ngoài ra còn có một số khá đông người Dao, người Khơ Mú và một số người Thái tham gia nghĩa quân* [92; tr. 56]. Thực dân Pháp đánh giá: “*Từ đầu năm 1918 đến tháng 03 năm 1921, chúng ta gặp phải ở vùng Thượng Lào những phong trào của các bộ lạc Mèo gây ra do sự xúi giục của một thầy phù thủy trẻ tuổi tên là Bát Chai, quê ở vùng xung quanh Điện Biên Phủ. Các đám người trên núi, từ những làng ở tận 800 đến 1.000 thước trên cao, đã xuống núi quấy rối ức hiếp các dân Thái ở miền đồng bằng và trong các thung lũng, chặn các đoàn vận tải của chúng ta và nhiều khi còn tấn công cả các đồn binh*” [187; tr. 446].

Cuộc khởi nghĩa của Giàng Tả Chay đã nhanh chóng tạo được ảnh hưởng khá mạnh ở vùng Tây Bắc. Thực dân Pháp phải huy động lực lượng lớn quân đội để đối phó với khởi nghĩa. Pháp dùng chiến thuật dụ dỗ, mua chuộc thủ lĩnh nghĩa quân. Một số thủ lĩnh đã đầu hàng. Đến cuối tháng 02 – 1919, phong trào tạm thời lắng xuống.

Mùa hè năm 1919 và trong suốt năm 1920, phong trào tiếp tục được khôi phục và quy mô đã lan rộng khắp vùng Thượng Lào, bao gồm lưu vực sông Nậm U, Trấn Ninh, Sầm Nưa và Điện Biên Phủ. Trong tác phẩm *La Garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours* (Lịch sử đội quân bản xứ ở Đông Dương từ khi thành lập đến nay), Daufè đánh giá: “*Buổi đầu cuộc khởi nghĩa còn thu hẹp trong phạm vi quân khu 4 và 5, không khí sôi sục dần lan ra dần dần vào khoảng giữa năm 1919, tất cả các miền nằm giữa sông Đà và sông Nậm Hu đều chịu ảnh hưởng của Bát Chay và chẳng bao lâu thì cả đến Sầm Nưa và Trấn Ninh cũng vậy, cuối cùng thì ngay cả thượng lưu sông Mê Công cũng hình như có một lúc bị đe dọa*” [187; tr. 447 – 448].

Trước sự phát triển nhanh của nghĩa quân, Pháp điều động quân gồm lính lê dương và lính tăng viện cho Lào, mở rộng các cuộc càn quét quy mô lớn tấn công nghĩa quân từ Tây Bắc đến Thượng Lào, chốt chặn tại những nơi địa hình hiểm yếu.

Ngày 01 – 11 – 1920, nghĩa quân mở cuộc tấn công đồn Mường Húp. Sau 4 ngày và 5 đêm đánh chiếm, nghĩa quân đã tiêu diệt một hạ sĩ quan Pháp và làm bị thương 7 ngụy binh. Thắng lợi ở Mường Húp đã giải phóng được hàng nghìn người Mông bị địch bắt [92; tr. 56]. Thực dân Pháp nhận định: “*Phía Tây Sầm Nưa và Xiêng Khoảng, cuộc rối loạn cũng ngày một tăng thêm*” [77; tr. 123].

Từ tháng 5 - 1920 đến tháng 02 - 1921, Pháp liên tiếp mở các cuộc hành binh. Trước cuộc tấn công quy mô của quân Pháp, lực lượng nghĩa quân bị tổn thất không nhỏ, nhưng lãnh tụ Giàng Tả Chay vẫn kiên trì chiến đấu. Thực dân Pháp nhận định: “*Các đội quân được sử dụng để trấn áp cuộc nổi loạn đều chỉ gồm người bản địa. Nhiệm vụ của họ rất nặng nề vất vả. Khu vực hoạt động mở rộng trên gần 40.000 cây số vuông và ở những vùng núi non hiểm trở, ít người*

biết đến đi lại khó khăn và việc tiếp tế ở các nơi đó thường chỉ có thể được thực hiện bằng sức người mang vác” [187; tr. 448]. Sau đó, Pháp tiếp tục mở cuộc càn quét bao gồm toàn bộ vùng Thượng Lào, tiến hành mua chuộc, khủng bố nhân dân. Năm 1921, cuộc khởi nghĩa dần suy yếu. Cuối năm 1922, lãnh tụ Giàng Tả Chay bị kẻ thù sát hại, khởi nghĩa tan rã.

Từ năm 1918 – 1922, ở Sơn La và Lai Châu còn có cuộc khởi nghĩa của Vàng Nền Pha (người Mông). Nghĩa quân đã liên hệ và phối hợp chiến đấu chống Pháp với Giàng Tả Chay. Do lực lượng chênh lệch, thủ lĩnh nghĩa quân đã rút sang bên kia biên giới Thượng Lào, tiếp tục hoạt động chống Pháp.

Năm 1927, Cai Vợi chỉ huy tù nhân ở nhà tù Lai Châu nổi dậy khởi nghĩa. Tù nhân đã đánh cướp súng của lính gác và chiếm trại lính khổ xanh. Cuộc khởi nghĩa thất bại nhưng đã thể hiện tinh thần dũng cảm, đoàn kết của các tù nhân trước ách thống trị của thực dân Pháp.

Phong trào “Chiêu dân tổng thề”: Phong trào này đã diễn ra từ đầu thế kỷ XX ở một số khu vực của Tây Bắc, tiêu biểu là Sơn La. Năm 1919, vùng Mường É, Chiềng Ly, Chiềng Sơ (Sơn La) đã viết đơn kiện tri châu Bạc Cầm Quế về tội ăn chặn tiền của dân chúng và bắt dân đóng tiền bạc để làm nhà ngói.

Trong những năm 20 của thế kỷ XX, phong trào tiếp tục phát triển lên một bước cao hơn với những hình thức phong phú như: Yêu cầu thực dân Pháp và chính quyền tay sai giảm thuế, giảm ngày đi phu, không chiếm đoạt ruộng đất công và cách chức những tên tay sai ức hiếp dân chúng. Phong trào “Chiêu dân tổng thề” là đỉnh cao của hình thức đấu tranh không vũ trang của nhân dân Sơn La và vùng Tây Bắc chống lại chế độ cai trị của thực dân Pháp. Năm 1930, phong trào Chiêu dân tổng thề đã phát triển mạnh ở Thuận Châu với yêu sách chính là chống sự bất công về thuế và chống phiá, tạo chiếm ruộng đất công. Từ Thuận Châu, phong trào nhanh chóng lan sang Phù Yên, Mộc Châu, Mai Sơn, Sơn La tạo thành một phong trào có quy mô lớn của nhân dân các dân tộc ở vùng cao Sơn La. Thực dân Pháp tìm cách dập tắt nhưng phong trào vẫn giành được một số kết quả nhất định. Phong trào cảnh cáo một bộ phận phiá, tạo thường xuyên áp bức bóc lột nhân dân. Phong trào đã đoàn kết và tập hợp được đông đảo nhân dân Sơn La và

Tây Bắc đấu tranh. Đây sẽ là một “tiền lệ” cho việc tổ chức các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp ở khu vực trên giai đoạn sau. Phong trào cũng đã khiến cho chính quyền Pháp buộc phải thi hành các biện pháp cai trị mềm dẻo hoặc nới lỏng sự kiểm soát trong nhân dân.

3.2.2.2. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản

Hoạt động của tổ chức Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD): Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, trào lưu dân chủ tư sản tiếp tục ảnh hưởng vào Việt Nam. Đặc biệt, Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn (Trung Quốc) đã tác động đến một bộ phận tư sản dân tộc và tiểu tư sản Việt Nam.

Tháng 12 – 1927, tổ chức VNQDD thành lập. VNQDD là tổ chức đại diện cho bộ phận tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc do Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Phạm Tuấn Tài đứng đầu. VNQDD chủ trương “trước làm cách mạng dân tộc sau làm cách mạng thế giới”. Năm 1929, VNQDD lấy tôn chỉ Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn làm tôn chỉ chính thức. VNQDD còn chủ trương mở rộng liên kết với một số tổ chức có cùng quan điểm ở các địa phương khác. Tại trung du Bắc Kỳ, tổ chức Việt Nam Dân quốc (1926) do Nguyễn Khắc Nhu thành lập ở Bắc Giang, Bắc Ninh đã chủ động liên hệ để hợp nhất với VNQDD vào năm 1928.

Lực lượng tham gia chủ yếu của VNQDD gồm thanh niên trí thức, tư sản, tiểu tư sản, công nhân, học sinh. Ngoài ra còn có địa chủ yêu nước, thân hào, nông dân, binh lính Việt trong quân đội Pháp. Đầu năm 1929, ở Bắc Kỳ có 120 chi bộ của VNQDD với khoảng 1.500 đảng viên [47; tr. 116]. Tại trung du và thượng du Bắc Kỳ, thông qua các lãnh tụ chủ chốt của VNQDD như Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, VNQDD đã xây dựng cơ sở của Đảng ở các địa phương như Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Tại Phú Thọ, VNQDD có một số chi bộ hoạt động mạnh tại các xã của huyện Lâm Thao, Thanh Thủy như Võng La, Kinh Khê, Sơn Dương, Chu Hóa... [47; tr. 108]. Theo đánh giá của Giáo sư Nguyễn Văn Khánh trong cuốn *Việt Nam Quốc dân Đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam* thì Phú Thọ là một trong những nơi có tổ chức cơ sở cách mạng VNQDD xuất hiện sớm và hoạt động khá mạnh [47; tr. 110]. Đầu năm 1929, VNQDD đã xây dựng cơ sở cách mạng tại khu mỏ than vùng Mạo Khê, thành lập 1 chi bộ với số lượng khoảng 30 đảng viên [47; tr. 112].

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái của VNQDD: Tháng 02 - 1929, ở Hà Nội xảy ra vụ ám sát tên trùm mộ phu Bazin. Sau sự kiện trên, thực dân Pháp tăng cường chính sách khủng bố, đàn áp. VNQDD bị tổn thất nặng nề, tổ chức Đảng nhiều nơi bị phá vỡ. Tại Hội nghị của VNQDD (01 - 7 - 1929), các nhà lãnh đạo của VNQDD chủ trương chuẩn bị một cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang, để kích động lòng yêu nước trong nhân dân, củng cố uy tín của Đảng, với khẩu hiệu “*Không thành công cũng thành nhân*”.

Sáng ngày 10 - 02 - 1930, khởi nghĩa của VNQDD đã bùng nổ đồng loạt ở một số tỉnh Bắc Kỳ. Nguyễn Khắc Nhu được giao nhiệm vụ chỉ huy trực tiếp khởi nghĩa ở địa bàn các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây... Cuộc nổi dậy ở thị xã Yên Bái của VNQDD được coi là có tầm ảnh hưởng và tiếng vang hơn cả. Là một thị xã nhỏ, nhưng Yên Bái được coi là một địa bàn quân sự trọng yếu. Tại đây, Pháp đã thiết lập một lực lượng trấn giữ khá mạnh, gồm 4 cơ lính khố đỏ, lính khố xanh, lính Pháp, với khoảng 600 quân.

Tại thị xã Yên Bái, theo kế hoạch quân khởi nghĩa chia làm ba nhóm, một bộ phận tấn công Đồn Dưới, một bộ phận đánh Đồn Cao, một bộ phận tấn công khu nhà sĩ quan Pháp. Nghĩa quân nhanh chóng chiếm được Đồn Dưới, trại con gái, đánh chiếm bưu điện, tấn công trại lính lê dương, lính khố xanh, dinh quan Tuần phủ Yên Bái. Nghĩa quân làm chủ được một số khu vực trong thị xã. Do chưa gây dựng được cơ sở trong quần chúng nhân dân nên cuộc khởi nghĩa của VNQDD hầu như không được nhân dân tiếp ứng, ủng hộ [47; tr. 149]. Một số lính khố xanh trước đó hứa hưởng ứng cuộc khởi nghĩa, nhưng sau đó dao động, rồi quay lại bắn vào nghĩa quân. Thực dân Pháp điều động quân từ Hà Nội lên. Quân khởi nghĩa chiến đấu quyết liệt trong hơn 7 giờ đồng hồ, do tương quan chênh lệch, nghĩa quân bị tổn thất nặng nề.

Tại Phú Thọ, quân khởi nghĩa chiếm được đồn Hưng Hóa và Lâm Thao, nhưng do lực lượng hạn chế nên bị quân Pháp tấn công chiếm lại, nghĩa quân buộc phải rút lui.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại do chưa được chuẩn bị chu đáo. Lực lượng khởi nghĩa trước đó đã bị tổn thất do thực dân Pháp mở cuộc truy quét, đàn áp các

lực lượng cách mạng Việt Nam. Trong quá trình tiến hành khởi nghĩa, các thủ lĩnh hành động không thống nhất, tin tức đã bị lộ ra ngoài, nên quân Pháp biết được và ráo riết đề phòng, khởi nghĩa thất bại là điều không thể tránh khỏi.

Khởi nghĩa Yên Bái đã tác động mạnh đến tinh thần yêu nước của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ và cả nước. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, kéo theo sự tan rã của tổ chức VNQDD, điều đó chứng tỏ giai cấp tư sản Việt Nam chưa đủ khả năng đảm nhiệm vai trò lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Tuy nhiên, VNQDD có vai trò nhất định trong việc thúc đẩy quá trình vận động đi tới xác định con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc Việt Nam” [49; tr. 49].

3.2.2.3. Phong trào công nhân và khuynh hướng cách mạng vô sản

* Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân

Dưới tác động của điều kiện lịch sử mới, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp công nhân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ ngày càng phát triển về số lượng và ý thức chính trị. Từ năm 1919 đến năm 1930, một số cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra với quy mô ngày càng lớn. Năm 1922, công nhân mỏ Mạo Khê đã tổ chức vây đánh tên giám thị Tuấn vì thường ngày bán tích kê gian lận để ăn quyết tiền công của thợ. Năm 1925, một số công nhân đã kéo đến gặp chủ mỏ, đưa yêu sách đòi tăng lương cho thợ: Đàn ông từ 0,25 đồng lên 0,30 đồng, đàn bà từ 0,15 đồng lên 0,25 đồng, nhưng bọn chủ không chấp nhận. Tất cả thợ lò tuyên bố bãi công. Sau đó, thợ mỏ vận động thợ trong nhà máy nghỉ việc cùng tham gia bãi công. Toàn bộ công nhân mỏ Mạo Khê nghỉ việc, cuối cùng buộc chủ mỏ phải chấp nhận tăng lương 10%. Năm 1927, đồng chí Hoàng Quốc Việt lãnh đạo khoảng 100 công nhân mỏ bãi công ở nhà máy cơ khí ở Mạo Khê. Cuộc bãi công kéo dài 1 tuần thì thất bại vì diễn ra tự phát, không được chuẩn bị chu đáo.

Ở Lào Cai: Đầu tháng 7 - 1927, công nhân mỏ Phấn Chì (ven sông Nậm Thi) cử đại diện viết đơn phản kháng chủ mỏ bắt công nhân làm việc 12h/ngày mùa hè, đòi giảm giờ làm, cải thiện sinh hoạt, chống đánh đập phu mỏ. Ngày 29 - 7 - 1927, do chủ mỏ không đáp ứng yêu sách của công nhân, nhiều công nhân mỏ đã bãi công, bỏ trốn tập thể.

Các cuộc đấu tranh trên đã đánh dấu sự chuyển biến của phong trào công nhân. Trong đó, việc phát động công nhân đình công và bãi công là hình thức đấu tranh mới. Các cuộc đấu tranh đã có sự liên kết giữa các nhà máy, xí nghiệp. Phong trào đấu tranh càng về sau càng liên tục, mạnh mẽ. Các cuộc đấu tranh ban đầu là đòi các yêu sách về kinh tế dần biến thành các cuộc đấu tranh có tính chất chính trị, bước đầu có tổ chức, lãnh đạo. Một số phong trào đã buộc giới chủ, cai mỏ phải đối xử với công nhân bớt hà khắc và ít đánh đập hơn. Tuy nhiên, một số cuộc đấu tranh chưa cho thấy sự liên kết, phối hợp giữa của công nhân ở các địa phương.

** Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và việc tiếp cận, truyền bá Chủ nghĩa Mác – Lênin trong phong trào công nhân và nhân dân lao động*

Năm 1917, cuộc Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ và thắng lợi, đánh dấu sự thắng lợi của hệ tư tưởng vô sản. Dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên thế giới phát triển mạnh mẽ. Quốc tế Cộng sản được thành lập, các đảng cộng sản lần lượt ra đời ở các nước. Đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới lan rộng ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Việt Nam cũng chuyển biến mạnh mẽ.

Đầu thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc đã sớm nhận thấy sự bế tắc trên con đường cứu nước của các nhà cách mạng tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Năm 1911, Người sang phương Tây tìm đường cứu nước. Người đã đến với Chủ nghĩa Mác - Lênin, hướng phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản.

Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6 – 1925, Người đã cải tổ và phát triển tổ chức thanh niên Việt Nam yêu nước Tân Tâm xã thành Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên (HVNCMTN). Sau khi thành lập, Hội đã cử người về trong nước vận động và lựa chọn thanh niên yêu nước sang Quảng Châu dự các lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, rồi lại trở về nước hoạt động.

Trong các năm 1927 – 1928, HVNCMTN chủ trương truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin trong phong trào công nhân nên đã cử cán bộ đến các nhà máy, công xưởng, hầm mỏ để thực hiện chủ trương “Vô sản hóa”, giác ngộ lý tưởng cách mạng

và tinh thần yêu nước trong công nhân, thợ thủ công... Phong trào cũng có tác dụng rèn luyện bản lĩnh chính trị cho các hội viên, đây chính là tiền đề quan trọng để thúc đẩy nhanh sự ra đời của một chính đảng vô sản ở Việt Nam. Phong trào "Vô sản hóa" thực hiện đầu tiên ở các tỉnh Bắc Kỳ, sau đó lan rộng ra cả nước. Qua phong trào "Vô sản hóa", các tổ chức quần chúng như công hội, nông hội bước đầu được xây dựng ở các nhà máy, xí nghiệp, làng xã. Tiếp thu trào lưu tư tưởng mới, phong trào công nhân phát triển cao hơn một bước so với giai đoạn trước.

Tại Lạng Sơn: Là tỉnh tiếp giáp với Trung Quốc, Lạng Sơn sớm trở thành địa bàn đi lại của những cán bộ trong tổ chức HVNCMTN. Nhiều thanh niên yêu nước từ các tỉnh đồng bằng, với sự giúp đỡ của các nhân mối là người dân tộc thiểu số ở Lạng Sơn đã sang Trung Quốc để dự các lớp huấn luyện chính trị do HVNCMTN tổ chức. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, ảnh hưởng của phong trào yêu nước mới theo khuynh hướng vô sản đã bước đầu đến được với một bộ phận thanh niên, học sinh ở Lạng Sơn. Người thanh niên đầu tiên tiếp nhận ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng vô sản ở Lạng Sơn là Hoàng Văn Thụ. Đến lượt mình, Hoàng Văn Thụ tiếp tục vận động một số thanh niên yêu nước khác. Nhờ vậy, một bộ phận thanh niên ở Lạng Sơn đã bắt đầu theo dõi và hưởng ứng phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản. Những thanh niên này bí mật nghiên cứu các sách báo cách mạng, đặc biệt là tờ báo Thanh Niên do HVNCMTN xuất bản.

Cuối năm 1927, Hoàng Văn Thụ, Lương Văn Chi sang Trung Quốc bắt liên lạc với tổ chức HVNCMTN. Cuối năm 1928, Hoàng Văn Thụ và Lương Văn Chi đã được kết nạp vào HVNCMTN. Sau khi gia nhập HVNCMTN, Hoàng Văn Thụ đã bước đầu tuyên truyền tư tưởng cách mạng vô sản trong nhân dân Cao Bằng và Lạng Sơn. Cuối năm 1929, Hoàng Văn Thụ được kết nạp vào Đông Dương cộng sản Đảng (ĐDCSĐ) và được phân công nhiệm vụ trực tiếp chỉ đạo việc gây dựng, phát triển phong trào cách mạng ở tỉnh Lạng Sơn.

Tháng 12 - 1929, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Đình Giong, Hoàng Văn Nộn đã thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Long Châu (Trung Quốc). Hoàng Đình Giong được cử làm Bí thư Chi bộ. Cho tới khi ĐCSVN ra đời, họ là những đảng viên cộng sản đầu tiên ở vùng thượng du Bắc Kỳ.

Tại Cao Bằng: Phong trào yêu nước và dân chủ những năm 1925 – 1927 tác động mạnh đến Cao Bằng, nhất là phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh. Một số thanh niên Cao Bằng đã hưởng ứng phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh. Trong những thanh niên yêu nước và nhiệt huyết đó, tiêu biểu là Hoàng Đình Giong.

Năm 1924, Hoàng Đình Giong đến Hà Quảng mở lớp dạy học. Thông qua lớp học trên, Hoàng Đình Giong đã tuyên truyền, khơi dậy lòng yêu nước trong nhân dân. Sau đó, Hoàng Đình Giong theo học tại trường Bách nghệ Hà Nội. Tháng 03 - 1926, Hoàng Đình Giong cùng nhiều bạn bè tham gia phong trào bãi khóa cùng với các học sinh, sinh viên ở Hà Nội. Những hoạt động chính trị trên của Hoàng Đình Giong đã bị thực dân Pháp theo dõi nên ông bị đuổi học. Hoàng Đình Giong tiếp tục ở lại Hà Nội gây dựng cơ sở, liên lạc với thanh niên, trí thức yêu nước ở trung du, thượng du Bắc Kỳ.

Năm 1926, Hoàng Đình Giong trở về Cao Bằng hoạt động. Tại đây, Hoàng Đình Giong thành lập “Hội đánh Tây” ở Hòa An, Hà Quảng và khu vực mỏ Tĩnh Túc (Cao Bằng). Ảnh hưởng của tổ chức “Hội đánh Tây” bước đầu đã có tác động sâu sắc đến phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Tĩnh Túc [73; tr. 22]. Năm 1927, Hoàng Đình Giong đến Bản Ty (Sơn Dương, Tuyên Quang) mở trường dạy học và hoạt động cách mạng. Sau đó, Hoàng Đình Giong đến khu mỏ chì, kẽm Chợ Điền (Bắc Kạn) để tuyên truyền và gây dựng cơ sở cách mạng ở Tuyên Quang, Bắc Kạn. Tại Hòa An, Hoàng Đình Giong tập hợp được một số thanh niên yêu nước như Hoàng Văn Nọn, Lê Đoàn Chu, Nông Văn Đô để tuyên truyền cách mạng. Sau đó, Hoàng Đình Giong tới một bản gần đấy để mở lớp dạy học và tiếp tục hoạt động tuyên truyền trong dân chúng.

Năm 1927, Hoàng Đình Giong đến Quảng Tây và bắt liên lạc với tổ chức HVNCMTN. Năm 1928, Hoàng Đình Giong được kết nạp vào HVNCMTN và được tham dự lớp huấn luyện chính trị của hội. Sau đó, Hoàng Đình Giong đã đưa nhiều thanh niên từ trong nước sang dự lớp huấn luyện tại Long Châu, rồi từ đó trở về Cao Bằng hoạt động, gây dựng cơ sở cách mạng đầu tiên ở Cao Bằng. Ở Tĩnh Túc, ngày 01 - 5 - 1929 tại đền ông Búa, chi bộ HVNCMTN Cao Bằng được thành

lập. Chi bộ gồm 10 thành viên, chủ yếu là công nhân, cán bộ cốt cán trong phong trào đấu tranh cách mạng ở mỏ thiếc Tĩnh Túc [73; tr. 22]. Trong thời gian trên, một số thanh niên yêu nước như Lê Đoàn Chu, Hoàng Văn Nọn được giới thiệu đến Long Châu dự lớp huấn luyện của HVNCMTN. Kết thúc khóa học, Hoàng Văn Nọn, Lê Đoàn Chu đã được kết nạp vào HVNCMTN.

Các hội viên HVNCMTN đã bước đầu tuyên truyền tư tưởng yêu nước, truyền bá Chủ nghĩa Mác – Lênin, gây dựng cơ sở cách mạng ở Cao Bằng, đưa thanh niên đi dự các lớp huấn luyện chính trị của tổ chức này. Nhờ vậy, Chủ nghĩa Mác - Lê nin đã được truyền bá tới một bộ phận quần chúng nhân dân ở Cao Bằng. Cuối năm 1928, Hoàng Đình Giong mở rộng tổ chức cơ sở của HVNCMTN ở Mỏ thiếc (Tĩnh Túc). Trong thời gian hoạt động ở Long Châu, Hoàng Đình Giong và Hoàng Văn Thụ đã góp phần quan trọng đào tạo nhiều cán bộ ở Cao Bằng và Lạng Sơn. Tháng 12 - 1929, Hoàng Đình Giong được kết nạp vào ĐCSĐD và sinh hoạt tại Chi bộ Long Châu. Đầu năm 1930, Hoàng Văn Nọn được phân công về Hòa An xây dựng cơ sở Đảng. Ngày 01 – 4 – 1930, chi bộ Cộng sản đầu tiên của Cao Bằng được thành lập ở Nặm Lìn (Hòa An) do Hoàng Văn Nọn làm bí thư, đánh dấu bước ngoặt của lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng của vùng trung du và thượng du Bắc Kì.

Tại Cao Bằng, nhiều tổ chức cơ sở của HVNCMTN được thành lập ở các châu: Hòa An, Hà Quảng và khu mỏ Tĩnh Túc, sau đó lan ra các châu khác trong tỉnh. Sự thành lập chi bộ HVNCMTN ở Cao Bằng là cơ sở để giai cấp công nhân tiếp thu Chủ nghĩa Mác – Lê nin, chuẩn bị thành lập chính Đảng vô sản.

Tại Quảng Yên: Quảng Yên là một trong những cửa ngõ tiếp thu ánh sáng cách mạng do HVNCMTN truyền bá vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kì. Từ cuối thế kỉ XIX đến trước khi thành lập Đảng, số lượng công nhân ở Quảng Yên chiếm đông đảo và ngày càng gia tăng. Công nhân ở Quảng Yên sống tập trung đông nên nơi đây trở thành mảnh đất tốt để ươm mầm cách mạng.

Năm 1926, Chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá ngày càng sâu rộng trong phong trào yêu nước ở Việt Nam HVNCMTN bước đầu phát triển cơ sở trong một số

vùng mỏ có số lượng công nhân đông đảo ở vùng Đông Bắc. Năm 1928, nhiều nhà máy ở vùng Quảng Yên như Cửa Ông, Cẩm Phả, Hòn Gai, Uông Bí, Mạo Khê được HVNCMTN lựa chọn làm nơi thực hiện phong trào “Vô sản hóa”. Nhiều hội viên của HVNCMTN đã được cử đến các nhà máy xin làm công nhân để tự rèn luyện mình thành người vô sản. Họ đứng ra tổ chức và phát động phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân chống ách áp bức của thực dân Pháp và tư bản chủ mỏ.

Năm 1926, Hoàng Quốc Việt (tức Hạ Bá Cang) từ trường Bách nghệ Hải Phòng về Mạo Khê làm việc ở nhà máy cơ khí. Tại đây, ông đã tuyên truyền giác ngộ công nhân về chủ nghĩa yêu nước và cách mạng vô sản thế giới. Hoàng Quốc Việt vận động công nhân lập quỹ tương tế để anh em công nhân giúp đỡ nhau về vật chất và tinh thần. Quỹ tương tế thực chất là một hội chơi họ được lấy tên là “*Tiên Long thương đoàn*” đến năm 1927 đã có hơn 100 hội viên. Đây là tổ chức quần chúng cách mạng đầu tiên của đội ngũ công nhân ở khu mỏ Quảng Yên.

Sau đó, Nguyễn Văn Lịch (tức Mẫn) đã đến Mạo Khê xin vào làm kho ở nhà máy cơ khí để thực hiện chủ trương Vô sản hóa. Tại đây, Nguyễn Văn Lịch tiếp tục vận động công nhân đấu tranh, tuyên truyền cách mạng. Nguyễn Văn Lịch đề nghị giải thể *Tiên Long thương đoàn*, Hội tương tế được đổi thành “Hội Ái hữu”.

Cuối năm 1929, Trần Văn Trí đến Mạo Khê lập chi bộ ĐDCSĐ. Cuối tháng 9-1929, đồng chí Nguyễn Văn Cừ tới Mạo Khê xin làm công nhân và gây dựng cơ sở cách mạng ở Mạo Khê. Ngày 7 – 11 - 1929, Chi bộ ĐDCSĐ tổ chức kỷ niệm Cách mạng Tháng Mười Nga bằng các hoạt động như treo cờ đỏ, rải truyền đơn, đánh dấu bước trưởng thành về chất của phong trào công nhân ở Mạo Khê. Từ tháng 7 đến tháng 12 – 1929, các chi bộ cộng sản đầu tiên ra đời ở Quảng Ninh gồm: Chi bộ Cẩm Phả - Cửa Ông, chi bộ Hòn Gai, Chi bộ Uông Bí - Vàng Danh, chi bộ Mạo Khê. Chi bộ ĐDCSĐ ở Mạo Khê đã phát hành tờ báo Than để thúc đẩy phong trào cách mạng của công nhân. Cuối tháng 02-1930, đã diễn ra Hội nghị thành lập chi bộ Đảng Cộng sản ở Mạo Khê. Đây là chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên ở Khu mỏ Quảng Ninh. Sau đó, các Chi bộ Đảng Cộng sản lần lượt được ra đời ở mỏ Hòn Gai, Cẩm Phả, Cửa Ông, Uông Bí... đánh dấu bước ngoặt của phong trào yêu nước, cách mạng ở vùng Đông Bắc Bắc Kỳ.

Tại Bắc Giang: Cuối năm 1926, Nguyễn Hữu Cẩn, Nguyễn Trọng Học đã được giới thiệu sang học ở trường huấn luyện chính trị Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giảng dạy. Kết thúc khóa học, Nguyễn Hữu Cẩn và Nguyễn Trọng Học đã được kết nạp vào HVNCMTN và được phân công về Bắc Giang xây dựng cơ sở hội [75; tr. 30]. Sau đó, Ninh Văn Phan, Ngô Gia Tự được tham dự lớp huấn luyện chính trị ở Bản Đáy (Quảng Tây). Ngô Gia Tự là một trong những thanh niên tích cực tham gia vào phong trào bãi khóa và những hoạt động yêu nước của thanh niên trường Bưởi (Hà Nội). Các thanh niên trí thức lúc đó đã tìm đến Quảng Châu và Bản Đáy để học tập lý luận cách mạng vô sản. Khi về nước, họ là những hạt nhân nòng cốt của phong trào cách mạng vô sản ở địa phương và trong nước.

Tháng 01 - 1928, chi hội HVNCMTN phố Thùng Đấu (Phủ Lạng Thương) được thành lập. Chi hội HVNCMTN Thùng Đấu đã mở các lớp huấn luyện chính trị ngắn ngày cho các hội viên. Chi hội đề ra kế hoạch mở rộng địa bàn hoạt động để tiếp tục phát triển cơ sở hội viên trong công nhân. Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng ở Bắc Ninh, Bắc Giang, kỳ bộ HVNCMTN Bắc Kỳ quyết định thành lập tỉnh hội HVNCMTN Bắc Ninh – Bắc Giang do đồng chí Ngô Gia Tự làm bí thư [1; tr. 86]. Sau khi học tập, các hội viên được trang bị hiểu biết về lý luận cách mạng vô sản. Thực hiện chủ trương “Vô sản hóa”, tỉnh bộ HVNCMTN các tỉnh Bắc Giang – Bắc Ninh đã cử các hội viên tham gia tích cực vào phong trào Vô sản hóa từ năm 1928. Điều đó đã có tác dụng không nhỏ góp phần truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin trong phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Đến đầu năm 1929, cơ sở của HVNCMTN phát triển cả trong các trại lính khố đỏ ở Thổ Hà, Bắc Giang. Đầu tháng 7 năm 1929, Ngô Gia Tự thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, gồm 3 đồng chí: Phạm Văn Chất, Hồ Ngọc Lân, Nguyễn Hữu Cẩn [75; tr. 32].

Ngày 4 - 8 - 1929, Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng Bắc Ninh - Bắc Giang ra đời [75; tr. 33]. Sau khi thành lập, ĐDCSĐ đã tích cực đi sâu vào quần chúng công nông, tuyên truyền Chủ nghĩa Mác - Lênin. Đảng đã cử các cán bộ đến các nhà máy, hầm mỏ để cùng các Công hội tuyên truyền Chủ nghĩa Mác - Lê nin,

chọn lọc những quần chúng tích cực kết nạp vào Công hội Đỏ. Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Phong trào cách mạng ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ cũng bước vào thời kỳ phát triển mới.

Tiểu kết chương 3

Đầu thế kỷ XX, những biến động của tình hình thế giới và cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam của thực dân Pháp đã dẫn đến những biến đổi về kinh tế, xã hội và tác động không nhỏ đến các phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Phong trào yêu nước và cách mạng ở trung du và thượng du Bắc Kỳ giai đoạn 1897 - 1930 tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tiếp nối các phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX. Phong trào đấu tranh tự vệ, tự phát vẫn nổ ra ở nhiều địa phương thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ. Giai đoạn này, phong trào đấu tranh có nhiều nét mới: Nhiều cuộc khởi nghĩa quy mô lớn bùng nổ, trong đó có sự tham gia của đông đảo nhân dân các dân tộc thiểu số. Địa bàn hoạt động của các cuộc khởi nghĩa ngày càng lan rộng. Một số cuộc khởi nghĩa đã liên lạc và nhận được sự giúp đỡ của một bộ phận nhân dân Lào và nhân dân Trung Quốc ở bên kia biên giới. Một số tổ chức yêu nước và cách mạng ra đời như Hội đánh Tây, Hội Đồng bào, Hội Tương tế...

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, một số khu vực thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ đã bước đầu chịu ảnh hưởng của các tổ chức chính trị theo khuynh hướng dân chủ tư sản như VNQPH và VNQDD. Một số cuộc khởi nghĩa lớn đã nổ ra ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, thu hút đông đảo các lực lượng yêu nước tham gia. Các phong trào đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chủ yếu là đấu tranh vũ trang. Đầu thế kỷ XX, hình thức đấu tranh của phong trào có sự chuyển biến, bên cạnh đấu tranh vũ trang còn có đấu tranh chính trị. Các phong trào đấu tranh theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1930 là một bộ phận quan trọng của phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX.

Dưới ảnh hưởng của Chủ nghĩa Mác – Lênin, ở những khu vực có số lượng công nhân tập trung đông, phong trào đấu tranh chống Pháp đã từng bước thể hiện tính chất vô sản. Một bộ phận thanh niên yêu nước tiên bộ ở trung du và thượng du

Bắc Kì đã tiếp thu và truyền bá Chủ nghĩa Mác – Lênin đến vùng mỏ Đông Bắc . Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kì, ở một số bộ phận nhất định, đã bước đầu chuyển biến theo xu thế phát triển của lịch sử, từ chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến sang ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản và tư tưởng vô sản.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã tạo nên bước ngoặt trong lịch sử đấu tranh cách mạng ở Việt Nam. Phong trào yêu nước chống Pháp ở các tỉnh trung du và thượng du Bắc Kì cũng bước vào thời kỳ đấu tranh mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Chương 4

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP CỦA NHÂN DÂN VÙNG TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ (1883 – 1930)

4.1. Đặc điểm

4.1.1. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã thu hút được nhiều thành phần dân tộc, nhiều tầng lớp tham gia, trong đó đáng chú ý là vai trò của các thủ lĩnh và nhân dân các dân tộc thiểu số

Vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ là địa bàn cư trú lâu đời của các cộng đồng dân tộc anh em như Tày, Thái, Mường, Dao, Nùng, Kinh, Mông... Qua nhiều đời, các dân tộc đã có kết với nhau trong chinh phục thiên nhiên và chống ngoại xâm để tồn tại và phát triển. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du đã thu hút được nhiều thành phần dân tộc, nhiều tầng lớp tham gia. Nhân dân các dân tộc đứng lên chiến đấu Pháp trước hết để bảo vệ làng bản, sau là góp phần giải phóng dân tộc. Tình yêu đất nước chính là sợi dây kết nối những người không cùng địa vị xã hội và dân tộc trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

Khi triều đình nhà Nguyễn kí các hiệp ước đầu hàng, chấp nhận sự bảo hộ của Pháp ở Việt Nam, giới văn thân sĩ phu yêu nước và các tầng lớp nhân dân không chấp nhận. Học giả Pháp Fourniau (Ch) viết: *“Trước khi có Dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi, văn thân sĩ phu yêu nước đã không nghe theo mệnh lệnh của triều đình về hợp tác với quân Pháp, đã tập hợp dân chúng nổi dậy...”* [182; tr. 30].

Khác với vùng đồng bằng, vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ không có nhiều văn thân sĩ phu, nhưng ở đây phong trào yêu nước chống Pháp nổ ra sớm, lại có địa hình thuận lợi để xây dựng các căn cứ khởi nghĩa. Khi thực dân Pháp đánh chiếm các bản làng, các thủ lĩnh nông dân, thổ ti, hào mục phong kiến đã lập tức đứng lên tổ chức nhân dân các dân tộc khởi nghĩa. Uy tín cá nhân của các

thủ lĩnh trong dòng họ , bản làng , khu vực đã giúp cho các cuộc khởi nghĩa thu hút được đông đảo nhân dân tham gia . Một số thủ lĩnh là các thầy mo , thầy tào đã sử dụng tôn giáo và sức mạnh củ a thần quyền để chiêu mộ dân chúng . Khi phong trào chống Pháp đã lan rộng thì Dụ Cần Vương chính là luồng gió thổi bùng ngọn lửa đấu tranh chống Pháp của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ. Trong tác phẩm *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Giáo sư Trần Huy Liệu đánh giá: "*Trong phong trào Cần Vương ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, địa bàn của nghĩa quân phần nhiều là ở miền núi, có các thổ hào tham gia và phần lớn dựa vào sức ủng hộ của đồng bào miền núi*" [76 ; tr. 204]. Các văn thân sĩ phu như Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp...; các thủ lĩnh nông dân như Đề Năm, Đề Thám...; các thủ lĩnh người dân tộc thiểu số như Hoàng Đình Kinh, Lương Tuấn Tú, Giàng Tả Chay... là những tên tuổi nổi bật của phong trào đấu tranh rộng lớn chống thực dân Pháp xâm lược ở trung du và thượng du Bắc Kỳ hai thập niên cuối thế kỷ XIX.

Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích có quy mô và tầm ảnh hưởng rộng lớn, song địa bàn ưu thế của khởi nghĩa là vùng trung du và thượng du. Nguyễn Quang Bích đã quy tụ được nhiều tù trưởng người dân tộc để phối hợp lực lượng đánh Pháp. Ông vận động nhân dân các dân tộc lập các kho dự trữ lương thực. Các làng bản trở thành hậu phương vững chắc của nghĩa quân. Trong khi đó, thủ lĩnh Đốc Ngữ xây dựng và phát triển lực lượng chống Pháp trong vùng người Mường ở hạ lưu sông Đà. Ông đã làm tốt chính sách đoàn kết người Kinh và người Mường để đánh giặc. Khởi nghĩa Hoàng Hoa Thám cũng quy tụ được nông dân vùng Yên Thế và nhiều địa phương khác vốn bị áp bức bóc lột, buộc phải phiêu tán lên Yên Thế, đồng thời liên kết, phối hợp với một số phong trào chống Pháp khác ở Bắc Kỳ.

Một số cuộc khởi nghĩa chống Pháp do các thủ lĩnh nông dân và tù trưởng, thổ hào địa phương lãnh đạo. Họ nhìn thấy bản làng bị xâm chiếm, nhân dân khổ cực vì bị thực dân Pháp và tay sai của Pháp bóc lột nặng nề, quyền lợi của họ cũng bị ảnh hưởng nên đã tập hợp nhân dân đấu tranh để bảo vệ bản làng, bảo vệ cuộc sống tự do của chính họ, sau đó là giải phóng dân tộc. Khởi nghĩa của người Mông

do Giàng Tả Chay lãnh đạo đã phát triển thành cuộc đấu tranh có quy mô lớn (bao trùm toàn bộ vùng Tây Bắc và một phần Thượng Lào), kéo dài trong nhiều năm, với lực lượng tham gia đông đảo. Cuộc khởi nghĩa Giáp Dần (1913 - 1914) có sự phối hợp giữa thủ lĩnh các dân tộc Dao, Tày, Nùng để bàn bạc chủ trương đánh Pháp và huy động lực lượng ở nhiều địa phương trên địa bàn rộng lớn của các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai, Hà Giang.

Bước sang thế kỷ XX, liên tục trong ba thập niên đầu, phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ lại được bổ sung thêm lực lượng mới, bao gồm trí thức, tiểu tư sản, công nhân và binh lính người Việt Nam trong quân đội Pháp... Các lãnh tụ khởi nghĩa chịu ảnh hưởng tư tưởng tư sản như Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu...; các nhà cách mạng vô sản lớp đầu như Hoàng Văn Thụ, Hoàng Đình Giông, Nguyễn Hữu Cấn, Nguyễn Trọng Học, Ninh Văn Phan, Ngô Gia Tự... chính là những đại biểu mới cho lực lượng bổ sung này.

Khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ là kết quả của sự liên kết, phối hợp hoạt động của tù chính trị và binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Khi khởi nghĩa nổ ra, một bộ phận công nhân ở các vùng lân cận và nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã hỗ trợ tích cực cho nghĩa quân. Một số phong trào yêu nước và hoạt động cách mạng đã diễn ra dưới ảnh hưởng của các tổ chức như VNQPH, VNQDD, HVNCMTN đã tạo nên nguồn sinh lực mới cho phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Một bộ phận nhân dân các dân tộc đã tham gia các tổ chức yêu nước như “*Hội đồng bào*”, “*Hội đánh Tây*” nhiều thanh niên người dân tộc thiểu số đã tham gia các tổ chức yêu nước và cách mạng như VNQDD, HVNCMTN, phong trào đấu tranh của công nhân vùng mỏ ở Quảng Yên, Cao Bằng, Thái Nguyên... là những biểu hiện mới mẻ của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX.

Có thể nói, phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã tập hợp được một lực lượng đông đảo, bao gồm nhiều thành phần dân tộc, nhiều tầng lớp, trong đó nổi lên vai trò của các thủ lĩnh và nhân dân các dân tộc thiểu số.

4.1.2. Phong trào diễn ra trên hầu hết các địa phương vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, trong đó địa bàn rừng núi và biên giới được phát huy tối đa.

Ngay từ khi quân Pháp mở rộng xâm chiếm khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ, ở nhiều địa phương thuộc khu vực này đã nổ ra các cuộc khởi nghĩa. Ban đầu, các cuộc khởi nghĩa nổ ra lẻ tẻ, sau nổ ra ngày càng nhiều, có sự liên kết thành phong trào rộng lớn, với các căn cứ chống Pháp ở nhiều địa phương. Gần như tất cả các tỉnh thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ đều có các cuộc khởi nghĩa chống Pháp.

Trung du và thượng du Bắc Kỳ với diện tích rộng lớn, địa hình hiểm yếu, có núi cao, rừng rậm tạo thành những phòng tuyến thiên nhiên vững chắc cho phong trào yêu nước chống Pháp ở khu vực này. Rừng rậm và địa hình hiểm trở chính là nơi trú ẩn lợi hại của nghĩa quân. Đối với quân Pháp, địa hình rừng núi sẽ khiến cho khả năng cơ động gặp khó khăn và quân Pháp luôn bị đặt vào thế bất an về mọi mặt. Nghĩa quân chống Pháp khi chiến đấu ở địa hình rừng núi thường không cố thủ ở một trận địa nhất định, mà luôn di chuyển linh hoạt, buộc quân Pháp phải đánh trên những trận địa do nghĩa quân chủ động lựa chọn, qua đó phát huy được lợi thế về địa hình và khắc phục được những yếu điểm về vũ khí và phương tiện. Chiến thuật chủ yếu được áp dụng trong các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ là lối đánh du kích, thoát ẩn thoát hiện, có lúc bất ngờ tấn công Pháp, khi bị Pháp vây ráp thì rút vào rừng sâu. Nghĩa quân thường chia nhỏ lực lượng, buộc quân Pháp phải phân tán và dàn mỏng quân, sau đó cùng lúc đánh địch từ nhiều hướng, bẻ gãy từng cuộc tấn công của địch. Đối diện với lực lượng Pháp quân đông, trang bị vũ khí hiện đại, nghĩa quân Yên Thế đã đánh giặc một cách chủ động và linh hoạt. Thủ lĩnh Đề Thám cho xây dựng các đồn lũy kiên cố, công sự đa dạng, dựa vào địa thế hiểm yếu của núi rừng để chống Pháp lâu dài. Nghĩa quân chiến đấu rất gan dạ, khiến quân Pháp khiếp sợ. Pháp nhận định về nghĩa quân Yên Thế: *“Một vùng rừng núi như Yên Thế là một trở ngại đáng sợ; Đạn trái phá mảnh rĩa không có hiệu quả gì đối với kẻ địch ẩn ẩn kín đáo... Đại bác tầm xa đòi hỏi một tầm bắn được xác định chính xác đã không làm gì nổi một kẻ địch mà ta không biết chúng ở chỗ nào [55; tr. 17].*

Địa hình trung du và thượng du Bắc Kỳ có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng: Phía Nam tiếp giáp với vùng đồng bằng Bắc Kỳ, phía Tây và Tây Bắc tiếp giáp với Thượng Lào, phía Bắc và Đông Bắc tiếp giáp với lãnh thổ nước Trung Hoa. Với vị trí thuận lợi, phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kỳ có thể liên hệ và phối hợp chặt chẽ với vùng đồng bằng Bắc Kỳ, Bắc Trung Kỳ; thông qua hệ thống đường mòn, đường xuyên rừng, xuyên biên giới với các nước Trung Quốc, Lào để có thể liên lạc và nhận được sự phối hợp từ bên ngoài. Địa thế của khu vực này rất thuận lợi cho việc xây dựng căn cứ địa, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, phối hợp tác chiến chống Pháp. Điều kiện tự nhiên nơi đây cũng thuận lợi cho việc xây dựng nền kinh tế tự cấp, tự cấp cho các cuộc khởi nghĩa. Núi cao, vực sâu hiểm trở đã ngăn cản, gây khó khăn cho quân Pháp khi tiến đánh các lực lượng khởi nghĩa. Rừng rậm không chỉ che giấu lực lượng, mà còn cung cấp các sản vật, thực phẩm cho nghĩa quân. Có thể nói, địa bàn rừng núi và biên giới đã được các lực lượng khởi nghĩa phát huy tối đa trong các hoạt động chống Pháp.

4.1.3. Phong trào không chỉ có sự liên hệ, phối hợp chiến đấu giữa các cuộc khởi nghĩa trong khu vực, mà còn có mối liên hệ, phối hợp với phong trào chống Pháp ở các khu vực khác trong nước

Không chỉ liên hệ, hỗ trợ, phối hợp tác chiến với nhau, các thủ lĩnh nghĩa quân của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ còn liên hệ, phối hợp tác chiến với các thủ lĩnh nghĩa quân khác ở đồng bằng Bắc Kỳ và khu vực Bắc Trung Kỳ. Các mối liên hệ, phối hợp được thiết lập rõ nhất là ở các cuộc khởi nghĩa trong phong trào Cần Vương. Trên thực tế, các cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa Cần Vương ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã liên hệ và nhận được sự chỉ đạo trực tiếp của Tôn Thất Thuyết - đại diện triều đình kháng chiến của vua Hàm Nghi. Trong tác phẩm "Chống xâm lăng" Giáo sư Trần Văn Giàu nhận xét: "*Hầu hết các tướng lĩnh vùng Đông Bắc và Bắc Kỳ đều có sự liên lạc với Tôn Thất Thuyết*" [41 ; tr. 202]. Tôn Thất Thuyết sau khi sang Trung Quốc, đã tích cực vận động ủng hộ phong trào chống Pháp ở Việt Nam. Ông đã hỗ trợ tiền bạc, súng đạn và liên kết các lực lượng ở vùng giáp ranh biên giới để hậu thuẫn cho phong trào chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Trong quá trình tổ chức kháng chiến, do uy tín, tài năng của các thủ lĩnh nghĩa quân, phong trào chống Pháp ở khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ trở thành trung tâm thu hút, tập hợp lực lượng chống Pháp của toàn Bắc Kỳ. Các thủ lĩnh chống Pháp ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ đã bí mật liên kết, phối hợp hành động với các thủ lĩnh Cần Vương ở Tây Bắc. Các nhóm nghĩa quân của Bồ Giáp, Đốc Ngữ, Đề Kiêu đã liên kết chiến đấu và hậu thuẫn cho cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích. Thông qua mối liên hệ với Nguyễn Thiện Thuật ở đồng bằng sông Hồng, nghĩa quân Đốc Ngữ còn tổ chức một số trận đánh táo bạo xuống gần khu vực đồng bằng Bắc Kỳ. Nghĩa quân Đốc Ngữ cũng liên kết và phối hợp tác chiến với phong trào Cần Vương ở Bắc Trung Kỳ, tiêu biểu là trận đánh Niên Kỷ.

Khởi nghĩa Yên Thế cũng là một ví dụ về việc thiết lập mối liên hệ, phối hợp chiến đấu với các lực lượng bên ngoài. Nghĩa quân Yên Thế không chỉ thường xuyên phối hợp tác chiến với nghĩa quân của Hoàng Đình Kinh, Lưu Kỳ, Mã Mang ... đánh Pháp, mà còn tiếp nhận nhiều nhóm nghĩa quân từ Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Phúc Yên tìm đến căn cứ Yên Thế. Trên danh nghĩa, các nhóm nghĩa quân sáp nhập với nghĩa quân Yên Thế nhưng vẫn tiếp tục hoạt động ở tại địa bàn (nghĩa quân Hai Nôm ở Phúc Yên, nghĩa quân Đề Nguyên ở Tam Đảo). Chính sự chủ động của các nhóm nghĩa quân là cơ sở để Đề Thám mở rộng phạm vi ảnh hưởng, phát triển lực lượng.

Thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh cũng chủ động phối hợp lực lượng với nghĩa quân Yên Thế để mở rộng ảnh hưởng xuống vùng Bắc Giang. Nghĩa quân Lưu Kỳ hoạt động khắp vùng Đông Bắc Bắc Kỳ từ Quảng Yên, Đông Triều, Móng Cái, đến vùng sông Kỳ Cùng, Lục Nam, Lạng Sơn và cả Thái Nguyên; mở rộng liên kết với nghĩa quân của Đề Thám ở Yên Thế (Bắc Giang) và phối hợp hành động với nghĩa quân Bãi Sậy ở Hải Dương. Nghĩa quân Lưu Kỳ còn phối hợp với công nhân đường sắt đánh phá nhiều đồn bốt của quân Pháp, khiến kế hoạch khai thác các mỏ than ở vùng vịnh Hạ Long của Pháp không triển khai được [147; tr. 329 – 330].

Đầu thế kỷ XX, thông qua hoạt động của Phan Bội Châu và tổ chức VNQP ở Trung Quốc, nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp dưới sự chỉ đạo của tổ chức

VNQP ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ đã diễn ra. Một số cuộc khởi nghĩa ở vùng tiếp giáp biên giới Việt - Trung đã có sự phối hợp với nhau trong hành động tấn công các đồn binh quân Pháp.

4.1.4. Từ năm 1883 đến năm 1930, phong trào đã lần lượt chịu ảnh hưởng của nhiều hệ tư tưởng khác nhau, từ phong kiến đến dân chủ tư sản và bước đầu chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng vô sản

Là một phong trào đấu tranh diễn ra trên địa bàn rừng rậm, núi đồi hiểm trở, nơi mà các cộng đồng dân tộc ít người phát huy được lợi thế, nên tính chất tự vệ, tự phát có thể xem như là một biểu hiện nổi trội, nhưng không thể phủ nhận một sự thật rằng phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ buổi đầu cho đến năm 1930, đã chịu ảnh hưởng rất rõ bởi các hệ tư tưởng ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Cuối thế kỷ XIX, hưởng ứng Dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi, một số văn thân, sĩ phu mang ý thức hệ phong kiến đã lấy vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ làm căn cứ địa, vận động nhân dân các dân tộc tiến hành khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp. Các cuộc khởi nghĩa dưới danh nghĩa Cần Vương diễn ra trên địa bàn trung du và thượng du Bắc Kỳ đương nhiên thể hiện rất rõ sự chi phối của ý thức hệ phong kiến, chống Pháp để phò vua, giúp nước. Các cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Đốc Ngữ... lãnh đạo đã được biết đến như những trung tâm Cần Vương lớn không chỉ ở Bắc Kỳ, mà cả ở phạm vi toàn đất nước. Phong trào Cần Vương ở trung du và thượng du Bắc Kỳ trong quá trình phát triển còn quy tụ về nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân các dân tộc thiểu số vốn đã tự phát nổ ra từ trước đó, khiến cho ảnh hưởng của ngọn cờ Cần Vương lan rộng, vượt khỏi phạm vi của các cuộc khởi nghĩa ban đầu của phong trào này.

Ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến hay tính chất phong kiến còn thể hiện ở nhiều cuộc khởi nghĩa trong phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ ngoài phong trào Cần Vương. Đó là những cuộc khởi nghĩa do các thủ lĩnh xuất thân là thổ hào, nông dân, tù trưởng, thầy mo, ông Đề, ông Đốc tự phong lãnh đạo. Đây là những cuộc khởi nghĩa tự phát, nổ ra cả trước, trong và sau

thời kì Cần Vương. Do giai cấp phong kiến Việt Nam cuối thế kỷ XIX về cơ bản không còn đáp ứng được yêu cầu của lịch sử, nên không thể nắm quyền lãnh đạo tất cả các cuộc khởi nghĩa chống Pháp. Khi thực dân Pháp mở rộng đánh chiếm vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ, để bảo vệ quyền lợi dòng họ và bản làng, các thổ tù, thủ lĩnh đã tập hợp nhân dân đứng lên chống trả. Khi phong trào Cần Vương bùng nổ (1885), trong khi một số cuộc khởi nghĩa tự phát đã bước sang “vùng ảnh hưởng” của Cần Vương thì nhiều cuộc khởi nghĩa khác vẫn hoạt động ngoài vùng ảnh hưởng đó. Khi phong trào Cần Vương kết thúc (1896), phong trào chống Pháp nói chung ở trung du và thượng du Bắc Kỳ lắng xuống, nhưng một số cuộc khởi nghĩa tự phát vẫn tiếp tục được duy trì, kéo dài sang đầu thế kỉ XX.

Mặc dù không do các Nho sĩ phong kiến lãnh đạo và đứng ngoài phạm trù Cần Vương, song các thủ lĩnh và nghĩa quân của các cuộc khởi nghĩa tự phát, do đã trải qua thời đại phong kiến nên đã chịu ảnh hưởng bởi ý thức hệ này một cách tự nhiên. Bởi thế, tính chất phong kiến của các cuộc khởi nghĩa đó, dù đậm hay nhạt đều đã thể hiện. Ngay cả các cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc thiểu số, nơi mà ý thức hệ phong kiến qua nhiều thế kỷ chưa chi phối được toàn bộ đời sống xã hội, thì các cuộc khởi nghĩa đó vẫn không đứng ngoài ảnh hưởng của hệ tư tưởng này. Tiêu biểu cho những cuộc khởi nghĩa tự phát ngoài phong trào Cần Vương, nhưng thể hiện rất rõ tính chất phong kiến, đó là khởi nghĩa nông dân Yên Thế (1883 - 1913). Cuộc khởi nghĩa được nhen nhóm tại một địa bàn cư dân phức tạp, chủ yếu là nông dân lưu tán. Để bảo vệ cuộc sống của mình, những người nông dân hỗn hợp từ nhiều miền đó đã công khai chống lại triều đình Nguyễn, cũng như sau này chống lại thực dân Pháp khi quân Pháp tiến chiếm vùng này. Khi cuộc khởi nghĩa nổ ra, xã hội Việt Nam còn nguyên tính chất phong kiến. Các luồng tư tưởng mới, mang ánh sáng dân chủ tư sản phải sang đầu thế kỷ XX mới chiếu rọi đến. Những lãnh đạo nghĩa quân: Đề Nắm, Đề Thám... trước sau vẫn đích thực là những thủ lĩnh nông dân. Mà trước thế kỷ XX, tư tưởng soi sáng cho nông dân Việt Nam không có gì khác, mà chính là ý thức hệ phong kiến Nho giáo. Kể cả sau này Đề Thám có tiếp xúc với Phan Bội Châu - Một trong những thủ lĩnh nổi tiếng của trào lưu cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và với Tôn Trung Sơn

– Lãnh tụ “vĩ đại” của Trung Hoa Quốc dân đảng thì Hoàng Hoa Thám chỉ thay đổi về hành động mà chưa có sự chuyển biến về “tư tưởng”. Sau này, nhà yêu nước Nguyễn Ái Quốc đã nhận xét Hoàng Hoa Thám: “còn nặng cốt cách phong kiến”.

Đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã có bước chuyển biến từ khuynh hướng phong kiến sang khuynh hướng dân chủ tư sản. Phong trào thu hút các lực lượng xã hội như binh lính, tiểu tư sản, nông dân, công nhân... Lãnh đạo phong trào là trí thức phong kiến mới, cai đội, trí thức tiểu tư sản, địa chủ mới, thổ hào... Phong trào *Chiêu dân tống thổ* nổ ra ở một số tỉnh Tây Bắc, điển hình là Sơn La, với hình thức đấu tranh không vũ trang (như đưa đơn kiện chính quyền đòi quyền lợi cho nhân dân), bước đầu mang dáng dấp của khuynh hướng dân chủ tư sản. Đây cũng là hiện tượng đáng chú ý trong phong trào đấu tranh yêu nước của các dân tộc ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX. Một số cuộc khởi nghĩa nổ ra dưới ảnh hưởng của VNQPH mà điển hình là Khởi nghĩa Thái Nguyên; hoạt động của tổ chức VNQDD ở một số tỉnh Bắc Kỳ như Yên Bái, Phú Thọ... và đặc biệt là Khởi nghĩa Yên Bái, sự kiện vang dội nhất của VNQDD chính là Khởi nghĩa Yên Bái nổ ra trên địa bàn trung du và thượng du Bắc Kỳ là những biểu hiện rõ nét ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ tư sản trong phong trào yêu nước chống Pháp ở địa bàn trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Đến những năm 20 của thế kỷ XX, một bộ phận thanh niên, trí thức thuộc các dân tộc thiểu số ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã sớm được giác ngộ tư tưởng cách mạng vô sản và tham dự các lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Tây (Bản Đáy), Quảng Đông do Nguyễn Ái Quốc và HVNCMTN tổ chức. Trung du và thượng du Bắc Kỳ cũng là nơi giai cấp công nhân ra đời sớm và phát triển nhanh về số lượng. Từ đấu tranh tự phát ban đầu, các cuộc đấu tranh của công nhân đã dần có sự chuyển biến về chất, từ tự phát sang tự giác. Thông qua chủ trương “vô sản hóa” của HVNCMTN trong phong trào công nhân ở các tỉnh Quảng Yên, Cao Bằng, Thái Nguyên..., Chủ nghĩa Mác – Lênin đã được truyền bá vào một số vùng thuộc trung du và thượng du Bắc Kỳ. Cho đến cuối những năm 20 của thế kỷ XX, phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã chuyển biến sâu sắc, theo khuynh hướng vô sản cùng với sự chuyển biến chung của cách mạng Việt Nam.

4.1.5. Phong trào trong chừng mực nhất định, đã thiết lập được mối liên hệ quốc tế và nhận được sự ủng hộ từ bên ngoài

Trung du và thượng du Bắc Kỳ là khu vực có vị trí tiếp giáp với lãnh thổ Trung Quốc ở phía Bắc và Thượng Lào ở phía Tây Bắc với các tuyến đường biên giới , nhiều lối mòn thông thương giữa Việt Nam và Trung Quốc, giữa Việt Nam và Lào. Vùng giáp ranh với nước ngoài ở các tỉnh thượng du Bắc Kỳ có nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số (người Mông, Dao, Thái, Nùng, Khơ Mú...) cư trú xen kẽ trên một địa bàn rộng lớn ở cả hai vùng biên giới (Việt - Trung, Việt - Lào). Về mặt nguồn gốc tộc người, huyết thống và văn hóa, cộng đồng cư dân Việt Nam ở vùng giáp biên giới có mối quan hệ mật thiết với cư dân các nước láng giềng Trung Hoa và Lào. Đối với các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam, địa hình hiểm trở của vùng giáp ranh biên giới với miền Nam Trung Quốc và Thượng Lào rất thuận lợi cho các hoạt động quân sự, là con đường rút và hậu cứ an toàn của các toán nghĩa quân khi bị thực dân Pháp truy quét. Trong cuốn “*Souvenirs de l’Annam et du Tonkin*”, Masson nhận xét: “*Qua thư từ của quân phiến loạn, rằng quân phiến loạn liên hệ với các toán quân ở Lào và Vân Nam qua lưu vực sông Mã và sông Đà*” [191; tr. 226].

Khi Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ (1882), phong trào kháng chiến của nhân dân Bắc Kỳ đã nhận được sự trợ giúp tích cực của quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc làm thủ lĩnh. Trong thời kỳ này, quân đội Nhà Thanh lấy có ủng hộ Việt Nam, nhưng thực chất là bảo vệ những quyền lợi của Nhà Thanh ở Bắc Kỳ. Vì thế, Nhà Thanh đã chủ động phối hợp với lực lượng Việt Nam chống Pháp ở Lạng Sơn , Hưng Hóa , Tuyên Quang... Trong quá trình chống Pháp , các nhóm quân khởi nghĩa Việt Nam cũng đã nhận được sự ủng hộ của các lực lượng phía bên kia biên giới Việt - Trung. Khởi nghĩa Yên Thế có sự tham gia của những “giặc Khách” (người Hoa).

Sau khi phong trào Cần Vương bùng nổ, Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc cầu ngoại viện. Tại đây, ông đã nhận được sự giúp đỡ và ủng hộ của những người Hoa có cảm tình với phong trào chống Pháp ở Việt Nam. Nhờ sự vận động của Tôn Thất Thuyết, phong trào chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã nhận được súng đạn, tiền bạc gửi từ Trung Quốc sang. Thông qua

mối quan hệ với các thương nhân Trung Quốc, các thủ lĩnh chống Pháp tại Việt Nam tiêu biểu như Lưu Kỳ, Hoàng Đình Kinh... đã mua được một số vũ khí, đạn dược, cung cấp cho nhiều cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Vùng đất phía bên kia biên giới Việt – Trung là nơi một số thủ lĩnh khởi nghĩa Việt Nam chuẩn bị và cất giấu lực lượng để tung về nước đánh Pháp. Tôn Thất Thuyết trong thời gian ở Trung Quốc cầu viện đã tập hợp, huấn luyện được một số nghĩa quân tại khu vực gần biên giới Việt - Trung. Sau đó, ông đã tổ chức một số trận đánh Pháp có sự phối hợp giữa nghĩa quân trong nước (Cao Bằng, Quảng Yên) với nghĩa quân được ông chiêu mộ trên đất Trung Hoa. Trong những năm cuối thế kỷ XIX, khi phong trào chống Pháp gặp khó khăn, các cuộc khởi nghĩa thất bại, một số thủ lĩnh đã ẩn mình ở bên kia biên giới trên đất nhà Thanh để tránh sự truy lùng của quân Pháp.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của tổ chức VNQPH của Phan Bội Châu, các cuộc nổi dậy đánh Pháp ở gần biên giới Việt - Trung đã có sự trợ giúp của lực lượng VNQPH ở bên kia biên giới phía Trung Quốc. Trong những năm 20 của thế kỷ XX, một số thanh niên trí thức ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã tìm đến Quảng Châu và Bản Đáy (Quảng Tây) Trung Quốc để học các lớp lí luận cách mạng vô sản do HVNCMTN và Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Sau đó, theo chủ trương của Nguyễn Ái Quốc, những cán bộ cách mạng đã qua các lớp chính trị đó được đưa về nước hoạt động, để truyền bá lí luận cách mạng vô sản vào một bộ phận thanh niên trí thức và nhân dân, chuẩn bị lực lượng cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Ở phía Tây Bắc, việc có chung đường biên giới với nước Lào cũng là yếu tố địa lí thuận lợi cho sự hình thành, phát triển các mối quan hệ khăng khít Việt - Lào. Về mặt nhân văn, các tộc người Thái trong nhóm người Lào Lùm có cùng nguồn gốc với các tộc người Thái sống rải rác ở Việt Nam, trong đó có một bộ phận đông đúc sinh sống tại các tỉnh Tây Bắc. Mối quan hệ đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở thượng du Tây Bắc Bắc Kỳ có thể dựa vào địa thế biên giới hiểm trở của vùng Thượng Lào để phát triển lực lượng, hay nhận được sự hỗ trợ từ bên kia biên giới Việt - Lào.

Cuối thế kỷ XIX, thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích đã mở rộng ảnh hưởng và hoạt động chống Pháp đến vùng Thượng Lào. Tuy nhiên, sự liên minh, hợp tác chiến đấu ở thời kỳ này mới bắt đầu, chưa phát huy tác dụng rõ rệt. Sang những năm đầu thế kỷ XX, tại vùng Tây Bắc Bắc Kì, các thủ lĩnh như Lường Xám, Giàng Tả Chay... đã lợi dụng địa thế tiếp giáp biên giới với Thượng Lào để xây dựng căn cứ chiến đấu. Đại bản hoạt động của một số cuộc khởi nghĩa chống Pháp do vậy không chỉ là vùng Tây Bắc Bắc Kì mà còn mở rộng sang Thượng Lào. Ngược lại, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân Lào cũng mở rộng phạm vi hoạt động ở vùng Tây Bắc Bắc Kì. Trong bối cảnh có cùng kẻ thù là thực dân Pháp, mảnh đất và người dân Thượng Lào đã trở thành chỗ dựa, nơi nuôi dưỡng và che giấu lực lượng cho các nhóm nghĩa quân chống Pháp của Việt Nam. Chính thực dân Pháp đã phải thừa nhận: *“Các cao nguyên ở Bắc Việt Nam và Lào trở thành nơi ẩn nấp của sĩ phu Việt Nam chống lại người Pháp”*; Và: Qua thư từ của “quân phiến loạn” cho thấy “quân phiến loạn” đã liên hệ với các toán quân ở Lào và Vân Nam qua lưu vực sông Mã và sông Đà: *“vùng này (Sơn Tây, Hưng Hóa) có nhiều toán cướp liên hệ với quân phiến loạn, chúng tôi (quân Pháp) đã đánh tan ở Ba Đình và Mã Cao”* [191; tr. 226].

Có thể nói, phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kì đã phát huy được lợi thế của vùng đất biên giới, xây dựng được mối liên hệ, phối hợp chiến đấu, ít nhiều nhận được sự hỗ trợ từ bên kia biên giới Việt – Trung và Việt - Lào. Nhưng sự phối hợp ấy mới chỉ ở mức cục bộ, bộ phận, trong đó một số trường hợp dựa trên quan hệ dòng họ và tộc người, chứ chưa phát triển thành một liên minh chiến đấu có quy mô toàn vùng, để tiến tới toàn quốc và có một đường lối hành động chung, nên sự phát huy tác dụng còn hạn chế. Tuy nhiên, các mối đoàn kết chiến đấu còn manh nha ấy cũng khiến cho thực dân Pháp lo sợ và tìm mọi cách đối phó.

4.2. Tính chất

4.2.1. Tính nhân dân

Khi tiến hành đánh chiếm khu vực trung du và thượng du Bắc Kì, từ lực lượng đến vũ khí, trang bị thực dân Pháp đều hơn hẳn các lực lượng kháng chiến

Việt Nam. Do đó để có thể duy trì được cuộc kháng chiến lâu dài, các phong trào chống Pháp phải dựa vào nhân dân và đã nhận được sự ủng hộ tích cực của nhân dân các dân tộc. Dưới sự chỉ huy của các thủ lĩnh nghĩa quân là các văn thân, sĩ phu, tù trưởng, hào mục địa phương..., quần chúng nhân dân được tổ chức thành các đội nghĩa dũng, rào làng chiến đấu, xây dựng đồn trại, căn cứ địa, bày đặt cạm bẫy, tiến hành đánh Pháp. Nhân dân không chỉ trực tiếp tham gia các hoạt động quân sự mà còn cung cấp lương thảo và bảo vệ nghĩa quân. Khi mà nhân dân đủ mọi thành phần, tầng lớp tham gia vào phong trào đánh giặc cứu nước thì cuộc chiến đấu trở nên bền bỉ và quyết liệt, lớp này ngã xuống thì lớp sau đứng dậy, cuộc khởi nghĩa này thất bại thì cuộc khởi nghĩa sau lại bùng lên, có thể còn mạnh mẽ hơn. Điều đó giải thích vì sao cuối thế kỷ XIX, khi phong trào Cần Vương mang ý thức hệ phong kiến với các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Đốc Ngữ, Hoàng Đình Kinh... bị dập tắt, thì các cuộc khởi nghĩa độc lập với Cần Vương như khởi nghĩa nông dân Yên Thế vẫn tiếp tục, các cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ của các thủ lĩnh dân tộc thiểu số vẫn bùng lên. Để rồi bước sang đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước chống Pháp lại được bổ sung những lực lượng xã hội mới như binh lính người Việt trong quân đội Pháp, công nhân, tư sản, tiểu tư sản... và lại bùng lên dữ dội với nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều làn sóng đấu tranh mới dưới hướng của VNQPH, VNQDD và HVNCMTN.

Tiêu biểu cho tính nhân dân trong phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ cho đến năm 1930 là cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Các thủ lĩnh khởi nghĩa chủ trương dựa hẳn vào xóm làng để xây dựng căn cứ chiến đấu. Các xóm làng vốn là nơi cư trú của nhân dân, nay được tổ chức thành những đồn lũy. Ngoài số lượng nghĩa quân thường trực, đại bộ phận nghĩa quân vẫn tham gia sản xuất, tích trữ lương thực để duy trì cuộc chiến đấu lâu dài. Những người ở Yên thế vừa là dân, vừa là quân khởi nghĩa. Họ chống Pháp trước hết là để bảo vệ xóm làng, bảo vệ cuộc sống của chính họ. Ngoài ra, một bộ phận lính cơ, vốn là công cụ đàn áp của thực dân Pháp, đã quay súng về với nhân dân. Các hương chức làng xã ở Yên Thế tuy không trực tiếp tham gia vào cuộc khởi nghĩa nhưng đã ngầm giúp đỡ và ủng hộ nghĩa quân hoạt động. Căn cứ địa vững chắc của các thủ lĩnh

nghĩa quân Yên Thế không chỉ được tạo nên bởi núi rừng hiểm trở, mà còn bởi lòng người Yên Thế - những con người quả cảm vốn là những nông dân tự do đến từ nhiều làng xã ở tứ xứ Bắc Kì. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế là “*cái gai trong mắt*” gây nhức nhối cho Pháp. Phải mất 30 năm, vất qua hai thế kỷ, thực dân Pháp mới dập tắt được cuộc khởi nghĩa này. Bởi với khởi nghĩa Yên Thế, thực dân Pháp không chỉ phải đối phó với lực lượng nghĩa quân, mà là phải đương đầu với gần như toàn thể nhân dân vùng Yên Thế.

Có thể nói, hầu khắp địa phương của khu vực trung du và thượng du Bắc Kì đều có các hoạt động chống Pháp. Trong quá trình xâm lược và thống trị trung du và thượng du Bắc Kì, thực dân Pháp mới chỉ đặt được ách cai trị đến cấp châu huyện, còn các bản làng thì Pháp chưa thể kiểm soát được. Sự tham gia của đông đảo mọi thành phần, mọi tầng lớp nhân dân chính là cơ sở để phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kì như có một nguồn sinh lực vô tận, diễn ra bền bỉ qua nhiều thập kỷ, và hội tụ thành nhiều cuộc khởi nghĩa lớn, khiến quân Pháp liên tục phải nhọc sức đối phó.

4.2.2. Tính dân tộc

Khi thực dân Pháp xâm chiếm và đô hộ Việt Nam, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với Pháp ngày càng trở nên sâu sắc. Mâu thuẫn dân tộc sâu sắc, kết hợp với truyền thống đấu tranh quật cường của dân tộc chính là nguồn cơn dẫn đến phong trào dân tộc rộng lớn trên toàn quốc, chống thực dân Pháp xâm lược. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kì từ năm 1883 đến năm 1930 chính là một bộ phận của phong trào đấu tranh bảo vệ và giải phóng dân tộc rộng lớn đó. Cũng vì thế, tính chất dân tộc đã thể hiện rất rõ ngay từ ngày đầu của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kì.

Ngay khi thực dân Pháp tiến đánh trung du và thượng du Bắc Kì, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở đã nổ ra. Các cuộc khởi nghĩa tự phát ở các địa phương đã từng bước hòa nhập vào phong trào đấu tranh chung của dân tộc. Khi vua Hàm Nghi phát Dụ Cần Vương, nhiều toán nghĩa quân đã quy tụ về dưới ngọn cờ Cần Vương của các thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Văn Giáp, Đốc Ngữ, Hoàng Đình

Kinh. Phong trào Cần Vương trên toàn quốc nói chung và ở trung du, thượng du Bắc Kỳ nói riêng là phong trào yêu nước chống Pháp và mang tính dân tộc điển hình. Thực dân Pháp nhận định: *“Phong trào nổi dậy ở Bắc Kỳ năm 1885 hoàn toàn có tính chính trị và tính dân tộc”* [182; tr. 85].

Lãnh đạo phong trào Cần Vương ở trung du và thượng du Bắc Kỳ là các văn thân sĩ phu yêu nước. Tư tưởng kháng chiến của họ phù hợp với lợi ích của nhân dân, do vậy được đông đảo nhân dân ủng hộ. Trong khi triều đình phong kiến nhà Nguyễn ở Huế đã hoàn toàn đầu hàng Pháp, thì các văn thân, sĩ phu nói trên đã chống lại, và họ hướng theo triều đình kháng chiến của vua Hàm Nghi với ngọn cờ Cần Vương. Hành động yêu nước chống Pháp của các văn thân, sĩ phu trong phong trào Cần Vương thể hiện tinh thần dân tộc vô cùng mãnh liệt, như một sự vùng dậy đầy bi tráng cuối cùng của tầng lớp nhà Nho yêu nước trong lịch sử Việt Nam. Thực dân Pháp phải thừa nhận: *“Một số quan lại đã tham gia cuộc kháng chiến và lập ra ‘các băng nhóm’, là những thành phần cơ bản mà các hoạt động diễn ra là để chống lại chúng ta* [182; tr. 81]. Và *“họ hoạt động không như những tên cướp đơn thuần mà là những kẻ phản nghịch có vũ khí vì một lí tưởng dân tộc”* [182; tr. 200].

Bên cạnh các cuộc khởi nghĩa do các thủ lĩnh Cần Vương lãnh đạo, phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ còn có nhiều cuộc khởi nghĩa, nhiều hoạt động chống Pháp do các thủ lĩnh nông dân và thủ lĩnh các dân tộc thiểu số lãnh đạo. Hầu hết các cuộc khởi nghĩa và hoạt động chống Pháp đó nổ ra tự phát, nhằm bảo vệ làng bản, bảo vệ cuộc sống tự do của cư dân. Nhưng làng bản ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chính là một phần của đất nước, của cộng đồng dân tộc lớn, hay quốc gia dân tộc. Trong quá trình phát triển, nhiều cuộc khởi nghĩa nhỏ lẻ, tự phát của nông dân và nhân dân các tộc người thiểu số đã dần chịu ảnh hưởng và đi vào quỹ đạo của phong trào Cần Vương, nhưng vẫn có những cuộc khởi nghĩa hoạt động riêng rẽ, độc lập chống Pháp cho đến tận cuối cùng. Song dù đứng trong hay ngoài danh nghĩa Cần Vương, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân các dân tộc vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ cũng đều thể hiện tính chất dân tộc một cách rõ rệt và sâu sắc. Người Pháp nhận định: *“Thực tế của các cuộc đấu tranh đã làm xuất hiện những người đứng đầu, xuất phát là những nông dân ở Bắc Kỳ.*

Chắc chắn, họ luôn giữ trong họ cái tên Hàm Nghi như một lá cờ mà dù có sự biến mất của vua hay Thuyết còn xa mới ngăn cản họ được. Việc họ luôn sát cánh bên nhau, nhất là khi Nguyễn Quang Bích, người thống trị ở phía Tây châu thổ chết... Cũng trong thời gian này, đáng lẽ là tự phân tán, phong trào lại rất tập trung” [182; tr. 182].

4.2.3. Tính tự phát

Tính tự phát là một biểu hiện nổi trội của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930, nhất là các cuộc khởi nghĩa của nông dân và nhân dân các dân tộc thiểu số.

Trung du và thượng du Bắc Kỳ với địa hình núi cao, rừng rậm, đi lại rất khó khăn. Nền kinh tế ở đây chủ yếu là kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp. Cư dân sống phân tán theo từng khu vực, từng tộc người. Giữa các tộc người có nhiều khác biệt về ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng và nhiều xung đột về quyền lợi khác. Sự xung đột về quyền lợi giữa các tộc người còn bị thực dân Pháp khơi sâu thêm bằng các thủ đoạn phân biệt đối xử, tuyên truyền xuyên tạc, gây chia rẽ.... Chính vì vậy, các cuộc khởi nghĩa ở trung du và thượng du Bắc Kỳ hầu hết đều mang tính chất địa phương cục bộ, phân tán và tự phát đậm nét hơn bất cứ một nơi nào khác.

Trong khi có một số cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ nổ ra trên địa bàn rộng lớn (bao trùm cả vùng Tây Bắc), thì cũng có những cuộc khởi nghĩa chỉ hạn chế trong phạm vi các địa phương, khu vực nhỏ. Có những cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong một cộng đồng tộc người mà không có sự liên minh, phối hợp với các tộc người khác.

Tính chất tự phát và phân tán phát biểu hiện rõ nét khi các cuộc khởi nghĩa cuối thế kỉ XIX không có sự chỉ huy thống nhất, diễn ra lẻ tẻ, mạnh ai nấy đánh. Giai đoạn này có rất ít các cuộc khởi nghĩa quy mô lớn và thống nhất [134; tr. 207]. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ được đánh giá là tương đối mạnh, nhưng không được tổ chức chặt chẽ và tính liên kết, thống nhất còn yếu. Điều này khác hẳn với phong trào yêu nước chống Pháp ở vùng đồng bằng. Trong quá trình hoạt động, một số cuộc

khởi nghĩa còn tiến hành cưỡng bức, cướp phá nhà giàu, hay buộc nhân dân phải đóng thuế, gây nên sự bức xúc, chống đối trong nhân dân. Vì thế, một số cuộc khởi nghĩa không được dân chúng ủng hộ triệt để.

Cuối thế kỷ XIX, không ít thủ lĩnh chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ chỉ gây được ảnh hưởng nhất định tại địa bàn phát cờ khởi nghĩa. Một số thủ lĩnh tự bằng lòng với những thắng lợi của mình ở phạm vi địa phương mà không nghĩ đến cần phải phát triển và liên kết với các lực lượng khởi nghĩa khác. Chính vì thế, khi các thủ lĩnh bị bắt hay chết thường đưa đến sự tan rã hoặc thất bại của cuộc khởi nghĩa. Người Pháp nhận định: "*các phong trào đã lại thiếu một sự lãnh đạo trung ương, các đoàn nghĩa quân thường được tổ chức theo khuynh hướng địa phương, tự trị ... nên họ thường chống đối sự thống nhất phong trào kháng chiến trên một quy mô rộng lớn, ... họ cũng không chú trọng đến gây ảnh hưởng chính trị trong quần chúng*" [4; tr. 234]. Mặc dù một số cuộc khởi nghĩa tự phát ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã chịu ảnh hưởng của phong trào Cần Vương, nhưng vẫn có nhiều cuộc khởi nghĩa và hoạt động chống Pháp không có mối quan hệ nào với phong trào này. Phong trào Cần Vương bị dập tắt thì tính chất tự phát gần như bào trùm các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Sang đầu thế kỷ XX, đặc biệt là sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, một số cuộc khởi nghĩa và binh biến ở trung du và thượng du Bắc Kỳ ít nhiều chịu ảnh hưởng trực tiếp của VNQPH và VNQDD. Tuy nhiên, tính chất tự phát, riêng lẻ ở mỗi địa phương vẫn chi phối. Ngay cả ở các cuộc khởi nghĩa của VNQPH và VNQDD, tính liên kết và thống nhất hành động cũng không cao. Tình hình đó cũng khiến cho các cuộc khởi nghĩa ở vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ không phối hợp có hiệu quả được với phong trào chống Pháp rộng lớn ở đồng Bằng Bắc Kỳ và khu vực khác trên cả nước.

4.2.4. Các tính chất khác

Ngoài các tính chất nổi trội nêu trên, phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ còn thể hiện một vài tính chất khác, mặc dù không phổ biến và đặc trưng, nhưng không thể không nhắc đến, đó là: tính chất tôn giáo, tính chất nông dân, tính chất dân chủ tư sản, tính chất vô sản...

Tính chất tôn giáo không phổ biến trong toàn bộ phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, nhưng xuất hiện ở một số cuộc khởi nghĩa, như ở cuộc khởi nghĩa vừa mạnh mẽ của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm ở Yên Thế, Bắc Giang, và một số cuộc khởi nghĩa của tộc người thiểu số do các thầy mo, thầy tào hay tù trưởng lãnh đạo. Lẽ đương nhiên, tính chất tôn giáo ở đây không phải là biểu hiện của chiến tranh tôn giáo, mà chỉ là một phương pháp chính trị do các thủ lĩnh nghĩa quân sử dụng, dựa vào niềm tin tôn giáo về các thế lực siêu nhiên còn phổ biến trong dân chúng để tập hợp lực lượng khởi nghĩa và tạo niềm tin cho nghĩa quân. Thế nhưng sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến tính chất tôn giáo như sự thật nó đã tồn tại ở một bộ phận của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, địa bàn mà phần lớn nhân dân các dân tộc vẫn tin tưởng thần linh và đạo trời.

Tính chất nông dân cũng là một biểu hiện rõ rệt của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930. Khởi nghĩa Yên Thế là một ví dụ. Cuộc khởi nghĩa này không chỉ tiêu biểu cho tính chất nông dân của phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, mà còn là cuộc khởi nghĩa nông dân điển hình nhất ở Việt Nam kể từ sau phong trào nông dân Tây Sơn. Hiếm có một cuộc khởi nghĩa nông dân nào chiến đấu bền bỉ suốt 30 năm (1883 - 1913), vượt qua hai thế kỷ và hai lần buộc thực dân Pháp phải giảng hòa. Tính chất nông dân được thể hiện đầy đủ nhất ở cuộc khởi nghĩa Yên Thế không chỉ bởi cả thủ lĩnh và nghĩa quân hầu hết là những nông dân tự do, mà còn bởi thủ lĩnh nông dân Hoàng Hoa Thám cho dù có tiếp xúc với Phan Bội Châu và một số nhà yêu nước mang tư tưởng dân chủ tư sản khác, thì cơ bản vẫn chỉ dừng ở mức “tham gia tìm hiểu” (với Duy Tân hội) và “phối hợp hành động” (với VNQPH) chứ không vì thế mà tiếp nhận tư tưởng mới. Cùng với khởi nghĩa Yên Thế, tính chất nông dân còn thể hiện trong nhiều cuộc khởi nghĩa khác ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Tính chất đó không chỉ thể hiện ở lực lượng tham gia khởi nghĩa chủ yếu là nông dân, mà bản thân các thủ lĩnh nghĩa quân từ nguồn gốc xuất thân đến tư tưởng hành động trước sau vẫn thể hiện đầy đủ tính chất nông dân.

Tính chất dân chủ tư sản thể hiện ở các cuộc khởi nghĩa và hoạt động yêu nước chống Pháp đầu thế kỷ XX, chịu ảnh hưởng của các tổ chức VNQPH và VNQDD, tiêu biểu là khởi nghĩa Thái Nguyên (của VNQPH) và khởi nghĩa Yên Bái (của VNQDD). Những cuộc khởi nghĩa và binh biến này không chỉ là những sự kiện lớn trong phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, mà còn để lại dấu ấn vô cùng quan trọng trong lịch sử Việt Nam thời kì cận đại.

Tính chất vô sản thể hiện ở những hoạt động yêu nước của chịu ảnh hưởng của HVNCMTN và các chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, điển hình nhất là cuộc đấu tranh của công nhân các mỏ than Mạo Khê, Đông Triều (Quảng Yên) và mỏ thiếc Tĩnh Túc (cao Bằng). Tính chất vô sản chưa phổ biến, lan rộng trong phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, nhưng cho thấy khả năng có thể làm cho phong trào đấu tranh lớn mạnh không ngừng, đe dọa trực tiếp nền cai trị Pháp, bởi tính toàn quốc và tính quốc tế vô cùng mạnh mẽ của nó.

Tất cả các tính chất trên đây đều chưa phải là phổ biến trong toàn thể phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930, nhưng không thể phủ nhận sự hiện diện rõ rệt, sâu sắc cũng như tác dụng của chúng trong từng bộ phận, từng thời kì của phong trào. Sự hội tụ nhiều tính chất đó càng chứng tỏ tính nhân dân, tính dân tộc và cả tính tự phát nữa rất phổ biến rộng rãi trong phong trào. Trong cuộc đấu tranh bền bỉ và gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược, mọi tầng lớp nhân dân đều nhiệt huyết tham gia. Mỗi tầng lớp, giai cấp, thành phần dân tộc, theo từng thời kỳ nhất định đã mang theo đặc điểm giai cấp và ý thức hệ của mình vào cuộc đấu tranh chung. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã thể hiện đầy đủ sự phong phú ấy.

4.3. Vai trò

4.3.1. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã gây khó khăn cho thực dân Pháp trong việc đặt ách cai trị ở khu vực này

Thực tế lịch sử đã chứng minh, cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp đã phải kéo dài hơn so với dự kiến của Pháp. Thực dân Pháp có thể

khuất phục được triều đình phong kiến nhà Nguyễn, nhưng không thể đè bẹp tinh thần yêu nước bất khuất, ý chí phản kháng mãnh liệt của nhân dân Việt Nam.

Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du từ năm 1883 đến năm 1930 diễn ra rộng khắp và liên tục, đã gây khó khăn và làm chậm quá trình đặt ách cai trị của Pháp ở khu vực này nói riêng và Bắc Kỳ nói chung. Thực dân Pháp luôn gặp phải tình trạng khủng hoảng về tiếp tế lương thực thực phẩm [177; tr. 147]; việc tiếp tế luôn gay go, quân Pháp đã phải sống vất vưởng từng ngày; tình trạng bất lực vì không thể tăng quân số để chiếm đóng khu vực rộng lớn ở trung du và thượng du Bắc Kỳ [177; tr. 179].

Để đối phó với phong trào chống Pháp của nhân dân Việt Nam, trong đó có các cuộc khởi nghĩa và hoạt động chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, ngay từ năm 1885, Pháp phải thường xuyên tăng quân. Đạo quân viễn chinh Pháp ở Việt Nam đã tăng lên đến đỉnh cao nhất vào quý 2 năm 1885, với gần 42.000 quân. Một bộ tham mưu hàng đầu của Pháp đã được thành lập để chỉ đạo đội quân viễn chinh nói trên gồm tới 9 tướng lĩnh, trong đó có 01 Đại tướng, 02 Trung tướng, 04 Thiếu tướng, 01 tướng Tư lệnh pháo binh và 01 tướng Tham mưu trưởng. Số sĩ quan tham mưu gồm tới 600 sĩ quan... Điều này khiến cho người Pháp đương thời phải thốt lên *“Đây là một bộ tham mưu đủ sức để chỉ huy một đạo quân lớn ở châu Âu”* [44; tr. 80]. Tuy nhiên, đội quân khổng lồ và chính quy đó của Pháp đã không thực hiện được ý đồ bình định nhanh chóng các phong trào kháng chiến, và điều đó đã làm chậm quá trình triển khai công cuộc cai trị của Pháp ở Việt Nam.

Đối với khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ, công cuộc bình định và đặt ách cai trị của thực dân Pháp diễn ra chậm chạp. Tính chất hiểm trở của khu vực địa hình phức tạp và rộng lớn nhất Việt Nam này, cùng với phong trào phản kháng dữ dội, liên tục và cực kỳ đa dạng của nhân dân vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ đã khiến cho thực dân Pháp gặp vô vàn khó khăn để đặt được ách cai trị ở đây. Chỉ riêng cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế, thực dân Pháp đã phải đối phó ròng rã tới 30 năm, một cuộc chiến cục bộ dài lâu ít có trong lịch sử chiến tranh giữa nông dân với thế lực tư bản thực dân xâm lược. Cuộc khởi nghĩa đã gây cho quân Pháp nhiều tổn thất. Do quá thiệt hại và mệt mỏi, quân Pháp phải hai lần chủ động

đề nghị “hưu chiến” để tìm kế đối phó với nghĩa quân, kể cả những kẻ “hèn” như mua chuộc, dụ dỗ, ám sát các thủ lĩnh nghĩa quân. Những tên đất, tên làng giản dị chỉ căn cứ nghĩa quân ở Yên Thế như Hồ Chuối, Cao Thượng... thường xuyên được nêu trong các bản thông cáo quân sự của Pháp ở Đông Dương. Thực dân Pháp đánh giá : *“Để có thể sống và làm chủ được vùng núi này, phải có tài năng, thậm trí phải có thiên tài, phải có một sức mạnh tinh thần và thể chất đặc biệt”* [53; tr. 356]. Chính cuộc khởi nghĩa bền bỉ này, cùng với hàng chục cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ khác của phong trào Cần Vương, của nhân dân các dân tộc ở cuối thế kỷ XIX, của VNQPH, VNQDD và nhân dân các dân tộc... ở đầu thế kỷ XX, đã khiến cho quân Pháp phải nhọc sức đối phó.

Quân đội Pháp buộc phải thay đổi chiến lược, phân tán lực lượng, thành lập các đồn binh liên tiếp và thi hành chính sách “dùng người Việt trị người Việt”. Tuy nhiên, quân Pháp ở chiến trường Bắc Kì vẫn phải chịu tỉ lệ thương vong khá cao. Pháp buộc phải thú nhận: *“với những hoạt động bí mật của bọn phiến loạn đã đặt chính quyền Bắc Kì trong một tình trạng rất bối rối, vì thiếu quân nên không đối phó được”* [191; tr. 182]. Và *“Việc đặt một hệ thống đồn bốt tại những địa điểm chiến lược, không làm cho chúng ta trở thành chủ nhân của xứ này”* [177; tr. 23]. Trên thực tế, thực dân Pháp chỉ kiểm soát được một phần lãnh thổ và chưa bao giờ làm chủ được toàn bộ vùng trung du và thượng du Bắc Kì. Trong một bức thư gửi Thượng thư bộ Chiến tranh, một sĩ quan Pháp viết *“Dem quân đội của chúng ta đánh và chiếm giữ chắc chắn các tỉnh xa trung trung tâm ở Bắc Kì như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang chúng ta đã bỏ ra một số tiền khổng lồ, tiêu phí máu người Pháp và làm nguy hại nghiêm trọng sức khỏe của binh lính chúng ta”* [185; tr. 196].

Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kì đã khiến cho tình hình khu vực trung du và thượng du Bắc Kì cuối thế kỷ XIX luôn là mối bất an đối với quân Pháp. Phải mất nhiều năm, thực dân Pháp mới sắp đặt được nền cai trị và bắt đầu thi hành chính sách bóc lột đối với khu vực này và trên toàn Bắc Kì. Đây cũng là một nguyên nhân gây khó khăn cho Pháp trong việc khai thác thuộc địa. Cuộc chiến đã làm trì hoãn khả năng đầu tư tư bản, phá vỡ làn sóng

đầu tư tư bản vào Việt Nam vốn xuất hiện sớm, ngay từ những năm 1884 - 1886. Người Pháp đánh giá: “*Sự bất ổn ở Bắc Kỳ trong 10 năm như chúng ta đã thấy là một trong những lý do ngăn cản sự đầu tư vốn của Pháp*” [182; tr. 256].

Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Bắc Kỳ, trong đó có khu vực trung du và thượng du còn tác động đến cả nước Pháp. Những tin tức trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến vấn đề này đã chiếm vị trí ở trang nhất trên các báo chí của nước Pháp trong một thời gian dài cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Một tác giả Pháp viết “*Cho đến trước đầu thế kỷ XX, vấn đề Bắc Kỳ đã chiếm một vị trí quan trọng trong chính sách đối ngoại của nền Đệ tam Cộng hòa Pháp*” [44; tr. 80].

4.3.2. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã hỗ trợ tích cực cho phong trào chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ và trong toàn quốc

Phong trào Cần Vương ở Tây Bắc Bắc Kỳ được coi là một trong những trung tâm chống Pháp ở Bắc Kỳ, thu hút nhiều lực lượng nghĩa quân tham gia. Sự hình thành trung tâm khởi nghĩa là kết quả của sự liên kết và phát triển tiếp nối các cuộc khởi nghĩa trước đó ở nhiều làng bản, thể hiện sức sống mãnh liệt trong các phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân các dân tộc vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế kéo dài vắt qua hai thế kỷ (1883 – 1913) một phần là nhờ sự tiếp sức của những cuộc nổi dậy nhỏ lẻ trong vùng, của khí thế chống Pháp trên toàn Bắc Kỳ. Ngược lại, trước sự đàn áp của thực dân Pháp đối với các cuộc khởi nghĩa ở đồng bằng Bắc Kỳ, khởi nghĩa Yên Thế đã trở thành điểm quy tụ của nhiều nhóm nghĩa quân Cần Vương ở Bắc Kỳ hay Bắc Trung Kỳ tìm đến để được trợ giúp và phối hợp chống Pháp. Nhiều thủ lĩnh và nhóm nghĩa quân tìm đến căn cứ Yên Thế như: Cánh quân Bãi Sậy của Cả Tuyên, cánh quân của Đội Văn; các nhóm nghĩa quân vùng Bắc Ninh, Thái Nguyên; nghĩa quân Đề Nguyên, Đề Công, Thượng Lãm ở Tam Đảo... Nghĩa quân Yên Thế đã chủ động thiết lập mối quan hệ rộng rãi với các xu hướng yêu nước và lực lượng cách mạng đầu thế kỷ XX. Thủ lĩnh Đề Thám chủ trương đến nhiều địa phương xây dựng lực lượng và mở rộng địa bàn hoạt động. Nghĩa quân Yên Thế đã mở rộng địa bàn

hoạt động xuống vùng đồng bằng như hoạt động ở Hà Nội và một số thành phố thị trấn, chuẩn bị lực lượng tiến hành khởi nghĩa. Đảng Nghĩa Hưng do những người thân tín của Hoàng Hóa Thám lập ra. Hoàng Hoa Thám cũng bước đầu tham gia Duy Tân hội, dung nạp nghĩa sĩ Trung Kỳ và hẹn ứng viện khi Trung Kỳ có bạo động. Thủ lĩnh Đề Thám đã cho xây đồn Tú Nghệ ở Yên Thế để đón các nghĩa sĩ Trung Kỳ đến hợp tác với nghĩa quân Yên Thế.

Dưới ảnh hưởng của VNQPH, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra ở các tỉnh tiếp giáp với biên giới Việt - Trung. Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên diễn ra trên địa bàn một tỉnh có vị trí trọng yếu ở trung du Bắc Kỳ. VNQDD đã lựa chọn địa bàn tỉnh Yên Bái, Phú Thọ để tiến hành khởi nghĩa. Qua đó, chứng tỏ phong trào chống Pháp của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ là một bộ phận trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân cả nước. Phong trào là cơ sở để tiếp tục thúc đẩy các phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ giai đoạn sau lên một bước mới.

4.3.3. Phong trào góp phần hun đúc ý chí đấu tranh giải phóng đất nước của toàn thể dân tộc Việt Nam

Khi thực dân Pháp xâm chiếm Bắc Kỳ, một bộ phận văn thân sĩ phu yêu nước là những người chủ trương kháng chiến và kiên quyết chống lại đường lối thỏa hiệp của triều đình Nhà Nguyễn. Thủ lĩnh Nguyễn Quang Bích giữ tròn khí tiết trước sự mua chuộc dụ dỗ của quân Pháp, giữ trọn tấm lòng trung quân (trung với vị vua yêu nước), ái quốc và thương dân, quyết không đầu hàng quân Pháp. Trả lời thư quân Pháp dụ hàng, ông viết: *“chúng tôi lại nghĩ đến cái nghĩa vua tôi đứng trong trời đất mà không dám quên phận của mình, ấy chính cũng chỉ giữ trọn cái nghĩa ấy thôi”* [40; tr. 346]. Qua phong trào yêu nước chống Pháp, nhiều thanh niên trí thức tiến bộ ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã trở thành những hạt nhân nòng cốt của phong trào đấu tranh giải phóng đất nước.

Sự kiên cường của các thủ lĩnh chống Pháp và của nhân dân trung du và thượng du Bắc Kỳ, trong đó tiêu biểu như hành động của các chiến sĩ cách mạng trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái khi lên đoạn đầu đài đã biểu lộ được tinh thần yêu nước nồng nàn, dũng khí dám xả thân vì độc lập tự do của dân tộc. Hành động của

họ được nhân dân tôn vinh, lịch sử ghi nhận. Những tấm gương hi sinh quả cảm của các chiến sĩ Yên Bái đã góp phần tiếp nối truyền thống anh hùng, bất khuất của dân tộc [141; tr. 250]. Nhà sử học Fourniau nhận xét: *Truyền thống của dân tộc Việt Nam vẫn được tồn tại và kế tục, được thể hiện qua cuộc đấu tranh của dân tộc* [182; tr. 40].

Lịch sử đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược của Việt Nam đã khẳng định vai trò, vị trí to lớn của nhân dân các dân tộc vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ. Trung du và thượng du Bắc Kỳ trở thành một trong những trung tâm chống Pháp của cả nước trong những thập niên cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sau này, điều đó đã củng cố thêm nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam khi đánh giá vị trí, vai trò của địa bàn vùng trung du và thượng du Bắc Kỳ trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Tại Đại hội lần thứ nhất của Đảng, vấn đề xây dựng cơ sở Đảng, lực lượng cách mạng trong vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng núi được đề cập đến. Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc 1941 - 1945, Đảng Cộng sản Đông Dương và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn Việt Bắc làm căn cứ địa cách mạng, góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám (1945).

KẾT LUẬN

1. Trung du và thượng du Bắc Kỳ là khu vực có tầm chiến lược đặc biệt quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng của cả nước. Đây là vùng đất có nhiều cộng đồng dân tộc sinh sống, nền văn hóa phong phú, đa dạng. Trong lịch sử, nhân dân các dân tộc nơi đây đã dựa vào thiên nhiên hùng vĩ để đối phó với cường quyền áp bức và các thế lực ngoại bang xâm lược. Khi mở rộng đánh chiếm khu vực trung du và thượng du Bắc Kỳ (1883), thực dân Pháp đã vấp phải sự phản kháng mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân các dân tộc. Năm 1885, hưởng ứng Dụ Cần Vương của vua Hàm Nghi, phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kỳ tiếp tục phát triển, với nhiều trung tâm chống Pháp tiêu biểu cho phong trào Cần Vương cả nước, như ở Tây Bắc và Hưng Hóa. Ngoài ra, bên cạnh phong trào Cần Vương, còn xuất hiện nhiều cuộc khởi nghĩa tự phát của nông dân và nhân dân các dân tộc thiểu số. Khởi nghĩa ở Yên Thế (Bắc Giang) đã trở thành cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất chống chế độ thuộc địa Pháp ở Việt Nam thời cận đại.

Đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước ở trung du và thượng du Bắc Kỳ có sự chuyển biến mạnh mẽ với các khuynh hướng đấu tranh mới. Bên cạnh phong trào yêu nước chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến còn có phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản và một số phong trào yêu nước tiệm cận với khuynh hướng vô sản. Trong phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản, một số thanh niên trí thức người dân tộc thiểu số đã đến với chủ nghĩa Mác – Lênin thông qua sự tuyên truyền vận động của tổ chức Hội VNCMTN, nên sớm giác ngộ chính trị, trở thành những cán bộ nòng cốt của các tổ chức yêu nước và cách mạng, các cơ sở Đảng ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Phong trào bước đầu nuôi dưỡng và phát triển những lực lượng cách mạng mới, để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng ở giai đoạn sau.

2. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 diễn ra sôi nổi, quyết liệt, quy mô rộng lớn, thu hút được nhiều thành phần xã hội tham gia. Hầu hết các tỉnh đều có các cuộc khởi nghĩa, trong đó nổi bật là các tỉnh Hưng Hóa, Bắc Giang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên

Quang, Hà Giang... Một số cuộc khởi nghĩa được đánh giá có quy mô lớn so với cả nước như khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích, khởi nghĩa nông dân Yên Thế, khởi nghĩa Thái Nguyên, khởi nghĩa Yên Bái... Thủ lĩnh tham gia phong trào là các văn thân sĩ phu, thổ hào, nông dân, tù trưởng, cai đội, tù chính trị, người có uy tín trong làng xã và dòng họ. Lực lượng tham gia là nhân dân trong các làng bản, bao gồm cả người thiểu số và người Kinh, sau có cả binh lính và công nhân. Nhiều cuộc khởi nghĩa ban đầu chỉ nổ ra với lực lượng ít ỏi, nhưng về sau dần được bổ sung. Một số cuộc khởi nghĩa có lực lượng lên đến hàng nghìn người. Khởi nghĩa Yên Thế có rất nhiều làng chiến đấu. Sự hình thành các làng chiến đấu trong khởi nghĩa Yên Thế cho thấy tính chất nhân dân của cuộc cuộc khởi nghĩa, đồng thời chứng minh sự hưởng ứng tích cực của nhân dân trong phong trào chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ. Năm 1885, thực dân Pháp đã phải thừa nhận: *“ó những sự khuấy động lớn trên tất cả các vùng lãnh thổ ngay gần những đồn bót của chúng ta...”* và *“Các băng nhóm xuất hiện ở mọi nơi ”* [182 ; tr. 55]. Đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước chống Pháp không chỉ thu hút đồng bào các dân tộc ở địa phương, mà còn tiếp nhận nhiều lực lượng xã hội như công nhân, binh lính, tư sản, tiểu tư sản... tham gia.

3. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã tập hợp, đoàn kết được nhiều tầng lớp, nhiều bộ phận nhân dân các dân tộc trong cuộc đấu tranh bền bỉ, gian khổ để bảo vệ làng bản, góp phần vào công cuộc cứu nước. Tinh thần đoàn kết vốn sẵn có trong nhân dân các dân tộc, đã được hun đúc qua nhiều thế kỷ chống xâm lược và là hệ quả của lòng yêu quê hương, đất nước. Trong nhiều cuộc khởi nghĩa, không chỉ nhân dân một địa phương tham gia, mà có sự ủng hộ của nhiều địa phương, nhiều dân tộc, nhiều lực lượng. Nhân dân cung cấp lương thực, xây dựng căn cứ, bao bọc, che chở cho các lực lượng khởi nghĩa. Một bộ phận binh lính trong hàng ngũ quân đội Pháp đã được tuyên truyền, thuyết phục làm nội ứng, cung cấp tin tức, hậu thuẫn cho nhiều cuộc khởi nghĩa và trực tiếp nổi dậy chống lại quân Pháp. Có nhiều cuộc khởi nghĩa, căn cứ nghĩa quân không chỉ đóng trong rừng sâu hay những địa hình hiểm yếu, mà tồn tại ngay trong các bản làng. Nhiều thủ lĩnh nghĩa quân còn phối hợp, hỗ trợ nhân

dân sản xuất và tích trữ lương thảo cho nghĩa quân. Ở một số vùng, nhân dân tham gia khởi nghĩa đã lập làng chiến đấu. Các thủ lĩnh nghĩa quân cũng chủ động phối hợp tác chiến giữa nhiều cuộc khởi nghĩa. Có phong trào được tổ chức thành các “Hội” để tuyên truyền, vận động và giúp đỡ lẫn nhau, đoàn kết chống Pháp.

Tuy nhiên, trong quá trình xâm lược trung du và thượng du Bắc Kỳ, thực dân Pháp đã sử dụng thủ đoạn chia rẽ, phá vỡ khối đoàn kết trong nội bộ các dân tộc và giữa các dân tộc với nhau. Bởi thế, để chống lại thực dân Pháp, yêu cầu đầu tiên của các phong trào đấu tranh, của các thủ lĩnh khởi nghĩa là xây dựng khối đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc, làm thất bại âm mưu đen tối của chúng. Ý thức xây dựng, củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc trong phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ đã trở thành “vũ khí” để khắc chế âm mưu, thủ đoạn nham hiểm của kẻ thù, trở thành bài học xương máu cho sự nghiệp cứu nước ở bất kì giai đoạn nào.

4. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã thể hiện được đầy đủ ưu thế của khu vực này trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trung du và thượng du Bắc Kỳ là địa bàn chiến lược vô cùng quan trọng xét trên nhiều phương diện của công cuộc đấu tranh bảo vệ và giải phóng đất nước. Trung du và thượng du Bắc Kỳ với diện tích rộng lớn, địa hình hiểm yếu, rất thuận lợi để xây dựng các căn cứ chống Pháp và cơ sở cách mạng. Hệ thống sông ngòi chằng chịt khá thuận tiện cho việc liên lạc bí mật và di chuyển lực lượng một cách linh hoạt. Với vị trí địa lí thuận lợi, có nhiều con đường tỏa đi các hướng, phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ có thể liên hệ, phối hợp chặt chẽ với phong trào ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ và khu vực Bắc Trung Kỳ, có thể liên lạc và phối hợp tác chiến với các lực lượng chống Pháp trên đất Trung Quốc và Lào.

Thực tế trong phong trào chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ, các thủ lĩnh khởi nghĩa đã dựa vào địa hình “*tiền có thể đánh, lui có thể giữ*” để xây dựng các căn cứ chống Pháp điển hình như căn cứ Nghĩa Lộ, Yên Thế, Hữu Lũng, Đồng Văn..., kết hợp sử dụng linh hoạt các hình thức tác chiến như: phòng ngự, phản công, tiến công quân Pháp. Với các nhóm quân khởi nghĩa, rừng rậm và địa

hình hiểm trở chính là nơi trú ẩn và lợi thế tiến công. Nhưng đối với quân Pháp, khí hậu, địa hình rừng núi hiểm trở đã khiến cho khả năng cơ động, càn quét của chúng bị hạn chế, bất lợi.

5. Phong trào yêu nước chống Pháp ở trung du và thượng du Bắc Kỳ từ năm 1883 đến năm 1930 đã gây cho Pháp những thiệt hại lớn, gây khó khăn cho Pháp trong việc đặt ách cai trị ở khu vực này nói riêng và ở Bắc Kỳ nói chung. Thực dân Pháp đã phải thừa nhận là việc bình định miền núi và trung du khó khăn hơn rất nhiều so với việc bình định miền đồng bằng. Phong trào chống Pháp của nhân dân các dân tộc trung du và thượng du Bắc Kỳ diễn ra quyết liệt, rộng khắp và liên tục kéo dài qua hai thế kỷ đã ngăn cản quá trình bình định và thiết lập hệ thống cai trị của thực dân Pháp. Tài liệu của Pháp viết: *"Họ (nghĩa quân) đã chống cự dai dẳng trong nhiều năm với chúng ta (Pháp). Bằng lối đánh du kích, họ làm cho quân đội chúng ta phải luôn luôn cảnh giác và gây cho chúng ta những thiệt hại nặng nề"* [51; tr. 100]. Phải mất nhiều năm, thực dân Pháp mới dần kiểm soát được về cơ bản miền trung du và thượng du Bắc Kỳ, đồng thời mới có thể bắt tay vào công cuộc cai trị, khai thác tài nguyên ở khu vực trên.

CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI ĐÃ CÔNG BỐ

1. Lưu Thị Ngọc Tuyết (2012), “Khởi nghĩa chống Pháp vùng Đông Bắc Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí LSQS*, số 255, tr 36 - 40.
2. Lưu Thị Ngọc Tuyết (2014), “Cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Đèo Văn Trì ở Tây Bắc (1884 – 1888)”, *Tạp chí LSQS*, số 273, tr 46 - 49.
3. Lưu Thị Ngọc Tuyết (2015), “Hoạt động chống Pháp của các thủ lĩnh Cần Vương vùng Tây Bắc Bắc Kỳ qua một vài tư liệu từ phía Pháp”, *Tạp chí LSQS*, số 297, tr 42- 45.
4. Lưu Thị Ngọc Tuyết (2015), “*Vấn đề đoàn kết và phát triển lực lượng trong phong trào Cần Vương chống Pháp ở miền núi Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX*”, Tạp chí Lý luận Chính trị, tháng – 2015.
5. Lưu Thị Ngọc Tuyết (2015), “Cuộc khởi nghĩa của Tổng Kiêm ở Hòa Bình năm 1909 qua một số tư liệu mới”, *Tạp chí Khoa học*, Trường ĐHSP Hà Nội, tháng 3 – 2015.
6. Lưu Thị Ngọc Tuyết (2015), “*Nghiên cứu về mối quan hệ đoàn kết chiến đấu của nhân dân vùng Tây Bắc nước ta và nhân dân Thượng Lào đầu thế kỷ XX*”, Tạp chí Giáo dục, số Đặc biệt, tháng 4 - 2015.
7. Lưu Thị Ngọc Tuyết (2015), “*Hoàng Đình Kinh – thủ lĩnh tài ba của dân tộc Tày trong phong trào chống Pháp ở Lạng Sơn cuối thế kỷ XIX*”, Tạp chí Giáo dục, số Đặc biệt, tháng 11- 2015, tr 62 - 63, 66.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG VIỆT

1. Nguyễn Quang Ân, Ngô Văn Trụ (ch.b.) (2006), *Địa chí Bắc Giang: Lịch sử và Văn hoá*, Sở Văn hoá Thông tin Bắc Giang; Trung tâm Unesco Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hoá Việt Nam.
2. Triều Ân (2011), *Địa chí xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
3. Đào Duy Anh (1955), *Lịch sử cách mạng Việt Nam từ 1862 đến 1930*, Hà Nội.
4. Nguyễn Thế Anh (2008), *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Kiều Xuân Bá, Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm (1963), *Lịch sử cận đại Việt Nam, tập 4, 1919 - 1930*, Nxb GD, Hà Nội.
6. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Bắc Yên (2001), *Lịch sử Đảng bộ huyện Bắc Yên (1945 - 2000)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
7. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Sông Mã (2000), *Lịch sử Đảng bộ huyện Sông Mã (1945 - 1954)*, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội.
8. Ban chấp hành đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam (1995), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Giang, tập 1 (1939 - 1954)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
9. Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Phú Thọ (2002), *Lịch sử 100 năm thị xã Phú Thọ*.
10. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang (2000), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, tập I*, Nxb CTQG, Hà Nội.
11. Ban dân tộc Khu tự trị Tây Bắc (1972), *Nhân dân các dân tộc Tây Bắc chống thực dân Pháp xâm lược (1858 - 1930)*, Tập I.
12. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng (1977), *Các tổ chức tiền thân của Đảng*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Hà Nội.
13. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng (2010), *Lịch sử Đảng bộ huyện Hà Quảng (1930 - 2010)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
14. Ban Nghiên cứu lịch sử Công đoàn Việt Nam (1977), *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam 1860 - 1945*, Sơ thảo lần thứ nhất, Nxb Lao Động, Hà Nội.

15. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Khu Tây Bắc (1968), *Sơ thảo lịch sử Cách mạng tháng Tám khu Tây Bắc*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Khu Tây Bắc xuất bản.
16. Ban Nghiên cứu tỉnh ủy Đảng, tỉnh ủy Quảng Ninh (1980), *Những sự kiện lịch sử Đảng tỉnh Quảng Ninh (1928 - 1955)*.
17. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương (1981), *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Sơ thảo, tập 1 (1920 - 1954), Nxb Sự thật, Hà Nội.
18. Ban Nghiên cứu lịch sử Hà Sơn Bình (1986), *Lịch sử Đảng bộ Hà Sơn Bình, tập 1, 1926 – 1945*.
19. Phan Trọng Báu (2002), “Vài nét giáo dục tỉnh Lạng Sơn thời thuộc Pháp” , *Tạp chí NCLS*, số 323, tr 36 – 40.
20. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La (1995), *Sơn La lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)*, Nxb QĐND, Hà Nội.
21. Bộ tư lệnh Quân khu II (1990), *Tây Bắc lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954)*.
22. Nguyễn Đình Bru, Nguyễn Xuân Cấn, Linh Chi (1982), *Địa chí Hà Bắc*.
23. *Chi bộ Long Châu (sự thành lập, phát triển và nhiệm vụ của chi bộ)*, tài liệu lưu trữ tại Phòng Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh Thái Nguyên.
24. Sùng Chúng, Phạm Kỳ, Trần Hữu Sơn (2010), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Lào Cai (1947 - 2007)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
25. Nguyễn Ngọc Cơ (2007), *Phong trào dân tộc trong đấu tranh chống Pháp ở Việt Nam (1885 - 1918)*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
26. *Danh nhân quê hương (1974), Tập II, Ty Văn hóa Thông tin Hà Tây..*
27. Hạng Mí De, Trương Diệp Bích (ch.b), Nguyễn Văn Hiến (2001), *Lịch sử Đảng bộ huyện Quán Bạ, Tập 1 (1939 - 1975)*, Hà Giang.
28. Phillippe Devillers (2006), *Người Pháp và người An Nam - bạn hay thù ?*, Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
29. Cầm Thị Dinh, Vương Ngọc Oanh, Hoàng Thu Thủy (2002), *Lịch sử Đảng bộ huyện Mộc Châu, Tập 1, 1945 - 2000*, Nxb CTQG, Hà Nội.
30. Phan Đại Doãn (1974), Những biểu hiện về truyền thống đoàn kết và chiến đấu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam của đồng bào các dân tộc thiểu số (thời kì dựng nước đến thế kỷ XVIII, *Tạp chí DTH*, số 1 – 1974, tr 42 – 56.

31. Đinh Trần Dương (2002), *Sự chuyển biến của phong trào yêu nước và cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam trong ba mươi năm đầu thế kỉ XX*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
32. Nguyễn Khắc Đạm, *Nguyễn Khắc Nhu và khởi nghĩa Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao*, bản chép tay, thư viện tỉnh Bắc Giang.
33. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ Yên Bái (1971), *Sơ thảo lịch sử Cách mạng tháng Tám tỉnh Yên Bái*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng.
34. Trần Bá Đệ (2000), *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
35. Phạm Xuân Độ (1941), *Sơn Tây tỉnh địa chí*, Hà Nội .
36. Trần Độ (1993), “Về trận thắng quân Pháp tại Hữu nghị quan và Lạng Sơn (3 – 1885)”, *Tạp chí NCLS*, số 267, tr 26 - 30.
37. Trần Văn Giáp (1958), *Lưu Vĩnh Phúc tướng Cờ Đen: Một quân nhân Thái Bình thiên quốc kháng Pháp trên đất Việt Nam*, Nxb Sông Lô.
38. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự (1959), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 1, Nxb GD, Hà Nội.
39. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Đặng Huy Vận (1961), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 2, Nxb GD, Hà Nội.
40. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận (1961), *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 3, Nxb GD, Hà Nội.
41. Trần Văn Giàu (1957), *Chống xâm lăng (Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898)*, Quyển III, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
42. Lê Mậu Hãn (ch.b), Vũ Như Khôi, Lâm Bá Nam (2000), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn*, Nxb CTQG, Hà Nội.
43. Mai Hanh (1967), “Độc Ngũ và lực lượng nghĩa quân sông Đà trong phong trào chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam thời kỳ cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí NCLS*, số 97, tr 27 – 42.
44. Ngô Văn Hòa (1984), “Những sự tiếp xúc Pháp – Việt ở Trung và Bắc Kỳ từ năm 1885 đến 1896 của Charles Fourniau” *Tạp chí NCLS*, số 219, tr 78 - 82.

45. Nguyễn Thị Thanh Hoa (2015) Phong trào Cần Vương chống Pháp ở Bắc Kỳ (1858 - 1896), Luận án Tiến sỹ Lịch sử, Trường ĐHSB Hà Nội.
46. Nguyễn Quang Huynh (1999), *Mũi tên thần, Giai thoại truyền thuyết về nghĩa quân Hoàng Đình Kinh*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
47. Nguyễn Văn Khánh (2005), *Việt Nam Quốc dân Đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
48. Nguyễn Văn Khánh (2005), “VNQDD với sự chuyển hóa của phong trào dân tộc Việt Nam trong những năm hai mươi”, *Tạp chí NCLS*, số 345.
49. Nguyễn Văn Khánh (1997), “*Lương Ngọc Quyến và khởi nghĩa Thái Nguyên*”, *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, số 4 - 1997.
50. Lạc Long Khoa, Cẩm Dinh, Vương Ngọc Oanh, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La, tập 1 (1930 - 1954)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
51. Nguyễn Tiến Khôi, Đặng Xuân Tuyên, Nguyễn Anh Tuấn, Hoàng Lê Sơn (2007), *Phong trào Cần Vương ở Phú Thọ cuối thế kỷ XIX*, Hội Khoa học lịch sử tỉnh Phú Thọ.
52. Khuyết danh, *Dương sự thủy mạt*, thư viện viện Sử học, Hà Nội.
53. Nguyễn Văn Kiệm (2003), *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề lịch sử cận đại Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
54. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp xâm lược (1884 - 1913)*, Nxb ĐHQG, Hà Nội.
55. Nguyễn Văn Kiệm (1986), “Bước đầu tìm hiểu tài năng quân sự của Đề Thám và nghĩa quân Yên Thế”, *Tạp chí LSQS*, (tháng 8 – 1986).
56. Bùi Văn Kín (ch.b), Mai Văn Trí, Nguyễn Phụng (1972), *Góp phần tìm hiểu tỉnh Hoà Bình*, Ty văn hoá thông tin Hoà Bình.
57. Trần Trọng Kim (1999), *Việt Nam sử lược*, Nxb VHTT, Hà Nội.
58. Đinh Xuân Lâm, Trần Văn Sự, Trần Hoàng Việt (1958), *Hoàng Hoa Thám và nông dân Yên Thế*, Nxb VH, Hà Nội.
59. Đinh Xuân Lâm (1963), *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc ít người*, Nxb GD, Hà Nội.

60. Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh (1986), “Bàn thêm về tính chất và vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp vào cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí NCLS*, số 231, tr 31 – 35.
61. Đinh Xuân Lâm (1979), *Điện Biên trong lịch sử*, Nxb KHXH, Hà Nội.
62. Đinh Xuân Lâm (c.b), Nguyễn Văn Khánh, Phạm Hồng Tung, Phạm Xanh (2013), *Lịch sử Việt Nam tập 3 (từ năm 1858 đến năm 1945)*, Nxb GD, Hà Nội.
63. Đinh Xuân Lâm, Võ Văn Sạch (1985), “Một số tư liệu về phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ”, *Tạp chí NCLS*, số 224, tr 87 - 89.
64. Đinh Xuân Lâm (1990), “Trung Kỳ và Bắc Kỳ: Những năm 1885 – 1896 (Văn thân và nông dân Việt Nam đứng trước cuộc chinh phục thuộc địa”, *Tạp chí NCLS*, số 253, tr 80 – 84, 88.
65. Đinh Xuân Lâm (2007), “Nguyễn Văn Giáp (1837 - 1887) với phong trào chống xâm lược Pháp miền Tây Bắc cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí LSQS*, tháng 12 - 2007, tr 29-32.
66. Đinh Xuân Lâm (1998), *Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam, một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
67. Nguyễn Xuân Lâm (1974), *Địa chí Vĩnh Phú*, Ty Văn hóa Thông tin Vĩnh Phú.
68. Hoàng Văn Lân, Ngô Thị Chính (1974), *Lịch sử Việt Nam (1858 – cuối XIX)*, quyển III, tập I, phần II, Nxb GD, Hà Nội.
69. Dương Đình Lập (2005), *Căn cứ địa trong phong trào Cần Vương chống Pháp (1885 – 1896)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
70. Dương Đình Lập (1987), Tìm hiểu hệ thống đồn lũy – làng chiến đấu trong cuộc khởi nghĩa Yên Thế, *Tạp chí LSQS*, tháng 8 – 1987.
71. Đỗ Đình Liên, Ngô Vi Liên, Phạm Văn Thư (1930), *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Hà Nội.
72. Nguyễn Liên (1961), “Phong trào Giáp Dần hay là cuộc đấu tranh chống Pháp (1913 - 1914) của nhân dân các dân tộc Mán (Yên Bái)”, *Tạp chí NCLS*, số 26, tr 55 - 65.

73. Liên đoàn lao động tỉnh Cao Bằng (2009), *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn tỉnh Cao Bằng (1896 - 2008)*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
74. Liên đoàn lao động tỉnh Bắc Kạn (2011), *Lịch sử phong trào công nhân, viên chức, lao động và công đoàn tỉnh Bắc Kạn (1900 – 2010)*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
75. Liên đoàn lao động tỉnh Bắc Giang (2008), *Lịch sử phong trào công nhân, viên chức, lao động và hoạt động công đoàn tỉnh Bắc Giang (1929 – 2008)*, Nxb Lao Động, Hà Nội.
76. Trần Huy Liệu (1957), *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển I, Nxb VSD, Hà Nội.
77. Trần Huy Liệu (1950), *Bản sơ thảo sử cách mạng cận đại Việt Nam (1858 – 8 - 1945)*, quyển 2, Hội Văn hóa Việt Nam, Hà Nội.
78. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm (1957), *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 1, Phong trào văn thân khởi nghĩa*, Hà Nội.
79. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm (1958): *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 2, Khởi nghĩa Yên Thế. Khởi nghĩa của dân tộc miền núi*, Nxb VSD, Hà Nội.
80. Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo (1957), *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 3, Những phong trào đấu tranh cách mạng từ đầu thế kỷ 20 đến hết đại chiến lần thứ Nhất*, Nxb VSD, Hà Nội.
81. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân (1956), *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 4*, Ban Nghiên cứu VSD, Hà Nội.
82. Trần Huy Liệu, Văn Tạo (1956), *Cách mạng cận đại Việt Nam, tập 5*, Ban Nghiên cứu VSD, Hà Nội.
83. Lã Văn Lô (1973), *Bước đầu tìm hiểu các dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước*, Nxb KHXH, Hà Nội.
84. *Loạn Thái Nguyên (1935)*, tập 1, Nxb Bảo Ngọc Văn Đoàn.
85. Nguyễn Ngọc Luân, Hoàng Yên, Vì Quang Thịnh (2001), *Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Châu (1945 - 1995)*, Nxb CTQG, Hà Nội.

86. Phạm Văn Lực (2012), *Phong trào chống Pháp ở Sơn La từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
87. Phạm Văn Lực, Lò Văn Nét, Dương Hà Hiếu, Lương Hoài Thanh (2011), *Một số vấn đề về lịch sử và văn hóa Tây Bắc*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.
88. Trịnh Nhu, Đinh Xuân Lâm (1984), “Cuộc khởi nghĩa Yên Thế một điển hình ngời sáng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí NCLS*, số 217, tr 49 - 56.
89. *Những hoạt động tác chiến mới ở Bắc Kỳ sau khi viện binh tới: Tình hình tổ chức quân ngũ lúc tướng MiLô mới tới*. Thành Yên Thế (1884), bản dịch, Thư viện Bắc Giang
90. Nguyễn Văn Nguyên (2009), “Ngô Quang Bích và cuộc chống Pháp trên đất Phú Thọ cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí Xưa & Nay*, số 339.
91. Võ Nguyên (1958), *Lịch các phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam từ (1858 - 1945)*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
92. Giàng A Páo, Lâm Tâm (1979), *Truyền thống của dân tộc Mèo đoàn kết đấu tranh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam*, Nxb VH, Hà Nội.
93. Bùi Đình Phong (1993), “Nguyễn Quang Bích ngọn cờ quy tụ lực lượng yêu nước chống Pháp vùng Tây Bắc cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí LSQS*, tháng 6-1993.
94. Trương Ngọc Phú (1973), “Từ vụ ám sát Bazin năm 1929 đến cuộc khởi nghĩa Yên Bái (Yên Bái) năm 1930 của Việt Nam Quốc dân đảng”, *Tạp san Sử Địa*, số 26.
95. Vũ Huy Phúc, Phạm Quang Trung, Nguyễn Ngọc Cơ (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858 – 1896*, Nxb KHXH, Hà Nội
96. Nông Minh Quân, Nông Minh Quang, Nông Thị Thuỷ (2005), *Lịch sử Đảng bộ huyện Điện Biên, tập 1, (1950 – 2000)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
97. Nguyễn Phan Quang, Nguyễn Tiến Đoàn (1980), Phong trào Kỳ Đồng Mạc Đình Phúc nhưng năm cuối thế kỷ XIX, tr 30. tr. 24 – 34, *Tạp chí NCLS*, số 194.

98. Nguyễn Phan Quang, Phan Huy Lê (1979), “Các dân tộc miền núi phía Bắc trong cuộc đấu tranh bảo vệ biên cương của Tổ quốc thế kỷ 17, 18”. *Tạp chí DTH*, số 4.
99. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn (1995), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến năm 1884*, Nxb Tp. HCM.
100. Nguyễn Phan Quang (1995), *Việt Nam cận đại – Những sử liệu mới, Tập I*, Nxb Tp.HCM.
101. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn (1995), *Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm*, Nxb Tp. HCM.
102. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1977), *Đại Nam thực lục, Chính biên*, bản dịch, Hà Nội Bản dịch của cơ quan, cá nhân nào, nơi xuất bản)
103. Quốc Sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam Nhất thống chí*, tập 2, Nxb Lao Động, Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, bản dịch Hoàng Văn Lâu.
104. Dương Kinh Quốc (1999), *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb GD, Hà Nội.
105. Dương Kinh Quốc (1974), *Một số vấn đề lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb Lao Động, Hà Nội,
106. Dương Kinh Quốc (1988), *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945: Góp phần tìm hiểu cơ sở lịch sử - xã hội Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị*, Nxb KHXH, Hà Nội.
107. Nguyễn Quý, Khổng Đức Thiêm, Nguyễn Quốc Thái (2005), *Tỉnh Sơn La 110 năm (1895 - 2005)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
108. Trương Hữu Quýnh (1998) “Nhìn lại tình hình xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX”, *Tạp chí NCLS*, số 298, tr 29 – 36.
109. Thi Sánh (1974), *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn tỉnh Quảng Ninh*, ty Văn hóa thông tin Quảng Ninh.
110. Đinh Hương Sơn (1992), “Trung Kỳ - Bắc Kỳ những năm 1885 – 1896 (Văn thân và nông dân Việt Nam đứng trước cuộc chinh phục thuộc địa)”, *Tạp chí LSQS*, tháng 1 – 1992.
111. Phạm Văn Sơn (1949), *Việt Nam tranh đấu sử*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn.

112. Phạm Văn Sơn (1971), *Việt sử toàn thư*, Nxb Tân Việt, Sài Gòn.
113. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Lạng Sơn (2013), *Hội thảo Khoa học: Các tài liệu, bài viết về thân thế và sự nghiệp Hoàng Đình Kinh, Lạng Sơn*.
114. Sở Văn hóa, Thông tin – Thể thao tỉnh Thái Nguyên, Viện Sử học Việt Nam (1997), *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên.
115. Sở Văn hóa, Thông tin tỉnh Yên Bái (1997), *Khởi nghĩa Yên Bái 2 - 1930, một số vấn đề lịch sử*, Yên Bái.
116. Tài liệu tham khảo lịch sử dân tộc Thái (1960), *Quả tổ muôn (kể chuyện bản mường)*, Cẩm Trọng và Cẩm Quỳnh dịch, Nxb Sử học, Hà Nội.
117. *Tài liệu về Lưu Vĩnh Phúc*, (Chu Thiên dịch), Phòng Tư liệu khoa Lịch sử, trường ĐHKHXH & NV, Hà Nội.
118. Văn Tạo (1969), “Truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc ta trong giai đoạn đấu tranh cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí NCLS*, số 128, tr 18 – 31.
119. Nguyễn Thành, Phạm Xanh, Đặng Hoà, Đào Phiếu (1985), *Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội*, Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội.
120. Đặng Việt Thanh (1968), “Mấy ý kiến về tính chất và xu hướng của các phong trào dân tộc cuối thế kỷ XIX ở nước ta”, *Tạp chí VSD*, số 45, tr 65 – 75.
121. Hoàng Minh Thảo (1993) “Về vai trò của Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) trong buổi đầu khởi nghĩa Yên Thế (1897 – 1913)”, *Tạp chí LSQS*, số 4.
122. Lê Bá Thảo, Bé Viết Đăng, Đặng Nghiêm Vạn (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam: Các tỉnh phía Bắc*, Nxb KHXH, Hà Nội.
123. Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hoà (1999), *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb KHXH, Hà Nội.
124. Thị ủy – Hội đồng nhân dân, UBND thị xã Phú Thọ (2002), *Lịch sử 100 năm thị xã Phú Thọ*, Nxb CTQG, Hà Nội.
125. Đỗ Thiện (1964), Phong trào Kỳ Đồng năm 1897, *Tạp chí NCLS*, số 64, tr. 55 – 58.
126. Khổng Đức Thiêm (1996), *Sự hình thành Đảng bộ Bắc Ninh – Bắc Giang từ năm 1926 đến năm 1930 đối với việc chuẩn bị đội ngũ cán bộ*, Luận án PTS KHLS, Hà Nội.

127. Khổng Đức Thiêm (2013), *Hoàng Hoa Thám (1836 - 1913)*, Nxb Tri Thức, Hà Nội.
128. Tạ Thị Thúy (1995) “Việc quản lý đất nông nghiệp và quy chế nhượng đất của người Pháp ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, *Tạp chí NCLS*, số 283, tr. 58 – 67.
129. Tạ Thị Thúy (1996), *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884 đến 1918*, Nxb KHXH, Hà Nội.
130. Tạ Thị Thúy, Ngô Văn Hòa, Vũ Huy Phúc (2007), *Lịch sử Việt Nam, tập VIII (1919 - 1930)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
131. Tạ Thị Thúy, Phạm Như Thơm, Nguyễn Lan Dung, Đỗ Xuân Trường (2013), *Lịch sử Việt Nam tập VII (từ năm 1897 - 1918)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
132. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (1995), *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam*, Nxb CTQG, Hà Nội
133. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La (2005), *Tỉnh Sơn La 110 năm (1895 - 2005)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
134. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (1999), *Địa chí Thái Nguyên*, Nxb CTQG, Hà Nội.
135. Tỉnh ủy, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Lạng Sơn (2013), *Hội thảo khoa học Các tư liệu, bài viết về thân thế, sự nghiệp Hoàng Đình Kinh chống Pháp, phi bảo vệ quê hương cuối thế kỷ XIX*, Lạng Sơn
136. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2000), *Tỉnh Yên Bái – Một thế kỉ (1900 - 2000)*, Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2000.
137. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2000), *Lịch sử Cao Bằng*, Nxb CTQG, Hà Nội.
138. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình (2005), *Địa chí Hoà Bình*, Nxb CTQG, Hà Nội.
139. Tỉnh ủy Cao Bằng (2014) *Hoàng Đình Giông cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng (1904 - 1947)*, Nxb CTQG- Sự thật, Hà Nội.

140. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (2001), *Hà Giang 110 năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891 – 2001)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
141. Nguyễn Khánh Toàn (ch.b), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh (2004), *Lịch sử Việt Nam, (1858 - 1945)*, tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội.
142. Lê Tượng (1967), “Góp thêm ý kiến về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí NCLS*, số 101, tr 51 - 57.
143. Lê Tượng - Vũ Kim Biên (1980), *Lịch sử Vĩnh Phú*, Ty Văn hóa và Thông tin Vĩnh Phú.
144. Ty Văn hóa lịch sử Vĩnh Phú (1975), *Văn hóa và Lịch sử của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
145. Cầm Trọng (1978), *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội.
146. Cầm Trọng (1977), *Tư liệu về lịch sử, xã hội dân tộc Thái ở Tây Bắc*
147. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (2003), *Lịch sử Việt Nam 1858 – 1896*, Nxb KHXH, Hà Nội.
148. Triệu Triệu (Chủ biên), (2009), *Khởi nghĩa Tiên Động*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
149. Trung tâm Unesco Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam (1998), *Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết (1939 - 1913)*, Hà Nội.
150. Phạm Quang Trung (1995), “Vài nét về cuộc khởi nghĩa Phú Thọ năm 1915”, *Tạp chí NCLS*, số 4 (281), tr 70 - 72.
151. Đặng Nghiêm Vạn, Cầm Trọng, Khả Văn Tiến (1977), *Tư liệu về lịch sử và xã hội dân tộc Thái*, Nxb KHXH, Hà Nội.
152. Đặng Huy Vận, Đinh Xuân Lâm (1966), “Tìm hiểu thêm về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng Lĩnh và Sông Đà trong những năm 1891 – 1892 qua một số tài liệu mới”, *Tạp chí NCLS*, số 87, tr. 19 - 25; 52.
153. Đặng Huy Vận (1968), “Về cuộc đấu tranh anh dũng của những người sĩ phu yêu nước chủ chiến chống triều đình đầu hàng xâm lược ở cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí NCLS*, số 112, tr 33 - 44.

154. Đặng Huy Vận, Nguyễn Đăng Duy (1965), “Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nghĩa quân Hoàng Đình Kinh”, *Tạp chí NCLS*, số 81, tr 11 - 18.
155. Đặng Huy Vận (1967), “Thêm một số tài liệu về Đốc Ngữ và phong trào chống Pháp ở Hạ lưu sông Đà cuối thế kỷ XIX”, *Tạp chí NCLS*, số 96, tr. 45 – 56.
156. Đặng Huy Vận, Hoàng Đình Bình (1970) “Đề đốc Lưu Kỳ và những hoạt động chống Pháp của ông ở vùng núi Đông Bắc”, *Tạp chí NCLS*, số 134, tr 37 – 44.
157. Đặng Huy Vận, Chu Thiên (1966), “Lã Xuân Oai và những hoạt động chống Pháp của ông trong những năm 1882 – 1889”, *Tạp chí NCLS*, số 89, tr 27 – 35.
158. Đinh Ngọc Viện, Trần Văn Trân, Triệu Thị Thu Trang, Vương Văn Võ (2010), *Lịch sử Đảng bộ huyện Hà Quảng (1930 - 2010)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
159. Viện Lịch sử quân sự Việt Nam (2000), *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Nxb CTQG, Hà Nội.
160. Viện Sử học Việt Nam (1960), *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Hà Nội.
161. Viện Khoa học Xã hội – Bộ văn hóa Thông tin (1994), *Nguyễn Quang Bích nhà yêu nước, nhà thơ*, Nxb KHXH, Hà Nội.
162. Trần Quốc Vượng, Đinh Xuân Lâm (1967), *Những trang sử vẻ vang của các dân tộc miền núi (miền Bắc)*, Nxb GD, Hà Nội.
163. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ và Hội khoa học Lịch sử Việt Nam (2011), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Danh nhân Nguyễn Quang Bích với phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX”*, Phú Thọ.
164. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (1999) *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb CTQG, Hà Nội.
165. Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2010) *Bảo tồn và khai thác các giá trị di sản văn hóa về phong trào khởi nghĩa Yên Thế*, Nxb Thế giới.
166. Phạm Xanh (2001), *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác Lênin vào Việt Nam (1921 - 1930)*, Nxb CTQG, Hà Nội.
167. Yoshiharu Tsuboi (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 - 1885*, (Nguyễn Đình Đầu dịch), Nxb Tri thức, Hà Nội.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG NƯỚC NGOÀI

I. TÀI LIỆU TIẾNG PHÁP

168. A. Echinard (1934), *Histoire politique et militaire de la province de Thai - Nguyên (Lịch sử chính trị và quân sự tỉnh Thái Nguyên)*, (lưu tại Ban Tuyên giáo tỉnh Thái Nguyên).
169. André Masson (1933), *Thư từ chính trị của đại tá Rivière ở Bắc Kỳ*, Nxb Nghệ thuật và lịch sử, Paris, (bản dịch).
170. Ajalbert (J), (1909), *Le destinées de L'indochine*, Paris.
171. Barthouét (1948), *La tragédie française en Indochine*, Paris.
172. Bonafont (L), (1924), *Trente ans de Tonkin*, (Paris).
173. Baudens, G (1887), *Deux années au Tonkin 1884-1886*, Paris : Libr. Militaire de L. Boudoin et Cie.
174. Brocheux (P), Hémary (D) (1995), *Indochine la colonisation ambiguë (1858-1954)*, Paris : La Découverte.
175. Fernand Bernard (1901), *L'Indo-Chine: Erreurs et dangers, Un programme (Đông Dương những sai lầm và nguy cơ)* (bản dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Bắc Giang).
176. Chack (P) (1933), *Hoang Tham pirate*, Paris.
177. Chalérol (1896), *Opérations militaires au Tonkin (Những cuộc hành quân ở Bắc Kỳ)*, Pari (lưu tại Thư viện tỉnh Bắc Giang).
178. Galliéni (G) (1899), *Trois Colonnes au Tonkin (1894 - 1895)*, Paris. *Ba đạo quân ở Bắc Kỳ (1894 – 1895)* (bản dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Bắc Giang).
179. Gosselin (Ch)(1904), *L'empire l'Annam (Vương quốc An Nam)*.
180. Lyautey (1920), *Lettres du Tonkin et de Madagascar (1894 - 1899) (Thư của Bắc Kỳ và của Madagascar (1894 - 1899))*, (bản dịch, lưu tại phòng Tư liệu, khoa Lịch sử, trường ĐHKHXH & NV).
181. Lanessan (J.M De) (1899), *L'Indochine Française*, Paris, 1899
182. Fourniau (Ch) (1989), *Annam – Tonkin 1885 – 1896: Lettrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale*, L'Harmattan, Pari.

183. Fourniau (Ch), *Một điển hình lịch sử của cuộc đấu tranh chống sự xâm chiếm thuộc địa, Người Văn thân kháng chiến Việt Nam*, Phòng Tư liệu, khoa Lịch sử, trường ĐHKHXH & Nhân văn.
184. Frey, “*Pirates et rebelles au Tonkin nó solda au Yen The*” (Giặc cướp và phiến loạn ở Bắc Kỳ - Binh sĩ ta ở Yên Thế), (bản dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Bắc Giang).
185. Franchini (Ph) (1989), *Les Guerres d’Indochine*, Pygmalion Gérard Watelet, Paris.
186. Deporte (1928), *Monographie du territoire militaire*
187. Daufè (E) (1936), *La Garde indigène de l’Indochine de sa création à nos jours*, Impr. D. Seguin, Avignon (Lịch sử đội quân bản xứ ở Đông Dương từ khi thành lập đến nay), tập 1, Bắc Kỳ (bản dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Bắc Giang).
188. Girod (L) (1899), *Dix ans de Haut Tonkin*
189. G. Rumilly, *Etude sur la Guerre contre les Pirates au Tonkin 1909* (Nghiên cứu về cuộc chiến tranh chống bọn cướp tại Bắc Kỳ, (Lưu tại thư viện tỉnh Bắc Giang).
190. *Histoire militaire de l’Indochine Francaise, 1931*((bản dịch chép tay, lưu tại Thư viện tỉnh Bắc Giang).
191. Masson (J), 1892, *Souvenirs de l’Annam et du Tonkin* (Hồi ức về xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ), Paris. (bản dịch, lưu tại phòng Tư liệu, khoa Lịch sử, trường ĐHKHXH & NV).
192. *Notice sur le 2e territoire militaire et la région de Cao Bang*. - H. : Impr. Le Van Tan, 1932.
193. *Notice sur la province de Thai-Nguyen* (1933), Thai Nguyen
194. *Note sur la situation politique de la province Muong* (1933), Hoa Binh
195. *Note sur l’histoire des hauts pays du Nord-Ouest Vietnam* (Ghi chép về lịch sử các tỉnh Tây Bắc Việt Nam).
196. *Notice sur la province de Cao Bang* (Au point de vue indigène), 1932.
197. *Notice sur la province de Bac Kan*, (1933).
198. *Notice sur la province de Hai Ninh* (1932), Hai Ninh.

199. *Notice sur la province de Hung Hoa* (1899).
200. *Notice sur la province de Lang Son* (1929).
201. *Notice sur la province de Lao-Kay*, (1928).
202. *Notice sur la province de Bac Giang*, (1932)
203. *Notice sur la province de Son - Tay* (1932).
204. *Monographie de la province de Bac-Kan* (1932), H. : Impr. G. Taupin et Cie.
205. *La Province de Tuyên-Quang* (1932), *Địa chí tỉnh Tuyên Quang*.
206. Lanessan (J.M De) (1899), *L'Indochine Française*, Paris, 1899
207. Lecomte^cLecomte(1890), *Guet-apens de Bac-Lé*, Nancy : Berger-Levrault et Cie, Paris (Lưu tại thư viện Bắc Giang)
208. Lecomte (1895), *Lang Son, combats retraite et négociations*, Paris Limoges : Henri Charles-Lavauzelle.
209. Laumônier, Henri (1912), *Au temps des embuscades 1890-1895*, mpr. de l'Avenir du Tonkin.
210. Pierre Lehautcourt, *Les Expéditions francaises au Tonkin*. T.1, Paris : Au journal "Le spectateur militaire"
211. Piglowski (A) (1930), *Histoire de la Garde Indigène de L'Annam-Tonkin*, Tome 1, Hanoi.
212. Pouvourville (A) (1894), *Etudes coloniales III- La politique indochinoise*, Paris.
213. Quenec (1901), *Les provinces du Tonkin Bac Giang*, Revue Indochinoise llustrée, No 8.
214. Raymond (B) (1925), *Au Tonkin 1872 - 1881 - 1886*, Ed. de la Revue indochinoise.
215. *Tuyên Quang (1884 – 1885): Sièges célèbres*, (Sách không bìà). (Tuyên Quang (1884-1885): Những cuộc vây hãm nổi tiếng.
216. Tharaud (L) (1904), *Les Provinces du Tonkin: Hung - Hoa*, Libr. Orientale et Americaine, Paris.
217. Lê Thành Khôi (1959), *Le Viet Nam – Histoire et Civilisation*, Pari.

II. TÀI LIỆU TIẾNG ANH

218. Muray (martin Jean): The Development of capitalism in colonial Indochiana (1870 - 1940), London, 1980.
219. David G. Marr (1971), *Vietnamese Anticolonialisme 1885 -1925*, (Phong trào chống thực dân ở Việt Nam 1885 - 1925).

III. HỒ SƠ LƯU TRỮ TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA 1.

1. Phong Tòa sứ Phú Thọ (FRPT)

220. FRPT - 862 : Arrestations des chefs de pillages et de leurs partisans à Hung Hoa (1890-1903)
221. FRPT - 876 (1917), Mesures de surveillance contre les rebelles de Thai Nguyen. 1917, (Các biện pháp giám sát những kẻ phản loạn ở Thái Nguyên. 1917)
222. FRPT – 885 : Affiche en caractère chinoise concernant le jugement du Conseil de guerre de Yen Bai prononçant la decapitation et les diverses peines contre Khuất Van Đức, Nguyen Van Dau et les consorts pour tentative d’attaque de la province Phu Tho
223. FRPT - 932: Investigations poursuites contre les rebelles à la province Hung Hoa. 1892-1895.
224. FRPT - 940, A/s de la publicité à donner à la nouvelle de l’arrestation du Man Truong Nhi Keo ou Trang Keo à Ha Giang. 1914.
225. FRPT – 941 (1898-1899), Agissements des certains révolutionnaires dans la province Hung Hoa.
226. FRPT - 886 (1890), Rapport en caractère chinois du chef de district de Cam Khê sur le mouvement des troupes de De Ngu, De Kieu et consorts refugies à Nui Doi, la jungle (Phu Tho).
227. FRPT - 887(1892), Etat nominatif des partisans de DeKieu, chef rebelle de Phu Tho. 1892.
228. FRPT - 888, Renseignements sur la situation de famille et la résidence de Hoang van Thuy autrement dit De Kieu, chef rebelle de Phu Tho.

229. FRPT - 890 (1892), Renseignements d' émissaires sur le mouvement des troupes de DeKieu sous le commandement du Lanh Nha.
230. FRPT - 892 ; Extrait de lettre du missionnaire Girod adressée au résident de Hung Hoa fournissant les renseignements sur les attitudes des anciens rebelles DeKieu, Tan Dat et consorts après leur soumission. 1895.
231. FRPT - 893 : Propositions de Hoang van Thuy autrement dit De Kieu, ex - chef militaire provincial de Hung Hoa adressées au Résident de Hung Hoa sur les diverses affaires. 1895-1905.
232. FRPT - 912 : Soumission de De Mac, Ta Dat et autres chefs rebelles au poste de Gia Dien (Hung Hoa) avec leurs armes et partisans, 1893.
233. FRPT - 919 : Découverte des drapeaux, armes et munitions au village de Tien Dong, district de Cam Khe (Hung Hoa). 1893.

2. Phong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (FRST)

234. FRST - 76349 : Proposition faite par le président de Thai Binh a.s arrestation des membres de la famille de l'ex-mandarin chef de province de Hung Hoa, Nguyen Quang Bich et de la confiscation de ses biens. (Đề nghị của Công sứ Thái Bình về việc bắt giữ các thành viên trong gia đình của cựu tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn Quang Bich và tịch thu tài sản)
235. FRST - 30126 : Au sujet de la situation politique et militaire du 3^e Territoires Militaires (Ha Giang). (Về tình hình chính trị và quân sự của Đạo quan binh 3 (Hà Giang))
236. FRST – 38364 - 01 : Rapport sur les événements militaires de l'année 1896 en Indochine. (Báo cáo về các sự kiện quân sự trong năm 1896 ở Đông Dương)
237. FRST - 55285 : A.s de l'organisation des colonnes de Police pour la répression contre la bande de Doc Ngu. (Về việc tổ chức lực lượng cảnh sát để trấn áp hoạt động của băng nhóm Đốc Ngừ)
238. FRST - 56451: Dossier individuel de Deo Van Tri (Dieu Van Tri), originaire du village de Lai Chau (Son La) Hồ sơ cá nhân của quản đạo Đèo Văn Tri, quê ở Lai Châu (Sơn La)

239. FRST - 56475: A.s révolte de la famille de Deo Van Tri, à Son La. (Về vụ nổi dậy của gia đình quân đạo Son La Đèo Văn Trì)
240. FRST - 81654: Renseignements sur Deo Van Tri, à Van Bu. (Các thông tin về quân đạo Đèo Văn Trì ở Van Bu)
241. FRST – 56383, Situation politique de la province de Hung Hoa.
Tình hình chính trị của tỉnh Hưng Hóa. (Thư của Tư lệnh Đạo quân binh 4 gửi Toàn quyền Đông Dương liên quan đến tác chiến của cảnh sát và hoạt động của các thân binh của Đốc Ngữ trong tỉnh Hưng Hóa)
242. FRST – 76310 - 01, Renseignements sur les actes de rebellion contre l'Administration du Protectorat dans la province de Son Tay.
243. FRST - 13171: Soulèvements des Meos à Ha Giang.
244. FRST – 13171 - 1 : Mouvements des rassemblements Meos à Ha Giang
245. FRST - 13171 - 3): A.s de la prévention des soulèvements des Meos à Ha Giang.
246. FRST - 13182) : Surveillance des opérations des bandes de pirates au Tonkin.
247. FRST - 76320: Soumission de Doan Van Bieu (Cai Bieu), soumission de partisan de Hoang Hoa Tham
248. FRST – 56196: état nominatif des régions constituant le territoire de Cho Chu, Cho Moi soumis à l'influence de Ba Ky et de Luong Tam Ky.
249. FRST – 54899, Renseignements sur Luong Tam Ky et Ba Ky.
Renseignements sur le chinois soumissionnaire Ma Sinh Long autrement dit Ma Mang venant à Thai Nguyen.
250. FRST – 31189, Dossier individuel de Dinh Cong Uy, originaire du village de Mon Hoa, huyen de Ky Son, Hoa Binh. Hồ sơ cá nhân của Đinh Công Uy, quê ở làng Mon Hoa, huyện Kỳ Sơn, Hòa Bình
251. FRST – 46840, Renseignements divers sur Chanh Uy (ou De uy) soumissionnaire de Muong (de la province Hoa Binh).
252. FRST - 23521, A.s des actes de piraterie au Tonkin.
253. FRST – 56383, Situation politique de la province de Hung Hoa.
254. FRST - 76131, Situation politique de la province de Hoa binh.

255. FRST – 20681, Soulèvement des Man dans la région de Ha Giang.
256. FRST – 21124: Attaque des partisans Meos.
257. FRST – 81539, Rapports politiques et Économiques annuels et mensuels du 3ème Territoire Militaires (Ha Giang) (1913 - 1915).
258. FRST - 56193: Renseignements sur Luong Tam Ky.
259. FRST – 76353 : Activités de Tong Luan, Kha, révoltes du poste de Hung Son (Thai Nguyen).
260. FRST – 56197, Renseignements sur les agissements de Luong Tam Ky. Thông tin về các thủ đoạn của Lương Tam Ky
261. FRST – 56204, Renseignements sur Luong Tam Ky et Ba Ky. Thông tin về Lương Tam Ky và Ba Ky.
262. FRST – 76411, Coupures du Courrier de la presse concernant diverses affaires politiques, économiques et administratives (affaires Cuong De, Hoang Hoa Tham, Luong Tam Ky...)
263. Renseignements sur les agissements de Luong Tam Ky et ses soumissionnaires dans la région de Cho Chu (Thai Nguyen). Các thông tin về âm mưu nổi loạn của Lương Tam Ky và các thân binh trong vùng Chợ Chu (Thái Nguyên) (RST – 56231)
264. FRST – 76344, Activités de la piraterie dans la province de Cao Bang.
265. FRST – 80077, Situation politique de la province de Phu Tho en 1892.
266. FRST – 56285, Liste des soumissionnaires partisans du De Tham (Hoang Hoa Tham).
267. FRST – 56223, Situation politique de la province de Tuyen Quang.
268. FRST – 76327, Actes de piraterie commis dans la province de Hung Hoa.
269. FRST – 28832, Situation économique et politique du 3e Territoire militaire d'Ha Giang.
270. FRST – 54834, Situation politique de la province de Hung Hoa.
271. FRST – 13171 - 01, Mouvements des rassemblements Meos à Ha Giang. Các phong trào nổi dậy của người Mèo ở Hà Giang
272. FRST – 176.334, Activités de Thuyet et des bandes Chinoises survenues dans

la région frontière du 1er Territoire Militaire.

273. FRST – 76343, A.s des actes de piraterie et de la situation générale de Lang Son d'avril à aout - 1891. Về hoạt động cướp phá và tình hình chung của tỉnh Lạng Sơn từ tháng 4 đến tháng 8 năm 1891.
274. FRST – 81604, Correspondances diverses concernant la situation de Yen The et les activités révolutionnaires de Hoang Hoa Tham, Hai Ke, Luong Tam Ky, Ton That Thuyet et les autres au Tonkin.
275. FRST – 56383, Situation politique de la province de Hung Hoa.
276. FRST – 76327, Actes de piraterie commis dans la province de Hung Hoa.
-Renseignements sur les actes de piraterie survenus et les activités des bandes de Doc Ngu, de De Kieu, De Ngu et d'autres dans cette province.
277. FRST – 82361, Liste des condamnés du parti nationaliste vietnamien par les arrêtés du 28 Février et 28 Mars 1930 de la commission criminelle de Yenbay.

3. Phủ Toàn quyền Đông Dương (FGGI)

278. GGI - 1645 : Rebelles Muong dans la région de Hoa Binh

4. Tòa sứ Hòa Bình (FRHB)

279. FRHB, 17 – 01, Rapports des chefs de Poste européen de la province de Hoa Binh, sur les opérations contre la bande d'attaque de Kiem Binh, sur les opérations contre la bande d'attaque de Kiem
280. FRHB, 18 – 01, Rapports du juge et lord lieutenant de Hoa Binh sur les opérations contre la bande de Nguyen Van Kiem (Báo cáo của Quan Án và Đề đốc tỉnh Hòa Bình về các hoạt động chống lại băng đảng Nguyễn Văn Kiêm
281. FRHB - 18, Rapports du bureau de secrétariat de Hoa Binh sur les opérations contre la bande de Nguyen Van Kiem
282. FRHB, 19 – 01, Rapports du bureau de secrétariat de Hoa Binh sur les operations contre la bande de Nguyen Van Kiem

PHỤ LỤC

MỤC LỤC

Phụ lục 1. BẢNG THỐNG KÊ CÁC THỦ LĨNH CHỐNG PHÁP TIÊU BIỂU Ở TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX.....	3
Phụ lục 2: CÁC THỦ LĨNH CHỐNG PHÁP Ở TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ.....	6
2.1 Vua Hàm Nghi	8
2.2 Tôn Thất Thuyết	8
2.3 Nguyễn Quang Bích.....	8
2.4 Đề Thám.....	8
2.5 Bà Ba Cẩn (Vợ Đề Thám).....	9
2.6 Ba Biều.....	9
2.7 Cả Huỳnh	9
2.8 Cả Rinh	9
2.9 Đội Cấn	10
2.10 Lương Ngọc Quyến.....	10
2.11 Nguyễn Thái Học	10
2.12 Nguyễn Khắc Nhu.....	10
2.13 Hoàng Văn Thụ	11
2.14 Hoàng Đình Giông.....	11
Phụ lục 3. MỘT SỐ HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU VỀ PHONG TRÀO CHỐNG THỰC DÂN PHÁP Ở TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ	12
3.1 Đền thờ Nguyễn Quang Bích tại Tiên Động.....	12
3.2 Cột cờ Tiên động – nơi Nguyễn Quang Bích kéo cờ khởi nghĩa.....	12
3.3. Cổng Thành nhà Mạc – Tuyên Quang - Nơi giam chân quân Pháp trong 9 tháng (1884 - 1885).....	12
3.4 Bia Nghĩa trùng Xuân Áng, nơi ghi dấu ấn của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích	13
3.5.Đồn trại của nghĩa quân Yên Thế	14
3.6. Bia tưởng niệm về Khởi nghĩa Thái Nguyên (năm 1917)	14
3.7. Tượng đài tưởng niệm đồng chí Hoàng Đình Giông ở tỉnh Cao Bằng.....	15
3.8 Trạm liên lạc của Đông Dương Cộng sản Đảng ở Hòn Gai	15
3.9 Bia tưởng niệm về cuộc khởi nghĩa Yên Bái tại công viên Yên Hòa, thành phố Yên Bái.....	16
Phụ lục 4: BẢN ĐỒ, LƯỢC ĐỒ, SƠ ĐỒ	17
4.1. Bản đồ trận Hòa Mộc (Tuyên Quang)	17
4.2. Sơ đồ hoạt động của các nghĩa quân chống Pháp vùng Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương	18
4.3. Hệ thống công sự, làng chiến đấu, đồn lũy của nghĩa quân Yên Thế.....	19

4.4. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Mèo ở Hà Giang (1911 - 1912)	20
4.5. Hoạt động võ trang của VNQPH	21
4.6. Địa bàn hoạt động của khởi nghĩa Bình Liêu (1918 - 1919).....	22
4.7. Bản đồ khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917	23
4.8. Hệ Thống tổ chức của VNQDD năm 1927	24
4.9. Bản đồ Khởi nghĩa Yên Bái.....	25
Phụ lục 5: VŨ KHÍ CỦA NGHĨA QUÂN HOÀNG HOA THÁM	26
Phụ lục 6: TÀI LIỆU LƯU TRỮ	27
6.1. Báo cáo về các vụ cướp xảy ra ở tỉnh Cao Bằng năm 1891.....	27
6.2. Báo cáo về ảnh hưởng của Đèo Văn Trì trên lãnh thổ Lai Châu	31
6.3 Thông tin về Mã Mang ở Thái Nguyên	35
6.4. Thông tin về Lương Tam Kỳ (Thái Nguyên).....	36
6.5. Các vụ nổi dậy xảy ra trong tỉnh Hưng Hóa	44
6.6 Tình hình chính trị của tỉnh Hưng Hóa năm 1892.	49
6.7. Tư liệu về cuộc khởi nghĩa của Tổng Kiêm (Hòa Bình:Tờ trình về việc bầu Nguyễn Văn Kiêm làm Phó Tổng)	51
6.8 Đơn kiện của Tổng Kiêm (Hòa Bình).....	52
6.9. Các vụ nổi dậy xảy ra ở nhà tù và trại lính khổ xanh Thái Nguyên.....	56
6.10 Tư liệu về khởi nghĩa Bình Liêu (1918 - 1919)	57
Phụ lục 7. TÀI LIỆU TIẾNG THÁI VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NHÂN DÂN TÂY BẮC ..	59
7.1. Quan Tô Mương (Truyện kể bản mường)	59
7.2. Truyện kể bản Mường: Mường Muối – Mường La – Mường Mụa (Tài liệu sưu tầm).....	64
Phụ lục 8: THƯ TRẢ LỜI QUÂN PHÁP CỦA ĐÌNH NGUYỄN HOÀNG GIÁP NGUYỄN QUANG BÍCH	67

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. BẢNG THỐNG KÊ CÁC THỦ LĨNH CHỐNG PHÁP TIÊU BIỂU Ở TRUNG DU VÀ THUẬN DU BẮC KÌ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

Stt	Tên thủ lĩnh	Thời gian hoạt động	Địa bàn hoạt động
CUỐI THẾ KỶ XIX			
1	Lương Tuấn Tú	1883	Cao Bằng
2	Triệu Phúc Sinh	1886 - 1889	Hà Quảng, Hòa An, Cao Bằng
3	Lê Bá Tài		Trùng Khánh, Cao Bằng
4	Mạc Quốc Anh	1891 - 1892	Cao Bằng
5	Ti Tiên Đức	1893	Cao Bằng
6	Đặng A Hợp	1893	Cối Khê (Cao Bằng)
7	Lý Sâm	1893	Tập Na (Cao Bằng)
8	Trung Cát Nhi	1893	Thất Khê , Cao Bằng
9	Lò Hòa Dung	1893	Lũng Cam (Cao Bằng)
10	Đặng A Bảo, Nguyễn Văn Linh		Cao Bằng
11	Trương Khang		Hòa An (Cao Bằng)
12	Mã Mang (Mã Sinh Long)	1894	Bắc Kạn, Cao Bằng, Thái Nguyên,
13	Bá Kỳ (Phùng Bá Chi)	1884 – 1892	Bắc Kạn, Thái Nguyên
14	Cai Bát, Đội Nghiêm	1894 – 1895	Đại Từ, Võ Nhai, Thái Nguyên
15	Đề Công, Đề Nguyên	1895	Thái Nguyên
16	Cai Biều, Tống Bưởi	1884 – 1891	Bắc Giang, Bảo Lộc
17	Đề Năm, Đề Thám	1884 – 1913	Yên Thế, Bắc Giang
18	Bá Phúc, Hoàng Bá San	1884	Cai Kinh
19	Đội Văn	1886 – 1889	Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương
20	Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm	1897 – 1898	Bắc Giang, Thái Bình, Hải Dương
21	Lã Xuân Oai	1883 – 1885	Lạng Sơn
22	Hoàng Đình Kinh	1882 - 1888	Lạng Sơn, Bắc Giang
23	Cai Bình	1884	Lạng Sơn
24	Hoàng Thái Ngân Hoàng Tài Ngạn	1884 – 1894	Hữu Lũng, Lạng Sơn
25	Lộc Thanh Chương, Chung Di Phương	1893	Lạng Sơn

26	Tôn Thất Thuyết	1885 - 1895	Quảng Yên, Cao Bằng, biên giới Việt Trung
27	Lưu Kỳ	1884 - 1892	Đông Triều, Quảng Yên, Bắc Giang
28	Đề Hia (Lãnh Hy), Đốc Bẩm	1892	Hòn Gai, Đông Triều
29	Ba Bao	1892	Phả Lại, Ven biển Cát Bà
30	Đề Hải, Đề Quý, Quản Báo, Đốc Nghi, Hai Hán	1892 - 1893	Đông Triều, Hồng Gai, Cẩm Phả
31	Lãnh Pha	1892 - 1893	Đông Triều, Bảo Đài, Quảng Yên
32	Lương Phúc	1892	Tiên Yên, Đầm Hà
33	Vũ Thái Hà	1892	Móng Cái, lập căn cứ Bình Hồ
34	Vũ Bá Thái	1892 - 1893	Vùng Hoành Mô biển Đông, Tiên Yên, Đầm Hà, Móng Cái
35	Tiền Đức, Vũ Ôn Bảo	1892 - 1893	Vùng Tiên Yên, Đầm Hà, Móng Cái
36	Đốc Bom, Quản Bộ, Đốc Tông, Đốc Nghệ	1891	Phả Lại
37	Lục A Sùng	1893	Quảng Yên
38	Đốc Thu	1892	Tiên Yên
39	Thiên Địa hội (tổ chức tôn giáo)	1885 - 1896	Móng Cái, Quảng Yên
40	Lãnh Giang, Đốc Khoát, Đốc Thực, Lãnh Tanh, Tán Dật, Lãnh Đa, Lãnh Tùng, Đốc Tông, Đề Thượng, Quản Tha	1891 - 1893	Tuyên Quang, Phúc Yên, Sơn Tây
41	Lãnh Châu, Đốc Thịnh	1884	Tuyên Quang, Hưng Hóa
42	Vũ Bá Tuân		Tuyên Quang
43	Tuần Đạt		Sơn Dương (Tuyên Quang)
44	Nguyễn Triệu Trọng, Hoàng Thân Lợi, Hoàng Mẫn, Đặng Văn Siêu.	1891 - 1895	Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai
45	Hoàng Cầu	1889 - 1895	Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang
46	Lê Trí Tuân	1891- 1895	Hà Giang
47	Hà Quốc Thượng	1894 -1896	Tuyên Quang, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn Thái Nguyên,
48	Cao Tài Nhị, Lò Sét	1894	Chiêm Hóa, Tuyên Quang, Hà Giang
49	Nguyễn Quang Bích	1883 - 1890	Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình, Hưng Hóa
50	Nguyễn Văn Giáp	1883 - 1887	Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Yên Bái
51	Đề Kiều	1889 - 1893	Phú Thọ
52	Đốc Đức, Đốc Dung, Đội Dục, Đốc Sắt, Tán Áo	1883- 1888	Phú Thọ

53	Đốc Di	1888	Bảo Yên, Lâm Thao
4	Đốc Ngữ	1883 - 1893	Phú Thọ, Hòa Bình
55	Đình Công Uy	1889 - 1903	Hòa Bình
56	Thủ lĩnh người Mường tên Am xung vua, hiệu Đình Thiếu Hoàng)	1895	Hòa Bình
57	Phạm Văn Dịch	1893	Mông Hóa, Hòa Bình
58	Cầm Văn Thanh, Cầm Bun Hoan	1884 - 1889	Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai
59	Đèo Văn Trì, Đèo Văn Toa	1883 - 1888	Sơn La, Lai Châu
60	Sa Văn Nội	1885- 1888	Mộc Châu (Sơn La)
61	Hà Văn Páng (vua Ta Hay)	1888	Mộc Châu, Sơn La
62	Thôn Sâu	1889	Phù Yên (Sơn La), Nghĩa Lộ (Yên Bái), Cẩm Khê (Phú Thọ)
63	Triệu Văn Thông	1886	Bắc Yên, Sơn La
64	Quảng Văn Nhặng	1897	Sơn La
65	Nguyễn Danh Cao	1890	Phong Thổ, Lai Châu
66	Đốc Bạt	1890	
67	Thủ lĩnh Bô, Khẹt	1897	Mường Bú, Sơn La
68	Giàng Nữ Cư Lâu (Đào Chính Lục) và Đặng Phúc Thành, Bàn Văn Siêu	1887 - 1892	Nghĩa Lộ, Yên Bái
69	Lãnh binh Vương Văn Doãn	1885 - 1888	Nghĩa Lộ, Yên Bái, Phú Thọ
70	Lãnh binh Phạm Đình Tế, Phạm Thọ, Lãnh binh Lý	1891 - 1892	Đại Lịch, Yên Bái
71	Chu Năm	1891	Tả ngạn sông Đà, Mù Cang Chải, Yên Bái
72	Hoàng Mẫn	1893	Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang
	Bàn Văn Siêu	1892	Yên Bái
73	Đổng Phúc Thịnh	1885 - 1892	Yên Bái
74	Hoàng Thân Lợi	1891 - 1899	Lục Yên, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang
75	Cố Yoc (người Mông)	1888	Mù Cang Chải, Yên Bái
76	Sơn A	1887 - 1889	Nghĩa Lộ

30 NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX

Stt	Tên thủ lĩnh, nhà cách mạng	Thời gian hoạt động	Địa bàn hoạt động
1	Vương Chính Đức (Vàng Dúng Lùng)	1900 - 1913	Hà Giang
2	Hoàng Văn Bun	1900 - 1917	Yên Châu, Sơn La
3	Phù Nhi (Dao)	1905	Cao Bằng
4	Pa – Deng (người Mông)	1904	Cao Bằng
5	Triệu Tiến Kiên và Triệu Tài Lộc	1901 ;1913 1914	Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang
6	Lý Văn Minh	1913 - 1914	Lục Yên, Yên Bái
7	Cai Khạ	1909	Sơn La, Lai Châu
8	Tổng Kiên, Đốc Bang	1909	Hòa Bình
9	Giàng Quang Bảo	1911	Mường Hưu, Mèo Vạc (Hà Giang)
10	Sùng Mí Chặng	1911	Hà Giang
11	Cầm Văn Tứ, Mùng Ứng	1914	Mường La, Sơn La
12	Cầm Văn Oai, Cầm Văn Quế, Bạc Cầm An	1914	Sơn La
13	Bạc Cầm Châu	1914	Yên Châu, Thuận Châu, Sơn La
14	Lường Văn Nó, Cầm Văn Ý, Cầm Văn Nói	1914	Sơn La
15	Lý Thảo Long	1914	Bắc Kạn
16	Trương Nhị	1914	Lục Nam, Bắc Giang
17	Mùi Văn Phối (Tổng cò), Đinh Văn Píp, Đinh Văn Cừ	1914	Bắc Yên, Sơn La, Tuần Giáo, Điện Biên.
18	Tham Cam Sáy (người Hoa)	1914	Quảng Yên
19	Khuất Văn Bức và Nguyễn Văn Dậu	1915	Phú Thọ
20	Nguyễn Văn Dao, Nguyễn Văn Tạo, Hoàng Tiến Lương	1915	Cẩm Khê, Phú Thọ
21	Phong trào “Chiêu dân tổng thể”		Sơn La
22	Lường Xám (Lương Bảo Định) Lương Văn No, Cầm Văn Tứ	1914 - 1919	Sơn La, Tây Bắc, Thượng Lào
23	Đội Cấn, Lương Ngọc Quyến	1917	Thái Nguyên
24	Giàng Tả Chay (Bát Chay)	1918- 1920	Tây Bắc, Thượng Lào

25	Thủ lĩnh Châu và Tềnh	1918	Tủa Chùa, Lai Châu
26	Đội Sáng (Lò Sáp Giát) và Sam Sốt Giang	1918	Quảng Yên
27	Đội Ẩn	1920	Lạng Sơn
28	Cai Vội	1927	
29	Đèo Văn Hoán	1927	Mường Tè, Lai Châu
30	Nguyễn Thái Học, Phạm Khắc Nhu...	1927 - 1930	Yên Bái, Hưng Hóa, Hải Dương, Hà Nội, Hải Phòng
31	Hoàng Đình Giong	1926 -1947	Cao Bằng
32	Hoàng Văn Thụ	1926 -1944	Lạng Sơn
33	Ngô Gia Tự	1927 - 1935	Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh
34	Nguyễn Văn Cừ	1927 - 1941	Quảng Ninh
35	Hoàng Văn Nộn	1926	Cao Bằng
36	Lê Đoàn Chu	1926	Cao Bằng
37	Nguyễn Hữu Cẩn	1926	Bắc Giang
38	Nguyễn Trọng Học	1926	Bắc Giang

Phụ lục 2: CÁC THỦ LĨNH CHỐNG PHÁP Ở TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ



2. 1 Vua Hàm Nghi



2.2 Tôn Thất Thuyết



2.3 Nguyễn Quang Bích



2.4 Đê Thám



2.5 Bà Ba Cẩn (Vợ Đê Thám)



2.6 Ba Biều



2.7 Cả Huỳnh



2.8 Cả Rinh



2.9 Đội Cận



2.10 Lương Ngọc Quyến



2.11 Nguyễn Thái Học



2.12 Nguyễn Khắc Nhu



2.13 Hoàng Văn Thụ



2.14 Hoàng Đình Giông

Nguồn 2.1. *Bảo tàng Lịch sử Quốc gia*

Nguồn 2.2. Trung tâm Unesco Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam (1998), *Danh tướng yêu nước Tôn Thất Thuyết (1939 - 1913)*, Hà Nội.

Nguồn 2.3. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

Nguồn 2.4. Bảo tàng Lịch sử quốc gia

Nguồn 2.5. Bảo tàng Yên Thế

Nguồn 2.6. Bảo tàng Bắc Giang

Nguồn 2.7. Bảo tàng Bắc Giang

Nguồn 2.8. Bảo tàng Bắc Giang

Nguồn 2.9. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

Nguồn 2.10. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

Nguồn 2.11. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia

Nguồn 2.12. Bảo tàng Bắc Giang

Nguồn 2.13. Bảo tàng Lạng Sơn

Nguồn 2.14. Bảo tàng Cao Bằng

Phụ lục 3. MỘT SỐ HÌNH ẢNH TIÊU BIỂU VỀ PHONG TRÀO CHỐNG THỰC DÂN PHÁP Ở TRUNG DU VÀ THƯỢNG DU BẮC KÌ



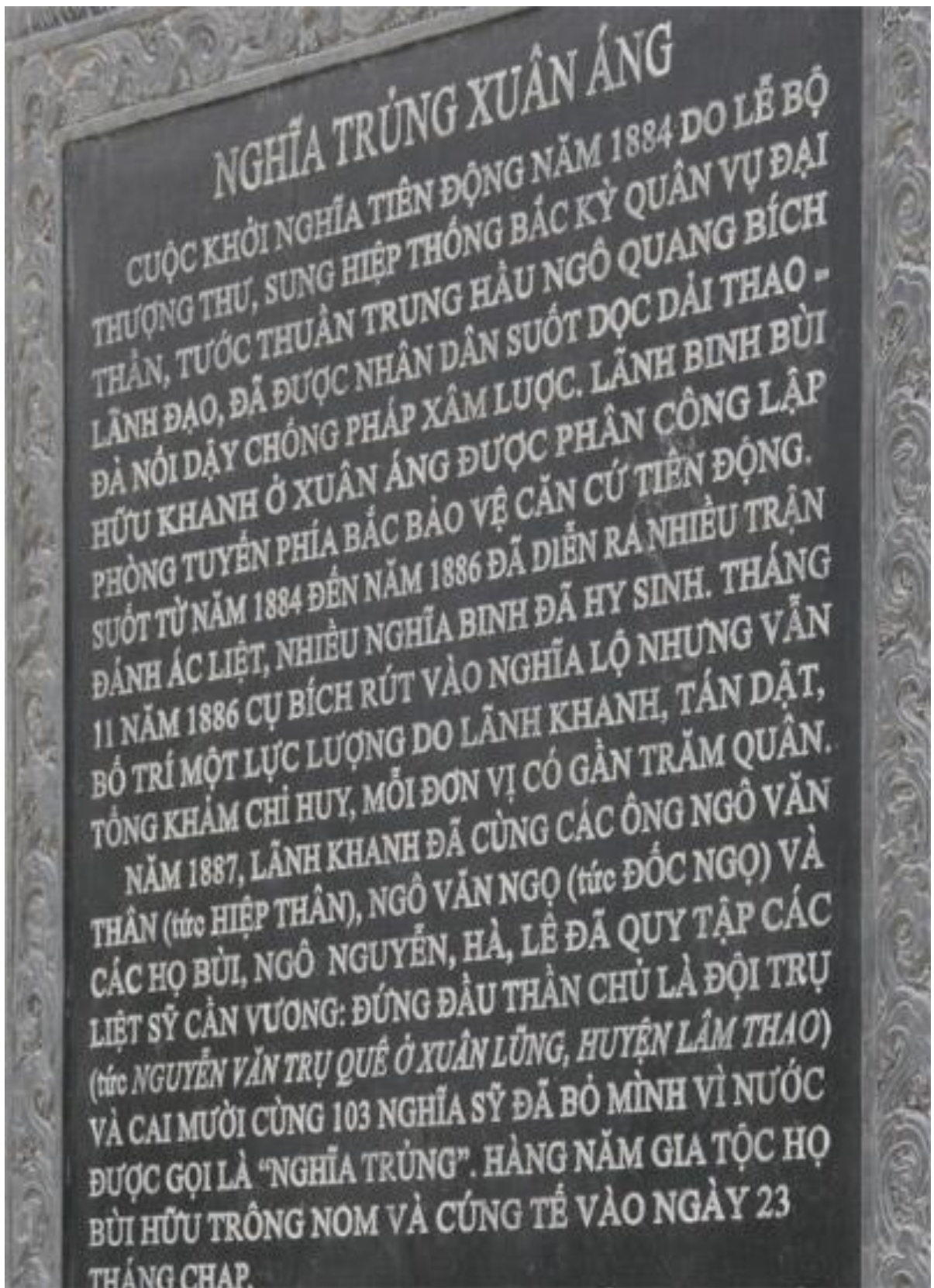
3.1 Đền thờ Nguyễn Quang Bích tại Tiên Động



3.2 Cột cờ Tiên động – nơi Nguyễn Quang Bích kéo cờ khởi nghĩa



3.3. Công Thành nhà Mạc (thành phố Tuyên Quang) - Nơi giam chân quân Pháp trong 9 tháng (1884 - 1885)



3.4 Bia Nghĩa trùng Xuân Áng, nơi ghi dấu ấn hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích



3.5.Đồn trại của nghĩa quân Yên Thế



3.6. Bia tường niệm về Khởi nghĩa Thái Nguyên (năm 1917)



3.7. Tượng đài tưởng niệm đồng chí Hoàng Đình Giồng ở tỉnh Cao Bằng



Nhà số 3 Pa-ri, trạm liên lạc của chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Hòn Gai, năm 1929

3.8 Trạm liên lạc của Đông Dương Cộng sản Đảng ở Hòn Gai



3. 9 Bia tưởng niệm về cuộc khởi nghĩa Yên Bái tại công viên Yên Hòa, thành phố Yên Bái

Nguồn 3.1. Internet

Nguồn 3.2. Triệu Triệu (Khởi nghĩa Tiên Đông, Nxb Văn hóa Thông tin, 2009)

Nguồn 3.3. Tác giả

Nguồn 3.4. Internet

Nguồn 3.5. Bảo tàng lịch sử Quốc gia

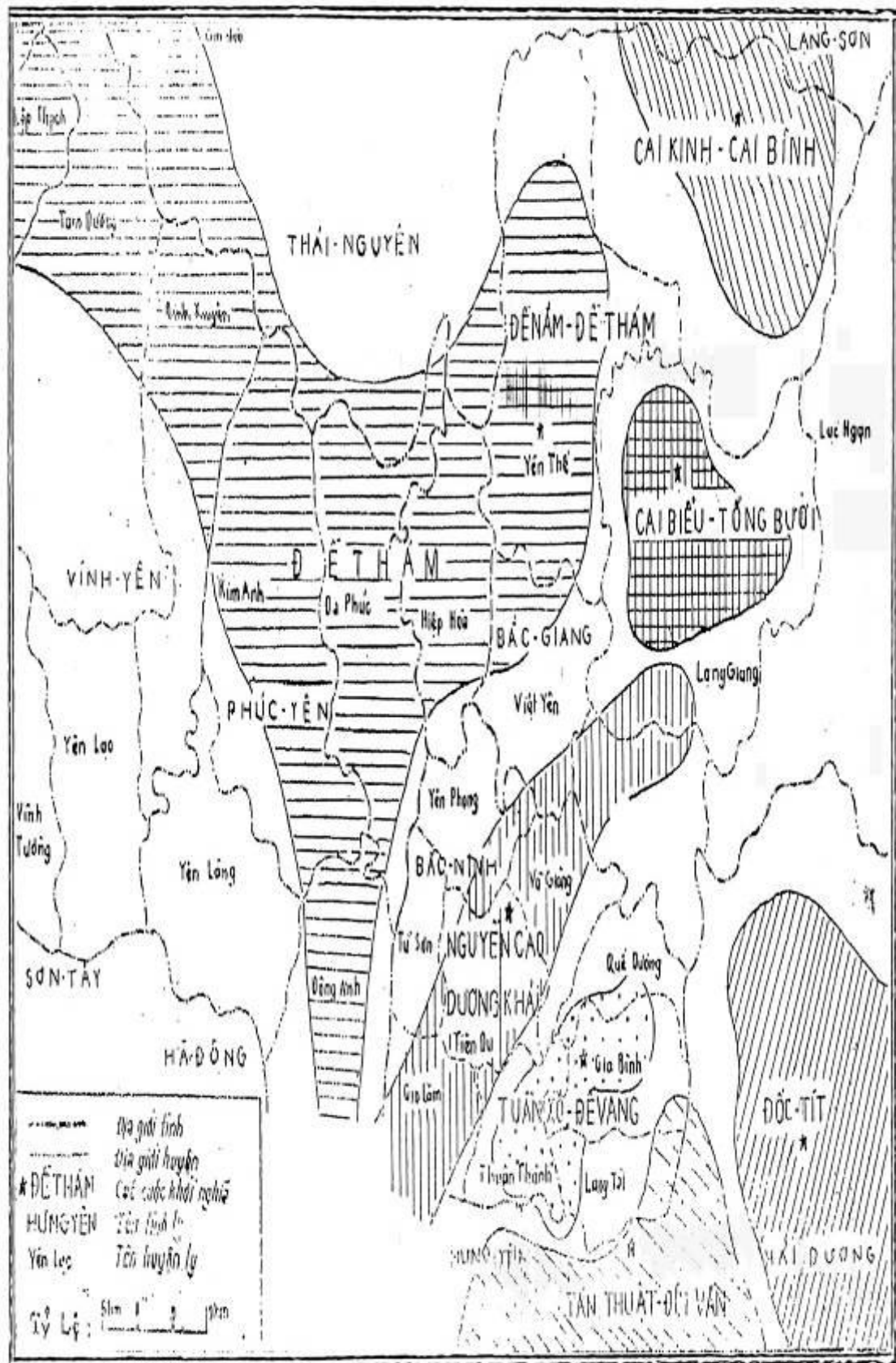
Nguồn 3.6. Tác giả

Nguồn 3.7. Tỉnh Ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng (2000) Địa chí Cao Bằng, Nxb CTQG, tr. 120

Nguồn 3.8. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy tỉnh Quảng Ninh (1980), Những sự kiện lịch sử Đảng tỉnh Quảng Ninh (1928 - 1955).

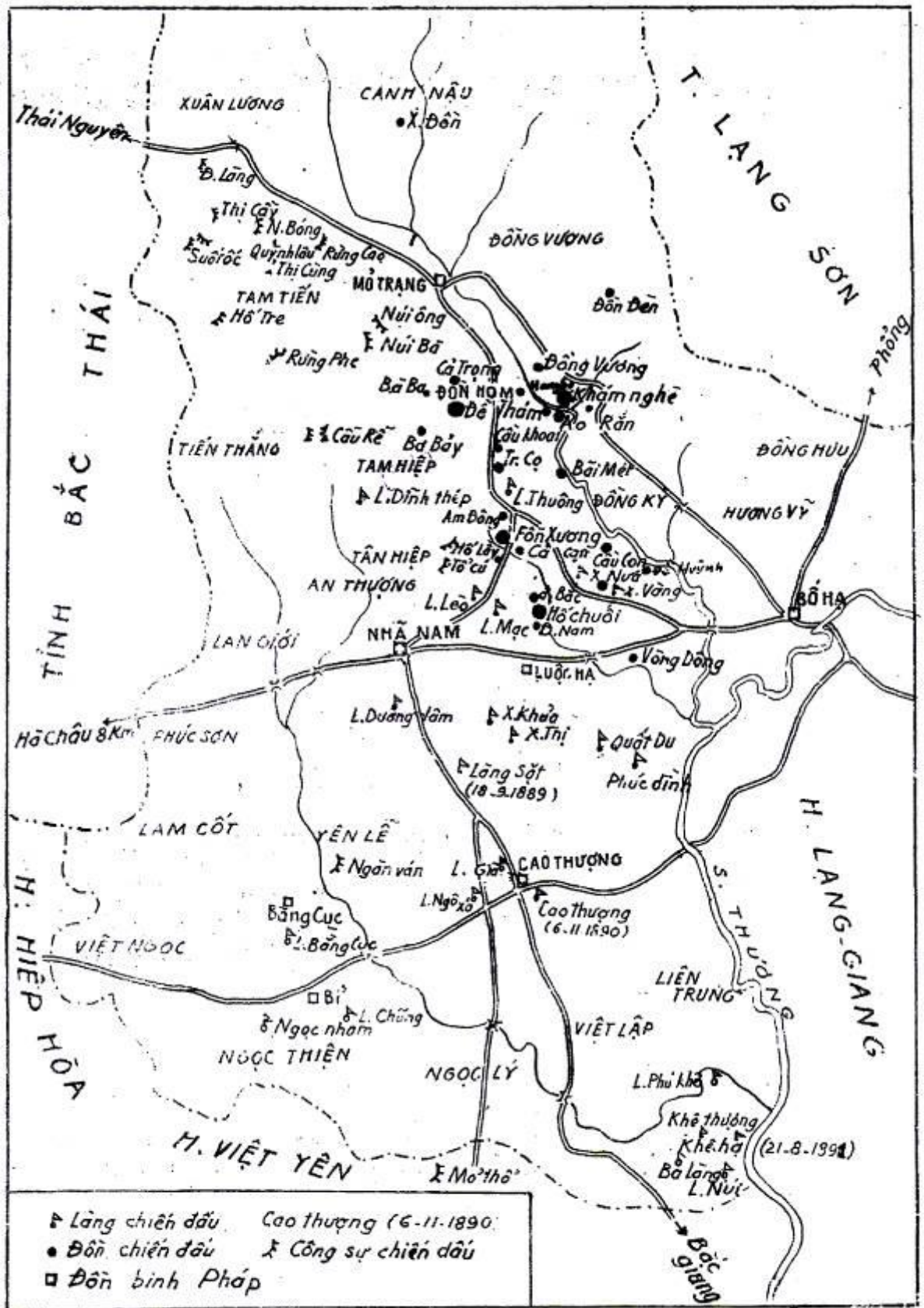
Nguồn 3.9. Tác giả

4.2. Sơ đồ hoạt động của các nghĩa quân chống Pháp vùng Bắc Giang, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương

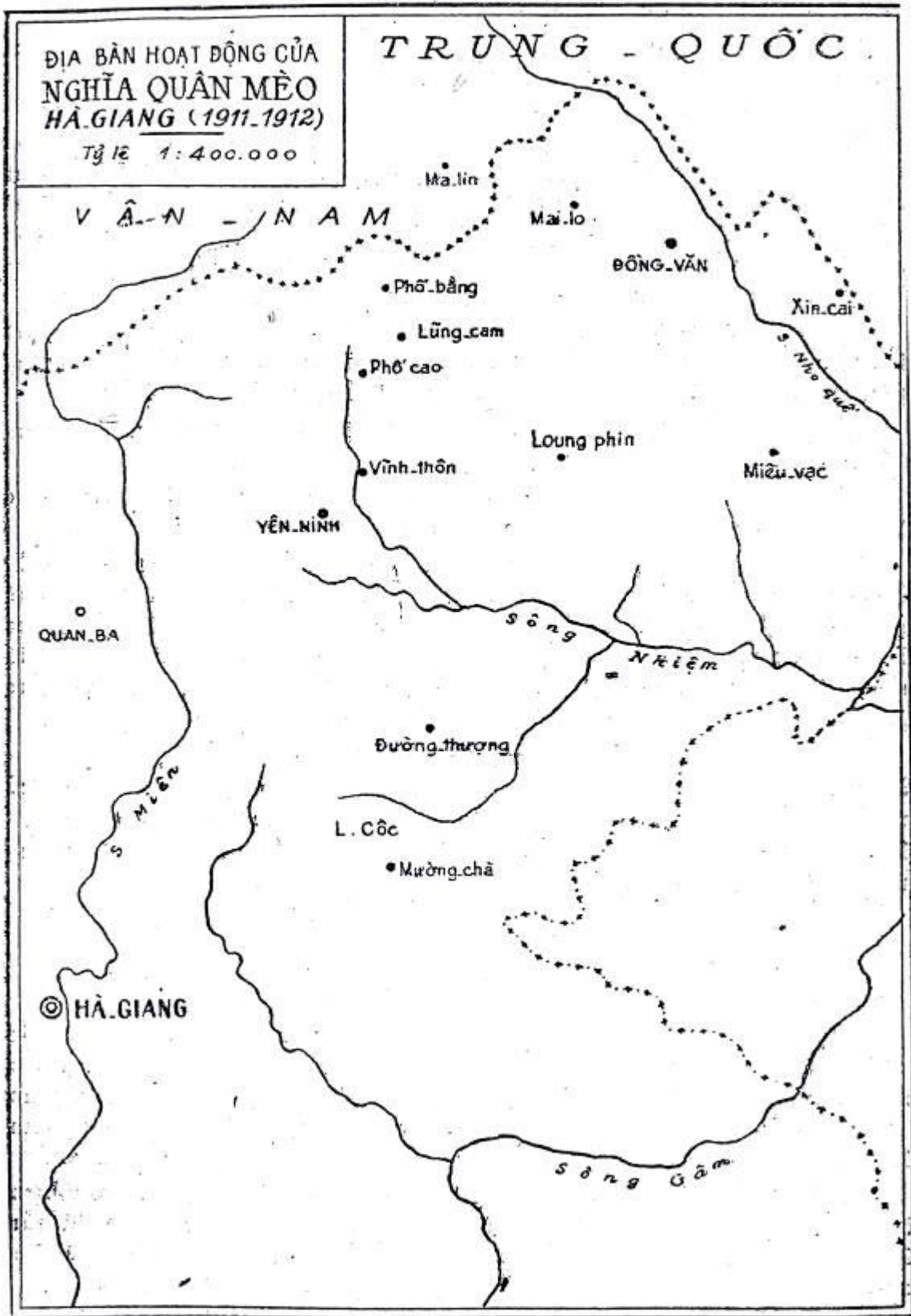


Sơ đồ địa bàn hoạt động của các cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Cai Kinh, Nguyễn Cao, Bội Sơn, Đề Văn.

4.3. Hệ thống công sự, làng chiến đấu, đồn lũy của nghĩa quân Yên Thế



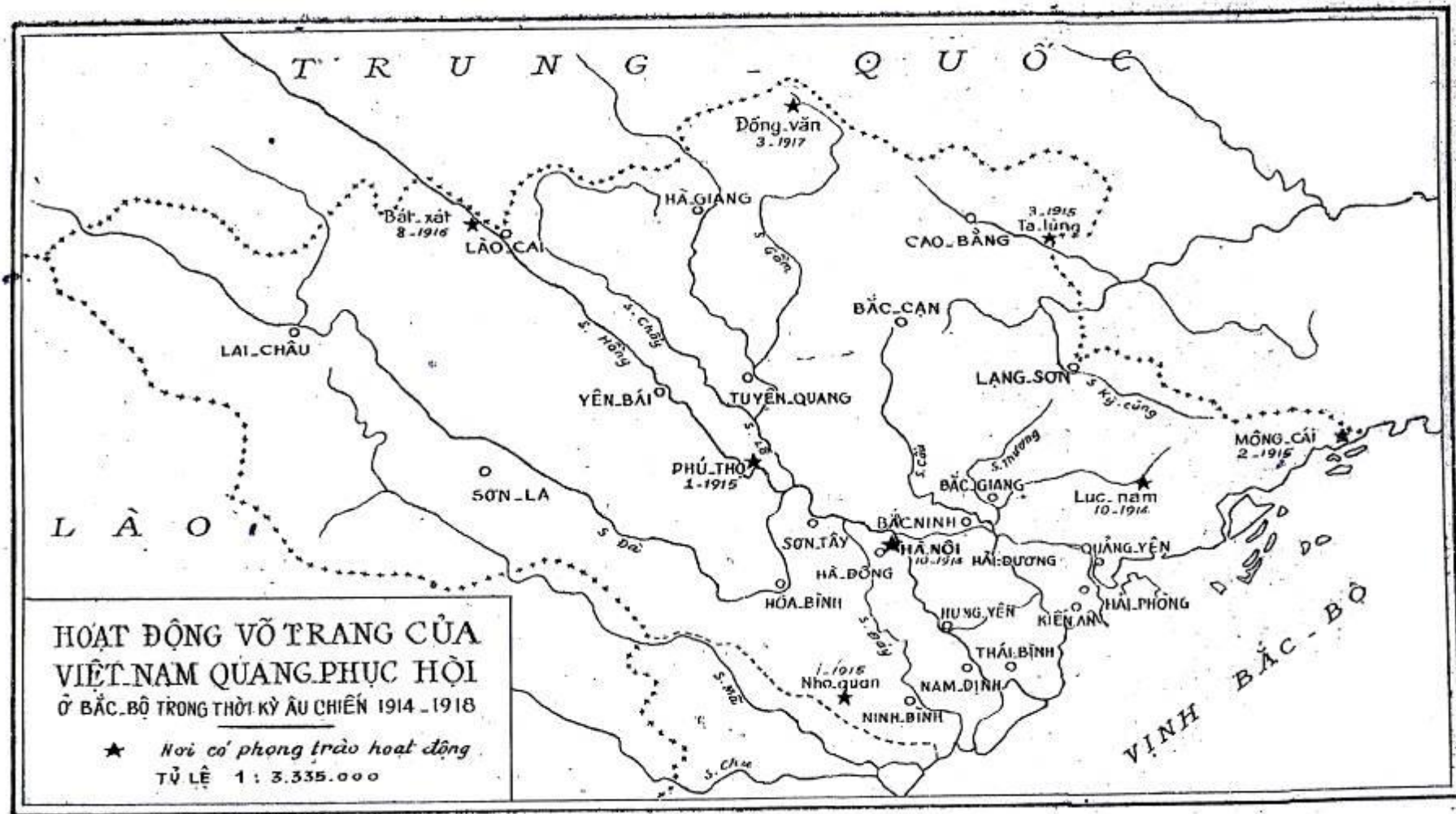
4.4. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân Mèo ở Hà Giang (1911 - 1912)



Chú thích : •... Nơi nghĩa quân hoạt động

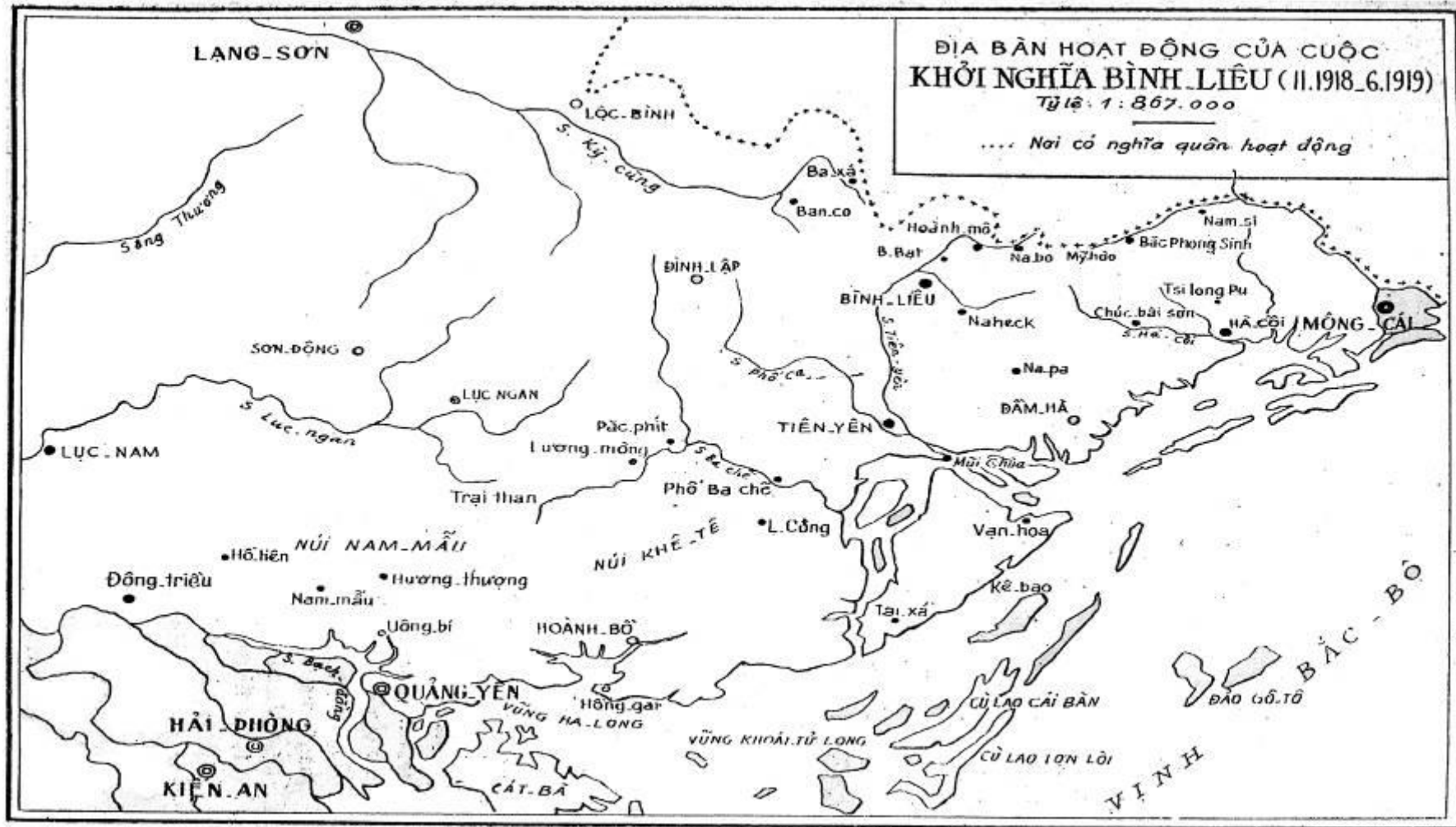
(Nguồn: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận (1961), *Lịch sử cận đại Việt Nam, tập 3*, Nxb GD, Hà Nội)

4.5. Hoạt động võ trang của VNQP



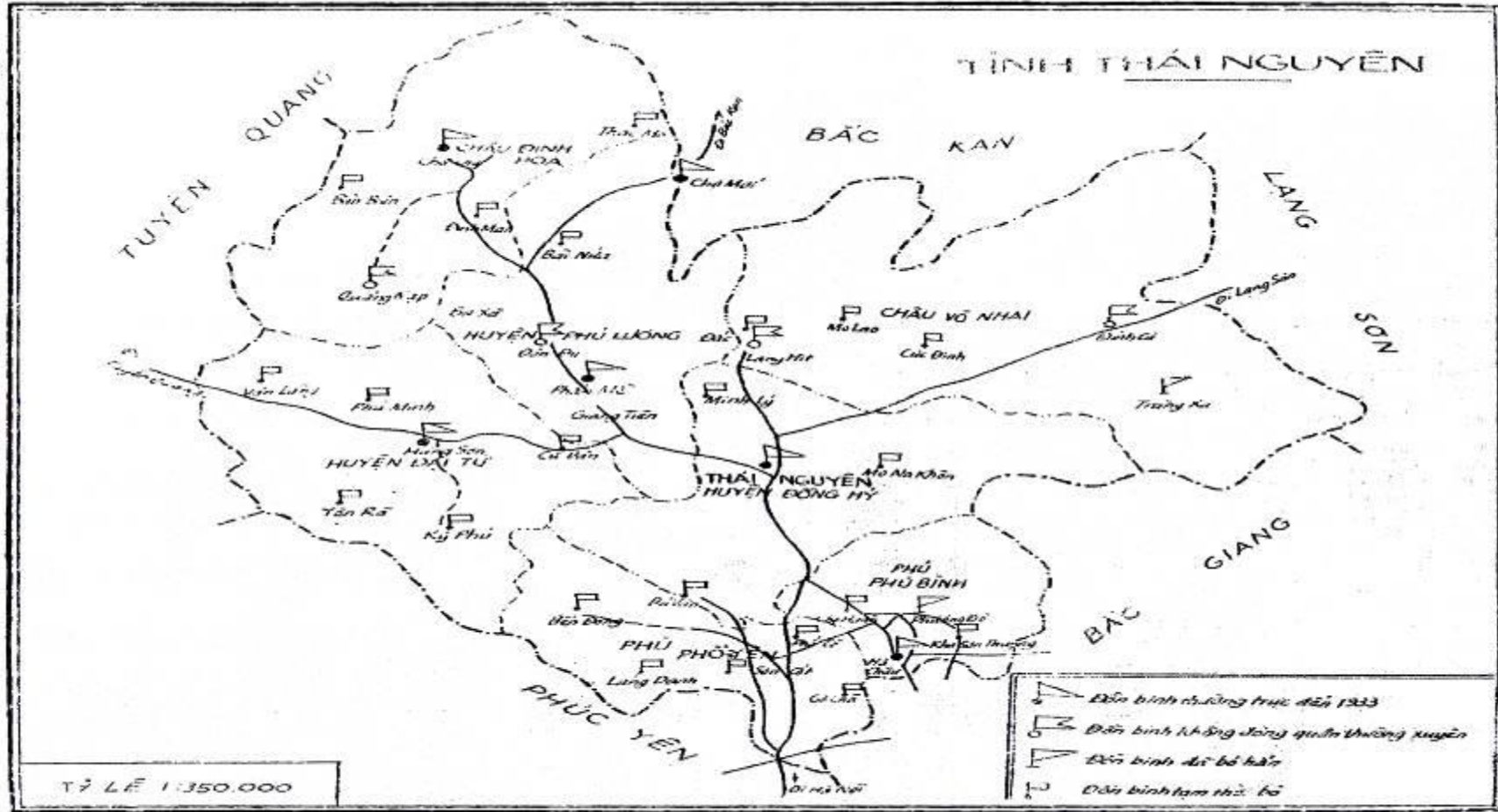
(Nguồn:Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận (1961), *Lịch sử cận đại Việt Nam, tập 3*, Nxb GD, Hà Nội)

4. 6. Địa bàn hoạt động của khởi nghĩa Bình Liêu (1918 - 1919)



(Nguồn: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Hoàng Văn Lân, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận (1961), *Lịch sử cận đại Việt Nam, tập 3*, Nxb GD, Hà Nội)

4.7. Bản đồ khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917

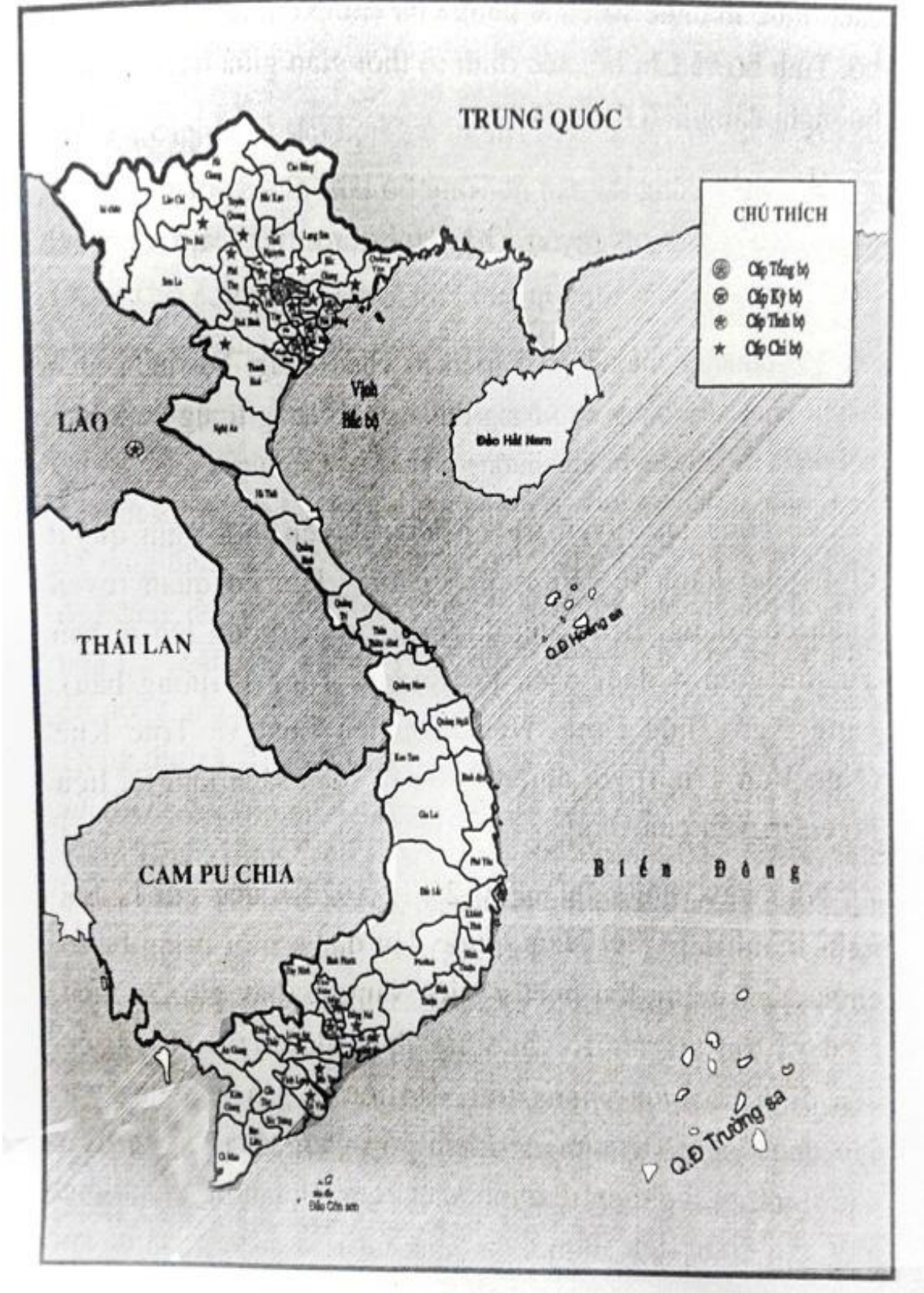


Bản đồ phân bố các vị trí đồn binh của Pháp ở Thái Nguyên (đến năm 1933); trích trong *Historie Politique et Militaire de la province de Thái Nguyên*.

Nguồn: Sở Văn hóa, Thông tin – Thể thao tỉnh Thái Nguyên, Viện Sử học Việt Nam (1997), *Khởi nghĩa Thái Nguyên 80 năm nhìn lại*, Thái Nguyên.

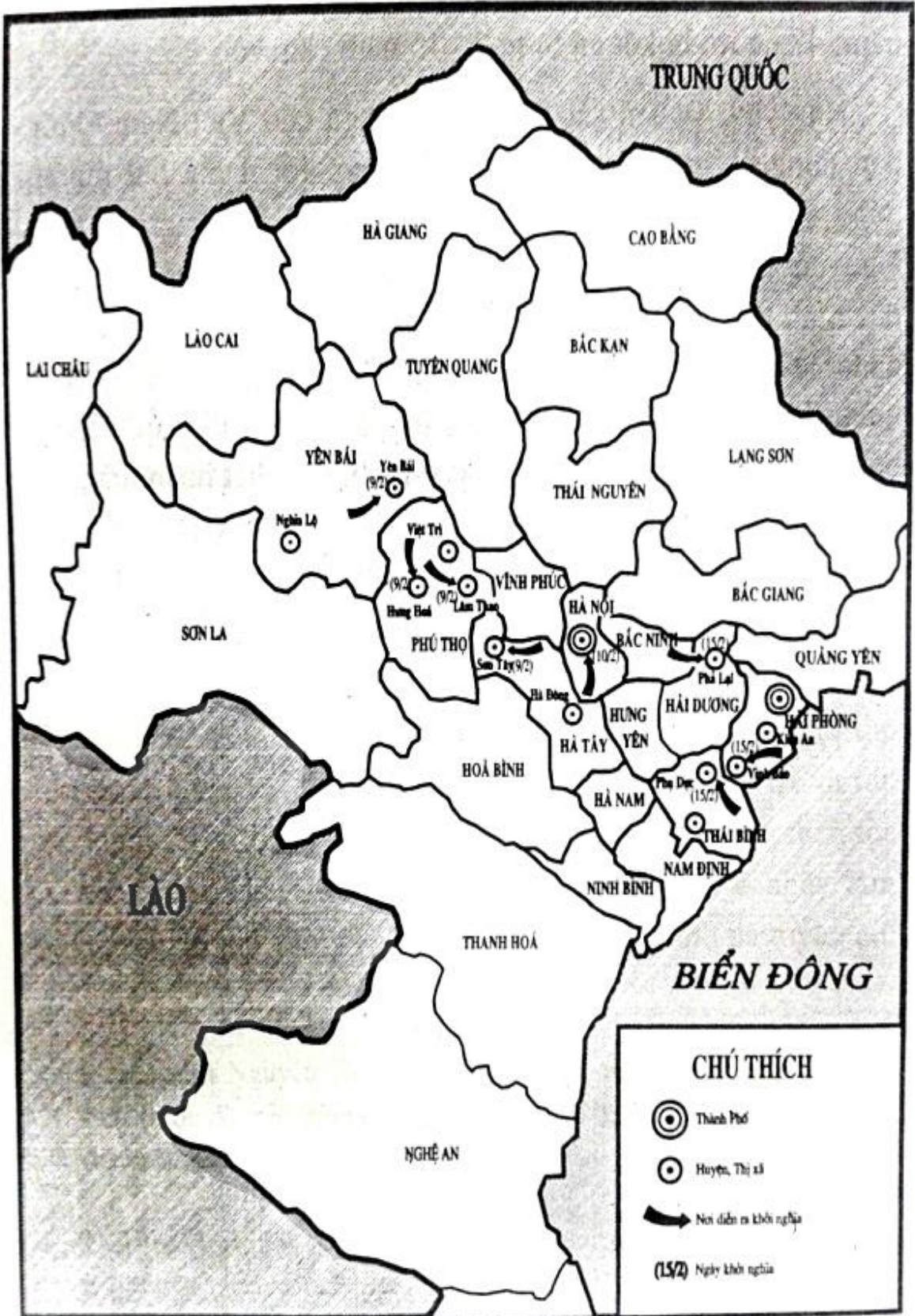
4.8. Hệ Thống tổ chức của VNQDD năm 1927

Bản đồ 1: HỆ THỐNG TỔ CHỨC CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG (12/1927 - 2/1930)



(Nguồn: Nguyễn Văn Khánh (2005), Việt Nam Quốc dân Đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam, Nxb KHXH, HN)

4.9. Bản đồ Khởi nghĩa Yên Bái



(Nguồn: Nguyễn Văn Khánh (2005), Việt Nam Quốc dân Đảng trong lịch sử cách mạng Việt Nam, Nxb KHXH, HN)

Phụ lục 5: VŨ KHÍ CỦA NGHĨA QUÂN HOÀNG HOA THÁM



(Nguồn: Tác giả, hình ảnh chụp tại Bảo tàng Yên Thế)

Phụ lục 6: TÀI LIỆU LƯU TRỮ

6.1. Báo cáo về các vụ cướp xảy ra ở tỉnh Cao Bằng năm 1891.

PROTECTORAT de L'ANNAM & DU TONKIN	AFFAIRES INDIGÈNES Arrivée le 17/11/91 7296 MINUTE	Service SECTION
No 1866 Classement:	le 1891	
Objet: <i>Cao Bằng</i> <i>Nature</i>		Le 2 Novembre 1891
OBSERVATIONS		
<p> Ngày mừng 4 tháng 10 năm thứ 3 vua Thành Thái. Nông - ngọc - Cường là người am - sát tỉnh Cao Bằng trình quan Kinh lược hai kỳ Đăng kê. Kể ngày 15 tháng trước trở về trước, cái việc trình kê đã trình quan Kinh lược cả rồi, ngày 19 tháng trước ông phủ Hòa - Yên tên là Bè - Vĩ làm rằng. tên Chanh tổng Diêm ở tổng Chông - Nông huyện Nguyễn Bình tỉnh Lạng, tên ông và ông và ông Bân phủ lấy tên họ tên nộp cho quan tay kê làm đơn ở với Trung - Khang đã gần xong, ngày 15 tháng trước giờ ở Trung - Khang, tên và ông Cường - y tên là Chi thiên tên Đem hơn 6 tên quan làm đơn ở với </p>		
<p> Le Phu se Hoa-Yen a rendu compte que le chef de canton de Thong Keng huyện de Nguyen Binh l'a informé qu'ayant obéi aux ordres donnés il a fourni des bambous nécessaires à la construction d'un poste à Trung Khang, que les travaux de cette construction sont presque achevés; Le 17 du dernier la bande de Chh. thien Que sorte de 60 hommes était venue à Trung Khang (sic) de l'ouest où elle se tenait, à l'instar de Mach. Kien et a ruiné Quang village de Chong. (sic) D'au elle a toré les caud de bambou tantôt sur le village, tantôt sur le poste. Mais chassée enfin par ce dernier elle s'est retirée dans son </p>		

(Nguồn: Hồ sơ số 6344, phòng RST, TTLTQG I)

Môch - 1 thười Xie Ung-quang son ancien repaire Hung.
 & Xie ay thuộc về lang Chông Xung.
 - Nong > 1 nửa bán vào trong
 Sơn lang, 1 nửa bán vào Đôn
 quan tây. Tên ay Đôn quan
 tây Đôn chân ma bán, quan
 giặc ay lui về chỗ tổ cũ là
 núi Hung-Hung.

Ngày 23 ông huyện Le 27th dernier le Guan-huynh
 Nguyễn - binh tên là Hoàng- de Nguyễn-Binh a conduit 2 chefs
 văn - Phat-huân rằng, ông ay jurato chinois n^{os} Hồ-chi-bai, et
 Đưa tên tướng giặc Đông & Hồ-Mê et Ly-tu-bai dit li-tu au
 Vàng-Giáo (thuộc lang binh quang) sup-hien pour que ces derniers y
 tên là Hồ-chi-Bai. Tên faisant leur soumission.
 là Hồ-nhi > và tên tướng giặc Ces 2 chefs jurats ont été re-
 Đông & Hùng - Hoàn (thuộc lang- sentis à la Residence par les
 Binh - tên là Ly-tu-tai autorités provinciales.
 Tên là Ly-tu) lên trước lạy
 khấn, rồi lập tức đưa ra thư
 quan Công Sử.

Ngày 27 ông pleu Le 29th dernier le Guan-Hu
 Trung - binh tên là Ngô-liang de Trung-Khánh a rendu compte
 huân rằng, tên thanh tổng Trấn que le chef de canton de V. Càng mia
 & tổng Uy - Càng hoạt ay lên sionné sur la situation de sa
 pleu binh rằng, tướng giặc la région avant été fracturée de terreur
 tên Vàng - Ai - hiệp hoàn-si le la bande de Lang. à Hào n'a pas
 quay về, thên & anh số lang- có recoller son riz. Puis il
 & Hùng giặc giết lúa & ruộng, a commencé ces tentatives au
 nửa ay lập tức đưa tên thanh & họp du poste de Trung-Khánh
 tổng Trấn lên Đôn binh quan qui lui a dit qu'il a demandé
 tây & Đôn Trung-binh > quan à M^{re} le Commandant de canton
 tây ma rằng, & anh hôm 23 & a crié un vote à Hoo-Hap
 & anh chiến & anh huân ông quan de V. Càng et sur sa demande a été
 tức xin & ay & Đôn Hoo-hôn approuvé. Le Guan-Hu a commencé

biết mà trốn và sửa lại các
số phiếu hàng xuất quan thuế
Quảng Nam không biết.

Coi đã trình quan
Bộ làm và trình Vang biết.
vì thế làm xin quan làm
biết, may trình /

Nhà quan Kinh lược
Quảng Đông, (1866).

Handwritten signature

mesures nicotianes de la
repression contre les pirates

6.2. Báo cáo về ảnh hưởng của Đèo Văn Trì trên lãnh thổ Lai Châu

GOVERNEMENT GÉNÉRAL
de
L'INDO-CHINE
TONKIN
LE RÉSIDENT
N^o 20
Réponse à la lettre
de N^o

RÉSIDENCE SUPÉRIEURE DU TONKIN
Son La, le 14 Novembre 1905

Commissaire du Gouvernement
L'Administrateur Résident des Français à Son La
à Monsieur le Gouverneur des Colonies
en Mission, Directeur Général des
Douanes et Régies de l'Indo Chine
Hanoi

Objet:

APPROUVÉ GÉNÉRALES
DE L'ADMINISTRATION
PUBLICITE PUBLIQUE

R. S. T. 56.466

Monsieur le Gouverneur

Lors de mon passage à Hanoi, au cours d'une visite que j'eus l'honneur de vous faire, vous m'avez parlé de l'opium de contrebande provenant du Dao de Lai. Les renseignements trop brefs que j vous ai donnés alors, m'ont paru ne pas être suffisants car cette question de la contrebande de l'opium est assez importante et il est

indispensable

(Nguồn: Hồ sơ số 56 566, RST, TTLTQG I)

GOVERNEMENT GÉNÉRAL
de
L'INDO-CHINE

TONKIN

LE RÉSIDENT

N^o 21
-144

Réponse à la lettre

de N^o

Objet

R.S.T. 56.466

RÉSIDENCE SUPÉRIEURE DU TONKIN

Son La, le 15 Novembre 1900

Confiance

Commissaire du Gouvernement
L'Administrateur-Président de France à Son La
à Monsieur le Gouverneur des colonies,
Directeur Général des Douanes et Régies
de l'Indo-Chine

H. Lincé

Monsieur le Gouverneur,

J'ai voulu compléter la question émise par un aperçu sur la situation politique actuelle de Deo San tri sur l'influence qu'il peut encore avoir dans le territoire qui lui a été laissé, sur la résistance qu'il pourrait nous opposer et les moyens dont il pourrait user contre nous le cas échéant.

Cette situation a toujours été très mal connue et il faut convenir que le Chuan Dai et ses parents, venant à Khang, surtout, ont fait leur possible pour tromper l'opinion.

1.

GOUVERNEMENT GÉNÉRAL
de
INDO-CHINE

TONKIN

LE RÉSIDENT

N° 49

Réponse à la lettre

de N°

Objet :

ARCHIVES CENTRALES
de l'Indochine
SÉRIE 50.466
R. S. I. 50.466

14

Duplicata

RÉSIDENCE SUPÉRIEURE DU ¹²TONKIN

Sonda, le 3 Décembre 1905

Commissaire du Gouvernement

L'Administrateur-Résident de France à Sonda

à Monsieur le Résident Supérieur
Hanoi

Monsieur le Résident Supérieur

J'ai l'honneur de vous
accuser réception de votre lettre n° 259
du 24 Novembre dernière.

J'ai lu attentivement la
lettre de M. le Directeur Général des
Douanes et vainement, Monsieur le Résident
Supérieur, les réflexions que m'a suggérées
la lecture de ce document.

Pour atteindre le but que
désire M. Mareil et qui est la cessation
de la contrebande officielle d'opium
qui se fait actuellement, en somme, sans

6.3 Thông tin về Mã Mang ở Thái Nguyên

Copie
n° 73
Thái Nguyên
Thái Nguyên, le 19 février 1898.
Relation de Ma Mang
avec la Chine
M. Destenay, vice-Résident de France à
Thái-Nguyên à Monsieur le Résident Supérieur

Monsieur le Résident Supérieur,

Par télégramme du 18 de ce mois vous avez bien voulu me faire connaître qu'il serait très intéressant de connaître la date du départ de Chine du Chinois Ma-Sinh-Long "dit Ma Mang" et l'itinéraire suivi depuis la frontière jusqu'à Thái Nguyên - Précédemment vous m'aviez informé que les autorités chinoises affirmaient par l'organe du général Lou le décès de cet homme dont on a tant parlé pendant ces dernières années.

Je dois avant d'entrer dans de nouveaux détails vous confirmer que l'identité du soumissionnaire ne fait aucun doute. En supplément des preuves que j'en ai déjà données, j'ai l'honneur de vous envoyer sous ce pli l'original de sa dernière lettre en vous priant de remarquer la similitude du petit cachet *Trần lý nhất tu- toàn quân doanh* ou *xii phan- doanh* et de celui dont je vous envoie en même temps les empreintes et qui est un de ceux pris, à la fin du mois de Mayo 1897 dans la sacoche du chef des pirates bleus. Ces sceaux sont, au cas de besoin...

(Nguồn: Hồ sơ số 54889, phòng RST, TTLTQG I, Hà Nội)

6.4. Thông tin về Lương Tam Kỳ (Thái Nguyên)

PROTECTORAT
de
L'ANNAM & DU TONKIN
TONKIN
N^o 77
Objet:

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE 19

(Paris le 4 Octobre 1899.)

M. Destouy Vice Résident de France à Chai Nguyen
à Monsieur le Résident Supérieur à Hanoi
dans le nord de la province (Réponse à la lettre N^o — du — — — 189 — — 3^e Bureau)

Monsieur le Résident Supérieur,

Pour faire suite à mes précédentes communications j'ai l'honneur de vous faire parvenir sous ce pli la copie d'un intéressant rapport au délégué à Chai. Celui-ci en sujet de l'entrée dans le nord de la province de Chai Nguyen de l'opium brut de contraband et des moyens propres à diminuer la fraude. Il est noté que l'opium brut venant de Song Chieu soit de la région de Hi Giang entre le Chai de Binh Hoa en assez grande quantité et que les efforts de nos postes pour saisir la fraude sont la plupart du temps, pour ne pas dire...

M. Debaracque
a été informé par
les autorités de la
province de la
manière dont
M. Destouy a
été informé par
le délégué à Chai
au sujet de
l'entrée de l'opium
brut de contraband
dans le nord de la
province de Chai
Nguyen.

RESIDENCE SUPERIEURE TONKIN
6/10/1899
N^o 77
BUREAU D'OBJET

89.0.0.1.03.-4.-p.24

(Nguồn: Hồ số số 74769, phong RST, TTLTGQ I)

Province
de
Chai-Nguyen

Rapport
sur la Contrebande de l'opium^M
dans le Chau de Binh Hoa

Chocheu le 1^{er} septembre 1899.

Par lettre du 28, du 18 août dernier, vous avez bien voulu appeler mon attention sur la question de la contrebande d'opium qui se pratique dans le Binh Hoa et me priés d'étudier un mode de régime pouvant être, à la fois, applicable au pays et favorable aux intérêts financiers du Protectorat.

J'ai étudié de bien près la question, j'ai lu attentivement votre Rapport n^o 177 du 3 janvier 1899 et, tenant compte de votre intention de ne pas revenir à l'ancien système, j'ai l'honneur de vous exposer, plus loin, une combinaison basée sur le même principe et qui, à priori, me paraît capable de donner de bons résultats. En recherchant les causes qui ont permis à la contrebande de prendre un réel développement dans le pays, on constate que r. q. ce jus le commerce de l'opium y a été facilement toléré; c'est l'application continue des procédés exceptionnellement bienveillants que vous signalez en 1894 et que l'administration du Protectorat a semblé confirmer depuis en n'installant dans le Chau aucun représentant de la Suane. Bien plus, le délégué officiel n'ayant jamais paru à Chocheu, notre

Administration
des
Douanes et Régies
de
l'Indo-Chine
Dossier n° 15

Régie ⁶⁷
Alcool et opium

REPUBLIQUE FRANÇAISE,
Liberté-Egalité-Fraternité

N° du procès verbal
48

Timbre
du
Contentieux

Date vingt deux Octobre 1905

Procès-verbal	Objet	Abandon et vente d'opium de contrebande
		Fabrication clandestine et vente sans licence d'alcool indigène.
Nom des prévenus		Cam-dai-Hy
		Cam-Sui-San

Timbre de
la
Recette

Copie

PROCES-VERBAL

L'an mil neuf cent cinq et le dix sept du mois d'Octobre à la requête du Directeur Général des Douanes et Régies de l'Indo-Chine dont le bureau central est à Hanoi lequel fait élection de domicile au bureau de M. TRANI Receveur Subordonné à Thai-Nguyen y demeurant chargé des poursuites aux fins du présent, nous soussignés FROIDEFOND Marcel agent temporaire des Douanes et Régies PELEGRINI Ernest Henri René Garde Principal de 3e classe de la garde indigène Vu-Van-Tan garde de 5e classe des Douanes et Régies demeurant à Tuyen-Quang porteurs de nos commissions

Etant en tournée de surveillance dans la vallée du Day nous nous sommes rendus au village de Lang-Coc (village de Phon-Bien province de Thai-Nguyen, centre de contrebandiers qui nous avait été signalé. Le ly-truong de Kim-quan-Thuong qui nous accompagnait nous signala une maison habitée par deux chinois. A neuf heures et demie du matin nous pénétrons dans cette maison et nous nous trouvons en présence d'un chinois qui, sur notre demande, déclare se nommer Com-Sui-San âgé de 29 ans exerçant la profession de coolie, habitant la présente maison en compagnie du nommé
Cam.....

Sontay.

Bat. Bat

Ngoe. Nbi

17 juillet

Collège du village par une bande de 100
pirates armés de Nepouit commandés par Roc. Duc
Celle bande venue une partie de Si-Chan Hong Hoa
Canton de Bang-ta a fait son jonction en passant
avant l'attaque.

Le chef et le poste se sont portés au secours
du village. Mais la bande s'est maintenue dans
ses positions et a bloqué un coolie et tué un Sub Exp.

Elle s'est enfin retirée en emportant 18 buffles ou
buffles. 35 Maisons ont été incendiées.

20 juillet
Brung-Hoa

Cette même bande attaque le 20 juillet
le village de Brung-Hoa. 20 habitants sont
massacrés ou noyés 200 maisons incendiées
3 buffles volés.

Un acte de piraterie avait pour but, 1°
de venger l'ancien chef de la bande Sub. Roi
arrêté par les autorités de Brung-Hoa et de
punir le refus de payer des impositions à
la bande.

Sontay.

Des bruits contradictoires ont couru sur le Roc. Duc
les uns affirmant sa mort les autres au contraire
le donnant comme sauvé campé actuellement
à Vau-Pang avec 100.

Les autorités annamites ne savent rien de précis
sur cette mort qui serait survenue à Bang-Y le
13/ du 2 Mai (22 Mars).

Sub. Roi interrogé dit ne rien savoir.

Son Tay

Na Hoa
Thánh Bà

Huong Xa
78 août 1891

Informés qu'une bande de pirates s'était réunie au village de Huong Xa, hupin de Na Hoa, le hupin de Thanh Ba et le Chef de poste s'en furent à cet endroit pour la surprise.

Arrivés au village susdit, ils aperçurent deux individus qui montaient la garde. Le Chef de poste fit tirer sur eux deux. Contre eux et pensa aussitôt à leur campement pirate mais il ne trouva personne et ne fut que l'embaras de quelques armes blanches.

En fouillant le village, on trouva un repas préparé pour 120 personnes, plus de dix pots d'alcool de riz et 2 arros de service commandé le 1^{er} d'un gâs l'avis être pirate, le second l'un lui-même.

Le détachement s'en fut alors à la pagode de Huong Xa afin de s'y débarrasser de la poudre sans faire pendant les heures de la nuit, mais il était à peine arrivé à cette retraite que trois notables vinrent informer le Chef de poste que la bande de Lanté Uông et du Quar Grand était installée fortement dans le fort du village de Thiong Vên.

Sur ces indications la petite troupe se mit en marche, se dirigeant vers l'endroit désigné. Elle y découvrit ^{un fort} deux forts pirates.

villages de Naug Yeu, Quan Naf et Luong Vay
 situés sur la frontière des territoires des phus de
 Doan Huong et de Lam Chao - Enfin il
 termina en tirant sur le ténor Ngoc et le Dé Nam,
 au point qu'il le Dé Ngoc et seraient installés
 actuellement à Lu Vu?

La Hoa
 Phi Binh
 20 août

Les lettres de Nguyen de La Hoa surprennent un fait
 et très intéressés arrivés de faits et de coups coupés.
 Après un court engagement, les pirates s'enfuirent
 laissant un homme et un fusil à 13 coups aban-
 donnés par les assaillants.

Jeune de quelques le prisonnier déclaré s'appelle
 Tuy et occupa l'emploi de chef quar dans une
 bande. Il ajouta dans son interrogatoire qu'il
 avait été enrôlé par son chef Van Dal en
 mission auprès de Lam Chao actuellement coupé
 avec ses partisans à Dai Nam où se trouvent
 également réunis 230 Chinois.

Le 14 août il lui fut rendue une lettre destinée
 à Nam Van installé à Lu Vu (Yeu Laf)
 (Cette lettre annonce l'arrivée des Chinois et il y est demandé la
 venue et des approvisionnements pour les entretiens) Il faut
 donc faire tomber la mission qui lui était confiée
 et arrivé à Luong Xe (Cam Khe) il alla trouver le
 hoiang truong à qui il chargea de faire parvenir la
 lettre à sa destination.
 Il se ~~retourna~~ ^{retourna} ~~parmi les~~ ^{parmi les}
~~bandes pour il faisait partie~~ ^{compagnons} ~~de sa bande~~
 par Phi Binh et fut arrêté.

Loxley (cont)

Fan Chan
Thanh Cong
25 août Une bande de 200 chinois à fille et
incendie' ces deux villages --

Yin Lac
Nam Duong

Hoi Ha
Phu Ninh
19 août Une bande de 100 hommes possédant 50 fusils
venant de Hoi Ha (Yin Lac) a pillé le village
de Phu Ninh, & entre' 11 garçons et filles et incendié
8 maisons

6.5. Các vụ nội dậy xảy ra trong tỉnh Hưng Hóa

DIRECTORAT
 ANKIS ET DE L'ANNAM
 LE RESIDENT
 HUNG HOA
 24 - 2 1892
 République Française
 Le Résident de France à Hung Hoa
 à M. Maurice Chavannoy, Résident
 Supérieur, Hanoi
 Objet
 Remise
 67
 Monsieur le Résident Supérieur,
 J'ai le plaisir de vous remettre
 ci-joint les deux lettres qui doivent être jointes
 à ma lettre du 23 Oct. n° 77, que l'interprète
 a mise à la poste par erreur, malgré mes ordres.
 Je vous y joins la présente lettre personnelle
 et y ajoute la post-scriptum suivant :
 " Le besoin de 400 gang-ling (ou
 400 aninois) n'est que temporaire. Dans
 deux mois, lorsque les prisonniers seront dans
 la résidence et qu'ils seront arrivés à complet
 et exercés, je disposerai de 120 hommes de plus,
 outre que, à ce moment, les posts de Vientiane

CABIN
 du RESIDENT
 31 MARS
 HANOI
 ANNAM

16 Mai 1891.

Monsieur L. Hoan
à Monsieur le Résident.

*Les points protégés
et la communication*

Monsieur le Résident
j'ai l'honneur de porter à votre
connaissance les renseignements
suivants sur le mouvement de la province
Les bandes de De-Kieu qui ont été
dispersées le 2^m mois dernier, au
village de Huong-Cam, par la colonne
à laquelle j'ai fait part, se sont reformées
dans les différents hameaux
du village de Kha-Cien.

Depuis mon arrivée à Hung-hoa j'
suis informé par les espions, et par les
rapports des huyens, que quand la
bande a été dispersée, De-Keu, s'abrite
dans les forêts pour faire rassem-
bler ses hommes. De-Keu s'est joint
à la bande chinoise et celle de
De-Kieu, se tenait ces jours derniers
au village de Ha-Long, huyens de
Yen-Lap, dans l'intention d'y faire
des retranchements. il s'est retiré ensuite
aux villages de Kho-Cua, Van-Lon et
Lang-Vi. Toutes ces bandes réunies,
sont fortes de quatre ou cinq cents
hommes.

Résidence de Hung Hoa

Situation d'Effectifs des gardes civils et des Linb. Co.

Postes & emplois	Gardes Civils	Linb. Co.	Observations
Effectif réglementaire	250	300	
1. Gard. à la Résidence	31	"	
2. Gard. à la prison	"	40	
3. Gard. chez le Coquan Hoa	"	12	
Employés	12	"	
Poste de Bas. Yen	50	"	Effectif très faible
Linb. Co.	30	"	- id -
Li. Hly	21	40	
Bas. Ho	"	30	Effectif très faible
Chan. Ba	"	30	
Co. Tuyet	"	"	Un poste serait indifférent à la légèreté, car il y a peu de gardes civils ni de linb. co. dans toute la boucle de fleuve, pleine de pirates, qui font tout ce qu'ils veulent, mais c'est impossible; il n'y a personne.
Carb. Ton	25	50	
Assemblés à Hung Hoa	20	500	(1) dont 6 quans et 1/2 quans, non valeurs absolues -
Total des hommes abtes au degré	173	262	
Aug. N. S. accord en institution	240	31	500 Les 24 gardes seront pris dans quelques jours. Je les ai pris dans le Linb. Co.
C. S. S. S. S.	"	6	
En route	6	"	
Incomplets	23	"	
En permission	1	2	
Total des non gardes	57	48	
Total général avec à l'effectif	250	300	

Hung Hoa, le 22 janvier 1912
le Résident

[Signature]

Handwritten stamp or header at the top of the page.

huyện ấy, tức thì báo Quan đồn, và
suất cho lính lệ đi đem tới chỗ đay gặp
đang ấy, cũng nó giao bán, lính
lệ sang lại đem dâng tâu Ngụy
quan Cừ, và lấy dâng 1 con mã
đeo, đem về huyện ấy, viên huyện
tôi Đôn hình thiết, trong lúc lấy
giò, quan đồn sức đem đến tâu
giao cho làng Hiến ta bên rằng
chúng 3 ngày, còn tên Ong sẽ chỗ
giải nạp.

Ces renseignements ont transmis
au chef de poste. Le Huyen se
rendu avec les lois au point signalé
Quân Cừ e' été tué par le l'ing le
après un instant de l'engagement,
1 coup-coupe a été également
saisi par le l'ing le. Cette
réussite a été communiquée au
chef de poste qui a dit au Huyen de
remettre la tête de Cừ a son village
de Hien Quan point, et expose pendant
une occasion favorable.

Sai đi huyện trấn an Bám 3 ngày
ngày mồng 6 (le 10 août) rằng, cũ
cao phi mưu thối là Hoàng Chấn.

D'après le rapport du Huyen de Bám
en date du 10 Août, une bande
de 30 pirates (16 Chinois et 14 Viet ar-
29 cing, giao mã tao 11 lưỡi, túi
tường rừng làng Châu quí, châu Bám,
mische et 14 coupes-coupe est venue
attaquer le hameau de Phan hao du village
de Phan hao, lang phong, du, hat ấy, Ly hương de
Phong Du du dit Huyen en passant
lang ấy tới báo Đôn Ngòi, húc, quan
phải qua tiền nã, tang ở Văn Bám.

Đã đưa (khởi 2 b' đưa, mang 14 đưa) súng
Cò máy đá 30 cây, súng chày 10 ngoài, 1
túi của 10 người, 10 lưỡi, 14
tường rừng làng Châu quí, châu Bám,
mische et 14 coupes-coupe est venue
attaquer le hameau de Phan hao du village
de Phan hao, lang phong, du, hat ấy, Ly hương de
Phong Du du dit Huyen en passant
lang ấy tới báo Đôn Ngòi, húc, quan
phải qua tiền nã, tang ở Văn Bám.

Sortant le 10 de jour
ấy trở về Đông Nam, huyện, và đưa
phần làng nào, và đưa 10) lên nhóm,
Huyện Lam nông Bám, và đưa
ngày mồng 10 (le 14 août) rằng, cũ
chức Khanh, thủ lang Hòa nông hình
rằng, đem mồng 8 (le 12 août)

Huyện Lam nông Bám, và đưa
ngày mồng 10 (le 14 août) rằng, cũ
chức Khanh, thủ lang Hòa nông hình
rằng, đem mồng 8 (le 12 août)

retires, on ne voit pas de quel
village.
D'après le rapport de Bám le 14
Aout le Phan-hao du village de Hien
Quan a signalé que le 12

(Nguồn: Hồ sơ 76.327, Phòng RST, TTLTQG I)

6.6 Tình hình chính trị của tỉnh Hưng Hóa năm 1892.

PROTÉGÉ
 ANKIN ET DE L'ANNAM
 LE CONSUL
 HUNG HOA le 24 - 2 1892

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Le Résident de France à Hung Hoa
 à M. ouvrier Chavanon, Résident
 Spécial, Hanoi

Objet :

Personnelle

67

Monsieur le Résident Supérieur,

J'ai le plaisir de vous remettre
 ci-joint les deux lettres qui doivent être jointes
 à une lettre de 23 Ct. n° 77, que l'interprète
 a mise à la poste par erreur, malgré mes vœux.
 Je vous y joins la présente lettre personnelle
 et y ajoute le post-scriptum suivant :

" Le besoin de 300 gang-coin (ou
 100 an unis) n'est que temporaire. Dans
 deux mois, lorsque les prisonniers seront dans
 la résidence et qu'ils seront au complet
 et exercés, il disposera de 120 hommes de plus,
 outre que, à la mort, les posts de l'Intérieur

CABINET
 du RESIDENT
 31 MARS
 HANOI
 ANNAM

Résidence de Huing-Hoa

Situation d'Effectifs des gardes civils et des Linb. Co.

Postes & emplois	Gardes Civils	Linb. Co.	Observations
Effectif réglementaire	250	300	
G. Gard. à la Résidence	31	"	
G. Gard. à la prison	"	40	
G. Gard. Chug la Coquo Cha	"	12	
Employés	12	"	
Poste de Bas-Yen	50	"	Effectif trop faible
Crim. Ka	30	"	- id -
E. Hly	21	40	
Bas Ka	"	30	Effectif trop faible
Chan Ba	"	30	
Co. Cuyet	"	"	
Cay. Ton	25	50	
Assemblés à Huing-Hoa	20	500	
Total des hommes abtes au Sngia	193	262	(1) dont 6 qu'on n'a pu qu'on, nouvelles absolues -
Kouy. H. S. nouvel en institution	240	31	
G. S. S. S. S.	"	6	Sur 24 gardes, seront pris dans quelques jours. Tu les ai pris dans la nuit.
En route	0	"	
Incomplet	23	"	
En permission	1	2	
Total des non-gardes	57	48	
Total général	250	300	

Huing-Hoa, le 22 février 1912
Le Résident
[Signature]

(Nguồn: Hồ sơ số 80077, phòng RST, TTLTQG I)

6. 7. Tư liệu về cuộc khởi nghĩa của Tổng Kiêm (Hòa Bình: Tờ trình về việc bầu Nguyễn Văn Kiêm làm Phó Tổng)

Hoa Binh

Le 11 juillet 1905

Le 11 juillet 1905

28 août 1908

PROCES-VERBAL de l'élection du Sous-Chef de Canton de Hoa-Binh. (Châu de Ky-Son)

L'an mil neuf cent huit, le vingt-huit Août, à neuf heures du matin, les électeurs cantonaux du canton de Hoa-Binh comprenant les ly-truong et notables des villages dudit canton se sont réunis à la Résidence pour procéder à l'élection d'un Sous-Chef de canton en remplacement du nommé NGUYEN-VAN-HUONG, démissionnaire.

L'Adjoint au Résident présidait cette réunion à laquelle assistaient le Tri-Châu de Ky-Son et le Chef de canton de Hoa-Binh.

Trois candidats se sont présentés :

1°- Le nommé NGUYEN-VAN-PHUC, pho-dâu-muc du village de Hoa-Binh;

2°- Le nommé NGUYEN-QUAN-THUONG, Ly-Truong de Tuy-Cô;

3°- Le nommé NHUYEN-VAN-KIEM, Ly-Truong de Mông-Hoa.

Le nommé NGUYEN-VAN-PHUC, ne réunissant pas les conditions d'éligibilité prescrites par l'arrêté du 19 Juin 1907, n'a pu être maintenu comme candidat, ~~et les deux autres~~ ~~de la sorte~~ ~~des deux autres~~ ~~étant également~~ ~~ont été acceptés~~ ~~comme tels~~ et il a été immédiatement procédé à l'élection.

Le vote a eu lieu par appel nominal des électeurs, chacun de ceux-ci était porteur de sa carte individuelle d'impôt.

Le dépouillement du scrutin a donné les résultats suivants:

Nombre de votants :	16.
Majorité absolue :	9.
Ont obtenu:	
NGUYEN-QUAN-THUONG :	5 voix.
NHUYEN-VAN-KIEM :	11 voix.

Ce dernier ayant obtenu la majorité absolue des suffrages est proclamé Sous-Chef de canton sous réserve de l'approbation du Résident Chef de la province.

Le présent Procès-Verbal revêtu de l'approbation du Résident, Chef de la Province, sera remis à NGUYEN-VAN-KIEM.

Fait en double à Hoa-Binh les jour, mois et an que dessus.

L'Adjoint chargé de présider à l'élection,

Hollan

Le Tri-Châu de Ky-SON,

丁功亭記

Vu et approuvé:
L'Administrateur-Résident,

Nguồn: Hồ sơ số 18- 01, Phòng FRST, TTLTQG 1

Hòa Bình, le 1^{er} Juin 1907

Les notables du village de Ngang Hoa,
canton de Hoa Binh, Chau de Ky Son
à Monsieur le Président de France
à Hoa Binh

Bản quan lơn tét cho những sự
oan khổ như sau này:

Nguyên làng chúng con khi trước
đã bị quan lang tên là Đinh công Thy chúng
làng lơn, ngày tháng Giêng 1903, lang chúng
con tên Hoa Klein tên ấy, thì quan Công sứ
cũ sét ra đã đem đây tên ấy rồi; lại cho
tên Đinh công Thung, ở làng Phú Đông là quan
Chánh Lang cũ, làm quan lang lang chúng
con, từ đây đến nay lang chúng con phải
nhiều sự hại và lơn, như là việc vợ
tên Cửu Huyền ở xóm Đông Long mất cướp,
ai mang tên Bình ở xóm Dĩnh, ai mang
tên Bút ở xóm Bút, mà Quan lang, Đinh
công Thung không có chứng nom dúp đồ gì
cả, mà lại chiếm lấy ruộng đất công tư của
làng chúng con cả thấy hơn 31 mẫu, năm
nào cũng sức dân cấy cấy, gặt rồi để chứa
riêng một chỗ, mỗi khi đến 3^o mois, 8^o mois,
dân đói kém, cũng không có chân cấp cho dân
làng một dĩa nào cả, lại sức dân
gánh cái thóc ấy về làng Phú Đông

lang Thuận Lương để nhà ăn và bán cái
thóc ấy mỗi năm được hơn 888 quơ
ăn cũng cái lợi ấy đã ba bốn năm nay
mà cũng không chịu đóng thuế với dân,
và khi khi ông ấy làm quan lang ở lang
chung con dân này, không có ở lang chung
nằm cho dân thì làm ăn bao giờ, chỉ việc
dân chung con làm nhà giáo cho người
chạy lại tên đình cũng làm thay mất ở đây,
mà tên làm củ cây quỳên thế bắc là
quan lang, và hiệp dân chung con, bắt
12 tên phiên thuế hầu cả ngày cả đêm,
củ sinh sự no sự kia để đôi lấy tiền, nhưng
làm nhiều khoản lãi, không có thế kê
ra cho hết được, Củ theo như phong tục
chung hội, phạm việc gì cũng phải nhờ cậy
quan lang giúp đỡ cho, mà khi trước đất
hệ quan lang là đình công lý làm ăn
hai dân, như ở nhà nước đã chết họ đi
rồi, lại cho quan lang là đình công chung
con chỉ, cho dân được yên nghiệp làm ăn,
không ngờ bây giờ ông quan lang ấy lại
có lòng tham lam, và hiệp dân chung hội
nhiều sự khổ hai lại hơn ông quan lang
trước như chung hội không kêu quan làm
chính cho, thì chắc hẳn dân chung hội
phải tiền làm đi mất, nay dân chung hội
kêu đem quan lang đình công chung nộp
cho lại nhà nước, cho dân được yên

theo quan lang thì lang trong lang, hay là
cho theo quan hình quan pháp và không lý
ma tam việc quan, cho dân chúng đời
được yên lòng tam an, xin quan lớn sét
cho dân chúng đời được khai sự thiết hại,
cảm ơn quan lớn luôn luôn, hai bác
cháu ông quan lang ấy về việc ruộng kẻo oan
gi, chúng tôi xin kê như sau này để quan
lớn xét.

1 Khoản, quan lang, đình công không
về việc chiếm lấy ruộng công ruộng tư cả thảy
31 mẫu, 7 mẫu ruộng công ở xóm Dẫu, 6
mẫu ruộng công ở xóm Đông Sông, 4 mẫu
ruộng tư ở xóm Rủ, 11 mẫu ruộng công một
mẫu (tư) ở giáp Trung Hoàng, 6 mẫu ruộng tư
ở xóm Đông Bên, những cái số ruộng ấy, từ xưa
đến nay vẫn tức dân chúng đời phải chịu thuế
cả.

1 Khoản, quan lang đình công không
chiếm lấy 17 chu nhà trong dân xóm Dối và
đó hơn 27 mẫu ruộng tư ruộng công để cho
người trong họ là tên đình công (tên ở làng Bình
Hồng) làm thì lang cai chi, mỗi một năm
chi nộp 18 đồng bạc thuế, còn những việc
phụ phơ đều hết chi cả, chi để phục dịch
công việc nhà lang mà thôi, nguyên khi trước
xóm ấy, những việc thuế má phụ phơ, cứ
chiếu số ra ruộng chịu ý như các xóm ở trong
lang, mà từ khi ông đình công không làm quan

6.9. Các vụ nổi dậy xảy ra ở nhà tù và trại lính khổ xanh Thái Nguyên

N° 2294-G

LE GOUVERNEUR GENERAL DE L'INDOCHINE

Vu les décrets du 20 Octobre 1911, portant organisation financière et administrative de l'Indochine;
Vu le Budget Local du Tonkin pour l'exercice 1917;
Sur la proposition du Résident Supérieur au Tonkin;
Le Conseil du Gouvernement entendu;

A R R E T E :

Art. 1er - Est autorisé le prélèvement d'une somme de DEUX CENT MILLE PIASTRES (200.000\$00) sur la Caisse de Réserve et de Prévoyance du Tonkin pour l'acquittement des dépenses afférentes à la répression de la rébellion survenue au Pénitencier et à la Brigade de Garde Indigène de Thai-Nguyen le 31 Août 1917.

Art. 2 - Cette somme sera inscrite au Budget Local du Tonkin, exercice 1917 en recette à l'article 10: recettes extraordinaires, en dépense à un chapitre XLIII^{ter}: dépenses extraordinaires, article unique - dépenses occasionnées par la répression de la rébellion de Thainguyen.

Art. 3 - Le Résident Supérieur au Tonkin est chargé de l'exécution du présent arrêté./.

Saigon, le 14 Novembre 1917

Visé au Contrôle Financier
le 13 Novembre 1917-N°2124

Signé: A. SARRAUT.

Par le Gouverneur Général:
Le Résident Supérieur p.i. au Tonkin
Signé: LE GALLEN.

Pour ampliation:
Le Directeur du Cabinet et du Personnel.
Signé: PASQUIER.

Pour copie conforme
Le Chef de la 1ère Section du Cabinet,
Signé: PUJOL.

Pour copie conforme

(Nguồn: Hồ sơ số 81609, phòng RST, TTLTQG I)

Les Epaves
Amortisseurs. Roulements.
Serrures de table et de maison, colles, calottes. Lingeries fines
pour Dames et Mesdames
Moteurs. Machines. Outils. Instruments. Accessoires. Dentelles
Articles de Mode
Bonneterie. Mercerie.
J. Goussard
Rue de St Paul. 14 Rue Jules Ferry. 14 Roubaix
Répond à toutes demandes dans les 24 heures.
Expéditions rapides pour l'étranger

L'Éclairage
14 Rue Jules Ferry 14 Roubaix.
Éclairage et Ventilation électrique.
Sonneries. Téléphones.
Ateliers et réparations.
Comptoir Général d'éclairage
Serrures à cylindres, à l'alcool, au pétrole et à acétylène. Ventilateurs en tous
Genres. Verres. Cristallerie
Rue de Valenciennes.

Magasin spécial d'articles de Boyer
utilitaires et d'utilité générale.
Coutellerie de Roubaix.

À la Boulangerie d'Als.

100 Rue Jules Ferry 100

couve: Le meilleur pain de Thaurin. Ce n'est pas le propriétaire qui le dit
Non. C'est ses clients, car Zennier ne fait pas de réclame!!!

Installation moderne pourvue du "Sous levain" et du vrai Boulanger
canonique. On peut visiter la manipulation de 8 à 9
heures du matin, tous les jours.

Domaine de Chapa.

Station d'altitude 1500 m.

M. M. Zennier et C^{ie}

Propriétaires.

maison de suite en location Bats et caçoles chaises à porteurs.

Chambres spacieuses bien aérées

Cuisine soignée.

Excursions Variées. Jolis sites de montagnes. Promenades
en Forêts. Alpinisme. Sommet de 2000 à 3142 m.

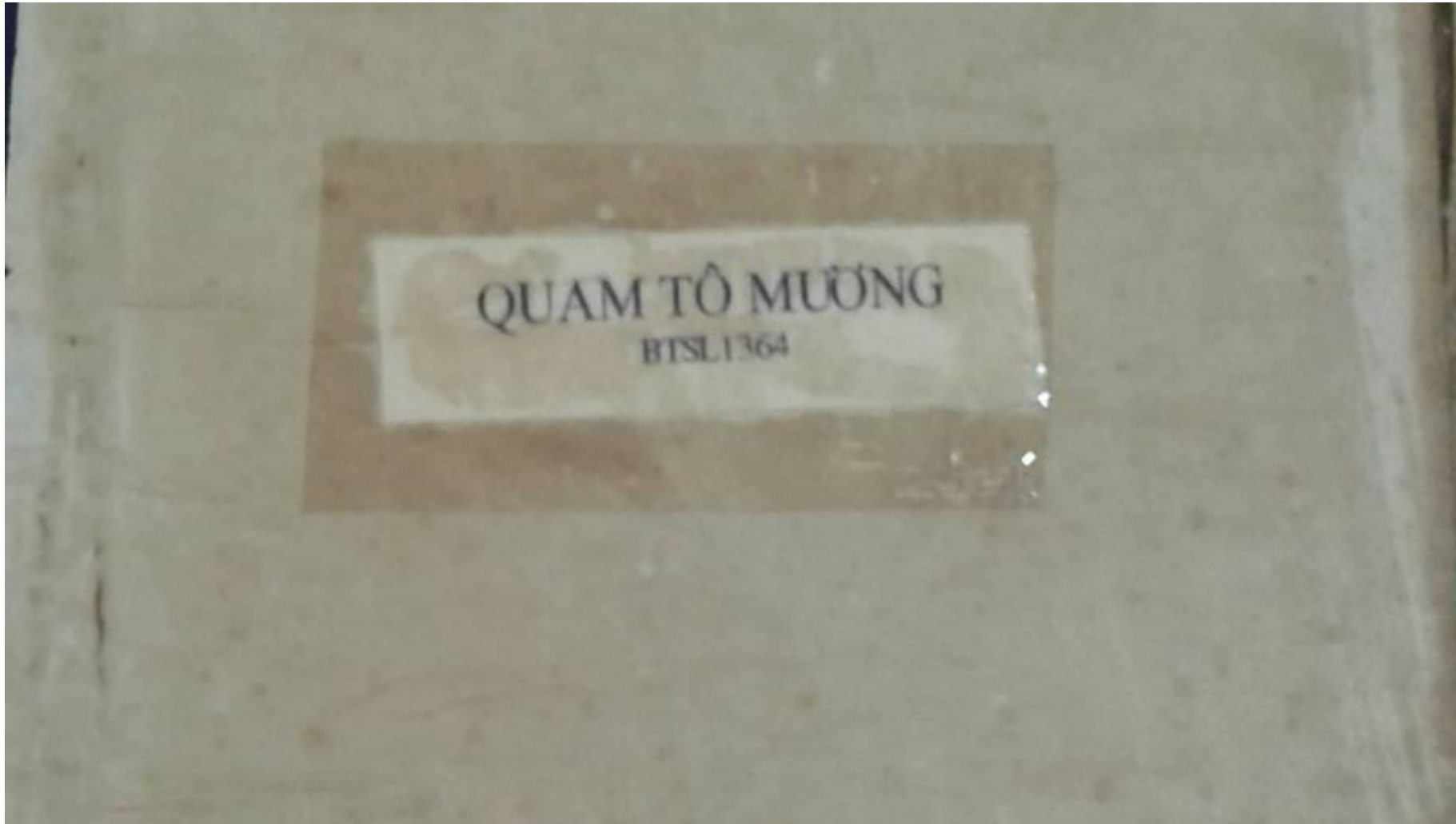
Itinéraire.

Route de Yunnan jusqu'à Cao Hay. De Cao Hay à Chapa 34 Km. par
route muletière. Hanoi à Muông Khe 21 Km. maison pour voyageurs
pour tous renseignements et arrangements relatifs au voyage
s'adresser à M. Zennier 100 Rue Jules Ferry à Hanoi.

(Nguồn: Phòng Tư liệu, khoa Lịch sử, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn,
ĐHQG Hà Nội)

Phụ lục 7. TÀI LIỆU TIẾNG THÁI VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA NHÂN DÂN TÂY BẮC

7.1. Quam Tô Mương (Truyện kể bản mường)



(Nguồn: Bảo tàng Sơn La, Kí hiệu: BTSL: 1410/32)

Handwritten musical notation on a page, featuring a series of rhythmic patterns and notes. The notation is written in a dark ink on aged, slightly yellowed paper. The patterns consist of vertical stems with various flags and beams, suggesting a complex rhythmic structure. There are several large, sweeping curves above the notes, possibly indicating phrasing or breath marks. The page is numbered '5' in the top left corner and '5' in the bottom right corner.

**TÁY PÚ SẮC- THEO BƯỚC ĐƯỜNG
CHINH CHIẾN CỦA ÔNG CHA**
BTSL:1184/37

Handwritten text in a cursive script, likely Thai, consisting of approximately seven lines of text. The script is dense and flowing, with some red ink markings or corrections visible in the upper portion of the page.

Handwritten text in Thai script, likely a manuscript or letter. The text is written in a cursive style and is arranged in approximately 10 lines. A red circular stamp is visible in the upper left quadrant of the page. The page number '105' is written in the bottom right corner.

7.2. Truyện kể bản Mường: Mường Muối – Mường La – Mường Mụa (Tài liệu sưu tầm)

คววม

ເມເມ

ເມໝຸ

ເມຢາ

ເມຸຸ

QUẢM TỒ MUỖNG

MUỖNG MUỐI - MUỖNG LA - MUỖNG MỤAK

ໂຮງໝໍ ທີ່ ຂອນ ໂທນ
LÒ VĂN LẢ XỎN HỒM

Phụ lục 9: THƯ TRẢ LỜI QUÂN PHÁP CỦA ĐÌNH NGUYÊN HOÀNG GIÁP
NGUYỄN QUANG BÍCH

II- VĂN

1/ THƯ TRẢ LỜI QUÂN PHÁP

北圻官廷元黃甲既 為覆咨事茲接貴使咨叙泰非事之率党糊
行剖兵嚴勦且令出首免罪等因誠知貴臺有一片好心故有
此等說話貴國之經理我邦術之巧兵之精技之長使南邦之人
顯附而明趨已屬太半千萬年禮樂衣冠之國浸乎其為
法矣泰非軍不自量力日以千百人士協共數千萬人日與貴國
相尋於戰鬪豈不殆哉深惟夫君臣之義等之天地深夷

之分嚴於涇渭我等之不可滔棄者祇此區區之名義
焉耳貴國嗣來一則曰和好二則曰保護繼而占我城池逐
我君相間有權立同慶君寧非掩耳盜鈴之計而政柄權
利一歸貴國之掌握武夫之士皆受貴國之正鵠糜夫復何
心空人之國所謂和好保護者有如是乎率党糊行燕
此為甚假令他大國之經理貴國亦如彼之所行貴國聽

其所為抑亦義激于心怒形于色亦如秦輩之所為耶
然平心忍氣率族而歸復我咸宜帝還我城池使我君
相得集睦其國家而貴國又通商如故豈不偉哉如其
不然貴國恃其所長秦輩亦不捨其德所幸而勝焉生
焉則為朝廷之義士不幸而敗焉死焉猶為殺賊之厲
鬼寧受罪於貴國決不敢受罪於吾君寧受罪於一長決不
敢受罪於萬古首之一字願勿復言罪也萬甘豈應苟免
貴國其圖之

(Nguồn: Ngũ Phong Nguyễn Quang Bích. Nxb Văn học, tr. 278-280)